# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 1. XÃ HƯNG ĐIỀN

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 2 | Đường tỉnh 820 | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 3 | Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây** | | 95.000 | 104.000 | 95.000 | 95.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 67.000 | 74.000 | 67.000 | 67.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 87.000 | 96.000 | 87.000 | 87.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền Đất ≥ 3m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đất 2m-3m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Điền B cũ) | Đường tỉnh 819 Tân Hưng – Hưng Điền | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Tân Thành – Lò Gạch | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | Các đường còn lại | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Tuyến dân cư vượt lũ Gò Pháo | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 3 | Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành - Lò Gạch (Hưng Điền B) | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 4 | Tuyến dân cư KT 7 (Hưng Điền B cũ) | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 5 | Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Điền cũ) | Đường 79 | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| | | Các đường còn lại | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 6 | Cụm dân cư chợ xã Hưng Điền (Hưng Điền cũ) | Hai bên chợ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 79 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Các đường còn lại | 151.000 | 166.000 | 151.000 | 151.000 |
| 7 | Tuyến dân cư vượt lũ đầu kênh 79 | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 8 | Tuyến dân cư cặp kênh Lê Văn Khương | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 9 | Tuyến dân cư Công Binh | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 10 | Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành – Lò Gạch | Xã Hưng Điền cũ, xã Hưng Điền B cũ | 95.000 | 104.000 | 95.000 | 95.000 |
| 11 | Tuyến dân cư cặp Kênh KT7 (Tân Thành – Lò Gạch) | Xã Hưng Hà cũ | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 12 | Tuyến dân cư kênh Sông Trăng | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 13 | Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Hà cũ) | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| 2 | Ven các Kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| 3 | Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 2. XÃ VĨNH THẠNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | Thị trấn - Đường tỉnh 820 | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 2 | Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 3 | Đường tỉnh 837B (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | Đường tỉnh 831 | Ranh Thị trấn (xã VCB) - Cầu Tân Phước | 151.000 | 166.000 | 151.000 | 151.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây** | | 95.000 | 104.000 | 95.000 | 95.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 67.000 | 74.000 | 67.000 | 67.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 87.000 | 96.000 | 87.000 | 87.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền Đất ≥ 3m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đất 2m-3m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Tuyến DC cặp ĐT 837 B | | 95.000 | 104.000 | 95.000 | 95.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| 2 | Tuyến dân cư Gò Thuyền | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 3 | Cụm dân cư xã (Vĩnh Châu B cũ) | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 4 | Tuyến dân cư kênh Sông Trăng | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 5 | Tuyến dân cư vượt lũ bờ tây kênh Cả Bát | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 6 | Cụm dân cư vượt lũ Gò Bún | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 7 | Tuyến dân cư kênh T35 | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 8 | Tuyến dân cư kênh Kobe | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 9 | Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Thạnh cũ) | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 10 | Tuyến dân cư Gò pháo | | 68.000 | 74.000 | | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| 2 | Ven các Kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| 3 | Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 3. XÃ TÂN HƯNG

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 831 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | Thị trấn Tân Hưng (cũ) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Xã Vĩnh Thạnh (cũ) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | Xã Vĩnh Lợi (cũ), xã Vĩnh Thạnh (cũ) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Thị trấn Tân Hưng (cũ) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 3 | Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 4 | Đường tỉnh 831E | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây** | Thị trấn Tân Hưng (cũ) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ) | 95.000 | 104.000 | 95.000 | 95.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường 3/2 (Đường số 1) | ĐT 831 - Đường Lê Lai | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê Lai - Đường Phan Chu Trinh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đoạn từ Đường Hai Bà Trưng đến Đường tỉnh 831 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 2 | Đường Phan Chu Trinh (Đường số 2) | Đường 3/2 - Đường 24/3 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 24/3 - Đường Hoàng Hoa Thám | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo - Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 3 | Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 2) | Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 30/4 - Đường Lê Quý Đôn | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| 4 | Đường 30/4 (Đường số 3) | Đường Lê Quý Đôn - Đường Trần Hưng Đạo | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo - Đường 3/2 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 3/2 - Đường Lý Thường Kiệt | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cầu huyện Đội - Cầu 79 (đi Hưng Thạnh) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường tỉnh 819 - Đường Lê Quý Đôn | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 5 | Cụm dân cư Khu C thị trấn | Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung (trừ các lô đất cặp đường 30/4) | 151.000 | 166.000 | 151.000 | 151.000 |
| 6 | Đường Phan Đình Phùng(Đường số 4) | Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 7 | Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 5) | Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 8 | Đường Hoàng Hoa Thám (Đường số 6) | Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 9 | Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường số 7) | Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10 | Đường 24/3 (Đường số 8) | Đường Lý Thường Kiệt – Đường 3/2 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 11 | Đường Tháp Mười (Đường số 11) | Đường 3/2 – Đường Huỳnh Văn Đảnh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 12 | Đường Huỳnh Văn Đảnh (Đường số 12) | Đường 24/3 - Đường Phan Chu Trinh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 13 | Đường Phùng Hưng (Đường số 19) | Đường 30/4 - Đường 24/3 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 14 | Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 20) | Đường 30/4 - Đường 24/3 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 15 | Đường Lý Thường Kiệt (Đường số 21) | Đường 3/2 - Đường 24/3 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 24/3 - Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 16 | Đường Lê Quý Đôn | Đường 3/2 - Đường Lê Thị Hồng Gấm | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 17 | Đường Võ Thị Sáu | Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 18 | Đường Lê Thị Hồng Gấm | Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 19 | Đường Hồng Sến | Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 20 | Đường Đốc Binh Kiều | Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 21 | Đường Phan Đình Giót | Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Lê Lai | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng | Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 23 | Đường Gò Gòn | Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 24 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 25 | Đường CM tháng 8 | Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 26 | Đường Lê Lợi | Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 27 | Đường Võ Văn Tần | Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 28 | Đường Nguyễn Thiện Thuật | Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 29 | Đường Hai Bà Trưng | Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 30 | Đường Nguyễn Trãi | Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 31 | Đường Hoàng Văn Thụ | Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Lê Lợi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 32 | Đường Trần Quốc Toản | Đường CM tháng 8 - Đường Lê Lợi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 33 | Đường Phạm Ngọc Thạch | Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 3/2 - Đê bao (đường 79) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 34 | Đường Trương Định | Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Tiếp | Đường Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Thái Bình | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| 36 | Đường Thủ Khoa Huân | Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 37 | Đường Lê Lai | Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 38 | Đường Bạch Đằng | Đường 30/4 - Huyện Đội | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 39 | Đường Nguyễn Du | Đường Lãnh Binh Tiến - Đường Trần Văn Ơn | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 40 | Đường Quang Trung | Đường Lãnh Binh Tiến - Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 41 | Đường Phan Bội Châu | Đường 30/4 - Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 42 | Đường Thiên Hộ Dương | Đường Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Nho | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 43 | Đường Lương Chánh Tồn | Đường Ngô Sĩ Liên - Đường Dương Văn Dương | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 44 | Đường Trần Văn Ơn | Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 45 | Đường Huyện Thanh Quan | Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 46 | Đường Huỳnh Nho | Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 47 | Đường Trần Văn Trà | Đường Bạch Đằng - Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 48 | Đường Ngô Sĩ Liên | Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 49 | Đường Dương Văn Dương | Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 50 | Đường Tô Vĩnh Diện | Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 51 | Đường Lãnh Binh Tiến | Đường Bạch Đằng - Đường Phan Bội Châu | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 52 | Đường D 18 | Đường Phan Bội Châu - Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 53 | Khu DC Gò Thuyền giai đoạn II | Các đường bên trong | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 54 | Đường Nguyễn Thái Bình | Đường Nguyễn Trung Trực-Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 30/4-Đường Thủ Khoa Huân | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 55 | Đường Láng Sen | Đường 24/3-Đường Hoàng Hoa Thám | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 56 | Đường Nguyễn Thông | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| 57 | Đường Bùi Thị Xuân | | 151.000 | 166.000 | 151.000 | 151.000 |
| 58 | Đường Nguyễn Thị Hạnh | | 151.000 | 166.000 | 151.000 | 151.000 |
| 59 | Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối dài) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 60 | KDC Gò Thuyền A giai đoạn II | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 78.000 | 85.000 | 78.000 | 78.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 101.000 | 111.000 | 101.000 | 101.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 74.000 | 82.000 | 74.000 | 74.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền Đất ≥ 3m** | | 74.000 | 82.000 | 74.000 | 74.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m** | | 74.000 | 82.000 | 74.000 | 74.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đất 2m-3m** | | 74.000 | 82.000 | 74.000 | 74.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Tuyến dân cư cặp kênh 79 (thị trấn Tân Hưng cũ) | Đường cặp kênh 79 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Các đường còn lại phía trong | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 2 | Tuyến dân cư cặp ĐT 831 (thị trấn Tân Hưng cũ) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 3 | Khu dân cư dành cho hộ dân kinh doanh có điều kiện | Đường số 5 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Các đường còn lại | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 4 | Cụm dân cư vượt lũ Cả Môn | Cặp đường tỉnh 831 | | | | |
| | | | | | | |
| | | Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ | | | | |
| | | Các đường còn lại | | | | |
| 5 | Tuyến dân cư cặp đường kênh 79 (Vĩnh Thạnh cũ) | Thị trấn – Lâm Trường | | | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| 6 | Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 831 (Vĩnh Thạnh cũ) | | | | | |
| 7 | Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Lợi cũ) | Đường hai dãy phố đối diện chợ | | | | |
| | | Các đường còn lại | | | | |
| 8 | Tuyến DC cặp đường kênh 79 (Vĩnh Lợi cũ) | | | | | |
| 9 | Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 819 (Vĩnh Lợi cũ) | | | | | |
| 10 | Cụm dân cư Khu C thị trấn Tân Hưng | Đường Bạch Đằng – Đường Quang Trung (trừ các lô đất cặp đường 30/4) | | | | |
| 10.1 | Đường Bạch Đằng | Đường 30/4 – Huyện Đội | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.2 | Đường Nguyễn Du | Đường Lãnh Binh Tiến – Đường Trần Văn Ơn | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.3 | Đường Quang Trung | Đường Lãnh Binh Tiến – Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.4 | Đường Phan Bội Châu | Đường 30/4 – Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.5 | Đường Thiên Hộ Dương | Đường Huyện Thanh Quan – Đường Huỳnh Nho | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.6 | Đường Lương Chánh Tồn | Đường Ngô Sĩ Liên – Đường Dương Văn Dương | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.7 | Đường Trần Văn Ơn | Đường Bạch Đằng – Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.8 | Đường Huyện Thanh Quan | Đường Nguyễn Du – Đường Phan Bội Châu | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.9 | Đường Huỳnh Nho | Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.10 | Đường Trần Văn Trà | Đường Bạch Đằng – Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.11 | Đường Ngô Sĩ Liên | Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.12 | Đường Dương Văn Dương | Đường Nguyễn Du – Đường Phan Bội Châu | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.13 | Đường Tô Vĩnh Diện | Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| 10.14 | Đường Lãnh Binh Tiến | Đường Bạch Đằng – Đường Phan Bội Châu | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10.15 | Đường D 18 | Đường Phan Bội Châu – Đường Quang Trung | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| 2 | Ven các Kênh sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch | Thị trấn Tân Hưng (cũ) | 73.000 | 79.000 | 73.000 | 73.000 |
| | | Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ) | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| 3 | Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương | Thị trấn Tân Hưng (cũ) | 73.000 | 79.000 | 73.000 | 73.000 |
| | | Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ) | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 74.000 | 82.000 | 74.000 | 74.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 4. XÃ VĨNH CHÂU

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Đường tỉnh 831E | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 3 | Đường tỉnh 837B (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư) | Đoạn từ gần cầu Cả Môn - ranh huyện Tân Thạnh (đường sỏi đỏ) | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây** | | 95.000 | 104.000 | 95.000 | 95.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 67.000 | 74.000 | 67.000 | 67.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 87.000 | 96.000 | 87.000 | 87.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền Đất ≥ 3m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đất 2m-3m** | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Đại cũ) | Đường kênh 79 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường kênh Ngang | 151.000 | 166.000 | 151.000 | 151.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | Đường còn lại | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 2 | Tuyến dân cư cặp đường kênh 79 | | 103.000 | 114.000 | 103.000 | 103.000 |
| 3 | Tuyến DC cặp ĐT 837 B | | 95.000 | 104.000 | 95.000 | 95.000 |
| 4 | Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Châu A cũ) | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 5 | Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Bửu cũ) | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| 6 | Tuyến dân cư Công Binh | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| 2 | Ven các Kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| 3 | Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương | | 69.000 | 77.000 | 69.000 | 69.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 64.000 | 71.000 | 64.000 | 64.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 5. XÃ TUYÊN BÌNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 831 | Ranh xã Bình Hiệp và xã Tuyên Bình -Cầu Bình Châu | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Cầu Bình Châu - Đường tỉnh 831C | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Ranh thị xã Kiến Tường (xã Bình Tân) và Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình) - Ranh xã Vĩnh Bình | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Đường tỉnh 831C | Kênh 28 đến sông Long Khốt | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 3 | Đường tỉnh 831E | Địa phận xã Tuyên Bình | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường nhựa chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường bờ bắc sông Long Khốt | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 2 | Đường bờ nam, bờ bắc kênh Hưng Điền | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 3 | Bờ tây kênh 504 | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 4 | Bờ Đông, Bờ Tây kênh UBND cũ | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 5 | Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 6 | Đường bờ nam sông Vàm Cỏ Tây | | 75.000 | 85.000 | 75.000 | 75.000 |
| 7 | Đường bờ bắc sông Vàm Cỏ Tây | | 75.000 | 85.000 | 75.000 | 75.000 |
| 8 | Đường bờ nam kênh Cả Gừa | | 75.000 | 85.000 | 75.000 | 75.000 |
| 9 | Đường Tuần tra biên giới | Đường Tuần tra biên giới thuộc địa phận xã Tuyên Bình | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 10 | Đường Vĩnh Bình-Vĩnh Thuận (vĩnh Thuận) | Đường 831C (đoạn từ Kênh 28 đến sông Lò Gạch) | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 11 | Đường Vĩnh Thuận-Tuyên Bình Tây | Đường tỉnh ĐT.831E - Kênh 4 Thước | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xã Thái Bình Trung, Tuyên Bình, Tuyên Bình Tây, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận | Đường Vĩnh Thuận-Tuyên Bình Tây(Đường tỉnh 831E-Ranh xã Tuyên Bình Tây) | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 67.000 | 74.000 | 67.000 | 67.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường 2m đến 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 54.000 | 59.000 | 54.000 | 54.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 87.000 | 96.000 | 87.000 | 87.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | 47.000 | 52.000 | 47.000 | 47.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất 2m đến 3m** | | 44.000 | 47.000 | 44.000 | 44.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m** | | 60.000 | 67.000 | 60.000 | 60.000 |
| **C** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư Bình Châu A và Cụm dân cư Bình Châu B | ĐT 831 | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Các đường còn lại | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Cụm dân cư Bình Châu B mở rộng (bố trí Việt kiều Campuchia) | Tuyến đường nội bộ | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 3 | Mở rộng Cụm dân cư ấp Bình Châu B | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 4 | Tuyến dân cư Bình Châu | Tuyến đường nội bộ | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 5 | Cụm dân cư Vĩnh Bình | ĐT 831C | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Các đường còn lại | 96.000 | 105.000 | 96.000 | 96.000 |
| 6 | Cụm dân cư Cả Rưng (xã Tuyên Bình Tây) | Đường tỉnh 831E | 96.000 | 105.000 | 96.000 | 96.000 |
| | | Các đường khác | 75.000 | 85.000 | 75.000 | 75.000 |
| 7 | Cụm và tuyến dân cư còn lại | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Kênh 28, kênh Măng Đa | Kênh 28 địa phận xã Tuyên Bình | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 2 | Sông Vàm Cỏ Tây, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh 61 | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 44.000 | 47.000 | 44.000 | 44.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 6. XÃ VĨNH HƯNG

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 831 | Ranh xã Vĩnh Hưng và xã Tuyên Bình đến Cống Nghĩa trang nhân dân huyện Vĩnh Hưng | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Cống Nghĩa trang nhân dân Vĩnh Hưng-Cống Rọc Bùi | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Cống Rọc Bùi - Đường Tuyên Bình | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Cầu kênh 28 - Cầu N1 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Cầu N1 - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Đường tỉnh 831B | Đường Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Lò Gạch | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Đoạn còn lại của Xã Vĩnh Hưng | 75.000 | 85.000 | 75.000 | 75.000 |
| 3 | Đường tỉnh 831F | Đoạn Còn lại | 117.000 | 129.000 | | |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Bình Thành Thôn A -B | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường Nguyễn Văn Linh (đường cặp đê bao phía Nam (bên trong)) | Tuyên Bình - đường 30/4 | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 3 | Đường Tuyên Bình | ĐT 831 - Tháp Mười | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 4 | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Chí Thanh (Khu dân cư bến xe) - Tuyên Bình | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Tuyên Bình - Đường 3/2 | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 5 | Nguyễn Văn Khánh | Sau UBND huyện | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Tịch | CMT8 - Nguyễn Thái Bình | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 7 | Đường Huỳnh Văn Đảnh | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 8 | Đường Nguyễn Trung Trực | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 9 | Đường Huỳnh Văn Tạo | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 10 | Đường Nguyễn Hữu Huân | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 11 | Đường Sương Nguyệt Ánh | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 12 | Đường Bùi Thị Đồng | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 13 | Đường Võ Văn Ngân | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 14 | Đường Nguyễn Văn Tiếp | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 15 | Đường Nguyễn Thái Học | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 16 | Đường Long Khốt | Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Tháp Mười | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 17 | Đường Võ Văn Tần | Đường CMT8 - Tháp Mười | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 18 | Đường 30/4 | Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Đường 3/2 | Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 20 | Đường Tháp Mười | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 21 | Đường Nguyễn Thái Bình | Tuyên Bình (Đê bao phía Đông) - Đường 3/2 | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây) | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 22 | Đường Nguyễn Thị Hạnh | Đường Nguyễn Thị Hạnh (trong đê bao) | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Hạnh (ngoài đê bao) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 23 | Đường Huỳnh Việt Thanh | Đường Huỳnh Việt Thanh (trong đê bao) | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Đường Huỳnh Việt Thanh (ngoài đê bao) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 24 | Đường Nhật Tảo | Nguyễn Văn Linh - CMT8 | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | CMT8 - Nguyễn Thị Hồng | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| | | Nguyễn Thị Hồng - Huỳnh Việt Thanh | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 25 | Đường Nguyễn Thị Bảy | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 26 | Đường Nguyễn An Ninh | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 27 | Đường Nguyễn Thị Định | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 28 | Đường Nguyễn Thị Hồng | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 29 | Đường Nguyễn Duy | ĐT 831 - Huỳnh Văn Đảnh | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 30 | Đường Tôn Đức Thắng | ĐT 831 - Võ Duy Dương | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 31 | Đường Hoàng Hoa Thám | CMT8 - Tháp Mười | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 32 | Đường Lê Lợi | Võ Văn Tần - Tuyên Bình | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 33 | Đường Hoàng Quốc Việt | Nguyễn Văn Linh - CMT8 | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Đường Lê Thị Hồng Gấm | Đường 30/4 - Võ Thị Sáu | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 35 | Võ Thị Sáu | CMT8 - Lê Thị Hồng Gấm | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Nguyễn Văn Linh - Lê Thị Hồng Gấm | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 36 | Đỗ Huy Rừa | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 37 | Võ Văn Kiệt | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 38 | Phạm Văn Bạch | | 124.000 | 135.000 | 124.000 | 124.000 |
| 39 | Đường Huỳnh Nho | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 40 | Đường Huỳnh Châu Sổ | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| **II** | **Các đường nhựa chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị | Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị (Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền) | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 2 | Đường bờ nam, bờ bắc kênh Hưng Điền | Đường bờ nam kênh Hưng Điền | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 3 | Bờ tây kênh 504 | Bờ tây kênh 504 (đoạn từ Kênh Hưng Điền đến sông Lò Gạch) | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 4 | Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi | Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi (đoạn từ Kênh Hưng Điền đến Kênh 28) | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 5 | Đường Gò Bà Sáu | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 6 | Đường Gò Cát - Gò Gạch - Rọc Đô | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 7 | Đường Vĩnh Bình-Vĩnh Thuận (vĩnh Thuận) | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| | Xã Thái Bình Trung, Tuyên Bình, Tuyên Bình Tây, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận | Đường Vĩnh Thuận-Tuyên Bình Tây(Đường tỉnh 831E-Ranh xã Tuyên Bình Tây) | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| | Đường bờ bắc sông Long Khốt | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| | Bờ Đông, Bờ Tây kênh UBND cũ | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| 1 | Trong đê bao | | 123.000 | 134.000 | 123.000 | 123.000 |
| 2 | Ngoài đê bao | | 67.000 | 74.000 | 67.000 | 67.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| 1 | Trong đê bao | | 172.000 | 188.000 | 172.000 | 172.000 |
| 2 | Ngoài đê bao | | 94.000 | 104.000 | 94.000 | 94.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường 2m đến 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| 1 | Trong đê bao | | 98.000 | 107.000 | 98.000 | 98.000 |
| 2 | Ngoài đê bao | | 54.000 | 59.000 | 54.000 | 54.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đất ≥ 3m** | | | | | |
| 1 | Trong đê bao | | 86.000 | 94.000 | 86.000 | 86.000 |
| 2 | Ngoài đê bao | | 47.000 | 52.000 | 47.000 | 47.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m** | | | | | |
| 1 | Trong đê bao | | 111.000 | 121.000 | 111.000 | 111.000 |
| 2 | Ngoài đê bao | | 60.000 | 67.000 | 60.000 | 60.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đất 2m đến 3m** | | | | | |
| 1 | Trong đê bao | | 62.000 | 67.000 | 62.000 | 62.000 |
| 2 | Ngoài đê bao | | 46.000 | 50.000 | 46.000 | 46.000 |
| **C** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư Vĩnh Thuận | ĐT 831 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Các đường còn lại | 75.000 | 85.000 | 75.000 | 75.000 |
| 2 | Khu dân cư lô H | | | | | |
| 2.1 | Đường Huỳnh Tấn Phát | CMT8 - Tháp Mười | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.2 | Đường Dương Văn Dương | Long Khốt - Huỳnh Tấn Phát | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 2.3 | Đường Nguyễn Thông | Dương Văn Dương - Cao Thắng | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 2.4 | Đường Cao Thắng | CMT8 - Tháp Mười | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3 | Khu dân cư Bàu Sậy | | | | | |
| 3.1 | Nguyễn Bình | Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.2 | Trương Định | Nhật Tảo - Nguyễn Thị Hạnh | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.3 | Phạm Văn Bạch | Nguyễn Văn Linh - Trần Quang Diệu | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.4 | Trần Văn Trà | Nguyễn Văn Linh - Trương Định | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.5 | Lê Quốc Sản | Nguyễn Bình - CMT8 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 3.6 | Bùi Thị Xuân | Trần Văn Trà - Phạm Văn Bạch | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.7 | Phạm Ngọc Thuần | Nguyễn Bình - CMT8 | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.8 | Hà Tây Giang | Nguyễn Văn Linh - CMT8 | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.9 | Lê Văn Khuyên | Nguyễn Bình - CMT8 | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.10 | Phan Văn Đạt | Nguyễn Văn Linh - CMT8 | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.11 | Trần Quang Diệu | Nguyễn Thị Hạnh - Nhật Tảo | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 3.12 | Nguyễn Minh Đường | Trương Định - Võ Văn Quới | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 4 | Khu dân cư Rọc Bùi | | | | | |
| 4.1 | Đốc Binh Kiều | Tuyên Bình - Lê Văn Tưởng | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 4.2 | Hồ Ngọc Dẫn | Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 4.3 | Võ Duy Dương | Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 4.4 | Phạm Hùng | Đốc Binh Kiều - Võ Duy Dương | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 5 | Khu dân cư Bến xe mở rộng | | | | | |
| 5.1 | Lê Văn Tưởng | ĐT 831 - Đốc Binh Kiều | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 5.2 | Nguyễn Văn Kỉnh | ĐT 831 - CMT8 | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 5.3 | Nguyễn Chí Thanh | ĐT 831 - CMT8 | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | CMT8 – Đốc Binh Kiều | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 6 | Khu tái định cư Trường dạy nghề | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6.1 | Đường Đốc Binh Kiều | Lê Văn Tưởng – Nguyễn Chí Thanh | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 6.2 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Cách Mạng Tháng Tám – Đốc Binh Kiều | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 7 | Khu tái định cư B7, B11 | | | | | |
| 7.1 | Đường Võ Văn Quới | Nguyễn Thị Hạnh – Nhật Tảo | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 7.2 | Đường Phạm Văn Bạch | Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 8 | Tuyến dân cư Vĩnh Hưng - Thái Trị (Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền) | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 9 | Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch (từ Kênh Hưng Điền đến Kênh 28) | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Kênh 28, kênh Măng Đa - Cả Môn | Kênh 28 (từ Kênh Ông Mười đến sông Lò Gạch) | 96.000 | 105.000 | 96.000 | 96.000 |
| | | Kênh 28 (đoạn còn lại địa bàn xã Vĩnh Hưng) | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| | | kênh Măng Đa - Cả Môn (từ Kênh 28 đến cầu N1) | 96.000 | 105.000 | 96.000 | 96.000 |
| | | kênh Măng Đa - Cả Môn (cầu N1đến cầu Cả Môn) | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 2 | Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Lò Gạch, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành - Lò Gạch. | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II (thị trấn)** | | | 46.000 | 50.000 | 46.000 | 46.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 7. XÃ KHÁNH HƯNG

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 831B | | 75.000 | 85.000 | 75.000 | 75.000 |
| 2 | Đường tỉnh 831F | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường nhựa chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường liên ấp Thái Quang- Thái Vĩnh | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 2 | Đường nhựa Thái Trị - Hưng Điền A | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 3 | Đường bờ bắc sông Long Khốt | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 4 | Đường Tuần tra biên giới | Xã Khánh Hưng | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 5 | Đường bờ nam kênh Bảy Được | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 6 | Đường bờ bắc kênh Nông trường | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 7 | Đường bờ nam, bờ bắc kênh Thái kỳ | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 8 | Đường bờ bắc kênh đậu Phộng | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị | Từ kênh Hưng điền đến sông Long khốt | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 10 | Đường bờ bắc kênh Hưng Điền | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 11 | Bờ Đông, Bờ Tây kênh UBND cũ | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 12 | Bờ Tây kênh Rọc Bùi | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 13 | Đường Huỳnh Việt Thanh | Đường Huỳnh Việt Thanh (ngoài đê bao) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 67.000 | 74.000 | 67.000 | 67.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 54.000 | 59.000 | 54.000 | 54.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường >= 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 87.000 | 96.000 | 87.000 | 87.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | 47.000 | 52.000 | 47.000 | 47.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 44.000 | 47.000 | 44.000 | 44.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường >= 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 60.000 | 67.000 | 60.000 | 60.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư Gò Châu Mai | ĐT Vĩnh Hưng - Khánh Hưng | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| | | Các đường còn lại | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Cụm Cả Trốt | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 3 | Kênh Tân Thành - Lò Gạch | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 4 | Cụm và tuyến dân cư còn lại | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 5 | KDC ấp Tà Nu | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 6 | KDC Bình Tứ | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 7 | Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã Thái Trị cũ | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Tuyến dân cư vượt lũ kênh Hưng Điền | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 9 | tuyến dân cư cặp đường Vinh Hưng - Thái Trị (từ kênh Hưng Điền đến Cống Bạc hà) | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 10 | Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch (KT6) | Từ kênh Hưng điền đến sông Long Khốt | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 11 | Tuyến dân cư vượt lũ Láng Lớn | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| 12 | Tuyến dân cư vượt lũ Thái Hòa | | 117.000 | 129.000 | 117.000 | 117.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Kênh 28 | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| 2 | Sông  Cái Cỏ, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành – Lò Gạch | | 62.000 | 69.000 | 62.000 | 62.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 44.000 | 47.000 | 44.000 | 44.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 8. XÃ TUYÊN THẠNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 819 | Đường cặp kênh 79 (Giáp ranh Hậu Thạnh - Giáp ranh xã Vĩnh Châu) | | | | |
| 2 | Đường Bắc Chiên-Cả Bản | Rạch Bắc Chan đến xã Vĩnh Bình | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Phía nam (phía giáp kênh) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng | Cầu Cái Cát - UBND xã Tuyên Thạnh (cũ) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | UBND xã Tuyên Thạnh (cũ) - UBND xã Thạnh Hưng (UBND xã Tuyên Thạnh mới) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | UBND xã Thạnh Hưng (UBND xã Tuyên Thạnh mới) - tỉnh lộ 819 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (phía giáp kênh mương) | Cầu Cái Cát - cầu Bắc Chan | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường cặp rạch Cái Cát (bờ tây) | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Đường cặp rạch Cái Sậy (bờ đông) | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường cặp rạch Cái Sậy (bờ tây) | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 4 | Đường cặp rạch Bắc Chan (bờ đông) | đường Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng đến sông Vàm Cỏ Tây | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 5 | Đường cặp rạch Bắc Chan (bờ tây) | đường Bắc Chiên-Cả Bản đến Cả Gừa | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 6 | Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ bắc) | Rạch Cái Cát đến đường Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 7 | Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ nam) | Ranh phường Kiến Tường đến kênh Quận | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 8 | Đường cặp kênh Ốp Tây (bờ bắc) | rạch Bắc Chan đến rạch Bình Tây | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 9 | Đường cặp kênh tập Đoàn 6 (hai bờ) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 10 | Đường cặp kênh Ốp Tây (bờ nam) | Rạch Bắc Chan đến cầu kênh Ngọn Cại | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Cầu Ngọn Cại đến ngọn Cá Đẻ | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 11 | Đường cặp kênh Bà Phó (bờ đông) | Kênh Ốp Tây đến Kênh Cả Gừa | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 12 | Đường cặp kênh Bà Phó (bờ tây) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 13 | Đường cặp kênh Đường Trâu (hai bờ) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 14 | Đường cặp kênh Ngọn Cại (hai bờ) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 15 | Đường cặp kênh Cả Gừa (bờ bắc) | Kênh Bắc Chan đến kênh Ngọn Cại | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 16 | Đường cặp ngọn Cá Đẻ (bờ đông) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Đường cặp rạch Gò Ớt (hai bên bờ) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 18 | Đường cặp nhánh rẽ rạch Gò Ớt (hai bờ) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 19 | Đường cặp kênh Đồng Đưng (hai bờ) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 20 | Đường Nhà Mồ | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 21 | Đường vào Đình Thần Tuyên Thạnh | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 22 | Đường bờ tây ấp Sồ Đô | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 23 | Đường cặp kênh Quận | Kênh Ốp đến kênh Cả Gừa | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 24 | Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông) | Từ phường Kiến Tường đến đường tỉnh 819 | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 25 | Đường kênh Cả Gừa (Bờ nam) | Kênh Bắc Chan đến xã Tuyên Bình | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 26 | Đường cặp kênh Trấp Muồng hai bờ | Kênh Bắc Chan đến kênh 63 | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 27 | Đường cặp kênh 63 (bờ đông) | Kênh 79 đến xã Hậu Thạnh | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 28 | Đường sư tám | Rạch Cái Cát đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 29 | Đường cặp rạch Bình Tây | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 30 | Đường Bàu Vuông (Bờ Nam) | Cầu Cả Gừa đến kênh ranh xã Mộc Hóa | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 31 | Đường Bàu Vuông (Bờ Bắc) | Cầu Cả Gừa đến đường cặp Kênh Quận | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 32 | Đường Cặp Rạch Bắc Chan bờ tây | Kênh Cả Gừa đến Ranh xã Hậu Thạnh | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 33 | Đường Cặp Rạch Bắc Chan bờ Đông | Kênh 79 đến ranh xã Hậu Thạnh | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 34 | Đường Cặp Kênh Ranh | Kênh Bắc Chan đến Kênh 63 | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 35 | Đường Bờ nam Kênh 79 | Ranh xã Hậu Thạnh đến kênh 63 | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Đường Cặp Kênh huyện đội 2 bên | Kênh 79 đến ranh xã Hậu Thạnh | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 37 | Đường cặp kênh Tràm Chim 2 bên | Kênh Bắc Chan kênh 63 | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 97.000 | 106.000 | 97.000 | 97.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 126.000 | 138.000 | 126.000 | 126.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 78.000 | 85.000 | 78.000 | 78.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m** | | 49.000 | 53.000 | 49.000 | 49.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m** | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m** | | 87.000 | 95.000 | 87.000 | 87.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Xã Tuyên Thạnh | | | | | |
| 1,1 | Cụm dân cư Trung tâm | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 1,2 | Điểm dân cư nông thôn xã Tuyên Thạnh | Tiếp giáp đường liên xã Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Các đường còn lại | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 1,3 | Điểm dân cư nông thôn ấp Cái Sậy | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Thạnh Hưng (nay là xã Tuyên Thạnh) | Cụm DC Sồ Đô | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Cụm DC 79 | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Ven kênh 79 | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 38.000 | 42.000 | 38.000 | 38.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 9. XÃ BÌNH HIỆP

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL 62 | Cầu Mộc Hóa - Cửa khẩu Bình Hiệp | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 817 (ĐT WB2) | QL 62- Rạch Rồ | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Quốc lộ 62 đến ranh ấp Ông Lễ | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Ranh ấp Ông Lễ - xã Tuyên Bình | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Đường tỉnh 817 (ĐT WB2) - huyện Mộc Hoá cũ | Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông (phía giáp lộ) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông (phía giáp kênh) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cầu Bình Hòa Tây đến cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Giáp lộ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cầu Bình Hòa Tây đến cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Giáp kênh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 3 | ĐT 831 | Ngã tư Bình Hiệp - Kênh Gò Bảy Sung | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐT 831 | Kênh Gò Bảy Sung - xã Tuyên Bình | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | Đường liên xã Bình Hiệp – Thạnh Trị | Ngã tư Bình Hiệp - Cầu rạch Rồ | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Cầu rạch Rồ - Cụm DC trung tâm xã Thạnh Trị (ấp 2) | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Cụm DC trung tâm xã Thạnh Trị (cũ)-Kênh 364 | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Đường Bình Tân (xã Bình Hiệp) | Đoạn ĐT 831 - Sông Vàm Cỏ | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 3 | Đường tuần tra biên giới - huyện Mộc Hoá cũ | Đoạn đi qua xã Bình Hiệp (ranh Bình Hòa Tây) | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Đoạn đi qua xã Bình Thạnh | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Tuần tra biên giới | Cầu số 3 - xã Tuyên Bình | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Cầu số 2-Đồn biên phòng Thạnh Trị | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Cầu số 1 đến biên giới | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 2 | Đường cặp kênh 61 | Quốc lộ 62 đến giáp ranh xã Tuyên Bình | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Rạch Rồ đến kênh 3 xã bờ bắc | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Đoạn còn lại | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 3 | Đường Quốc phòng (Gò Dưa) | Quốc lộ 62 đến rach Ông Lễ | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Rạch Ông Lễ đến Sông Vàm Cỏ Tây | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 4 | Đường tây sông Rồ | Sông Vàm Cỏ Tây đến đường liên xã | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 5 | Đường đông sông Rồ | Rạch Bứa đến Kênh 61 | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 6 | Đường ấp Tầm Đuông | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 7 | Đường bờ tây ấp Tầm Đuông | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đường ấp Gò Dưa | Quốc lộ 62 đến rạch Rồ | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 9 | Đường Thanh niên | Đường Quốc phòng đến rạch Tầm Bích | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 10 | Đường đông kênh 3 xã | Kênh 61 đến cầu Thạnh Trị | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 11 | Đường tây kênh 3 xã | Rạch Bứa đến đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 12 | Đường lộ Quốc phòng | Đường liên xã Bình Hiệp-Thạnh Trị đến kênh 3 xã | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 13 | Đường cặp kênh Cái Đôi Lớn (bờ tây) | Tỉnh lộ 831 đến sông Vàm Cỏ Tây | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 14 | Đường cặp kênh Cái Đôi Bé (bờ bắc) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 15 | Đường cặp kênh Cái Đôi Bé (bờ nam) | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |
| 16 | Đường Ấp 1 (bờ đông) | Cầu kênh ba xã đến chốt dân quân | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 17 | Đường Ấp 1 (bờ tây) | từ đường liên xã bình hiệp thạnh trị đến bình hiệp | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 18 | Đường ấp 2, 3 | từ kênh 3 xã đến kênh Giăng Ó | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 19 | Đường số 2 xã Bình Hiệp | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 20 | Đường số 7 xã Bình Hiệp | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 21 | Đường N2 | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 22 | Đường Ông Lễ 2 bờ | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 23 | Đường Rạch Bứa | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 24 | Đường Quốc phòng | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 25 | Đường Chồi Mồi 2 bờ | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 26 | Đường Bờ Bắc Rạch Tầm Bích | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 27 | Đường  Rạch Tầm Bích | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 28 | Đường T1 | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 29 | Đường T2 | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Đường bờ đông Kênh Ba Xã | huyện Mộc Hoá cũ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 31 | Đường bờ tây Kênh Ba Xã | huyện Mộc Hoá cũ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 32 | Đường bờ bắc Kênh Bình Bắc 2 | huyện Mộc Hoá cũ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 33 | Đường Bờ Bắc Kênh Đòn Dong | huyện Mộc Hoá cũ | | | | |
| 34 | Đường Bờ Nam Kênh 61 | huyện Mộc Hoá cũ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 35 | Đường bờ Bắc Kênh 61 | huyện Mộc Hoá cũ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 97.000 | 106.000 | 97.000 | 97.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 126.000 | 138.000 | 126.000 | 126.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 78.000 | 85.000 | 78.000 | 78.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m** | | 49.000 | 53.000 | 49.000 | 49.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m** | | 87.000 | 95.000 | 87.000 | 87.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m** | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Xã Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp) | Cụm dân cư Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp) | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Tuyến dân cư Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp) | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Đường số 8 | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Xã Bình Hiệp | Cụm dân cư Bình Hiệp | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Tuyến dân cư Bình Hiệp | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Khu dân cư chợ Bình Hiệp | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cụm Biên Phòng xã Bình Hiệp | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Đường nội bộ cặp QL 62 (CDC xã Bình Hiệp) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Đường nội bộ cặp tỉnh lộ 831 (CDC Biên phòng) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp) | Cụm DC Ấp 2 xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp) | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | Cụm DC Ấp 3 xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp) | | | | |
| | | - Giáp đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| | | - Các đường còn lại | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 4 | Xã Bình Hiệp (ranh Bình Hòa Tây) - huyện Mộc Hoá cũ | Cụm dân cư Ấp Bình Tây 1 - Bình Hòa Tây | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cụm dân cư Trung tâm Bình Hòa Tây | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Tuyến dân cư Kênh 61 - Bình Hòa Tây | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Ven sông Vàm Cỏ Tây | huyện Mộc Hoá cũ | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 3 | Kênh rạch còn lại | huyện Mộc Hoá cũ | 69.000 | 75.000 | 69.000 | 69.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 42.000 | 46.000 | 42.000 | 42.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 10. XÃ BÌNH HÒA

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| | Đường tỉnh 817 (ĐT WB2) | Cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông - Cầu Phong Thạnh) | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | Đường Bình Hòa Đông - Bình Thạnh | Đường 817 - đường tuần tra biên giới | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 2 | Đường ra biên giới giai đoạn 2 | Từ Kênh T3 - Đường tuần tra biên giới | 83.000 | 91.000 | 83.000 | 83.000 |
| 3 | Đường tuần tra biên giới | Đoạn đi qua xã Bình Hòa | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường bờ đông Kênh Cây Khô Lớn | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 2 | Đường bờ đông Kênh Cây Khô nhỏ | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 3 | Đường bờ tây Kênh Đường Bàng | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 4 | Đường bờ đông Kênh Đường Bàng | Đoạn qua Bình Hòa Trung | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 5 | Đường bờ bắc Kênh Đòn Dong | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đường bờ đông Kênh Ba Xã | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 7 | Đường bờ tây Kênh Ba Xã | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 8 | Đường bờ bắc Kênh Bình Bắc 2 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 9 | Đường Lê Quốc Sản (Từ Cụm dân cư ấp 3 - Kênh Thanh Niên 2) | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 10 | Đường bờ tây kênh Cả Dứa | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 11 | Đường Bờ Nam Kênh 61 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 12 | Đường bờ Bắc Kênh 61 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 13 | Đường bờ Bắc Cà Gừa | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa** | | 97.000 | 106.000 | 97.000 | 97.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa** | | 126.000 | 138.000 | 126.000 | 126.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường 2m - 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa** | | 78.000 | 85.000 | 78.000 | 78.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m** | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m** | | 87.000 | 95.000 | 87.000 | 87.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường bằng đất 2m-3m** | | 49.000 | 53.000 | 49.000 | 49.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| | Các vị trí tiếp giáp với đường thuộc các Cụm, Tuyến dân cư xã Bình Hòa | Cụm dân cư Ấp 3 Bình Hòa Đông | | | | |
| | | + Đường Lê Quốc Sản | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Phan Thị Có | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Ngô Thị Thân | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Lý Thị Liền | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Trần Thị Đượm | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Lê Thị Giỏi | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Lê Thị Thiệt | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Nguyễn Thị Chực | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | + Đường Trần Thị Của | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cụm Trung tâm Bình Thạnh | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Tuyến dân cư Cây Khô Lớn - Bình Thạnh | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cụm dân cư Bình Hòa Trung | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Tuyến dân cư Bình Hòa Trung | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây | | 83.000 | 91.000 | 83.000 | 83.000 |
| 2 | Kênh rạch còn lại | | 64.000 | 70.000 | 64.000 | 64.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 44.000 | 50.000 | 38.000 | 38.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 11. XÃ MỘC HÓA

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | | |
| | QL 62 | Ranh xã Tân Thạnh – Cầu 79 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cầu 79 - Cầu Quảng Dài | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cầu Quảng Dài - Cầu Quảng Cụt | Giáp lộ | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | Giáp kênh | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cầu Quảng Cụt – Ranh Phường Kiến Tường | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 817 | Cầu Bình Phong Thạnh-Cầu Bù Hút | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cầu Bù Hút - Giáp ranh xã Thạnh Phước | Giáp lộ | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | Giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 2 | Đường tỉnh 819 | Xã Mộc Hóa (Ranh xã Tuyên Thạnh - Ranh xã Thạnh Phước) | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường trục giao thông kết nối QL62 đến đường liên huyện Mộc Hóa - Thạnh Hóa | Đoạn từ QL62 qua cầu Kênh 12 đến Cầu T1 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cầu T1 - Cống nhà ông Thật (Km00 đến Km4+049,66) | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cống nhà ông Thật - Đoạn giao giữa đường Đốc Binh Kiều và đường Thiên Hộ Dương (Km4+049,66 đến Km6+245,4) | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cống nhà ông Thật - Đường Thiên Hộ Dương (Hướng tuyến cũ) | Giáp lộ | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | Giáp kênh | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | | |
| 1 | Trần Văn Trà | ĐT 817-Hồ Thị Rằng (phía chợ cá tạm, bên trái tuyến đường) | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Hồ Thị Rằng - Kênh T3 | Giáp lộ | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | Giáp kênh | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 2 | Nguyễn Trung Trực | Thiên Hộ Dương - hết Trung tâm y tế (phía bên trái tuyến đường) | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Trung tâm y tế - cầu Xẻo Sắn | Giáp lộ | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | Giáp kênh | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cầu Xẻo Sắn - ranh Thạnh Hóa | Giáp lộ | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | | Giáp kênh | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | | |
| 1 | Đường bờ đông kênh T6 | UBND xã Tân Thành - Kênh 79 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 2 | Đường cặp kênh trục II | | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 3 | Đường 2/9 | | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 4 | Đường Cây Cám | | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 5 | Đường Tân Thiết | | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| 6 | Đường bờ Bắc Cà Gừa | | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa** | | | 97.000 | 106.000 | 97.000 | 97.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa** | | | 126.000 | 138.000 | 126.000 | 126.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường 2m - 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa** | | | 78.000 | 85.000 | 78.000 | 78.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m** | | | 68.000 | 74.000 | 68.000 | 68.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m** | | | 87.000 | 95.000 | 87.000 | 87.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường bằng đất 2m-3m** | | | 49.000 | 53.000 | 49.000 | 49.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | | |
| 1 | Các vị trí tiếp giáp với đường thuộc cụm, tuyến dân cư xã Mộc Hóa | Cụm dân cư Bình Phong Thạnh 2 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Lê Thị Tự | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Võ Thị Tám | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Trần Văn Trà (ĐT 817-Hồ Thị Rằng) | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Hồ Thị Rằng | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | + Đường Lê Thị Khéo | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cụm Trung tâm Tân Lập | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cụm dân cư 79 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Cụm dân cư Tân Thành | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Tuyến dân cư Tân Thành | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Khu hành chính xã Mộc Hóa | Đường Nguyễn Trung Trực (Thiên Hộ Dương – hết trung tâm y tế) | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Đường 30/4 | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Đốc Binh Kiều | | | | | |
| | | Đường Huỳnh Công Thân | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Bùi Thị Thượng | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Thủ Khoa Huân | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Thiên Hộ Dương | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Hồ Thị Khuyên | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Vị | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Võ Thị Chưởng | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Sử | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Phạm Thị Giỏi | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Trần Văn Giàu | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Nguyễn Đình Chiểu | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Nguyễn Minh Đường | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Lê Văn Tưởng | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Hà Tây Giang | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Nguyễn An Ninh | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Nguyễn Hồng Sến | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Đặng Thị Mành | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Nguyễn Thái Bình | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Đường Lê Văn Của | | 164.000 | 181.000 | 164.000 | 164.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây | | | 83.000 | 91.000 | 83.000 | 83.000 |
| 2 | Kênh rạch còn lại | | | 64.000 | 70.000 | 64.000 | 64.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 44.000 | 50.000 | 38.000 | 38.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 12. XÃ HẬU THẠNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 837 | Cầu Bùi Cũ - Hết Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| | | Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông - Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| | | Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông - Hết ranh đất ông Năm Tùng | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Hết ranh đất ông Năm Tùng - UBND xã Hậu Thạnh Tây cũ | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | UBND xã Hậu Thạnh Tây cũ - Kinh Ranh Tháp Mười | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 2 | Đường tỉnh 819 (Lộ 79 cũ) | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 3 | ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ) | Kênh Thanh Niên - Kênh Cò | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Kênh Cò - Kênh 63 | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Lê Mạnh | ĐT 837 - Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương | Ranh huyện Tân Hưng - Cầu Kênh Năm Sung | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 2 | Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước | Cầu Kênh Thanh Niên - Kênh Biện Minh mới | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 3 | Đường Bờ Tây Kênh Nông Nghiệp | Kênh Ranh tỉnh - Kênh 2000 Bắc | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 4 | Đường Bờ Tây Kênh Quận | Kênh 2000 Bắc - Kênh 79 | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 5 | Đường Bờ Nam Kênh 79 | Kênh Thanh Niên - Kênh Cò Mi | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| **III** | **Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 147.000 | 162.000 | 147.000 | 147.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 191.000 | 211.000 | 191.000 | 191.000 |
| **V** | **Đường giao thông nền đường 2m- 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 118.000 | 130.000 | 118.000 | 118.000 |
| **VI** | **Đường giao thông nền đường đất ≥ 3m** | | 103.000 | 113.000 | 103.000 | 103.000 |
| **VII** | **Đường giao thông nền đường đất ≥ 6m** | | 134.000 | 147.000 | 134.000 | 134.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông nền đường đất 2m - 3m** | | 82.000 | 90.000 | 82.000 | 82.000 |
| **C** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Chợ Hậu Thạnh Đông | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 2 | Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Tây | | | | | |
| 2.1 | Các lô nền loại 1, 2 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 2.2 | Các lô nền loại 3 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 3 | Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông | | | | | |
| 3.1 | Các lô nền (trừ lô nền loại 3) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 3.2 | Các lô nền loại 3 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 4 | Cụm DCVL xã Bắc Hòa | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 5 | Tuyến dân cư kênh Bùi Cũ (kênh Bùi Mới) - xã Hậu Thạnh Đông | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 6 | Tuyến DCVL kênh Biện Minh (Kênh Quận nối dài) - xã Hậu Thạnh Tây | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I** | | | 64.000 | 70.000 | 64.000 | 64.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 13. XÃ NHƠN HÒA LẬP

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 837 | Hết ranh xã Tân Thạnh (Ranh Thị trấn cũ) - Cầu Bằng Lăng | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Cầu Bằng Lăng - Cầu nhà thờ (trừ đoạn qua trung tâm xã Tân Lập) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Cầu nhà thờ - Cầu Bùi Cũ | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 2 | ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ) | Cống ranh giữa xã Kiến Bình (cũ) và xã Nhơn Hòa (cũ) - Kênh Bao Đông | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Kênh Bao Đông - Kênh Kháng Chiến | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Kênh Kháng Chiến - Kênh Thanh Niên | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | Lộ Bằng Lăng | ĐT 837 - Cầu 7000 | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 2 | Lộ Bùi Mới | ĐT 837 - Cầu 7000 | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 3 | Lộ Phụng Thớt | ĐT837 - Cầu 7000 | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp) | Kênh 1000 Nam – Cầu 7000 | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 2 | Đường vào Cụm dân cư xã Tân Lập | ĐT 837-Đường số 1 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Đường số 1 (Đoạn từ chợ Tân Lập) đến Đường vào Cụm dân cư xã Tân Lập (ĐT 837-Đường số 1) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 3 | Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương | Cầu Kênh Năm Sung - Cống Hai Thạch | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 4 | Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước | Cầu Kênh Sẻo Điển - Cầu Kênh Thanh Niên | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| **II** | **Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 147.000 | 162.000 | 147.000 | 147.000 |
| **III** | **Đường giao thông nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 191.000 | 211.000 | 191.000 | 191.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 118.000 | 130.000 | 118.000 | 118.000 |
| **VI** | **Đường giao thông nền đường đất ≥ 3m** | | 103.000 | 113.000 | 103.000 | 103.000 |
| **VII** | **Đường giao thông nền đường đất ≥ 6m** | | 132.000 | 146.000 | 132.000 | 132.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông nền đường đất 2m - 3m** | | 74.000 | 81.000 | 74.000 | 74.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm DCVL xã Nhơn Hòa Lập | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 2 | Cụm DCVL trung tâm xã Nhơn Hòa Lập | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cụm DCVL xã Tân Lập | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 4 | Cụm DCVL xã Nhơn Hòa | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 5 | Tuyến dân cư Kênh ba tri (Kênh Đạo) - xã Nhơn Hòa Lập | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 6 | Tuyến DCVL kênh Bùi Mới (Bảy Ngàn) - xã Tân Lập | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 7 | Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Bắc) - xã Nhơn Hòa (B) | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 8 | Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Nam) - xã Nhơn Hòa (N) | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 9 | Tuyến DCVL 7 Thước (Năm Ngàn) - xã Tân Lập | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Tuyến DCVL kênh Tân Lập (kênh Bằng Lăng) - xã Tân Lập | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 11 | Khu Trung tâm xã Tân Lập | Các lô tiếp giáp với ĐT 837 (Đoạn từ cầu Bằng Lăng đến hết Nhà Thờ) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các lô tiếp giáp với Đường nội bộ (ĐT 837-Đường số 1) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các lô (A10 và B10) vừa tiếp giáp với Đường nội bộ vừa tiếp giáp với Đường số 1) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I** | | | 64.000 | 70.000 | 64.000 | 64.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 14. XÃ NHƠN NINH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL N2 | Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | Lộ Bằng Lăng | Cầu 7000 - Ranh DNTN Duyên Thành Danh | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Ranh DNTN Duyên Thành Danh - Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh) - Cầu 5000 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Cầu 5000 - Kênh Hai Hạt | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 2 | Lộ Bùi Mới | Cầu 7000 - Cầu 5000 | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Cầu 5000 - Hai Hạt | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 3 | Lộ Phụng Thớt | Cầu 7000 - Cầu Đường Cắt | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Cầu Đường Cắt - Cầu kênh 5000 | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| | | Cầu kênh 5000 - Kênh 1000 | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Kênh 1000 - Kênh Hai Hạt | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường Bờ Bắc kênh 5000 | Kênh Cà Nhíp - Kênh Ranh tỉnh Đồng Tháp | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 2 | Đường bờ Nam kênh 5000 | Kênh 27/3 - Kênh Ranh tỉnh Đồng Tháp | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp) | Cầu 7000 – Kênh Hai Hạt | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 2 | Đường Bờ Đông Trại Lòn | Kênh 5000 - Kênh Hai Hạt | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| **III** | **Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 147.000 | 162.000 | 147.000 | 147.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 191.000 | 211.000 | 191.000 | 191.000 |
| **V** | **Đường giao thông nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 118.000 | 130.000 | 118.000 | 118.000 |
| **VI** | **Đường giao thông nền đường đất ≥ 3m** | | 103.000 | 113.000 | 103.000 | 103.000 |
| **VII** | **Đường giao thông nền đường đất ≥ 6m** | | 132.000 | 146.000 | 132.000 | 132.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông nền đường đất 2m - 3m** | | 74.000 | 81.000 | 74.000 | 74.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Chợ Nhơn Ninh | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 2 | Chợ Tân Ninh | Lộ Bằng Lăng - Đường số 4 (Cụm DCVL Tân Ninh) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các đường còn lại | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 3 | Cụm DCVL xã Tân Ninh | | | | | |
| 3.1 | Các lô nền loại 1,2 | | | | | |
| a | Đường số 1 | Đường số 4 - Đường số 5 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| b | Đường số 2 | Đường số 4 - Đường số 6 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| c | Đường số 4 | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| d | Đường số 5 | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| e | Đường số 6 | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| g | Các đường còn lại chưa có số | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 3.2 | Các lô nền loại 3 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 4 | Cụm DCVL xã Tân Thành | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 5 | Cụm DCVL xã Nhơn Ninh | | | | | |
| 5.1 | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 5.2 | Các lô nền loại 2 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 6 | Tuyến DCVL Đòn Dông - xã Tân Ninh | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 7 | Tuyến DCVL kênh Quận nối dài - xã Tân Thành | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I** | | | 70.000 | 76.000 | 70.000 | 70.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 15. XÃ TÂN THẠNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| 1 | QL 62 | Cầu Cá Tôm – Hết ranh đất 2 Đát | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Hết ranh đất 2 Đát – Ranh xã Kiến Bình cũ | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Ranh xã Kiến Bình cũ - Hết Trường cấp 3 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Hết Trường cấp 3 - Cầu Kênh 12 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Cầu Kênh 12 - Hết ranh đất ông Sáu Tài | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Hết ranh đất ông Sáu Tài - Ranh xã Kiến Bình cũ | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Ranh xã Kiến Bình cũ – Hết ranh đất 10 Rùm | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| | | Hết ranh đất 10 Rùm – Cầu 7 thước | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| | | Cầu 7 thước - Ranh Mộc Hóa Tân Thạnh cũ | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 2 | QL N2 | QL 62 - Cầu Cà Nhíp | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) | ĐT 829 (TL 29)-Cầu cà Nhíp (kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vợi) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Cầu Cà Nhíp – Hết ranh xã Tân Thạnh (Ranh Thị trấn cũ) | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 2 | ĐT 837 (nhánh rẽ) | Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Đường Hùng Vương (Đường 30 tháng 4 cũ) | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| | | Đường Hùng Vương - đường số 3 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 3 | ĐT 829 (TL29) | Quốc lộ 62 - Kênh Hiệp Thành | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Kênh Hiệp Thành - Cầu 2 Hạt | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 4 | ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ) | QL 62 - Cống ranh giữa xã Kiến Bình (cũ) và xã Nhơn Hòa (cũ) | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | Lộ Cà Nhíp | Cầu Hiệp Thành - Ngã 5 Cà Nhíp | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Ngã 5 Cà Nhíp - Hai Hạt | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 2 | Lộ Tân Hòa | ĐT 829 - Lộ Cà Nhíp | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Dương Văn Dương (Huỳnh Việt Thanh) | Ranh thị trấn Kiến Bình cũ - Kênh Xẻo Điển | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Kênh Xẻo Điển - Chân cầu Tân Thạnh | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Chân cầu Tân Thạnh – Hết nhà ông Lê Kim Kiều | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Nhà ông Lê Kim Kiều – Kênh 12 (Cầu Kênh 12) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Kênh 12 (Cầu Kênh 12) – Hết nhà ông Chín Dũng | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Nhà ông Chín Dũng – Ranh xã Kiến Bình cũ | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường Hùng Vương (30 tháng 4) (Khu dân cư kênh Cầu Vợi) | Đường 2 tháng 9 – Đường tỉnh 837 (nhánh rẽ) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Đường tỉnh 837 (nhánh rẽ)– đường Lê Duẩn | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 3 | Đường 30 tháng 4 (Lê Văn Trầm) | Đường 2 tháng 9 – đường Lê Duẩn | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 4 | Đường Kênh 12 (Tháp Mười) | Kênh Hai Vụ - Kênh Đá Biên. | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Kênh Đá Biên - Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh – Cầu Kênh 12 | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Quốc lộ 62 - kênh Xáng Cụt | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| | | Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình cũ | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 5 | Đường Lê Duẩn (Lộ Hiệp Thành) (trừ đoạn qua KDC Kênh Hiệp Thành) | Đường tỉnh 829 - Đường 30 tháng 4 | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 6 | Đường Phạm Ngọc Thạch | Quốc lộ 62- Ranh thị trấn và xã Kiến Bình cũ | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 7 | Đường Bắc Đông | Quốc lộ 62- Kênh Xáng Cụt (trừ đoạn đi qua khu dân cư Sân Máy Kéo) | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| | | Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình cũ | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 8 | Đường Tháp Mười (đường vào khu dân cư tam giác) | QL 62 - đường Dương Văn Dương | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 9 | Đường Trần Văn Giàu (Đường số 3 cũ) | QL 62 - Nhánh rẽ ĐT 837 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Nhánh rẽ ĐT 837 - đường Lê Duẩn | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 10 | Đường Đỗ Văn Bốn (Đường số 1 (đường vào cụm DCVL số 1 thị trấn cũ)) | Đường Dương Văn Dương - đường Nguyễn Thị Định (đường số 5) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Đường Trần Thị Vinh (Đường số 4 cũ) | Đường Tây Cầu Vợi - đường 30/4 | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 12 | Đường vào Khu Trung tâm Thương Mại dịch vụ Hoàng Hương | ĐT 829 - Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 13 | Đường bờ Bắc Kênh số 2 | ĐT 829 - Đường Trần Văn Giàu (Đường số 3 cũ) | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 14 | Đường Trần Ngọc Nhóm (Đường Tây Cầu Vợi cũ) | Đường Lê Duẩn - Đường Trần Thị Vinh | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 15 | Đường bờ Nam kênh 5000 | Kênh Cà Nhíp - Kênh 27/3 | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 16 | Đường Phạm Hùng (đường vào chợ mới Tân Thạnh) | Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 17 | Đường Nguyễn Bình (đường vào chợ mới Tân Thạnh) | Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp) | Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Kênh 1000 Nam | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 2 | Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương | Cống Hai Thạch - Đường Huỳnh Việt Thanh | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| | | Ranh xã Kiến Bình - Ranh huyện Thạnh Hóa cũ | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 3 | Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước | Kênh 500 - Cầu Kênh Sẻo Điển | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 4 | Đường Bờ Đông Kênh 12 | Kênh Hai Vụ - Ranh huyện Mộc Hóa cũ | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| | | Ranh Thị trấn cũ - Kênh Hai Hạt | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 5 | Đường Bờ Nam Kênh Trung Ương | Lộ Cà Nhíp - kênh ranh thủy tây | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| 6 | Đường Bờ Bắc Kênh Trung Ương | Lộ cà Nhíp - Đường tỉnh 829 | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| | | Đường tỉnh 829 - kênh ranh thủy tây | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| **III** | **Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 167.000 | 183.000 | 167.000 | 167.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Đường giao thông nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 217.000 | 238.000 | 217.000 | 217.000 |
| **V** | **Đường giao thông nền đường 2m - 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** | | 134.000 | 146.000 | 134.000 | 134.000 |
| **VI** | **Đường giao thông nền đường đất ≥ 3m** | | 117.000 | 128.000 | 117.000 | 117.000 |
| **VII** | **Đường giao thông nền đường đất ≥ 6m** | | 105.000 | 115.000 | 105.000 | 105.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông nền đường đất 2m - 3m** | | 70.000 | 76.000 | 70.000 | 70.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Chợ Tân Thạnh | | | | | |
| 1.1 | Dãy phố 2 | Nhà 2 Nhiêu - Cuối Dãy phố 2 (Nhà Ba Trọng) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 1.2 | Trần Công Vịnh | Nhà bà Bảnh – Nhà Sơn Ngọ | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Nhà Ngọc Anh - Nhà ông Lành | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 1.3 | Đường Tôn Đức Thắng (Nguyễn Văn Khánh) | Nhà Sáu Hằng – Ngã ba bến xe | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 1.4 | Nhà ông Sáu Bảnh - nhà ông Mai Quốc Pháp | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 2 | Cụm DCVL số 1 thị trấn Tân Thạnh | | | | | |
| 2.1 | Các lô nền (trừ lô nền loại 3) | | | | | |
| a | Đường Lê Phú Mười (Đường số 6) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| b | Đường Đinh Văn Phu (đường số 7) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| c | Đường Võ Thị Sáu (đường số 2) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| d | Đường Phạm Hùng (đường số 3) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| e | Đường Đỗ Văn Bốn (đường số 8) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| g | Đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| h | Đường Nguyễn Văn Tiếp (đường số 12) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| i | Đường Hồ Ngọc Dẫn (đường số 10) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| k | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 1) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| l | Đường Trần Công Vịnh (đường số 11), đường Nguyễn Bình (đường số 13, 4) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| m | Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 5) | Đoạn từ Đường Lê Phú Mười (Đường số 6) đến đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Đoạn từ đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) đến đường Trần Công Vịnh (đường số 11) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| n | Các đường còn lại | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 2.2 | Các lô nền loại 3 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 3 | Cụm DCVL số 2 thị trấn Tân Thạnh | | | | | |
| 3.1 | Các lô nền (trừ lô nền loại 3) | | | | | |
| a | Đường Lê Hữu Nghĩa (đường số 2) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| b | Đường Lê Văn Trầm (đường số 3 cũ) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| c | Đường Trần Văn Trà (đường số 6) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| d | Đường số 9 | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| e | Đường Nguyễn Trung Trực | Đường Hùng Vương - Đường số 3 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| g | Các đường còn lại | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 3.2 | Các lô nền loại 3 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 4 | Cụm DCVL xã Tân Hoà | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 5 | Cụm DCVL xã Tân Bình | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 6 | Cụm DCVL xã Kiến Bình | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 7 | Khu dân cư thị trấn (Khu tam giác) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 8 | Đường Võ Công Tồn (Kể cả Khu dân cư Kênh Thanh Niên) | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 9 | Tuyến DCVL 7 Thước (30/4)- xã Kiến Bình | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 10 | Tuyến DCVL kênh 3 (kênh Năm Ngàn) - xã Tân Bình | | | | | |
| a | Các lô nền loại 1 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 2 | | 143.000 | 157.000 | 143.000 | 143.000 |
| 11 | Khu dân cư Sân Máy Kéo | Các lô nền tiếp giáp đường D6, D8, N3 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các lô nền tiếp giáp đường số 1 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các lô nền tiếp giáp đường D7, N1 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 12 | Cụm DCVL Hai Vụ | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| a | Các lô nền loại 1, 2 | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| b | Các lô nền loại 3 | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 13 | Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương | | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 14 | Khu đất phía sau Bưu Điện (trừ phần tiếp giáp đường số 3 (QL 62 – Lê Duẩn)) | | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 15 | Khu dân cư kênh Hiệp Thành | Các lô tiếp giáp Đường số 2 (Từ A1 đến A17 và từ C2 đến C5) | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| | | Các lô B1 và lô C1 tiếp giáp Đường số 1 và Đường số 2 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Lô B2 tiếp giáp Đường số 2 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các lô B6 và C6 tiếp giáp Đường số 2 và Đường Lê Duẩn | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các lô tiếp giáp Đường Lê Duẩn (gồm B3, B4, B5 và từ C7 đến C13) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 16 | Khu dân cư kênh Hậu Kênh Dương Văn Dương | Các lô mặt tiền tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ đường Lê Phú Mười đến hết lô số 10 Khu A) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các lô mặt tiền tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ lô số 11 khu A đến đường Trần Công Vịnh) | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| | | Các lô còn lại | 227.000 | 250.000 | 227.000 | 180.000 |
| 17 | Đường Nguyễn Thị Ngày (Khu dân cư hộ gia đình cũ) | Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Kênh hậu QL62 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| 18 | Khu dân cư Kênh Hiệp Thành (Thị trấn và xã Tân Bình) | Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường ĐT829 | 270.000 | 296.000 | 270.000 | 180.000 |
| **F** | **CÁC KHU CỤM CÔNG NGHIỆP** | | | | | |
| | Cụm công nghiệp Vinh Khang | Các đường nội bộ | 126.000 | 139.000 | 126.000 | 126.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kênh trung ương (bờ Nam) | | 101.000 | 112.000 | 101.000 | 101.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Tân Thạnh | | 70.000 | 76.000 | 70.000 | 70.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 16. XÃ BÌNH THÀNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 839 | Cầu T62 - hết ranh khu di tích lịch sử cách mạng | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Hết ranh khu di tích lịch sử cách mạng – Hết ranh đất huyện Đức Huệ | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| 2 | ĐT 839 - huyện Thạnh Hoá | Ranh Đức Huệ - Cầu 61 (Phía giáp đường) | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| | | Ranh Đức Huệ - Cầu 61 (Phía giáp kênh) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| | | Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp đường) | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| | | Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp kênh) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | N2 - Thuận Bình - huyện Thạnh Hoá | Ranh Thạnh Phước - Cụm dân cư Thuận Bình (cũ) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cụm dân cư Thuận Bình - ĐT 839 | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 2 | Đường tuần tra biên giới tỉnh - huyện Thạnh H | Kênh Maren mới - Giáp ranh Mộc Hoá | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 3 | ĐT 839 cũ - huyện Thạnh Hoá | Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp đường) | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| | | Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp kênh) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 4 | Đường liên xã Thạnh Phú-Thuận Bình-Tân Hiệp - huyện Thạnh Hoá | Ranh Thạnh Phước - Cụm dân cư xã Tân Hiệp (cũ) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường T03 | Kênh Mareng - Đường ấp 1 (Nhà ông 6 Cừ) | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| 1 | xã Bình Hoà Hưng (cũ) | Phía tiếp giáp đường | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | | Phía tiếp giáp kênh | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 2 | Đường tuần tra biên giới | | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa - huyện Thạnh Hoá** | | 185.000 | 200.000 | 185.000 | 185.000 |
| **IV** | **Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác - huyện Thạnh Hoá cũ** | | 178.000 | 198.000 | 178.000 | 178.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 148.000 | 160.000 | 148.000 | 148.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phía tiếp giáp kênh | | 148.000 | 160.000 | 148.000 | 148.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 241.000 | 260.000 | 241.000 | 241.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 241.000 | 260.000 | 241.000 | 241.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 130.000 | 140.000 | 130.000 | 130.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 130.000 | 140.000 | 130.000 | 130.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến < 3m** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 93.000 | 106.000 | 93.000 | 93.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 93.000 | 106.000 | 93.000 | 93.000 |
| **IX** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 167.000 | 180.000 | 167.000 | 167.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 167.000 | 180.000 | 167.000 | 167.000 |
| **X** | **Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác** | | 178.000 | 198.000 | 178.000 | 178.000 |
| **C** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| | Cụm dân cư xã Bình Hòa Hưng cũ | | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư xã Tân Hiệp (cũ) | | | | | |
| 1.1 | Đường số 1, 2, 4, 5, 6 | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 1.2 | Đường số 9 (Khu dãy phố) | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.3 | Đường số 3, 7, 8 | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 1.4 | Tuyến dân cư vượt lũ N5, 90C | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 1.5 | Tuyến dân cư vượt lũ M3, kênh 70 | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Chỉnh trang Khu dân cư cặp Đoàn 4 | | | | | |
| 2.1 | Đường cặp kênh Maren | Từ trạm y tế - Trụ sở Đoàn 4 | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 2.2 | Các đường còn lại của khu dân cư | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 3 | Cụm dân cư xã Thuận Bình (cũ) | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 4 | Tuyến dân cư xã | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 5 | Khu DCVL ấp 61, xã Thuận Bình (cũ) | Đường số 1 | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| | | Đường số 2, 3, 5, 6, 7 | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| | | Đường số 4 | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 6 | Khu dân cư ĐT 839 (chốt dân quân, tuyến Long Vũ) | | | | | |
| 6.1 | Đường số 1 | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 6.2 | Đường số 2 | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 6.3 | Các đường nội bộ còn lại | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 7 | Khu dân cư cặp ĐT 839 (chốt dân quân, tuyến kênh 61) xã Thuận Bình | | | | | |
| 7.1 | Đường số 1 | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 7.2 | Đường số 2 | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 7.3 | Các đường nội bộ còn lại | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| | Các sông, kênh còn lại | | | | | |
| 1 | Ven kênh An Xuyên | HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 2 | Ven các kênh cặp đường giao thông | HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 3 | Các sông, kênh còn lại | HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 92.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 17. XÃ THẠNH PHƯỚC

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | | | | | |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL N2 | Ranh Thủ Thừa - Sông Vàm Cỏ Tây | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 817 (Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) | Trà Cú (ranh huyện Thủ Thừa) - cầu Cả Kính (Đất cặp đường tỉnh) | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| | | Trà Cú (ranh huyện Thủ Thừa) - cầu Cả Kính (Đất tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp đường) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| | | Đoạn còn lại (cầu Cả Kính - ranh Mộc Hóa) (Đất cặp đường tỉnh) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Đoạn còn lại (cầu Cả Kính - ranh Mộc Hóa) (Đất tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp đường) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 2 | Tuyến tránh ĐT 817 (đoạn tuyến mới) | Điểm đầu khoảng Km31+500 trên ĐT 817 - Điểm cuối tại khoảng Km46+000 trên ĐT 817 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | N2 - Thuận Bình | QL N2 - Ranh xã Bình Thành | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước | Cặp lộ (Ranh xã Thạnh Hóa - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước (Rạch Ông Bường)) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| | | Cặp lộ (Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước (Rạch Ông Bường) - Ấp Thạnh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Ấp Đình, xã Thạnh Phước) | 162.000 | 180.000 | 162.000 | 162.000 |
| | | Tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp lộ | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 3 | Đường liên xã Thạnh Phú-Thuận Bình-Tân Hiệp | Đường tỉnh 817 - ranh xã Bình Thành | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 185.000 | 200.000 | 185.000 | 185.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 148.000 | 160.000 | 148.000 | 148.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 259.000 | 280.000 | 259.000 | 259.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 130.000 | 140.000 | 130.000 | 130.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 93.000 | 106.000 | 93.000 | 93.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 167.000 | 180.000 | 167.000 | 167.000 |
| **VII** | **Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác** | | 178.000 | 198.000 | 178.000 | 178.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Các cụm dân cư xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phú, Thạnh Phước cũ | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 2 | Các tuyến dân cư xã Thạnh Phú, Thạnh Phước cũ | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 3 | Tuyến dân cư vượt lũ Bình Phước 2 (xã Thạnh Phước) | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Cụm dân cư xã Thạnh Phước (phần mở rộng) | ĐT 817 (đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 5 | Cụm dân cư xã Thạnh Phước, Thạnh Phú (cũ) | | | | | |
| a | ĐT 817 (đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| b | Các đường còn lại | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây | | | | | |
| | Xã Thuận Nghĩa Hòa (cũ) | | 172.000 | 185.000 | 172.000 | 172.000 |
| | Xã Thạnh Phú, Thạnh Phước (cũ) | | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 1 | Ven kênh An Xuyên | HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 2 | Ven các kênh cặp đường giao thông | | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 3 | Kênh 79 (Rạch Đá Biên - ranh Mộc Hóa cũ) | | 152.000 | 172.000 | 152.000 | 152.000 |
| 4 | Các sông, kênh còn lại | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 92.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 18. XÃ THẠNH HÓA

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | | | | | |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| 1 | QL 62 | Cầu Bến Kè - Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | QL N2 | Sông Vàm Cỏ Tây - Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62 - Bún Bà Của | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Bún bà Của – Cầu Cái Tôm (Giáp ranh Tân Thạnh) | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Dương Văn Dương (ĐT 836) | QL N2 - Cầu sân bay | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Cầu sân bay – đường Trần Văn Trà | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Hùng Vương (Đường Trung tâm) | Quốc lộ N2 - đường Lê Duẩn | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 3 | Đường Trần Văn Trà (Đường Trung tâm) | Lê Duẩn – Dương Văn Dương | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 4 | ĐT 836B (Đường Bến Kè - xã Thạnh An cũ) | QL 62 - Ngã 5 Bắc Đông | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | Đường Bún Bà Của | QL N2 - kênh Bắc Đông Cũ | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường Cái Tôm | QL N2 - Kênh Bắc Đông mới | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 3 | Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước cũ | Cặp lộ (Ấp An Đông, xã Thạnh Hóa - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| | | Tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp lộ | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên trong nội ô Thị trấn** | | | | | |
| 1 | Đường Lê Duẩn (Đường số 1, Đường số 2) | QL N2 – Hùng Vương | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Hùng Vương - Nguyễn Đình Chiểu | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường Đỗ Huy Rừa | Quốc lộ N2-Hết Khu dân cư N2 (khu C) | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Hết Khu dân cư N2 (khu C) - Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ Tây) | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 3 | Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường Thị trấn – Bến Kè) | Lê Duẩn – cầu Nguyễn Thị Định | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Thị Định (Đường Thị trấn – Bến Kè) | Cầu Nguyễn Thị Định - Lê Duẩn | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 5 | Đường cặp kênh Bến Kè | QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ) | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| 6 | Đường Võ Văn Thành (Đường số 2) | Quốc lộ N2 – Nguyễn Đình Chiểu | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 7 | Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 2,3) | Võ Văn Thành - Dương Văn Dương | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 8 | Đường Nguyễn Bình (Đường kênh trung tâm) | QL N2 - Dương Văn Dương | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Bắc Đông cũ (phía Bắc) | Cụm DCVL xã Thạnh An (cũ) - Kênh Cái Tôm | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| | | Cụm DCVL xã Thạnh An (cũ) - Cầu ngã năm Hoàng Gia | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 2 | Đường Bắc Đông mới | Cầu ngã năm Hoàng Gia - Kênh Cái Tôm | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường Nguyễn Văn Tiếp | Hùng Vương - Quốc lộ N2 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 209.000 | 231.000 | 209.000 | 209.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 167.000 | 185.000 | 167.000 | 167.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 293.000 | 323.000 | 293.000 | 293.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 146.000 | 162.000 | 146.000 | 146.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 188.000 | 208.000 | 188.000 | 188.000 |
| **IX** | **Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác** | | | | | |
| 1 | Thị trấn Thạnh Hóa cũ | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 2 | Xã Thạnh An, xã Thủy Tây cũ | | 178.000 | 198.000 | 178.000 | 178.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| **I** | **Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Thạnh Hóa (cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường Dương Văn Dương (đường số 1) | Trần Văn Trà - Nguyễn Minh Đường | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường Trần Văn Trà (đường số 7) | Nguyễn Huệ - Dương Văn Dương | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 3 | Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 8) | Nguyễn Huệ - Dương Văn Dương | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Khánh (đường số 9) | Nguyễn Minh Đường - Dương Văn Dương | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 5 | Đường Lê Văn Của (đường số 2) | Trần Văn Trà - Nguyễn Trung Trực | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 6 | Đường Ngô Văn Miều (đường số 3) | Nguyễn Văn Khánh - Nguyễn Văn Đệ | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 7 | Đường Nguyễn Minh Đường (đường số 4) | Trần Văn Trà - Dương Văn Dương | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đường số 5 | Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Khánh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 9 | Đường Nguyễn Văn Đệ (Đường số 10) | Dương Văn Dương - Nguyễn Minh Đường | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **II** | **Khu DC nội ô** | | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 1) | Lê Duẩn - Nguyễn Huệ | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường Phạm Công Thường (Đường số 2) | Lê Duẩn - Nguyễn Minh Đường | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 3 | Đường Lê Văn Tao (Đường số 3) | Nguyễn Trung Trực - Hồ Ngọc Dẫn | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Huệ (đường số 4) | Trần Văn Trà - Hồ Ngọc Dẫn | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **III** | **Khu biệt thự vườn** | | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Văn Kỉnh | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường số 25 | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **IV** | **Khu dân cư N2 (Khu C)** | | | | | |
| 1 | Đường số 01 | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường số 02 | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 3 | Đường số 03 | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 4 | Các đường nội bộ còn lại | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| **V** | **Khu dân cư Nguyễn Đình Chiểu** | | | | | |
| 1 | ĐT 836 (Đường Dương Văn Dương) | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường Nguyễn Đình Chiểu | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 3 | Các đường nội bộ còn lại | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| **VI** | **Khu dân cư chợ cũ Thạnh Hóa (Khu chỉnh trang)** | | | | | |
| 1 | ĐT 836 (Đường Dương Văn Dương) | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường Nguyễn Đình Chiểu | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |
| 3 | Các đường nội bộ còn lại | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 187.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VII** | **Khu dân cư sau Ủy ban Nhân dân huyện (cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường Phạm Công Thường | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường Lê Văn Tao | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 3 | Đường Nguyễn Trung Trực | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 4 | Các đường nội bộ còn lại | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **VIII** | **Cụm, tuyến dân cư vượt lũ** | | | | | |
| 1 | Thị trấn Thạnh Hóa (khu 1, 2, 3) (cũ) | | | | | |
| 1.1 | Dãy nền cặp đường Hùng Vương | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.2 | Đường Phạm Văn Bạch (đường số 2) | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.3 | Đường Lê Hữu Nghĩa (Đường số 4) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.4 | Đường Huỳnh Việt Thanh (Đường số 7) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.5 | Đường Lê Quốc Sản (Đường số 10) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.6 | Đường Hoàng Quốc Việt (Đường số 11) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.7 | Nguyễn Thái Bình (Đường số 14) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.8 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường số 17) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.9 | Đường Lê Thị Hồng Gấm (Đường số 18) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.10 | Phạm Ngọc Thuần (Đường số 21) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.11 | Đường Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 24) | Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 1.12 | Đường Nguyễn Văn Kỉnh (Đường số 03) | Lê Hữu Nghĩa - Nguyễn Văn Tiếp | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.13 | Đường số 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 19, 20, 22, 23 | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Cụm dân cư xã Thạnh An, Thủy Tây (cũ) | | 211.000 | 238.000 | 211.000 | 211.000 |
| 3 | Tuyến dân cư N2 | Đường số 1, 2, 3 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Đường số 5 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Đường số 6 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 4 | Tuyến dân cư xã Thạnh An, Thủy Tây (cũ) | | 179.000 | 198.000 | 179.000 | 179.000 |
| **IX** | **Khu tái định cư thị trấn Thạnh Hóa (cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường Dương Văn Dương | Quốc lộ N2 – Cầu Sân Bay | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 2 | Đường số 01 | | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây | | 172.000 | 185.000 | 172.000 | 172.000 |
| 2 | Ven kênh Nam QL 62, N2 | Cầu Bến Kè - Cầu Bún Bà Của | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 3 | Ven các kênh cặp đường giao thông | | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 4 | Các sông, kênh còn lại | Áp dụng theo giá đất tại Phần III | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 19. XÃ TÂN TÂY

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | | | | | |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL 62 | Ranh Thủ Thừa - Cầu Ông Nhượng | 254.000 | 278.000 | 254.000 | 172.000 |
| | | Cầu Ông Nhượng - Cầu La Khoa | 254.000 | 278.000 | 254.000 | 172.000 |
| | | Cầu La Khoa - Kinh Tam Lang | 254.000 | 278.000 | 254.000 | 172.000 |
| | | Kinh Tam Lang - Cầu Bến Kè | 254.000 | 278.000 | 254.000 | 172.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | Đường Nghĩa trang Vĩnh Hằng | QL62 - Nghĩa trang Vĩnh Hằng | 164.000 | 182.000 | 164.000 | 164.000 |
| 2 | Đường vào Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa | QL62 - Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa | 164.000 | 182.000 | 164.000 | 164.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường lộ Thủy Tân | Khu phố 4 (thị trấn) - kênh 23 (kênh Thầy Pháp) | 164.000 | 182.000 | 164.000 | 164.000 |
| 2 | Đường liên xã cặp kênh Thủy Tân | Ranh Thạnh Hóa - QL 62 | 164.000 | 182.000 | 164.000 | 164.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 185.000 | 200.000 | 185.000 | 145.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 148.000 | 160.000 | 148.000 | 116.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 241.000 | 260.000 | 241.000 | 189.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 130.000 | 140.000 | 130.000 | 102.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 93.000 | 106.000 | 93.000 | 145.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 167.000 | 180.000 | 167.000 | 131.000 |
| **VIII** | **Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác** | | 163.000 | 182.000 | 163.000 | 163.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư xã Tân Đông (cũ) | | 194.000 | 218.000 | 194.000 | 172.000 |
| 2 | Tuyến dân cư cặp QL 62 xã Tân Tây (cũ) | | 194.000 | 218.000 | 194.000 | 172.000 |
| 3 | Cụm dân cư xã Tân Tây, Thủy Đông (cũ) | | 194.000 | 218.000 | 194.000 | 172.000 |
| 4 | Tuyến dân cư xã | | 164.000 | 182.000 | 164.000 | 164.000 |
| 5 | Cụm dân cư xã Thủy Đông (mở rộng) (cũ) | | | | | |
| | Đường liên xã cặp kênh Thủy Tân | | 194.000 | 218.000 | 194.000 | 172.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây | | 151.000 | 169.000 | 151.000 | 151.000 |
| 2 | Ven kênh Nam QL 62, N2 | Rạch gỗ – Kênh 19 | 164.000 | 182.000 | 164.000 | 164.000 |
| | | Kênh 19 – Kênh 21 | 151.000 | 169.000 | 151.000 | 151.000 |
| | | Kênh 21 – Cầu Bến Kè | 145.000 | 157.000 | 145.000 | 145.000 |
| 3 | Ven kênh cặp ĐT836B (Đường Bến Kè - Xã Thạnh An cũ) | QL 62- Ngã 5 Bắc Đông | 164.000 | 182.000 | 164.000 | 164.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Ven các kênh cặp đường giao thông | | 145.000 | 157.000 | 145.000 | 145.000 |
| 5 | Các sông, kênh còn lại | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 92.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 20. XÃ THỦ THỪA

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **Quốc lộ (QL)** | | | | | |
| | QL 1A | Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Ranh TP.Tân An | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 834 | Ranh thành phố Tân An – Cống đập làng | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 2 | ĐT 833C (ĐT Cai Tài) | QL 1A – ranh Mỹ Bình | 300.000 | | | |
| 3 | ĐT 817 | Ranh Thành phố Tân An – Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | QL 1A – Đường vào Cầu Thủ Thừa (trừ Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | ĐT 818 | Đường vào Cầu Thủ Thừa (Giáp HL 6) - Cầu Thủ Thừa | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu Bo Bo- Ranh Huyện Đức Huệ | 286.000 | | | |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Ngộ (HL 7) | Trung tâm Y tế huyện – Cầu Ông Trọng | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đá xanh) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 2 | Nguyễn Thị Ba (HL 6) | Đường vào Cầu Thủ Thừa - Đường Mai Tự Thừa (Đường trước UBND huyện Thủ Thừa) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 3 | Đoạn đường | Ngã ba đường vào Cầu Bo Bo – Cống Mương Khai | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 4 | Đường Bo Bo | Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 818 (Trụ sở UBND xã cũ) đến kênh Thủ Thừa | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Thủ Khoa Thừa | Cầu Cây Gáo – Đường Trưng Nhị | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 2 | Trưng Nhị | Đường Phan Văn Tình - Đường Trương Công Định | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 3 | Trưng Trắc | Đường Phan Văn Tình - Đường Trương Công Định | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 4 | Võ Hồng Cúc | Đường Trưng Trắc – Đường Nguyễn Trung Trực | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Nguyễn Văn Thời | Đường Trưng Trắc (UBND Xã) – Đường nối Võ Hồng Cúc và đường Nguyễn Văn Thời ( Trường Mẫu Giáo) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường nối Võ Hồng Cúc và đường Nguyễn Văn Thời ( Trường Mẫu Giáo) – Nguyễn Trung Trực | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 6 | Nguyễn Trung Trực | Đường Trương Công Định - Thánh thất | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 7 | Trương Công Định | Đình Vĩnh Phong - Nguyễn Trung Trực | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Nguyễn Trung Trực - Công an Huyện | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường vào nhà lồng chợ | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Công an Huyện – Cống Rạch Đào | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 8 | Phan Văn Tình | Cống Đập Làng (Chùa Phật Huệ) - Đường vào Cư xá Ngân hàng (trừ khu dân cư giai đoạn 1, Khu dân cư bến xe Thủ Thừa) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cư xá Ngân hàng - Trưng Trắc, Trưng Nhị (Bưu điện huyện) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 9 | Võ Tánh | Ngã ba đường Nguyễn Thị Ba - đường Nguyễn Văn Ngộ | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 10 | Mai Tự Thừa | Cổng Trung tâm Y tế huyện (Cổng chính) - Cầu Cây Gáo | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 11 | Đặng Văn Truyện | Đường Trưng Nhị - Rạch Cây Gáo | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 12 | Phạm Văn Khương | Đường Phan Văn Tình - Giếng nước | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 13 | Trần Hữu Đức | Cầu Bà Đỏ - Vàm Bo Bo | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường vào Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh huyện (Đường vào Huyện đội cũ) | Đường Nguyễn Thị Ba - Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh huyện | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 2 | Đường vào cư xá Ngân hàng | Đường Phan Văn Tình – cư xá Ngân hàng (đoạn nhựa) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 3 | Đường vào bờ cảng | Đường Phan Văn Tình- Chùa Hư Không | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Chùa Hư Không - Bờ Cảng | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 4 | Đoạn đường | Nhánh rẽ cầu Thủ Thừa (ĐT 818 ) – Nguyễn Văn Ngộ (ĐH 7) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 5 | Đoạn đường | Mố A Cầu An Hòa- Cầu ông Cửu (phía Nam) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 6 | Đường trục giữa (Đoạn đường) | Cầu Dây - Cụm dân cư thị trấn Thủ Thừa (cũ) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Thủ Thừa (cũ) - cầu Bà Đỏ | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu Bà Đỏ - Cụm dân cư vượt lũ Liên xã (đi qua địa bàn xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ; xã Tân Thành cũ)) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| | | Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5 | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 7 | Đường dẫn vào cầu An Hòa | Ranh thị trấn Thủ Thừa (cũ) - Cầu An Hòa | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu An Hòa - Đường Trương Công Định | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu An Hòa - Cụm dân cư thị trấn Thủ Thừa (cũ) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 8 | Đoạn đường | Đoạn nối từ khu dân cư Nhà Dài đến Kênh Thủ Thừa (kho Quang Xanh cũ) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đường nối Trưng Trắc - Trưng Nhị | Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 10 | Lộ đê Vàm Cỏ Tây | Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 11 | Lộ nối ĐT 818 – ĐH 7 | ĐT 818 – ĐH 7 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 12 | Đường vào Chợ Cầu Voi | Không tính tiếp giáp QL1 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 13 | Lộ Bình Cang | QL 1A – Chùa Kim Cang | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 14 | Lộ làng số 5 | Ngã ba ĐT 817 - Ngã ba ĐT 834 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 15 | Lộ Bờ Cỏ Sã | ĐT 834 - QL 1A | 287.000 | 313.000 | 287.000 | 241.000 |
| 16 | Cống Mương Khai - Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh | | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 17 | Đường dẫn vào cầu An Hòa ( xã Thủ Thừa) | Ngã ba giao Lộ làng số 5 - Ranh thị trấn Thủ Thừa cũ | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 18 | Đường Công vụ | | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 19 | Lộ Đăng Mỹ | Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 20 | Đường ranh thành phố Tân An (Trần Văn Ngàn) | | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 21 | Đoạn đường | Cầu Kênh T1 - Kênh 1 (xã Tân Thành cũ) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 22 | Lộ nối ĐT 818 – Hương Lộ 7 đến Hương Lộ 7 (Ngang cống Cầu Lớn) | Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 23 | Đường dân sinh Cầu vượt số 03 (2 bên cầu) | Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 323.000 | 354.000 | 323.000 | 218.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 258.000 | 283.000 | 258.000 | 174.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **V** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 420.000 | 460.000 | 420.000 | 283.000 |
| **VI** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m** | | 226.000 | 248.000 | 226.000 | 158.000 |
| **VII** | **Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m** | | 179.000 | 198.000 | 162.000 | 158.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m** | | 291.000 | 319.000 | 291.000 | 196.000 |
| **E** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư vượt lũ xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) | Cặp lộ cầu dây | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 2 | Cụm dân cư vượt lũ liên xã | Cặp lộ từ Mương Khai – Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cặp Đường trục giữa (cụm dân cư liên xã - cầu dây Thủ Thừa) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 3 | Khu dân cư xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) (giai đoạn 1) | Đường Phan Văn Tình | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 7 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Huỳnh Châu Sổ (Đường số 8) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 1 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 4 | Khu dân cư xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) (giai đoạn 2) | Đường số 5 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 2 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Huỳnh Châu Sổ (Đường số 4) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 4A | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 3, 7, 10 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 6, 8 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Võ Văn Tịnh (Đường số 1), 9 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 11 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 5 | Khu dân cư giếng nước | Đường số 4 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Khu dân cư Hòa Bình, xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ) | Đường số 1 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 3 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 4 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 6 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 7 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 9 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 10 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 7 | Khu dân cư Bến xe Thủ Thừa | Đường Phan Văn Tình | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 1, 5 (đấu nối với đường Phan Văn Tình) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 3, 4, 2 (song song với đường Phan Văn Tình) | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 8 | Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa | Đường nội bộ liền kề với ĐT 818 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 9 | Khu Nhà vườn bên sông | Đường số 01; 02; NB27 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 03; 04; 05; NB4; NB9; NB10; NB11; NB12; NB13; NB14; NB15; NB16; NB17; NB18; NB19; NB20; NB21; NB22; NB23; NB24; NB25; NB26 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 10 | Khu Tái định cư thị trấn Thủ Thừa (cũ) | Đường số 01; 02 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường số 03; NB1; NB2; NB3; NB4; NB5; NB6; NB7; NB8 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 11 | Khu Nhà vườn Trung tâm | Đường tỉnh 818; Đường N7 (đường phía Bắc Xã); Đường số 01 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Đường D8; D9; D10; D11; D12; D13; D14; D15; N3; N4; N5; N6 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sông Vàm Cỏ Tây | | | | | |
| | Xã Thủ Thừa (xã Bình Thạnh cũ) | | 229.000 | 251.000 | 229.000 | 203.000 |
| 2 | Kênh Thủ Thừa | | | | | |
| a | Xã Thủ Thừa (phía Nam) | | 229.000 | 251.000 | 229.000 | 203.000 |
| b | Xã Thủ Thừa (phía Bắc) | | 229.000 | 251.000 | 229.000 | 203.000 |
| c | Xã Thủ Thừa (phía Đông từ rạch cây Gáo) (xã Nhị Thành cũ) | | 186.000 | 208.000 | 186.000 | 186.000 |
| d | Xã Thủ Thừa (phía Tây từ rạch cây Gáo) (xã Nhị Thành cũ) | | 186.000 | 208.000 | 186.000 | 186.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Thủ Thừa | | 179.000 | 198.000 | 158.000 | 158.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 21. XÃ MỸ AN

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **Quốc lộ (QL)** | | | | | |
| | QL 62 | Ranh thành phố Tân An – Trung tâm hỗ trợ nông dân | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Trung tâm hỗ trợ nông dân - kênh Ông Hùng | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Kênh Ông Hùng - Kênh thuỷ lợi vào kho đạn | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Kênh thuỷ lợi vào kho đạn – Ranh Thạnh Hóa | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| | ĐT 834B (Hương lộ 28) | Bến đò Phú Thượng - Ngã tư Mỹ Phú (cũ) | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Ngã tư Mỹ Phú (cũ) - Nút giao giữa đường vành đai với ĐT 834B | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Nút giao giữa vành đai với ĐT 834B – Phú Mỹ | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lộ ấp 3 (Mỹ An) | QL 62 - Kênh Láng Cò | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| | | Kênh Láng Cò – Kênh Nhị Mỹ | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| 2 | Lộ Cầu dây Mỹ Phước | QL 62 - Cầu dây Mỹ Phước | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| 3 | Đường Âu Tàu | Chân Âu Tàu - Âu Tàu | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| 4 | Đường Vành Đai Thành phố Tân An | Nút giao giữa đường vành Đai với ĐT 834B - Cầu Rạch Chanh | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 5 | Đường Giao thông Ấp 3 | Quốc lộ 62 - Út Ca – ĐT 834 B (xã Mỹ An) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 246.000 | 270.000 | 246.000 | 218.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác có nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 197.000 | 216.000 | 197.000 | 174.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 320.000 | 351.000 | 320.000 | 283.000 |
| **V** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m** | | 172.000 | 189.000 | 172.000 | 153.000 |
| **VI** | **Đường giao thông đất có nền đường từ 2m đến < 3m** | | 126.000 | 139.000 | 123.000 | 113.000 |
| **VII** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m** | | 221.000 | 243.000 | 221.000 | 196.000 |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ An | Lộ cặp ấp 3 vào khu dân cư | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| 2 | Tuyến dân cư ấp 2, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ) | Cặp ĐT 834B (HL 28) | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 3 | Tuyến dân cư ấp 3, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ) | Cặp ĐT 834B (HL 28) | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 4 | Tuyến dân cư ấp 4, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ) | Cặp ĐT 834B (HL 28) | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Sông Vàm Cỏ Tây | Xã Mỹ An cũ, Xã Mỹ Phú cũ | 211.000 | 232.000 | 211.000 | 187.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Mỹ An | | 126.000 | 139.000 | 113.000 | 113.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 22. XÃ MỸ THẠNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 817 | Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ) – Cầu Vàm Thủ | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 2 | ĐT 818 | Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu Bo Bo - Ranh huyện Đức Huệ | | | | |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | Hương Lộ 7 (Lộ Vàm Kinh) | Cống Rạch Đào - Ngã ba Miếu | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| | | Ngã ba Miếu - chợ Mỹ Thạnh | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 2 | Đường Bo Bo | Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 818 (Trụ sở UBND xã cũ) đến kênh Thủ Thừa | 243.000 | | | |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Lộ đê Vàm Cỏ Tây | Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Kênh xáng Bà Mía (Bờ Nam kênh T3) | ĐT 817 - kênh Bo Bo (Lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây đến kênh Bo Bo) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 3 | Cống Mương Khai - Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh | | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 4 | Đường từ ĐT 817 đến Cầu Bà Đỏ | | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 5 | Đường trục giữa (Đoạn đường) | Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5 | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 6 | Đường kết nối ĐT817-HL7 | Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An (cũ) – Chợ Bình An cũ | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An (cũ) – Ngã ba Miếu | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 246.000 | 270.000 | 246.000 | 187.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 197.000 | 216.000 | 197.000 | 150.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 320.000 | 351.000 | 320.000 | 243.000 |
| **V** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m** | | 172.000 | 189.000 | 172.000 | 131.000 |
| **VI** | **Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m** | | 126.000 | 139.000 | 123.000 | 113.000 |
| **VII** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m** | | 221.000 | 243.000 | 221.000 | 168.000 |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ) | Cặp lộ đê bao Vàm Cỏ Tây | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 2 | Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh | Cặp ĐT 817 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cặp lộ cụm dân cư – Mương Khai | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh (xã Mỹ Lạc cũ) | Cặp ĐT 817 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cặp lộ bờ nam – kênh T3 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 4 | Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh | Cặp ĐT 817 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 5 | Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh (xã Mỹ Lạc cũ) | Cặp ĐT 817 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 6 | Tuyến dân cư Bo Bo 2, xã Mỹ Thạnh (xã Tân Thành cũ) | Cặp lộ Bo Bo | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Tây | | | | | |
| a | Xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ, phía Nam) | | 229.000 | 251.000 | 229.000 | 203.000 |
| b | Xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ, phía Bắc) | | 229.000 | 251.000 | 229.000 | 203.000 |
| c | Xã Mỹ Thạnh (xã Mỹ Thạnh, xã Mỹ Lạc cũ) | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| 2 | Kênh Thủ Thừa | | | | | |
| a | Xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ, phía Nam) | | 186.000 | 208.000 | 186.000 | 186.000 |
| b | Xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ, phía Bắc) | | 186.000 | 208.000 | 186.000 | 186.000 |
| c | Xã Mỹ Thạnh (xã Tân Thành cũ) | | 186.000 | 208.000 | 186.000 | 186.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Mỹ Thạnh | | 126.000 | 139.000 | 113.000 | 113.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 23. XÃ TÂN LONG

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **Quốc lộ (QL)** | | | | | |
| | QL N2 | Ranh huyện Bến Lức - Ranh huyện Thạnh Hóa | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 817 | Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa - Phía cặp đường | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Phía cặp kênh | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 2 | ĐT 818 | Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Cầu Bo Bo - Ranh huyện Đức Huệ | 286.000 | 315.000 | 286.000 | 203.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | Đường Ông Lân | ĐT 817 - QL N2 | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 2 | Lộ ấp 2 | QL N2-ĐT 817 - Sông Vàm Cỏ Tây | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Lộ UBND xã Tân Long (Kênh 10) | QL N2 - Kênh T7 (QLN2-cụm DC Tân Long) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| | | Kênh T7 - Kênh Trà Cú (cụm DC Tân Long - Kênh Trà Cú) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường trục giữa (Đoạn đường) | Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5 | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 169.000 | 185.000 | 169.000 | 169.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 135.000 | 148.000 | 135.000 | 135.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 220.000 | 241.000 | 220.000 | 220.000 |
| **V** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m** | | 118.000 | 130.000 | 118.000 | 118.000 |
| **VI** | **Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m** | | 92.000 | 106.000 | 85.000 | 85.000 |
| **VII** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m** | | 152.000 | 167.000 | 152.000 | 152.000 |
| **E** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thuận cũ) | Cặp ĐT 817 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 2 | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thạnh cũ) | Cặp ĐT 817 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 3 | Cụm dân cư vượt lũ Tân Long (xã Long Thành cũ) | Cặp lộ UBND xã – QL N2 | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 4 | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Tân Lập cũ) | ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu dân cư | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 5 | Tuyến dân cư ấp 2, Tân Long (xã Long Thạnh cũ) | Cặp ĐT 817 | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 6 | Tuyến dân cư ấp 3, Tân Long (xã Long Thạnh cũ) | Cặp ĐT 817 | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 7 | Tuyến dân cư N2, đoạn 1, Tân Long (xã Long Thạnh cũ) | Cặp QL N2 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 8 | Tuyến dân cư cầu dây 1, Tân Long (xã Long Thuận cũ) | Cặp kênh Bà Giải | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| 9 | Tuyến dân cư cầu dây 2, Tân Long | Cặp kênh Bà Mía | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Tuyến dân cư N2, đoạn 2, Tân Long (xã Long Thuận cũ) | Cặp QL N2 | 300.000 | 329.000 | 300.000 | 203.000 |
| 11 | Tuyến dân cư Bo Bo 1, Tân Long | ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo) | 243.000 | 265.000 | 243.000 | 203.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Tây | | | | | |
| | Xã Tân Long (xã Long Thuận, xã Long Thạnh cũ) | | 157.000 | 172.000 | 157.000 | 157.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Tân Long | | 92.000 | 106.000 | 79.000 | 79.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 24. XÃ MỸ QUÝ

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | | | | | |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 838 | Cầu rạch cối – Km9 | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | Km9 – Ngã 3 ông Tỵ | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ngã 3 ông Tỵ – Cầu Bà Vòm | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | Cầu Bà Vòm – ngã 4 trạm y tế | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ngã 4 trạm y tế - Ngã 4 nhà ông Trị | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ngã 4 nhà ông Trị - Kênh Tỉnh | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Kênh Tỉnh – Cống Bàu Thúi | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Cống Bàu Thúi - Biên giới Campuchia | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 2 | ĐT 838B | ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 3 | ĐT 838C | ĐT 838 – Cầu đường Xuồng (Ranh huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh) | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Chân Tốc | ĐT 838 – Kênh Quốc phòng | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | Kênh Quốc phòng - Trạm Voi Đình | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường Gốc Rinh | ĐT 838 - Giáp ranh khu dân cư ấp 6 | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 3 | Đường 838 - ấp 6 | ĐT 838 – Cống kênh 26 | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| 4 | ĐT 838B - ĐT 838 | Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ) | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 5 | ĐT 838 - Bà Mùi | - Phía tiếp giáp đường | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | Phía tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 6 | Đường vào trường tiểu học Mỹ Thạnh Bắc | Đường Bà Mùi - Trường Tiểu học Mỹ Thạnh Bắc | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 7 | Đường Liên ấp 1-2 | Trường học ấp 4 - Cầu Bà Nhan | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | Cầu Bà Nhan - Cầu Thanh Niên | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 8 | Đường về Biên giới | ĐT 838C - Cầu Thanh Niên | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 9 | Đường tuần tra biên giới | | 106.000 | | | |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 108.000 | 123.000 | 108.000 | 100.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 108.000 | 123.000 | 108.000 | 100.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 140.000 | 160.000 | 140.000 | 130.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 140.000 | 160.000 | 140.000 | 130.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 97.000 | 111.000 | 97.000 | 90.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 97.000 | 111.000 | 97.000 | 90.000 |
| **C** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Tuyến dân cư xã Mỹ Thạnh Bắc cũ | | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 2 | Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Tây cũ | Ấp 4 | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 3 | Cụm dân cư xã Mỹ Quý Đông cũ | | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| a | Xã Mỹ Thạnh Bắc | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| b | Mỹ Quý Đông | | 66.000 | 79.000 | 66.000 | 59.000 |
| 2 | Các sông, kênh còn lại | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Mỹ Quý | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 25. XÃ ĐÔNG THÀNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | | | | | |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Chính | Cầu Đức Huệ – Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ranh khu dân cư công viên Thị trấn Đông thành- Vòng xoay | | | | |
| | | - Phía công viên | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Phía đối diện Khu dân cư công viên | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 2 | ĐT 839 | Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Phía Tây ĐT 839 tiếp giáp đường bê tông | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐT 838B | Cống rọc Thác Lác – Hết ranh cụm dân cư | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 4 | Huỳnh Công Thân (ĐT 838 cũ) | Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Vòng xoay | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Phía công viên | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Phía đối diện Khu dân cư Công viên | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Bến phà | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 5 | Châu Văn Liêm (ĐT 838 cũ) | Vòng Xoay - Đường cặp Trường mầm non Hoa Sen | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Đường cặp Trường mầm non Hoa Sen - Km3 | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Km3 – cua ấp 6 | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Cua ấp 6 – Cầu Rạch Cối | | | | |
| | | Phía tiếp giáp thị trấn Đông Thành | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Phía tiếp giáp Mỹ Thạnh Đông | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 6 | Nguyễn Trung Trực (ĐT 839 cũ) | Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Ung Văn Khiêm | ĐT 838 – Phòng Giáo dục | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 2 | Hồ Văn Huê | ĐT 838 – rạch Gốc | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 3 | Nguyễn Bình | ĐT 838 – rạch Gốc | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 4 | Ngô Văn Lớn | ĐT 838 – rạch Gốc | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 5 | Nguyễn Thành Tuân | | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Thể | ĐT 838 – kênh Cầu Sập | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến | | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 8 | Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư | - Phía tiếp giáp đường | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 9 | Nguyễn Văn Bửu | | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 10 | Phan Văn Mảng | | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 11 | Đường số 1 nối dài | Cầu Chữ Y – kênh số 2 | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Kênh số 2 – ĐT 838 | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 12 | Đường vào Trung tâm Dạy nghề (cũ) | ĐT 839 – Rạch Gốc | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 13 | Lê Văn Rỉ | ĐT 839 – Nhà ông Hai Cậy | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Nhà ông 2 Cậy – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| 14 | Lê Công Trình | - Tiếp giáp đường | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Tiếp giáp kênh | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 15 | Trương Công Xưởng | ĐT 838 - Cầu chữ Y | | | | |
| | | - Tiếp giáp đường | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Tiếp giáp kênh | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 16 | Nguyễn Văn Nguyên | ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 17 | Đường Mỹ Thành | Cầu Mỹ Thành - Trường Ấp 2 | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| 18 | Huỳnh Châu Sổ | ĐT 838 - Cầu Sập | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| 19 | Đường Kênh số 2 | ĐT 838 - Đường số 01 nối dài | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Đường Giồng Nhỏ - Mỹ Bình | ĐT 839 - Km2 | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | Từ Km2 - kênh rạch Tràm Mỹ Bình | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 21 | Đường vào UBND xã Mỹ Bình | Cầu Mareng - kênh Rạch Gốc | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 22 | Đường tuần tra biên giới | | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| 23 | Đường cặp bờ kè thị trấn Đông Thành | Đường cặp Sông Vàm Cỏ Đông - Cầu Rạch Gốc | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 24 | Đường Giồng Dinh | ĐT 839- Cầu Lò Voi | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 25 | Đường Kênh Tư Tụi | TL 822 - ĐT 838 | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 26 | Đường Dương Văn Dương | Châu Văn Liêm - Đường số 1 nối dài | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 27 | Đường Rạch Tràm - Mỹ Bình | Kênh Maren - cầu Giồng Vinh | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| 28 | Đường 1-3-5 (Bê tông) | Cầu Kênh Sáng 2 - Kênh Rạch Tràm, Mỹ Bình | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 84.000 | 96.000 | 84.000 | 78.000 |
| 29 | | Dường Giồng Nhỏ Mỹ Bình - Cầu kênh Bàu Sấu ( củ) | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 30 | Đường về biên giới Giòng Két | Đoạn xã Mỹ Thạnh Tây | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 31 | Đường vào trung tâm văn hóa | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 32 | Đường Lò Voi | Cầu Lò Voi - Cua ấp 6 | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 33 | Đường thủy lợi nổi nối dài | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 34 | Đường từ 839 đến sông vàm cỏ đông | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Đường bến đồ 1-4 | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 36 | ĐT 838B - ĐT 838 | Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ) | | 145.000 | | |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| 1 | Phía tiếp giáp đường | | 154.000 | 169.000 | 154.000 | 154.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 154.000 | 169.000 | 154.000 | 154.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| 1 | Phía tiếp giáp đường | | 200.000 | 220.000 | 200.000 | 200.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 200.000 | 220.000 | 200.000 | 200.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| 1 | Phía tiếp giáp đường | | 123.000 | 135.000 | 123.000 | 123.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 123.000 | 135.000 | 123.000 | 123.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | | | | |
| 1 | Phía tiếp giáp đường | | 108.000 | 118.000 | 108.000 | 108.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 108.000 | 118.000 | 108.000 | 108.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m** | | | | | |
| 1 | Phía tiếp giáp đường | | 139.000 | 152.000 | 139.000 | 139.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 139.000 | 152.000 | 139.000 | 139.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến < 3m** | | | | | |
| 1 | Phía tiếp giáp đường | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 92.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 92.000 |
| **C** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu phố chợ Bến phà | | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hẻm chợ) | ĐT 839 - Trạm bơm | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | ĐT 839 – Chợ Rạch Gốc | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 3 | Đường cụm tuyến dân cư | | | | | |
| a | Cụm dân cư Thị Trấn Đông Thành | - Đường số 3 (Khu A, C, F, G, M, N, O) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 1 (Khu E, D) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 2 | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | + Khu E, F | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | + Khu C, D, A | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | + Khu B (tiếp giáp đường số 2 và đường số 1) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 5 (Khu P, O) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 7 (Khu P, L, Q, K) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 13 (Khu D) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 14 (Khu N) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 15 (Khu M, N) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 16 (Khu M) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 17 (Khu G) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Đường số 18 (Khu E) | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| b | Khu dân cư xã Mỹ Thạnh Tây | Cụm Trung tâm xã | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Tuyến dân cư Ấp Mỹ Lợi | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | Tuyến dân cư ấp Dinh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| c | Cụm dân cư xã Mỹ Bình | | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 92.000 |
| 2 | Các sông, kênh còn lại | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 92.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| **Áp dụng theo giá đất tại Phần III** | | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 92.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 26. XÃ ĐỨC HUỆ

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| | | | | | | |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 839 | Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Phía Tây ĐT 839 tiếp giáp đường bê tông | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Cầu Mỏ Heo – Ranh đất trạm xăng Hòa Tây - Bình Hòa Bắc | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | Ranh đất trạm xăng Hòa Tây –Kênh lô 9 | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Kênh lô 9 - Cống Hai Quang | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | Cống Hai Quang – Cầu T62 | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | ĐT 816 | ĐT 839 - cầu Trà Cú | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | Cầu Trà Cú - Giáp ranh Thạnh Lợi huyện Bến Lức | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 3 | ĐT 818 | Ranh Thủ Thừa - Ngã 5 Bình Thành | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ngã 5 Bình Thành - ĐT839 | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Ngã 5 Bình Thành - ĐT816 | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Bình Hòa Bắc (Nhánh rẽ vào trụ sở UBND xã Bình Hòa Bắc) | ĐT 839 – Bến đò Trà Cú | | | | |
| | | - Phía tiếp giáp đường | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |
| | | - Phía tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 2 | Đường kênh Trà Cú (BHB) | Đồn Trà Cú - Cầu kho Lương thực | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 3 | ĐT 839 (Manh Manh) - đến cầu Mareng | | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| 4 | Đường Cây Gáo | - Phía Tiếp giáp đường | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| 5 | Đường vào UBND xã Bình Thành | ĐT 839 - ĐT 818 | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 106.000 | 119.000 | 106.000 | 106.000 |
| 6 | Đường cặp kênh Thanh Hải | ĐT 816 - ĐT 818 | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | ĐT 816 - Sông Vàm Cỏ Đông | | | | |
| | | - Phía Tiếp giáp đường | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | - Phía Tiếp giáp kênh | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Đường Cặp kênh Trà Cú Thượng (nhựa) xã Bình Thành, xã Bình Hòa Bắc | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 108.000 | 106.000 | 108.000 | 100.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 108.000 | 106.000 | 108.000 | 100.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 86.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 86.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 140.000 | 106.000 | 140.000 | 130.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 140.000 | 106.000 | 140.000 | 130.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến < 3m** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m** | | | | | |
| | Phía tiếp giáp đường | | 97.000 | 106.000 | 97.000 | 90.000 |
| | Phía tiếp giáp kênh | | 97.000 | 106.000 | 97.000 | 90.000 |
| **C** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư xã Bình Hòa Bắc (cũ) | Ấp Tân Hòa | 145.000 | 158.000 | 145.000 | 145.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Khu dân cư xã Bình Hòa Nam (cũ) | Ngã 5 | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Kênh Thanh Hải | 132.000 | 145.000 | 132.000 | 132.000 |
| | | Trung tâm xã | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 3 | Cụm dân cư xã Bình Thành (cũ) | Cụm Trung tâm xã | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| | | Ngã 5 | 158.000 | 172.000 | 158.000 | 158.000 |
| | | Giồng Ông Bạn | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| 4 | Khu chợ xã Bình Hòa Nam | | 185.000 | 198.000 | 185.000 | 185.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | Các xã Bình Hoà Nam, Bình Hoà Bắc (cũ) | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |
| 2 | Các sông, kênh còn lại | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 92.000 | 106.000 | 92.000 | 86.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 27. XÃ AN NINH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa) | Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 821 | Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách 150m ngã ba Lộc Giang | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã ba Lộc Giang (hướng cầu Quang) - cách 150m ngã ba Lộc Giang hướng Bến Đò | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã ba Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách 150m bến đò Lộc Giang | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m bến đò Lộc Giang - Sông Vàm Cỏ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa) | Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐT 825 | Cách 150m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) - cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) - cách 150m ngã ba Lộc Giang | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã ba Lộc Giang - trung tâm ngã ba Lộc Giang | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)** | | | | | |
| 1 | Đường An Ninh | ĐT 825 - cách 150m ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ĐT 825 - Sông Vàm Cỏ | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 2 | Đường An Thuận - xã An Ninh, Hiệp Hòa (qua xã Hiệp Hòa cũ, An Ninh Đông cũ) | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 3 | Đường An Sơn - xã An Ninh (qua xã An Ninh Tây cũ, xã Lộc Giang cũ) | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 4 | Đường liên xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây | Hiệp Hòa-An Ninh | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| **a** | **Xã An Ninh (Xã Lộc Giang cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường liên ấp Lộc Chánh, Lộc Hòa, Lộc Thạnh | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Lộc Chánh | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường nối Lộc Giang - An Ninh Tây | ĐT 821 - Đường Hồ Chí Minh | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **b** | **Xã An Ninh (Xã An Ninh Tây cũ)** | | | | | |
| | Đường nối Lộc Giang - An Ninh Tây | Đường Hồ Chí Minh - Đường An Sơn | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **II** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại** | | 208.000 | 235.000 | 208.000 | 197.000 |
| **III** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m** | | 166.000 | 188.000 | 166.000 | 158.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại** | | 270.000 | 306.000 | 270.000 | 256.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại** | | 146.000 | 165.000 | 146.000 | 138.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m** | | 132.000 | 138.000 | 104.000 | 104.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại** | | 187.000 | 212.000 | 187.000 | 177.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| | Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây - xã An Ninh (xã An Ninh Tây cũ) | Đường An Ninh Tây | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| | Xã An Ninh (Xã An Ninh Tây cũ, Lộc Giang cũ, xã An Ninh cũ) | | 233.000 | 255.000 | 231.000 | 213.000 |
| 2 | Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364 | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| 3 | Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông | | 209.000 | 225.000 | 209.000 | 209.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 132.000 | 138.000 | 103.000 | 104.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 28. XÃ HIỆP HÒA

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa) | Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa) | Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đúc ngoài | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cầu Đúc ngoài - Ngã ba thị trấn Hiệp Hòa | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Thị trấn Hiệp Hòa - cầu Đức Huệ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư) | Cầu ông Huyện - ĐT 822 | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐT 825 | Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh (Hiệp Hòa) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)** | | | | | |
| 1 | Đường Bàu Trai | ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú) | ĐT 825 - cách 150m ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường liên xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây | Hiệp Hòa-An Ninh | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| | **Xã Hiệp Hòa (Thị trấn Hiệp Hòa cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường Trương Công Xưởng | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Lê Minh Xuân | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 3 | Đường 23 tháng 11 | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Huỳnh Thị Hương | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 5 | Đoạn đường | UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Cổng Công ty đường | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 6 | Đoạn đường | Cổng công ty đường - nhà ông Tiền | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 7 | Đường sau chợ cũ (đường số 1 và đường số 2) | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đường An Thuận (xã Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông) | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| **II** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại** | | 274.000 | 307.000 | 274.000 | 230.000 |
| **III** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m** | | 219.000 | 246.000 | 219.000 | 184.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại** | | 356.000 | 399.000 | 356.000 | 299.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại** | | 192.000 | 215.000 | 192.000 | 161.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m** | | 137.000 | 154.000 | 137.000 | 115.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại** | | 247.000 | 276.000 | 247.000 | 207.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa- xã Hiệp Hòa (thị trấn Hiệp Hòa cũ) | ĐT 822 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | ĐT 822 - UBND xã Hiệp Hòa (UBND Thị trấn Hiệp Hòa cũ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú- xã Hiệp Hòa (xã Tân Phú cũ) | ĐT 830 nối dài | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 3 | Khu dân cư mới thị trấn Hiệp Hòa (Công ty CP Đầu tư Anh Hồng) - xã Hiệp Hòa | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **F** | **CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP** | | | | | |
| | KCN DNN Tân Phú - xã Hiệp Hòa (Tân phú cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| | Xã Hiệp Hòa (xã Hiệp Hòa cũ, xã Tân Phú cũ và thị trấn Hiệp Hòa cũ) | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| 2 | Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364 | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| 3 | Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông | | 209.000 | 225.000 | 209.000 | 209.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 132.000 | 138.000 | 103.000 | 104.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 29. XÃ HẬU NGHĨA

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL N2 | Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - Cách 150m xã tư Đức Lập (hướng thị trấn Hậu Nghĩa cũ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa) | Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đúc ngoài | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Giao điểm với QL N2 - đường Nguyễn Thị Hạnh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh) | Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu Văn Liêm | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thế | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Nguyễn Trọng Thế - kênh Cầu Duyên cũ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | ĐT 825 | Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã ba Công An) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Nguyễn Trọng Thế - đường 3/2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường 3/2 - đường Nguyễn Thị Hạnh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Hạnh - cách 150m ngã ba Sò Đo | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Hậu Nghĩa) - cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Tân Mỹ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Tân Mỹ) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Sò Đo) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Sò Đo) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) - cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường Bàu Trai | ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Bàu Công | Ngã tư Sò Đo - cách 150m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Sò Đo - đường Tân Hội | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai (áp dụng đối với đường giao thông nhựa) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Tân Hội | QL N2 - cách 150m QL N2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m QL N2 - đường Bàu Công | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đường Bàu Công - Đường tỉnh ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Bàu Sen | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú) | ĐT 825 - cách 150m ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường cặp kênh Thầy Cai | | | | | |
| | Xã Hậu Nghĩa (Các xã Đức Lập Thượng cũ, Tân Mỹ cũ) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 7 | Đường Ba Sa-Gò Mối | ĐT 825 - QL N2 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | QL N2 - Cống Gò Mối | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Đường Xóm Tháp | Đoạn Nguyễn Thị Hạnh -Tân Hội | 299.000 | 329.000 | 299.000 | 213.000 |
| 9 | Đường kênh Cầu Duyên | Cống Tin Lành-cách Đường 3/2 nối dài 150 m hướng về đường Nguyễn Thị Hạnh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách Đường 3/2 nối dài 150 m hướng về đường Nguyễn Thị Hạnh – đường Nguyễn Thị Hạnh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **a** | **Xã Hậu Nghĩa (Thị trấn Hậu Nghĩa cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Trung Trực | ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đẹp | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Phần trùng với đường Nguyễn Văn Đẹp | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Đẹp - đường 3/2 (kể cả Kiốt chợ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường số 2 chợ Bàu Trai | Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Đường phía sau chợ Bàu Trai | Đường số 2 - đường 3/2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Đẹp (trừ phần trùng dường Nguyễn Trung Trực) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Đường 3/2 | Kênh Ba Sa - đường Châu Văn Liêm | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thế | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Nguyễn Trọng Thế - đường Võ Tân Đồ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Võ Tấn Đồ - đường Nguyễn Trung Trực | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Xóm Rừng - ĐT 825 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Nối dài | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | Đường Huỳnh Công Thân | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 7 | Đường Nguyễn Thị Nhỏ | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 8 | Đường Huỳnh Văn Tạo | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 9 | Đoạn đường | Đường Nguyễn Thị Nhỏ - đường Võ Tấn Đồ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 10 | Đường Huỳnh Văn Một | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 11 | Đường Nguyễn Thị Tân | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Đường Xóm Rừng (đường theo lộ giếng nước cũ) | Đường 3/2 - nhà ông Chín Hoanh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Nhà ông Chín Hoanh - nhà bà Tư Suông | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hạnh | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 13 | Đường Võ Tấn Đồ | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 14 | Đường Nguyễn Văn Nguyên | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Phú | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 16 | Đường Lê Văn Cảng | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 17 | Đường Nguyễn Công Trứ | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 18 | Đường Trần Văn Liếu | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 19 | Đường Nguyễn Trọng Thế | Kênh Bàu Trai - ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Châu Văn Liêm - Trương Thị Giao | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 20 | Đường 29 tháng 04 | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 21 | Đường Châu Văn Liêm | ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thế | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đường Nguyễn Trọng Thế - ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 22 | Đường Trương Thị Giao | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 23 | Đường Nguyễn Thị Hạnh | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **b** | **Xã Hậu Nghĩa (Xã Đức Lập Thượng cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Thị Hạnh | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đoạn đường | Nguyễn Thị Hạnh - đường Tân Hội | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Đức Ngãi | Đoạn QL N2 - Văn phòng ấp Đức Ngãi | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đoạn Văn phòng ấp Đức Ngãi - UBND xã Đức Lập Thượng | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| | | Đoạn văn phòng ấp Đức Ngãi 2 – Đường Tân Hội (Ngã 3 đìa Bàu Cạp) | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **III** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 161.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m** | | 170.000 | 186.000 | 170.000 | 125.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Đường nội bộ Khu dân cư Mai Phương xã Hậu Nghĩa (xã Tân Mỹ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Xuyên Á - Đức Hòa- xã Hậu Nghĩa | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Đường nội bộ khu dân cư dành cho người có thu nhập thấp Thanh Long, Xã Hậu Nghĩa (xã Đức Lập Thượng) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Khu dân cư Hiệp Trường Phát- xã Hậu nghĩa (xã Tân Mỹ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **F** | **CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP** | | | | | |
| 1 | Cụm công nghiệp Tân Mỹ- xã Hậu Nghĩa (Tân Mỹ cũ) | Đường cặp kênh Thầy Cai | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Các tuyến đường nội bộ | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364 | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 160.000 | 180.000 | 125.000 | 125.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 30. XÃ HÒA KHÁNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| 1 | QL N2 | ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Hòa Khánh - cách 150m (hướng Hậu Nghĩa và Cầu Đức Hòa) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa) | Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh) | Đường Nguyễn Trọng Thế - kênh Cầu Duyên cũ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Kênh cầu Duyên cũ - cách 150m sông Vàm Cỏ Đông | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cách 150m sông Vàm Cỏ Đông - Sông Vàm Cỏ Đông | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 825 | Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Hòa khánh - cách 150m phía Đức Hòa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cầu Ba Sa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã ba Công An) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | ĐT 823D | Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | ĐT 830 | Cầu ông Huyện - ĐT 822 | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)** | | | | | |
| 1 | Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh) | QL N2 - cách 150m QL N2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Bàu Sen | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Kênh 3 | QL N2 - cách 150m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m QL N2 - kênh 3 | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| | | Kênh 3 - sông Vàm Cỏ Đông | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Tân bình - xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Tây cũ) | ĐT 825 - cách 150m ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường Ba Sa - Gò Mối (Đường Cặp Kênh Ba Sa - *đầu tư năm 2023* ) | Đường Hồ Chí Minh - ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | ĐT 825 - QL N2 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | QL N2 - Cống Gò Mối | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường Ba Sa - Gò Mối | Bệnh viện Hậu Nghĩa - ĐT 825 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 7 | Đường từ QL N2 - đập Bình Lợi xã Hòa Khánh (qua xã Hòa Khánh Đông cũ) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Đường số 2 ấp Bình Lợi (áp dụng đối với đường giao thông nhựa) | ĐT 825- đường từ QL N2- Đập Bình Lợi | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại** | | 274.000 | 307.000 | 274.000 | 230.000 |
| **II** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m** | | 219.000 | 246.000 | 219.000 | 184.000 |
| **III** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại** | | 356.000 | 399.000 | 356.000 | 299.000 |
| **IV** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại** | | 192.000 | 215.000 | 192.000 | 161.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m** | | 152.000 | 166.000 | 137.000 | 118.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại** | | 247.000 | 276.000 | 247.000 | 207.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 Hòa Khánh Tây - Xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Tây cũ) | ĐT 830 nối dài | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam- xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Nam cũ) | ĐT 830 nối dài | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 3 | Chợ Hòa Khánh Nam | Xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Nam cũ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Đường nội bộ dự án khu dân cư Long Thịnh Sao Vàng, xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| | Xã Hòa Khánh (Xã Hòa Khánh Nam cũ, Hòa Khánh Tây cũ) | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| 2 | Kênh An Hạ | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| 3 | Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364 | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| 4 | Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông | | 209.000 | 225.000 | 209.000 | 209.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PH** | | | 152.000 | 166.000 | 152.000 | 152.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 31. XÃ ĐỨC LẬP

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL N2 | Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - Cách 150m xã tư Đức Lập (hướng thị trấn Hậu Nghĩa cũ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh) | Giao điểm với QL N2 - đường Nguyễn Thị Hạnh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường KCN Đức Hòa II, III (ĐT 823B) | ĐT 824 - QL N2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | ĐT 825 | Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh) | Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)** | | | | | |
| 1 | Đường Mỹ Hạnh | QL N2 - cách 150m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m QL N2 - Cống Gò Mối | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cống Gò Mối - đường Đình Mỹ Hạnh | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - ĐT 824 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Bàu Sen | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Lục Viên | QL N2 - cách 150m QL N2 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường cặp kênh Thầy Cai | | | | | |
| | Xã Đức Lập (Các xã Đức Lập Hạ, Mỹ Hạnh Bắc) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Đường Ba Sa - Gò Mối (Đường Cặp Kênh Ba Sa - đầu tư năm 2023) | QL N2 - Cống Gò Mối | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường Ba Sa - Gò Mối | QL N2 - Cống Gò Mối | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 7 | Đường Giồng Lớn | Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ và Đức Hòa Thượng cũ) và xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Hòa Thượng cũ) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Đường từ ĐT 825 - Chùa Tháp | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 9 | Nguyễn Văn Dương | ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **a** | **Xã Đức Lập (Xã Đức Lập Hạ cũ, xã Đức Hòa Thượng cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường Kênh N3 | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 2 | Đoạn đường | QL N2 - Ba Sa | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 3 | Đoạn đường | Nhà 4 Nhu - đường cặp UBND xã Đức Lập Hạ | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Láng Cẩm (xã Đức Hòa Thượng cũ, xã Đức Lập Hạ cũ) | Cách 150m đường Mỹ Hạnh | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 5 | Đường cặp UBND xã Đức Hòa Thượng | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đức Hoà Thượng | Cống Gò Mối - cách 150m ĐT 824 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **b** | **Xã Đức Lập (Xã Mỹ Hạnh Bắc cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường vào Khu dân cư Cát Tường | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng( nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam) | Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **II** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại** | | 274.000 | 307.000 | 274.000 | 230.000 |
| **III** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m** | | 219.000 | 246.000 | 219.000 | 184.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại** | | 356.000 | 399.000 | 356.000 | 299.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại** | | 192.000 | 246.000 | 219.000 | 184.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m** | | 152.000 | 166.000 | 137.000 | 118.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại** | | 247.000 | 276.000 | 247.000 | 207.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Đường nội bộ Khu dân cư Cát Tường - xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường nội bộ Khu dân cư Tây Sài Gòn xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Khu tái định cư Xuyên Á do Công ty Cổ phần Ngọc Phong làm chủ đầu tư | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô, Resco (trừ các thửa tiếp giáp QL N2) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Khu dân cư Hồng Đạt -xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | Dự án xây dựng khu dân cư, nhà ở công nhân và chuyên gia- xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Khu nhà ở chuyên gia KCN Đức Hòa III - xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 8 | Khu dân cư An Nông 4, Xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| 2 | Kênh An Hạ | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| 3 | Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364 | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| 4 | Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| | Xã Đức Lập (xã Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ) | | 209.000 | 225.000 | 209.000 | 209.000 |
| | Xã Đức Lập (xã Đức Hòa Thượng cũ) | | 209.000 | 225.000 | 209.000 | 209.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Đức Lập | | 152.000 | 166.000 | 118.000 | 118.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 32. XÃ MỸ HẠNH

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh) | Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía tua I) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn) - cầu kênh ranh xã Xuân Thới Thượng (huyện Hóc Môn) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 2 | ĐT 825 | Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐT 823D | Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa cũ, Đức Hòa Thượng cũ) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 4 | Đường kênh Tây ( Đường ĐT 823B) | Kênh 5- Cách 150m ĐT 824 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m ĐT 824- ĐT824 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đoạn 825- Kênh 1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Kênh 1- Kênh 5 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)** | | | | | |
| 1 | Đường Mỹ Hạnh | Cách 150m QL N2 - Cống Gò Mối | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cống Gò Mối - đường Đình Mỹ Hạnh | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - ĐT 824 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 2 | Đường Đức Hòa Thượng | Cống Gò Mối - cách 150m ĐT 824 | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 3 | Nguyễn Văn Dương (Đường Đức Hòa Đông cũ) | ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông - cách 150m ĐT 825 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 4 | Đường Giồng Lớn | Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ và Đức Hòa Thượng cũ) và xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Hòa Thượng cũ) | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| **a** | **Xã Mỹ Hạnh (Xã Đức Hòa Thượng cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng( nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam) | Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 2 | Đường cặp UBND xã Đức Hòa Thượng | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 3 | Đường Láng Cẩm (xã ĐHT, ĐLH) | Cách 150m đường Mỹ Hạnh | 235.000 | 263.000 | 235.000 | 197.000 |
| | | Đoạn còn lại | 235.000 | 263.000 | 235.000 | 197.000 |
| **b** | **Xã Mỹ Hạnh (Xã Mỹ Hạnh Nam cũ)** | | | | | |
| 1 | Đoạn đường | Ngã tư Đồng Gò - ĐT 824 | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 2 | Nâng cấp đường Gò Hưu ( Xã Mỹ Hạnh Nam ) | ĐT824- kênh Tây | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 3 | Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng( nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam) | Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **c** | **Xã Mỹ Hạnh (Xã Đức Hòa Đông)** | | | | | |
| | Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **II** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại** | | 274.000 | 307.000 | 274.000 | 230.000 |
| **III** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m** | | 219.000 | 246.000 | 219.000 | 184.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại** | | 356.000 | 399.000 | 356.000 | 299.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại** | | 192.000 | 215.000 | 192.000 | 161.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m** | | 160.000 | 180.000 | 137.000 | 125.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại** | | 247.000 | 276.000 | 247.000 | 207.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư) - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 2 | Đường nội bộ cụm dân cư ấp Mới 1 (Công ty CP Địa ốc Cát Tường Thảo Nguyên đầu tư) Đường nội bộ cụm dân cư Mới 2 (Công ty CP Địa ốc Mỹ Hạnh Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 3 | Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô, Resco (trừ các thửa tiếp giáp QL N2) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 4 | Đường nội bộ khu dân cư Trần Anh xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 5 | Đường nội bộ Khu dân cư Đức Hòa Thượng - xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 6 | Đường nội bộ Khu dân cư và Viện dưỡng lão- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 7 | Đường nội bộ Khu dân cư Hiển Vinh- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đường nội bộ Khu dân cư Phúc Khang (Làng Sen)- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 9 | Khu nhà ở, nhà cho thuê Mỹ Hạnh - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 10 | Cụm nhà ở, nhà cho thuê Bảo Ngọc- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 11 | Nhà ở, nhà cho thuê Mỹ An -Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 12 | Khu nhà ở Mỹ Vượng- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 13 | Khu dân cư thương mại dịch vụ Phúc An - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 14 | Khu dân cư - Nhà ở công nhân Trần Anh- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 15 | Khu dân cư An Nông 1 - Làng Sen- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 16 | Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Minh Trường, - xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 17 | Khu dân cư An Nông 6, xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 18 | Khu dân cư Nhà ở công nhân thuê (Công ty An Nông), xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Khu dân cư tái định cư nhà ở công nhân Hải Sơn, xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 20 | Khu dân cư bất động sản Đức Hòa Đông – Công ty CP BĐS Đức Hòa Đông (Ngọc Long), xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **E** | **CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP** | | | | | |
| 1 | Đường nội bộ Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông (chỉnh trang) | Các tuyến đường nội bộ | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 2 | Các tuyến đường nội bộ Cụm Công nghiệp Hoàng Gia | Các tuyến đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Kênh An Hạ | | 221.000 | 248.000 | 221.000 | 197.000 |
| 2 | Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364 | | 221.000 | 248.000 | 221.000 | 197.000 |
| 3 | Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| | Xã Mỹ Hạnh (Mỹ Hạnh Nam cũ, Đức Hòa Đông cũ) | | 221.000 | 248.000 | 221.000 | 197.000 |
| | Xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ) | | 193.000 | 208.000 | 193.000 | 193.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Mỹ Hạnh | | 160.000 | 180.000 | 125.000 | 125.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 33. XÃ ĐỨC HÒA

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL N2 | Cách 150m Ngã ba Hòa Khánh (hướng cầu Đức Hòa) - cầu Đức Hòa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh) | Sông Vàm cỏ Đông - giao với ĐT 830 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cầu Cá trong - đường Võ Văn Tần | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Võ Văn Tần - ĐT 825 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | ĐT 825 - đường Võ Văn Ngân | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824 - 825 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | ĐT 825 | ĐT 824 -đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư) | Ranh xã Lương Bình - Cầu An Hạ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cầu An Hạ - ngã tư Hựu Thạnh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cầu Đức Hòa - Cầu ông Huyện | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cầu ông Huyện - ĐT 822 | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 4 | Đường nối từ ĐT 830 đến QL N2 | Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | ĐT 823D | Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa cũ, Đức Hòa Thượng cũ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)** | | | | | |
| 1 | Đường Đức Hòa Thượng | Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Dương (Đường Đức Hòa Đông cũ) | ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh) | Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Hải Sơn - Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ) | ĐT 825 - cách 150m ĐT 825 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Đoạn còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| **a** | **Xã Đức Hòa (Thị trấn Đức Hòa cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường Võ Văn Tần | Ngã ba cây xăng - chợ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Chợ - Bến xe | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Bến xe - ĐT 824 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Võ Văn Tây | Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hý | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Đường bến kênh (2 đường cặp kênh) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Khu vực bến xe mới | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Đường Nguyễn Văn Phước | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | Đường Trần Văn Hý | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 7 | Đường Nguyễn Văn Dương | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Đường Nguyễn Thị Thọ | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 9 | Đường Võ Văn Ngân | ĐT 824 (ngã ba chùa) - ĐT 825 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 10 | Đường Út An | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 11 | Đường 3 Ngừa | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **b** | **Xã Đức Hòa (Xã Đức Hòa Hạ cũ)** | | | | | |
| 1 | Đường kênh Tư Thượng | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường kênh Tám Chiếu | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường vào công ty Tường Phong | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Hai Lít | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường Sáu Lộc | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường kênh ranh Cầu Đôi | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 7 | Đường nội bộ CCN Đức Hòa Hạ (chỉnh trang) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Đường cây Dương (Xã Đức Hòa Hạ cũ) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 9 | Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 10 | Đường nghĩa trang Tân Đức đi Toàn Gia Thịnh | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 11 | Đường vào Cụm Phú Tân (Xã Đức Hòa Hạ cũ) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 12 | Đường vào khu di tích Óc Eo | Từ ĐT824 - đường đi khu di tích Óc Eo | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **II** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại** | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **III** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m** | | 232.000 | 254.000 | 232.000 | 158.000 |
| **IV** | **Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại** | | 377.000 | 413.000 | 377.000 | 256.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại** | | 203.000 | 223.000 | 203.000 | 138.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m** | | 160.000 | 180.000 | 145.000 | 125.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại** | | 261.000 | 286.000 | 261.000 | 177.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Toàn Gia Thịnh, xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường nội bộ khu dân cư - Phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Đường nội bộ Khu nhà ở kinh doanh Bella Villa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Đường nội bộ Khu dân cư Võ Tấn Tài - xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | Khu dân cư Đức Hòa Hạ - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 7 | Đường nội bộ khu tái định cư IDICO - xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 8 | Đường nội bộ khu dân cư Quốc Linh, xã Hựu Thạnh | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 9 | Đường nội bộ khu dân cư vượt lũ Hựu Thạnh- xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Khu dân cư nhà nhựa- xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ) | Đường chính (từ ĐT 825 vào – Kênh An Hạ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 11 | Khu dân cư An Nông 5-4.4N2-Sông Tra, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 12 | Khu dân cư An Nông 7-3,2 Hựu Thạnh – ĐT824, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 13 | Khu nhà ở công nhân của Công ty TNHH Liên Hưng, Xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ) | Tiếp giáp đường số 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **F** | **CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP** | | | | | |
| 1 | Cụm Công Nghiệp Đức Hòa Hạ (chỉnh trang), xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đường đất có nền đường >3m | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 2 | Đường nội bộ Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ) | Các tuyến đường nội bộ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Khu công nghiệp Hải Sơn | Đường Hải Sơn -Tân Đô | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| | Xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ) | | 255.000 | 285.000 | 255.000 | 213.000 |
| 2 | Kênh An Hạ | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông | | | | | |
| | xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ, xã Đức Hòa Hạ cũ) | | 239.000 | 269.000 | 239.000 | 213.000 |
| | Xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ) | | 209.000 | 225.000 | 209.000 | 209.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PH** | | | | | | |
| | Xã Đức Hòa | | 160.000 | 180.000 | 125.000 | 125.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 34. XÃ THẠNH LỢI

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL N2 | Sông Vàm Cỏ Đông - xã Tân Long | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 816 | Kênh Ba Vồn Lớn - Ranh xã Đức Huệ | 299.000 | 329.000 | 299.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 830 | Kênh Xáng Lớn - Ranh xã Đức Hòa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| | Đường số 1 - Khu dân cư Lagocentro (xã Lương Bình), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án) | Đường số 1 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nông thôn ấp 4 (kênh ranh giáp xã Tân Long) | QL N2- Ranh xã Đức Huệ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường ấp 4 xã Lương Bình (cũ) | ĐT 830- Sông Vàm Cỏ Đông | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Rạch Cát- Tam Hùng ( xã Lương Bình cũ) | Trọn tuyến | 225.000 | 247.000 | 225.000 | 195.000 |
| 4 | Đường Ba Vồn Lớn | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường T4-3 liên xã Thạnh Hòa-Thạnh Lợi (cũ) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường KDC ấp 2, ấp 4 xã Thạnh Hòa (cũ) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 242.000 | 266.000 | 242.000 | 210.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 193.600 | 212.800 | 193.600 | 168.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 315.000 | 346.000 | 315.000 | 273.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 169.000 | 186.000 | 169.000 | 147.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 152.000 | 166.000 | 152.000 | 125.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 218.000 | 239.000 | 218.000 | 189.000 |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Lợi (cũ) | Ấp 5 (khu trung tâm) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ấp 6 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Khu dân cư vượt lũ xã Lương Bình (cũ) | Ấp 1 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ấp 4 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Hoà (cũ) | Ấp 1 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ấp 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Khu dân cư LaGo Centro City *(áp dụng chung cho cả phần đất ngoài ranh dự án tiếp giáp và kết nối giao thông với đường của dự án)* | Đường nội bộ dự án | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| Áp dụng giá đất tại PHẦN III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | xã Thạnh Lợi | | 152.000 | 166.000 | 152.000 | 125.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 35. XÃ BÌNH ĐỨC

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | Quốc lộ 1A | Cầu Bến Lức - Cầu Ván | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 816 | QL 1A - cầu Bà Lư | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cầu Vàm Thủ Đoàn - Ranh xã Thạnh Lợi | 299.000 | 329.000 | 299.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 832 | QL 1A - Chợ Nhựt Chánh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Chợ Nhựt Chánh - Cầu Bắc Tân | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cầu Bắc Tân - Ranh xã Vàm Cỏ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | QL1A cũ (trên địa bàn xã Nhựt Chánh cũ) | QL1A - Chân cầu Bến Lức cũ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Nhựt Chánh - Mỹ Bình | ĐT 832 - Cầu ông Hưu | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cầu ông Hưu - UBND xã Nhựt Chánh ( cũ) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Nhựt Chánh (áp dụng cho phần đất ngoài dự án). | Đoạn từ tỉnh lộ 832 đến ranh Nghĩa Trang | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Đốc Tưa | QL 1A - Cuối đường | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Tám Thăng | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường vào bia tưởng niệm Nguyễn Trung Trực | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Ấp 5 , Ấp 6 ( xã Bình Đức cũ) | | 225.000 | 247.000 | 225.000 | 195.000 |
| 5 | Đường Vàm Thủ Đoàn (Đi kênh ranh xã Thủ Thừa) | | 225.000 | 247.000 | 225.000 | 195.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2, đến < 3m** | | 180.000 | 200.000 | 180.000 | 166.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 166.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu dân cư Nhựt Chánh - xã Nhựt Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh) | Các đường số 1, 2, 4 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các đường số 3, 5 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường số 6 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Khu dân cư Phú An | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Khu dân cư Thanh Yến xã Nhựt Chánh | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Khu dân cư vượt lũ xã Bình Đức (cũ) | Ấp 2, Ấp 4 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | Khu tái định cư Nhựt Chánh do Công ty Cổ phần Thanh Yến làm chủ đầu tư | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | Khu dân cư Phú Thành Hiệp | Đường N2, N3, N4 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 7 | Nghĩa trang nhân dân xã Nhựt Chánh ( cũ) | Các đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| Áp dụng giá đất tại PHẦN III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | xã Bình Đức | | 180.000 | 200.000 | 180.000 | 166.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 36. XÃ LƯƠNG HÒA

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 830 | Cầu Rạch Mương - Ranh xã Đức Hòa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 830C | Ranh xã Bến Lức- Ranh TP.HCM | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | ĐT 830D | Từ ĐT 830C - Ranh xã Mỹ Yên | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| | Đường Hương lộ 10 | Ngã 5 Tân Bửu – Ranh xã Mỹ Yên | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| | Đường N4 - Khu tái định cư Vành đai 3 ( xã Tân Bửu) (áp dụng cho phần đất ngoài dự án) | Đường N4 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường vào chợ Tân Bửu | Ngã 5 Tân Bửu - Ngã ba chợ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Chợ - đường vào trường học Tân Bửu | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã 5 Tân Bửu - đường vào Trường học Tân Bửu | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường An Thạnh - Tân Bửu | Từ ranh xã Bến Lức - ranh TP HCM | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Gia Miệng | ĐT 830 – Kênh Gò Dung | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường ấp 7 Lương Hòa | ĐT 830 - Đường liên ấp | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường ấp 10 | Trọn đường | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2, đến < 3m** | | 228.000 | 228.000 | 228.000 | 180.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 180.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu chợ Tân Bửu | Ngã ba chợ - sông Tân Bửu | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Khu dân cư Thịnh Hưng | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Khu tái định cư Vành đai 3 (xã Tân Bửu cũ) | Đường N1, N2, N3, N4, D1, D2, D3 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| Áp dụng giá đất tại PHẦN III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | xã Lương Hòa | | 225.000 | 228.000 | 208.000 | 180.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 37. XÃ BẾN LỨC

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | Quốc lộ 1A | Ngã ba Phước Toàn - Rạch ông Nhông | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Rạch Ông Nhông - Ngã 3 Nguyễn Trung Trực | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Ngã ba Nguyễn Trung Trực - Võ Ngọc Quận | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Võ Ngọc Quận - Cầu Bến Lức | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| | ĐT 830B (Đường Nguyễn Trung Trực) | QL 1A - Ranh xã Long Cang | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Phan Văn Mảng (ĐT 830) | QL 1A - Nguyễn Trung Trực | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Nguyễn Trung Trực - Ranh xã Long Cang (cầu Long Kim) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 2 | Nguyễn Hữu Thọ (ĐT 830) | QL 1A - Cầu An Thạnh | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 3 | Đường vào công ty Cơ khí Long An | QL 1A - Chân cầu Bến Lức cũ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 4 | Võ Công Tồn | QL 1A - Cầu An Thạnh | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Huỳnh Châu Sổ | UBND Thị trấn - Đường Võ Ngọc Quận | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường Võ Ngọc Quận - cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 6 | Võ Ngọc Quận | Đường Huỳnh Châu Sổ - Phạm Văn Ngũ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 7 | Phạm Văn Ngũ | Đường Võ Ngọc Quận - Cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 8 | Nguyễn Văn Tuôi | QL 1A - Nguyễn Trung Trực | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 9 | Bà Chánh Thâu | Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Thị trấn Bến Lức | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 10 | Nguyễn Văn Nhâm | Đường Bà Chánh Thâu - Hết ranh Thị trấn Bến Lức (cũ) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 11 | Mai Thị Non | Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 12 | Nguyễn Văn Tiếp (trừ khu dân cư đường số 10) | QL 1A - Đường Nguyễn Văn Siêu | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 13 | Trần Thế Sinh | QL 1A - ĐT 830C | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 14 | Nguyễn Văn Siêu | Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh thị trấn Bến Lức cũ (kể cả một phần thuộc xã Thanh Phú) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 15 | Nguyễn Minh Trung (trừ KDC Mai Thị Non) | Ranh TT Bến Lức (cũ) - Hết đường Nguyễn Minh Trung nối dài | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 16 | Đường Lê Văn Vịnh (cũ là đường vào Trung tâm bồi dưỡng chính trị) | QL1A - Mai Thị Non | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 17 | Đường số 11- Khu dân cư trung tâm thị trấn Bến Lức (áp dụng cho phần đất ngoài dự án) | Đường số 11 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 18 | Đường số 5- Khu dân cư Thuận Đạo (TT Bến Lức), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án) | Đường số 5 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường An Thạnh - Tân Bửu (cũ) | ĐT 830 - Cầu Rạch Tre | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Cầu Rạch Tre - Ranh Tân Bửu | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 2 | Đường D1 | Lê Văn Vịnh - Nguyễn Văn Tiếp | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 3 | Đường Thanh Phú - Mỹ Yên | Từ ranh xã Mỹ Yên (Cầu Mỹ Yên) - ĐT830C | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 403.000 | 403.000 | 403.000 | 230.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 197.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 524.000 | 524.000 | 524.000 | 299.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | 318.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất 2, đến < 3m** | | 318.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m** | | 363.000 | 363.000 | 363.000 | 207.000 |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu chợ cũ Bến Lức | Mặt trước | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Mặt sau | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 2 | Khu chợ mới Bến Lức | Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đồng | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 3 | Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh) | Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường Nguyễn Minh Trung | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các đường từ số 1 đến số 14 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 4 | Khu dân cư Thuận Đạo | Đường số 1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 10, 11, 4A | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 9, 13, 8, 12 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 5, 7, 14, 4B | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 5 (quy hoạch) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Khu dân cư Long Kim 2 | Đoạn Phan Văn Mãng | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 6 | Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 1) | Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 1, 3, 6, 11 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 7, 8 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 9 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 7 | Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 2) | Đường số 1, 3, 8 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 5, 6, 7, 9 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 4 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 8 | Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh) | Các tuyến đường: ĐT 830, T1, N3 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các tuyến đường: | | | | |
| | | N1 (từ ĐT 830 đến Đ1), N4, N13, Đ2, Đ3 (từ N3 đến N4), Đ5 (từ N3 đến N4) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các tuyến đường: | | | | |
| | | Đ1 (khu A7, A8, A9), Đ2, Đ5 (từ N4 đến N11), N9 (từ Đ2' đến Đ5), N11 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các tuyến đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 9 | Khu Tái định cư An Thạnh (Công ty Cổ Phần đầu tư Hoàng Long) | Các đường số 3, đường A, đường B, đường C | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc) | Đường Phước Lợi - Phước Lý | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 10, 12 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 11 | Khu dân cư Đường số 10 | Đường Nguyễn Văn Tiếp | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 8 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường số 9 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 12 | Khu dân cư Long Phú | Đường D1, D2, D3, D4, N2, N4 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường N1, N3 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 13 | Khu dân cư Trần Anh Riverside | Đường D1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường D5, D4, D3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường N1, N2, N3, D2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 14 | Khu dân cư Thương mại dịch vụ Trần Anh Riverside 2 | Đường N3 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường D1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường D2, D3, D4, D5, N1, N2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| Áp dụng giá đất tại PHẦN III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | xã Bến Lức | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 38. XÃ MỸ YÊN

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL 1A | Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Phước Toàn | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Phước Toàn - rạch Ông Nhông | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 830C | ranh xã Lương Hòa - ranh Thành phố Hồ Chí Minh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 830D | QL 1A - ranh xã Lương Hòa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | ĐT 833B (Tỉnh lộ 16B) | QL 1A - Ranh xã Long Cang | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | ĐT 835 | QL 1A - Đường Phước Lợi, Phước Lý | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường Phước Lợi, Phước Lý - ĐT 835C | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | ĐT 835C - Cầu Long Khê | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | ĐT 835B | QL 1A - Ranh xã Phước Lý | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | ĐT 835C | Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) – Ranh xã Long Cang | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | Đường Hương lộ 10 | Ngã 5 Tân Bửu – Cầu Ông Thoàn | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường Long Bình (đường Long Bình - Phước Tỉnh cũ) | QL 1A- ĐT 830C | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Bà Cua | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường số 1, số 2- Khu dân cư chỉnh trang nông thôn (xã Phước Lợi cũ) *(áp dụng cho phần đất ngoài dự án* | Đường số 1, số 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường vào trường cấp 2 (xã Phước Lợi cũ) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Đường khu 2 ấp Chợ (xã Phước Lợi cũ) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Long Hiệp - Phước Lợi - Mỹ Yên (Bao gồm Khu chợ Phước Lợi (đoạn dãy phố mặt sau (xa quốc lộ) | QL 1A (xã Long Hiệp) - Cầu chợ Cá Gò Đen - QL1A (xã Mỹ Yên cũ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Mỹ Yên - Thanh Phú | QL 1A - Ranh xã Bến Lức (cầu Mỹ Yên) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | Đường Phước Toàn | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2, đến < 3m** | | 208.000 | 228.000 | 208.000 | 180.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 161.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **E** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu dân cư Leadgroup | Đường số 8, VL2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường số 1, 2, 6, 10, 12, 15, 17, 19, 9 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường số 3, đường số 5 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Khu dân cư, tái định cư Phúc Long (Khu A, B, C, D, H, K) (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long) | Đường số 1 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường số 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường số 5, 6, 7, 7a, 8, 9, 10 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Khu chợ cũ Phước Lợi | Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An) | Đường số 1 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường số 2 và đường số 9 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc) | Đường Phước Lợi - Phước Lý | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đường số 10, 12 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | Khu dân cư chỉnh trang nông thôn (Công ty TNHH Bất động sản Thanh Thái TVK) | Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| Áp dụng giá đất tại PHẦN III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | xã Mỹ Yên | | 208.000 | 228.000 | 208.000 | 180.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 39. XÃ LONG CANG

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19) | Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (trừ đoạn ngã tư Long Cang kéo dài về các phía 150m và đoạn ngã ba UBND xã Long Cang kéo dài về các phía 150m) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Ngã tư Long Cang kéo dài về các phía 150m | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Ngã ba UBND xã Long Cang kéo dài về các phía 150m | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Ngã tư An Thuận kéo dài 150m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | | | | | |
| | | Tuyến mới qua xã Long Cang (còn lại) | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Ranh xã Long Cang - Cách ngã tư nút giao số 3 100m | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Phạm vi 100m - Ngã tư nút giao số 3 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cách ngã tư nút giao số 3 mét thứ 101 - Cách nút giao số 4 50m | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Phạm vi 50m nút giao số 4 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách Ngã ba UBND xã Long Cang 150m - Cách ngã tư giao tuyến mới qua xã Long Cang 100m | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Ngã tư nút giao số 2 kéo dài 100m về các phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 2 | ĐT 833B (ĐT 16B) (Trừ Khu TĐC Trung tâm Phát triển quỹ đất) | Ranh Bến Lức (cầu ông Tổng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830) (Trừ Khu TĐC Bình Điền thuộc xã Long Định) | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830) - kéo dài 150m về phía cống Đôi Ma | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 3 | ĐT 835C | Ranh Bến Lức (cầu Bà Đắc) - Cách ngã tư An Thuận 150m | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Cách ngã tư An Thuận 150m - ngã tư An Thuận | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 4 | ĐT 835D | Ngã tư An Thuận - cách ngã tư An Thuận 150m | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 5 | ĐT 830B (Đường CN Long Cang - Long Định) (Trừ KDC Long Định - Cty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao) | Ranh Bến Lức - ĐT 833B | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 6 | ĐT 835 | Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| | ĐH 17 | Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường liên xã Long Định - Long Cang | ĐT 830B Long Định - ĐT 830B Long Cang | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 2 | Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định | ĐT 835- ĐT 833B | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 3 | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân | Cách Hương lộ 19 150m - Cách ĐT 830 150m | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | | | | | |
| | | ĐT 830 kéo dài 150m | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 4 | Đường nhà Hội ấp 1-2 | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 5 | Đường kênh ấp 1-2 | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 6 | Đường kênh trường học - ủy ban | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 7 | Đường đê ven kênh Trị Yên | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 8 | Đường kênh 3 Nhẫn – 5 Du | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 9 | Đường kênh 3 Hiệp – 3 Lâm | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 10 | Đường Khu 9 – khu 10 | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 11 | Đường Khu 14 ấp 5 (7 Chà) | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 12 | Đường đê ven kênh Trị Yên (xã Phước Vân) | | | | | |
| **II** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **V** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 161.000 |
| **VI** | **Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m** | | 170.000 | 186.000 | 170.000 | 160.000 |
| **VII** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu TĐC của Trung tâm Phát triển quỹ đất | Mặt tiền chợ, đường Công nghiệp, ĐT 833B | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các vị trí còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 2 | Khu TĐC Bình Điền thuộc | Đất loại I (tiếp giáp ĐT 833B) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các vị trí còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 3 | Khu dân cư Long Định (Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao) | Tiếp giáp ĐT 830B | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Các vị trí còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 4 | Các điểm dân cư nông thôn xã Long Cang | | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 5 | Khu dân cư Long Cang (dành cho người thu nhập thấp) (Công ty CP TMDV BĐS N.G.O) | ĐT 830B | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, D1, D2, D3, D4, D5 và các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| | Sông Vàm Cỏ Đông | Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh | 276.000 | 304.000 | 276.000 | 197.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 166.000 | 180.000 | 160.000 | 160.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 40. XÃ RẠCH KIẾN

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19) | Đường huyện 19 - Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư giao lộ ĐT 826 kéo dài 50m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m - Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành, Mỹ Lệ (Cần Giuộc) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến) | Cầu Tràm - Hết khu tái định cư Cầu Tràm | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Hết khu tái định cư Cầu Tràm - cách ngã tư Xoài Đôi 150m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - Mũi Tàu Long Hòa (UBND xã Long Hòa) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Mũi Tàu Long Hòa - Bưu Cục Rạch Kiến | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã tư Chợ Đào | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐT 835 | Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - giáp ranh Cần Giuộc | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | ĐT 835D | Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba cống Long Hòa kéo dài 150m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| | ĐH 19 | ĐT 826 kéo dài 50m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách ĐT 826 50m - cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Ngân hàng Đại Tín kéo dài 50m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m - Cầu Rạch Kiến | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Hồ Biểu Chánh | ĐT 826 - ĐT 830 (Xã Long Hòa) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Kim Đồng | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân (nhánh đường huyện 19) đến Sông giáp ranh xã Tân Trạch (Xã Long Hòa) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Ao Thị Tám | ĐT 835 - Cống kênh Ao Thị Tam (Xã Long Khê) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Thị Được | Đường liên xã Long Khê - Phước Vân - xã Long Hòa (Xã Long Khê) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | Đường Nguyễn Văn Dện | ĐT 835 - Đường ven kênh Trị Yên (Xã Long Khê) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đường Nguyễn Thị Giáp | Đường liên xã Long Khê - Long Trạch đến kinh Năm Kiểu (Xã Long Khê) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 7 | Đường Lê văn Duyệt | Đường ven kênh Trị Yên đến Đường cầu xây - cầu miễu (Xã Long Khê) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Nguyễn Thị Nhiếp | Kinh Năm Kiểu - xã Long Trạch (Xã Long | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 9 | Nguyễn Văn Tao | ĐT 835 - Đường Ao Thị Tám (Xã Long K | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường kinh Năm Kiểu | ĐT 835 - Đầu cuối đê Trị Yên | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường đê ven kênh Trị Yên | Cầu Tràm (ĐT826 )- Đầu cầu Long Khê (ĐT835) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định | ĐT 835- ĐT 833B | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân | Hương lộ 19 kéo dài 150m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách Hương lộ 19 150m - Cách ĐT 830 150m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | ĐT 830 kéo dài 150m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | Đường kênh xã Long Trạch | ĐT835 - ĐT826 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường Liên xã Long Trạch - Long Khê | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 7 | Đường Ấp Xoài Đôi | ĐT826 - Đường kênh xã Long Trạch | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Đường liên xã Long Hoà - Long Khê | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 9 | Đường số 7 | Xã Long Hòa ĐT 826 - Đường cống Hai Lập | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 10 | Đường cống Hai Lập | ĐT 19 - Sông giáp ranh xã Tân Trạch | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 11 | Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Long Hòa) | ĐT 835D - Đường rạch ông Bộ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 12 | Đường xóm 14 Căn | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân - ĐT 835D | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Đường kênh ấp 1a 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa) | ĐT 835D - Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 14 | Đường kênh 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 15 | Đường nghĩa trang ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa) | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến Đường kênh Đình 1a | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 16 | Đường GTNT ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa) | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến Đương liên ấp 1a 1b | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 17 | Đường GTNT ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa) | Đường kênh 1a - Sông giáp ranh xã Tân Trạch | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 18 | Đường liên ấp 1a 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa) | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến ĐT 835D | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 19 | Đường vô Đình Phước Hưng ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa) | Đường liên ấp 1a 1b - Đình Phước Hừng | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 20 | Đường nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa) | ĐT 835D - Đường liên ấp 1a 1b | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 21 | Đường liên ấp 2, ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Hòa) | ĐT 835D - Đường rạch ông Bộ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 22 | Đường GTNT ấp 2 xóm trong (trước đây thuộc xã Long Hòa) | ĐT 835D - Đường GTNT ấp 2 xóm trong nối dài | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 23 | Đường GTNT ấp 2 xóm trong nối dài (trước đây thuộc xã Long Hòa) | Đường GTNT ấp 2 xóm trong - Đường liên ấp 2, ấp 3 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 24 | Đường rạch ông Bộ | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân - ĐT 835 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 25 | Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Long Hòa) | ĐT 826 - Ranh xã Thuận Thành | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 26 | Đường kênh Đình ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa) | Đường kênh ấp 1a 1b - Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Đường vào trường THCS Long Hòa | ĐT 19 - trường THCS Long Hòa | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 28 | Đường liên ấp 2, ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Hòa) | Kinh Năm Kiểu - Nguyễn Văn Dện | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 29 | Đường liên xã Long Khê - Long Trạch | Đường kinh Năm Kiểu - xã Long Trạch | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 30 | Đường Nguyễn Thị Giáp nối dài | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 31 | Đường cầu xây - cầu miễu | Kênh Trị Yên - xã Long Trạch | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 32 | Đường liên xã Long Khê - Phước Lý | Kênh Trị Yên - xã Phước Lý | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 33 | Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Trạch) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 161.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 170.000 | 186.000 | 170.000 | 160.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu vực thị tứ Long Hòa | Dãy A, B, C | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Dãy D - Rạch cũ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Rạch cũ - HL 19 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Khu dân cư bến xe Rạch Kiến | 7 lô đầu kể từ tỉnh lộ 826 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các lô còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Khu dân cư, tái định cư Cầu Tràm | Đường số 1 và 6 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Khu dân cư Nam Long | Tiếp giáp ĐT 826 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Tiếp giáp đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Các điểm dân cư nông thôn xã Rạch Kiến | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | KDC ấp 5 (xã Long Hòa) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I** | | | 166.000 | 180.000 | 160.000 | 160.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 41. XÃ MỸ LỆ

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL 50 | Ranh Cần Giuộc - cầu Chợ Trạm | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cầu Chợ Trạm kéo dài 100m về phía Cần Đước | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| | | Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Long Sơn kéo dài 100m về các ngã | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã ba Long Sơn từ mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Trạch 100m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã tư Tân Trạch từ mét 101 - Ranh Mỹ Lệ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ranh Mỹ Lệ - Cách ngã ba Chợ Đào 50m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Chợ Đào phạm vi 50m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19) | Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc) - cống Ba Mau | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cống Ba Mau - cách ngã tư Chợ Trạm 50m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Chợ Trạm kéo dài 100m về các phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã tư Chợ Trạm 100m - Ranh Cần Giuộc | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã tư Chợ Đào 50m - Cầu Rạch Đào 2 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cầu Rạch Đào 2 - Cầu Nha Ràm | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cầu Nha Ràm - Ranh Thuận Thành | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ranh xã Long Cang - Cách ngã tư nút giao số 3 100m | 315.000 | | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách ngã tư nút giao số 3 mét thứ 101 - Cách nút giao số 4 50m | 315.000 | 345.000 | | |
| 2 | ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến) | Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã tư Chợ Đào | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Chợ Đào - Đình Vạn Phước | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đình Vạn Phước - ranh Thị trấn Cần Đước | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m | 374.000 | | | |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | ĐH 17 | Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | ĐH 19 | Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cống Hương lộ 19 - cách ngã tư Tân Trạch 100m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cách ngã tư Tân Trạch 100m - Bến đò Bến Bạ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | ĐH 19/5 | Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi TP HCM | | | | |
| | | - Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | ĐT 826 tính từ Cần Đước đi TP HCM | | | | |
| | | - 50 m đầu tiếp giáp ĐT 826 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Quang Đại | Từ ĐT 826 - ĐT 830 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Phạm Văn Chính | Từ Đường Nguyễn Văn Tiến - đến hết đường | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Lê Minh Đối | Từ ĐT 830 - đường Phạm Văn Niên (Xã Mỹ Lệ) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông | Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đường huyện 17 - ĐT 833B | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường liên xã Tân Trạch - Long | ĐT 830 - Đường huyện 19 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đường Nguyễn Văn Tiến | ĐT826 - Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ - Cách | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách Quốc lộ 50 50m - Quốc lộ 50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Đường liên xã Tân Trạch - Mỹ Lệ | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | Đường Liên xã Mỹ Lệ - Tân Lân | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường chợ Mỹ | Từ ĐT 830 - ranh Cần Giuộc | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 7 | Đường Cầu Tam Binh | Từ ĐT 830 - QL 50 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường đất ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 161.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường đất ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường đất 2m đến 3m** | | 170.000 | 186.000 | 170.000 | 115.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP** | | | | | |
| 1 | Khu dân cư Chợ Đào | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Khu dân cư Nam Long | Tiếp giáp ĐT 826 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Tiếp giáp đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Các điểm dân cư nông thôn xã Mỹ Lệ | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Các khu dân cư xã Mỹ Lệ (trước đây là khu dân cư ấp 2 và ấp 6 xã Tân Trạch) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| | Sông Vàm Cỏ Đông | Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh | 299.000 | 329.000 | 299.000 | 213.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 166.000 | 180.000 | 160.000 | 160.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 42. XÃ TÂN LÂN

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| 1 | QL 50 | Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Hết ranh Thị Trấn - Ngã ba Kinh trừ 150m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Kinh 150m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba kinh cộng 150m - Bến phà mới | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba bến phà - Bến phà cũ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Tuyến tránh QL 50 | QL50 kéo dài 150m (phía Tân Lân) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | QL50 kéo dài 150m (phía Phước Đông) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Đoạn còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến) | Đình Vạn Phước - ranh Thị trấn Cần Đước | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | | | | | |
| | | Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | ĐT 826B (Trừ KDC chợ Kinh Nước Mặn) | Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | | | | | |
| 3 | Tuyến tránh vào cầu kinh Nước Mặn | ĐT 826B - Cầu kinh Nước Mặn | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| | ĐH 19/5 | Phía bên phải QL50 tính từ Cần Đước đi TPHCM | | | | |
| | | - 50 m đầu tiếp giáp QL50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách QL50 50m - Đê bao Rạch Cát - Cách ĐT 826B 50m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi TP HCM | | | | |
| | | - 50 m đầu tiếp giáp QL50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | - Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | ĐT 826B | | | | |
| | | - 50m đầu tiếp giáp ĐT 826B | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| | Chu Văn An | Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đê bao Rạch Cát | Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | Đường Bờ Mồi | ĐT826 - Đường huyện 21 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | QL 50 - 50m đầu | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường Ao Gòn xã Tân Lân | Từ sau 50m đầu - Điểm giao đường 19/5 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Liên xã Mỹ Lệ - Tân Lân | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | Đường liên xã Tân Lân – Phước Tuy | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường kênh N9; N13 | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 7 | Đường Cầu Xây – Bình Hòa | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Đường ấp Bà Chủ 2 | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 9 | Đường cầu Từ Thiện | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 10 | Đường kênh T4; T5; T8 | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 11 | Tuyến tránh lên cầu Mỹ Lợi | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 12 | Đường kênh N12 (xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường đất ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 161.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường đất ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường đất 2m đến 3m** | | 170.000 | 186.000 | 170.000 | 115.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu tái định cư cụm công nghiệp và cầu cảng Phước Đông | Đường số 3 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Khu tái định cư Phước Đông (Cty TNHH MTV Việt Hoá - Long An) | Đường số 1 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các đường còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Các điểm dân cư nông thôn xã Tân Lân | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Khu dân cư Tân Lân (Công ty TNHH Hưng Đào Tân) | Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8 và các đường còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh | 299.000 | 329.000 | 299.000 | 213.000 |
| 2 | Kinh Nước Mặn | Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát | 299.000 | 329.000 | 299.000 | 213.000 |
| 3 | Sông Rạch Cát | Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc | 299.000 | 329.000 | 299.000 | 213.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 166.000 | 180.000 | 160.000 | 160.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 43. XÃ CẦN ĐƯỚC

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL 50 | Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Cống Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Hết ranh Khu dân cư 1A- hết ranh thị trấn | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| | ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến) | Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | Đường huyện 21 | Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mồi | 329.000 | 359.000 | 329.000 | 213.000 |
| | | Đường Bờ Mồi - Bến đò Xã Bảy | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 2 | ĐH 22 | Ranh Thị trấn Cần Đước - ngã ba Tân Ân + 50m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nhờ 50m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cách bến đò Bà Nhờ 50m - Bến đò Bà Nhờ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐH 24 | ĐH 22 kéo dài 50m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Mét thứ 51 – Cách cuối ĐH 24 - 200m | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Cuối ĐH 24 + 200m về 3 ngã | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Trần Hưng Đạo | QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước – Ngã tư giao Hồ Văn Huê | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Ngã tư giao Hồ Văn Huê - ranh xã Tân Ân | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Hồ Văn Huê | Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Trần Hưng Đạo - Lê Hồng Phong | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Lê Hồng Phong - Cầu kinh 30/4 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Nguyễn Trãi | QL 50 - Khu dân cư Thắng Lợi | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Võ Thị Sáu | Đường Nguyễn Trãi - Nhà máy Công Nghệ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Lê Hồng Phong | Hồ Văn Huê - Giáp ranh Tân Ân | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Trỗi | QL 50 - Nguyễn Văn Tiến | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 7 | Nguyễn Thị Minh Khai | Trần Hưng Đạo - Trương Định | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 8 | Chu Văn An | QL 50 – 50m đầu | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 9 | Nguyễn Trung Trực | QL 50 – Nhà Nguyễn Xuân Đỉnh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | QL 50 - Nhà Trần Bạch Ngọc | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 10 | Trương Định | QL 50- Khu dân cư Thắng Lợi | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 11 | Trần Phú | QL50 - QL50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 12 | Nguyễn Văn Tiến | Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 13 | Nguyễn Huệ | QL50 - Nguyễn Trãi | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Bùi Văn Thêm | Võ Thị Sáu - QL 50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 15 | Đường Võ Văn Ngân tên cũ là Đường Cầu Bà Cai) | Từ HL21 đến cầu Bà Cai | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Từ cầu Bà Cai đến ĐT 826 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 16 | Đường Đỗ Văn Đây (tên cũ là Đường Ao Bà Sáu – Xóm Đáy) | Quốc lộ 50 – Khu dân cư Minh Huy | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường từ Đình khu 6 - Cầu kinh ấp 7 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | Đình khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân) | 329.000 | 359.000 | 329.000 | 213.000 |
| 2 | Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông | Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B) | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đường huyện 17 - ĐT 833B | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 3 | Đê bao Sông Vàm Mương (trước đây thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân) | Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 4 | Đường Đông Nhất | Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhất | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 5 | Đường Đông Nhì | Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhì | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 6 | Đường đập Bến Trễ | Đường huyện 22 - Đê Vàm Cỏ | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 7 | Đường kênh 30/4 | Đường Hồ Văn Huê - Cầu Bến Đò Giữa | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 8 | Đường Ao bà Sáu | Ao bà Sáu - xóm Đái | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 9 | Đường Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21 | Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 10 | Đường Liên xã Tân Ân – Tân Chánh | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 11 | Đường kênh N12 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 12 | Đường Trương Văn Bang | Quốc lộ 50- Đường Chu Văn An | 329.000 | 359.000 | 329.000 | 213.000 |
| 13 | Đường nội bộ khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Đường Cầu Miễu | QL50 - Ranh xã Phước Tuy (Cầu Miễu) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 15 | Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Phước Tuy) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 16 | Đường đình Phước Khánh (trước đây thuộc xã Phước Tuy) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 17 | Đường ấp 7 (trước đây thuộc xã Phước Tuy) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 18 | Đường liên xã Tân Lân – Phước Tuy | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 19 | Đường cầu Tân Ân – Phước Tuy | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 20 | Đường ấp 6 (trước đây thuộc xã Phước Tuy) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 21 | Đường ấp 4 (trường học) (trước đây thuộc xã Phước Tuy) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 22 | Đường Song hành Hương lộ 24 | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 23 | Đường liên ấp 1-3-4 (trước đây thuộc xã Phước Tuy) | Từ HL21 - đường Bờ Mồi | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 24 | Đường GTNT ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 25 | Đường GTNT liên ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 26 | Đường liên ấp 2a-ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 27 | Đường GTNT ấp 2B (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 28 | Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | đoạn nhà 8 Căn | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | đoạn nhà 8 Liếu | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 29 | Đường GTNT liên ấp 4-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 31 | Đường GTNT ấp 4(7ri) (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 32 | Đường bờ rạch Bà Dinh (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 33 | Đường GTNT ấp 5 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | Giáp ĐH 24 | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| | | Đoạn Còn lại | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 34 | Đường GTNT ấp 6 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 35 | Đường GTNT liên ấp 6-7 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 36 | Đường GTNT cặp kênh N10 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 37 | Đường Trần Hưng Đạo nối dài (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 38 | Đường Kênh, đê ven sông Cần Đước (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 39 | Đường liên ấp 1-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 | 213.000 |
| 40 | Đường Bờ Mồi (Phước Tuy - Tân Lân) | ĐT826 - Đường huyện 21 | 315.000 | | | |
| **III** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **VI** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 161.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VII** | **Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m** | | 170.000 | 186.000 | 170.000 | 160.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Chợ mới Cần Đước | Dãy phố A (Mặt tiền QL 50) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Dãy phố B | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Dãy phố C | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 2 | Khu dân cư Cầu Chùa | Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Các vị trí còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 3 | Khu dân cư Thị trấn Cần Đước | Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| | | Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 4 | Khu cư xá Ngân hàng | Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 5 | Khu dân cư Chợ Tân Chánh | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 6 | Đường nội bộ khu đô thị thương mại Riverside | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| 7 | Khu dân cư thị trấn Cần Đước | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 213.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| | Sông Vàm Cỏ Đông | Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh | 299.000 | 329.000 | 299.000 | 213.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Xã Cần Đước | | 166.000 | 180.000 | 160.000 | 160.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 44. XÃ LONG HỰU

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| | ĐT 826B (Trừ KDC chợ Kinh Nước Mặn) | Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cầu sắt cũ - Ngã ba UBND Long Hựu Đông | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Ngã ba UBND xã Long Hựu Đông - Đồn Rạch Cát | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| | ĐH 82 | ĐT 826B kéo dài 50m | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | Mét thứ 51 - Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| | | UBND xã Long Hựu Tây kéo dài 200m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| | | Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m – cuối ĐH 82 | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đê bao Rạch Cát | Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường liên xã Long Hựu Đông - Long Hựu Tây (đê bao thuỷ sản) | ĐT826B - Đường huyện 82 | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 3 | Đường vào Chợ Long Hựu Đông | ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 4 | Đường Mỹ Điền | Đường huyện 82 - Đê bao Vàm Cỏ | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 5 | Đường ấp tây | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 6 | Đê bao thủy sản mỹ điền | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 7 | Đường vào trường tiểu học Long Hựu Tây | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 8 | Đường Xóm mới Mỹ Điền | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 9 | Đường nhà tu Long Hưng | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 10 | Đường Rạch Ranh | | 290.000 | 318.000 | 290.000 | 197.000 |
| 11 | Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông | Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B) | 290.000 | | | 290.000 |
| **II** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 371.000 | 339.000 | 230.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 297.000 | 271.000 | 184.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 482.000 | 441.000 | 299.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 237.000 | 260.000 | 237.000 | 161.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 170.000 | 186.000 | 170.000 | 160.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 305.000 | 334.000 | 305.000 | 207.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu dân cư Chợ Long Hựu Tây | | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| 2 | Khu dân cư chợ Kinh Nước Mặn | Ngã 3 ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông | 346.000 | 346.000 | 346.000 | 197.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh | 276.000 | 304.000 | 276.000 | 197.000 |
| 2 | Kinh Nước Mặn | Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát | 276.000 | 304.000 | 276.000 | 197.000 |
| 3 | Sông Rạch Cát | Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc | 276.000 | 304.000 | 276.000 | 197.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 166.000 | 180.000 | 160.000 | 160.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 45. XÃ PHƯỚC LÝ

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 835 | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | ĐT 835B | Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Cầu Long Thượng kéo dài 500m về phía UBND xã Long Thượng cũ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 3 | ĐT 826 | Ranh Tp.HCM - Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về phía cầu Tràm | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)** | | | | | |
| 1 | ĐH 11 | Đoạn còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Đi qua xã Phước Lý | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | ĐH còn lại | | | | | |
| | Xã Phước Lý (trừ xã Phước Hậu cũ) | | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | Xã Phước Lý (Phước Hậu cũ) | | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 3 | Trần Thị Tám | ĐT 835B - Ranh TP.HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | ĐT 835B - Đường Bờ Đai | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 4 | Đường Tân Điền - Quy Đức (ĐH 14) | Cầu Tân Điền - Ranh TP.HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường Hủ Tíu | ĐT. 835B - ĐT 826 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 6 | Đường Phước Lâm - Long Thượng | Ranh xã Phước Lâm cũ - Đường Đặng Văn Búp | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | ĐH 20 - ranh xã Phước Hậu cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 7 | Đường Kênh Sáu Mét | Đường Đăng Văn Búp - Ranh xã Phước Lâm cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 8 | Đường Huỳnh Văn Tiết | ĐT 835B - Ranh Tp. HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Chùa Bà | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | Đường Cầu Tràm | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 3 | Đường Bờ Chùa | ĐT 835B - KCN Hải Sơn | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 4 | Đường Nguyễn Thị Chanh | Huỳnh Văn Tiết – Phạm Thị Kiều | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 5 | Đường Lê Thị Tám | ĐH14 - Ranh Tp. HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 6 | Đường Kênh 7 Nghiêm | Đường Lê Thị Tám - Đường Trần Thị Non | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 7 | Đường Trần Thị Non | ĐH.14 – Ranh TP HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 8 | Đường Phạm Thị Kiều | ĐH.14 - Ranh TP HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 9 | Đường Bà Râm | Đường Lê Thị Tám – Đường Trần Thị Non | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 10 | Đường Huỳnh Thị Dậu | Đường Bà Râm - đường Kênh bảy Nghiêm | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 11 | Đường Thái Thị Thêm | ĐT 835B – Ranh Tp. HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 12 | Đường 8 Tiên (đường <3m) | ĐT 835 B – Ranh xã Phước Lý cũ | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 13 | Đường Mười Ghe (đường <3m) | ĐT 835 B – Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 14 | Đường 3 Bông | ĐT 835 B – Ranh Tp. HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 15 | Đường 5 Hiển (đường <3m) | ĐT 835 B – Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 16 | Đường 9 Cóng | ĐT 835 B – Kênh Rạch Chanh – Trị Yên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 17 | Đường Bảy Thợ | ĐT 835 B – Hết đường | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 18 | Đường 6 Tề | ĐT 835B - Hết đường | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 19 | Đường Tư Tiết (đường <3m) | Đường Huỳnh Văn Tiết - Hết đường | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 20 | Đường 6 Hoằng (đường <3m) | Đường Huỳnh Văn Tiết – Đường Phạm Thị Nhiều | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng | ĐT 835B – Ranh xã Phước Lý cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 22 | Đường ấp văn hóa Long Thạnh | ĐT 835B – Hết đường | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 23 | Đường Lê Thị Ruộng | Đường Lê Thị Tám – Đường Kênh Bảy Nghiêm | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 24 | Đường 9 The | Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng – Ranh TPHCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 25 | Phạm Thị Nhiều | Đường Nguyễn Thị Chanh – Ranh TPHCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 26 | Đường Điền Dơi | ĐT.835B – Kênh Rạch Chanh – Trị Yên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 27 | Đường Lê Thị Ty | ĐH 14 - Ranh TP.HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 28 | Đường Lộ Đình | ĐT. 835B - Đường Bờ Đai | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 29 | Đường Tư Sớm | Đường Nhà Đồ - ĐT 835B | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 30 | Đường Lê Văn Nhanh | ĐT. 835B - Đường Bờ Đai | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 31 | Đường Đặng Văn Nữa | Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 32 | Đường Mười Cày | Đường ĐT 835B - Đường Bờ Đai | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | ĐT 835B - Đường Nhà Đồ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 33 | Đường Lưu Văn Ca | Đường Mười Cày - Đường Trần Thị Tám | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 34 | Đường Phạm Thị Hớn | Đường Mười Cày - Đường Nguyễn Thanh Hà | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 35 | Đường Liên ấp Phú Thành- Phú Ân | Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 36 | Đường Nguyễn Thị Thanh | Đường Trần Thị Tám - Đường Bờ Xe | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 37 | Đường Bờ Xe | ĐT. 835B - Đường Bờ Đai | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 38 | Đường Bà Giáng | Đường Bờ Đai - ĐT. 835B | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 39 | Đường Sân Banh | Đường Bờ Đai - Ranh Tp. HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 40 | Đường Bờ Đai | Đường Sân Banh – Ranh huyện Bến Lức cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 41 | Đường Trường Học | ĐT 835B – đường Phạm Thị Hớn | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 42 | Đường Nguyễn Thanh Hà | ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 43 | Đường Lại Thị Sáu | ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 44 | Đường Nguyễn Văn Đồn | ĐT. 835B - ĐT 826 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 45 | Đường Ranh Tỉnh | ĐT826 - Kênh Lò Gang | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 46 | Đường Đoàn Bá Sở | ĐT826 - Ranh Tp.HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 47 | Đường Bờ Đế | ĐT826 - Đường Chín The | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 48 | Đường Đào Minh Mẫn | ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Đường dân sinh cao tốc | Song song với đường Cao tốc Bến Lức - Long Thành | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 50 | Đường kênh Tập đoàn 1 | Giáp đường Bờ Đế - Đường Tám Tiên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 51 | Đường Tổ 11 | Đường Lại Thị Sáu - Ranh Tp.HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 52 | Đường Út Bắc | Đường Sân Banh - Đường Trường học | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 53 | Đường vào khu dân cư Phi Trường | Đường Trường học - Giáp Khu dân cư | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 54 | Đường liên tổ 17-18 | Đường Sân Banh - Đường Phạm Thị Hớn | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 55 | Đường thánh thất | ĐT.835B - Đường Nguyễn Thanh Hà, Trường Học | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 56 | Đường nhà đồ (nhánh) | Đường Trần Thị Tám - Giáp ranh huyện Bến Lức cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 57 | Đường tổ 16 | Đường Nhà Đồ - Giáp ranh huyện Bến Lức cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 58 | Đường tổ 3 | Đường Trần Thị Tám - Đường Mười Cày | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 59 | Đường tổ 12 | Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 60 | Đường tổ 5 | Đường Nhà Đồ - Khu dân cư | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 61 | Đường liên tổ 8-9 | ĐT.835B - Đường Phạm Thị Hớn | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 62 | Đường tổ 4 | Đường Trần Thị Tám - Giáp ranh huyện Bình Chánh, huyện Bến Lức cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 63 | Đường Ấp Trong | Đường Hủ Tíu - Đường ĐT 835B | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 64 | Đường Kênh Cầu Đen | Đường Đặng Văn Búp – ĐT 835 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 65 | Đường Ngõ xóm ấp Long Giêng (Nhánh rẽ Đường Hủ Tíu) | Đường Hủ Tíu – Nội Đồng | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 66 | Đường Đặng Văn Búp | Đường ĐT 835B - Ranh xã Phước Lâm cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 67 | Đường Bờ Chùa | ĐT 835B - hết ranh xã Phước Lý | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 68 | Đường nhánh rẽ Nguyễn Văn Thậm (2 nhánh rẽ) | ĐT. 835B - Đường Nguyễn Văn Thậm | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 69 | Đường Nguyễn Thị Thàng | ĐT. 835B - Ranh Mỹ Lộc | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 70 | Đường Nguyễn Văn Thậm | Đường Phước Hậu Mỹ Lộc - ĐT.835B | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 71 | Đường Long Khánh | ĐT. 835B - Đường Đặng Văn Búp | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 72 | Đường Phước Hậu - Mỹ Lộc | ĐT 835B - Ranh xã Mỹ Lộc | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 73 | Đường Võ Thị Tốt | Đường Hủ Tíu - Ranh Phước Lâm (cũ) | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 74 | Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 1 (Đoạn 6 Phước) | Đường Phước Lâm -Long Thượng - Đường Kênh Sáu Mét | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 75 | Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 2 (Đoạn út Phương) | Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 3 (Đoạn Nhà máy 2 Quyền) | Đường Phước Lâm -Long Thượng - Chùa Long An | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 77 | Đường Trục chính cộng đồng ấp Long Khánh (Đoạn Miếu Long Bình) | Đường Đặng Văn Búp - Đường Phước Lâm -Long Thượng | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 78 | Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 5 (Đoạn 6 Huê) | Đường Bờ Chùa - Nhà ông 7 Cựu | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 79 | Đường ngõ xóm ấp Long Khánh - Long Giêng (Đoạn ông Thuần) | Đường Phước Lâm -Long Thượng - Đường Kênh Sáu Mét | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 80 | Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 1 (Đoạn út Chúa) | Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 81 | Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 2 (Đoạn chú 3 Võ) | Đường ngõ xóm ấp Long Khánh - Long Giêng - Đường Kênh Sáu Mét | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 82 | Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 3 (Đoạn út Hùm) | Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 83 | Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 4 (Đoạn nhà VH LG) | Đường Kênh Sáu Mét - Đường Hủ Tíu | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 84 | Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 5 (Đoạn anh Vũ) | Đường Đặng Văn Búp - Nhà chú Tư Mật | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 85 | Đường ngõ xóm ấp Trong 1 (Đoạn Một Nếp) | Đường Kênh Cầu Đen - Đường Phước Lâm -Long Thượng | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 86 | Đường ngõ xóm ấp Trong 2 (Đoạn 9 Cửu) | Đường Hủ Tíu - Đường ngõ xóm ấp Trong 1 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 87 | Đường ngõ xóm ấp Trong 3 (Đoạn 9 Cửu) | Đường Hủ Tíu - Đường ngõ xóm ấp Trong 2 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 88 | Đường ngõ xóm ấp Trong 4 (Đoạn 7 Cọp) | Đường Võ Thị Tốt - Đường Kênh Sáu Mét | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 89 | Đường ngõ xóm ấp Trong 5 (Đoạn Thất Cao Đài) | Đường Phước Lâm - Long Thượng - Đường Võ Thị Tốt | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 90 | Đường ngõ xóm ấp Trong 6 (Đoạn Ngọc Anh) | Đường ấp Trong - Đường Phước Lâm -Long Thượng | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 91 | Đường ngõ xóm ấp Trong 7 (Đoạn 2 Mộc) | Đường Bờ Chùa - Nhà ông 2 Mộc | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | Đường ngõ xóm ấp Ngoài 1 (Đoạn 3 Trừ) | Đường Nguyễn Thị Thàng - Đường Nguyễn Văn Thậm | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 93 | Đường ngõ xóm ấp Ngoài 2 (Đoạn 3 Trừ) | Đường Nguyễn Văn Thậm - Đường ngõ xóm ấp Ngoài 1 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 94 | Đường ngõ xóm ấp Ngoài 3 (Đoạn Út Thảnh) | Đường tỉnh 835B - Đường Nguyễn Văn Thậm | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 95 | Đường ngõ xóm ấp Ngoài 4 (Đoạn cô 4 | Đường tỉnh 835B - Đường Phước Hậu - Mỹ Lộc | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| | Xã Phước Lý | ĐT 835B - Cầu Tân Điền | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | Chợ Long Thượng | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 403.000 | 339.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 322.000 | 271.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 524.000 | 441.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 237.000 | 282.000 | 237.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 170.000 | 202.000 | 170.000 | |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 305.000 | 363.000 | 305.000 | |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu dân cư - tái định cư Phước Lý (Công ty Cổ Phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | Khu tái định cư Hải Sơn - Long Thượng | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 3 | Khu dân cư - Phát Hải tại xã Phước Lý | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 4 | Khu đô thị năm sao xã Phước Lý | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 5 | Khu dân cư liên xã Phước Hậu - Long Thượng | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 6 | Khu dân cư An Phú Sinh | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 7 | Điểm dân cư xã Phước Hậu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I** | | | 166.000 | 182.000 | 166.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 46. XÃ MỸ LỘC

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| 1 | QL 50 | Cầu Cần Giuộc - Ngã ba tuyến tránh QL 50 | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Cách ngã tư Chợ trạm 150m - ranh huyện Cần Đước cũ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Các đoạn còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| 2 | Tuyến tránh QL 50 | QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | ĐT 835A kéo dài 100m về hai phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 835 | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía xã Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi) | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | ĐT 835B | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| 3 | ĐT 826 | Còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| 4 | ĐT 830 | Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Ngã ba Phước Thành (xã Thuận Thành cũ) kéo dài 50 m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)** | | | | | |
| 1 | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) | ĐT 830 đến hết ranh xã Mỹ Lộc | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| 2 | ĐH 20 | Ngã ba Mỹ Lộc (ĐT 835A) kéo dài 50m | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Ngã ba Phước Thành (ĐT 830) kéo dài 50m | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Còn lại | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 3 | ĐH còn lại đi qua xã Mỹ Lộc | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 4 | Đường Phước Lâm - Long Thượng | Ranh xã Phước Lâm cũ - Đường Đặng Văn Búp | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| | | ĐH 20 - ranh xã Phước Hậu cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 5 | Đường Kênh Sáu Mét | Đường Đăng Văn Búp - Ranh xã Phước Lâm cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| | | ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Trường Bình - Phước Lâm | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 2 | Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 3 | Đường Trần Văn Thôi | ĐT 835 - Đường Lương Văn Tiên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 4 | Đường Chùa Thiên Mụ | ĐT 835 - Đường Nguyễn Thị Bầy | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 5 | Đường Lương Văn Tiên | ĐH 20 – Cầu Bà Tiên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 6 | Đường ấp Văn hóa Thanh Ba | ĐT 835 (Ranh thị trấn Cần Giuộc cũ) –Đường Ngô Thị Xứng | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 7 | Đường Dương Thị Hai | ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 8 | Đường Cộng Đồng Lộc Trung) | ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 9 | Đường Cộng Đồng Lộc Hậu | ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Đường Ngô Thị Xứng | ĐT 835 - Đường Lương Văn Tiên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 11 | Đường Chùa Tôn Thạnh | ĐT 835 – thửa đất số 1752, TBĐ số 83 (ranh xã Cần Giuộc) | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 12 | Đường Nguyễn Thị Bầy | Đường Cộng đồng Lộc Hậu - Đường Đoàn Văn Diệu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 13 | Đường Bờ Miễu | ĐT835 - Đường Lương Văn Tiên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 14 | Đường Ấp Văn hóa Lộc Tiền | ĐT835 - ranh xã Phước Hậu cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 15 | Đường Hai Đồng | Đường Cộng Đồng Lộc Trung - ranh xã Phước Hậu cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 16 | Đường Cầu Hai Sang | Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu - Đường Cộng Đồng Lộc Trung | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 17 | Đường kênh Giáp Mè | ĐT 835 - Mỹ Lộc Phước Hậu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 18 | Đường Đoàn Văn Diệu | ĐT 835 - Mỹ Lộc Phước Hậu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 19 | Đường Lê  Thị Phu | Mỹ Lộc  Phước Hậu - Kênh Rạch chanh Trị Yên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 20 | Đường Phạm Văn Trực | Ranh xã Cần Giuộc – đường Lương Văn Tiên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 21 | Đường Lương Văn Bào | QL 50 – đường Lương Văn Tiên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 22 | Đường Tập Đoàn 8 - ấp kế Mỹ | Đường Trường Bình – Phước Lâm – Ruộng /Cầu Quay | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 23 | Đường Mỹ Lộc – Phước Lâm | ĐT 835 – Rạch Bà Nhang | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 24 | Đường Huỳnh Thị Luông | ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 25 | Đường GTNT Ấp Lộc Trung | Đường Cộng đồng Lộc Trung-Ranh xã Phước Hậu cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 26 | Đường Đê bao Sông Mồng Gà | QL.50-Đường Lương Văn Bào | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 27 | Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Út Mười Hai) | Đường Cộng đồng Lộc Hậu-Đường kênh Giáp Mè | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 28 | Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Tư Lường) | Đường Cộng đồng Lộc Hậu-Đường kênh Giáp Mè | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 29 | Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Đường Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu) | ĐH.20-Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 30 | Đường Mỹ Lộc - Phước Lâm | ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Hai Trương) | ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 32 | Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Sáu Đủ) | ĐT.835-Đường Cộng đồng Lộc Trung | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 33 | Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Mười Cam) | Đường cộng đồng Lộc Trung-Đường Đoàn Văn Diệu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 34 | Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Tám Bưởi) | Đường cộng đồng Lộc Hậu-Đường Chùa Thiên Mụ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 35 | Đường GTNT Ấp Lộc Hậu | Đường Kênh Giáp Mè-Đường Dương Thị Hai | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 36 | Đường GTNT Ấp Kế Mỹ | Tập Đoàn 3-Đường Lương Văn Bào | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 37 | Đường GTNT Ấp Lộc Trung | Rạch Bà Bốn-Đường cộng đồng Lộc Trung | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 38 | Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Hai Sậu) | Đường cộng đồng Lộc Trung-Đường Đoàn Văn Diệu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 39 | Đường GTNT Ấp Lộc Tiền | ĐT.835B-Đường Lương Văn Tiên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 40 | Đường GTNT Ấp Kế Mỹ | Đường Phạm Văn Trực-Đường Lương Văn Tiên | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 41 | Đường GTNT Ấp Kế Mỹ | Đường Lương Văn Bào-Đường Phạm Văn Trực | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 42 | Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Ba Ngon) | Đường cộng đồng Lộc Trung-ĐT.835B | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 43 | Đường GTNT Ấp Lộc Trung | Đường Đoàn Văn Diệu-Nhà bà Đoàn Thị Khuya | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 44 | Đường GTNT Ấp Lộc Trung - Lộc Hậu (Tám Ken) | Đường Đoàn Văn Diệu-Đường Nguyễn Thị Bầy | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 45 | Đường Huỳnh Thị Luông | ĐH 20 - ranh Mỹ Lộc cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 46 | Đường Kênh Xáng A | ĐH 20 - Cầu Thầy Cai (Ranh Thuận Thành cũ) | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 47 | Đường Lê Thị Lục | ĐH 20 - Cống Cầu Hội | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 48 | Đường Nguyễn Thị Kiều | ĐH 20 – Ranh xã Trường Bình cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 49 | Đường Y Tế B | ĐH20 – đường Huỳnh Thị Luông | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 50 | Đường liên xã Phước Lâm - Trường Bình | ĐH 20 - Cầu Hội (Trường Bình) | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Đường Nguyễn Văn Chép | ĐT 835 - ĐH 20 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 52 | Đường Phạm Thị Cầm | ĐT 835 - giáp khu dân cư | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 53 | Đường Trang Văn Học | ĐT 835 - kênh Xáng | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 54 | Đường Võ Thị Tốt | ĐT 835A - ranh xã Phước Hậu cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 55 | Đường Nguyễn Thị Sáng | ĐH 20 - cầu Thầy Cai | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 56 | Đường Nguyễn Đực Hùng (đường Mười Bảnh cũ) | ĐH 20 - đường Kênh Xáng A | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 57 | Đường Ca Thị Thạch (đường Mười Chữ cũ) | ĐH 20 - thửa đất số 839 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 58 | Đường Nguyễn Thị Cang (đường Ba Tân cũ) | ĐT 835 - ranh xã Thuận Thành cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 59 | Đường Đoàn Thị Khéo (đường Năm Để cũ) | ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 60 | Đường Trần Thị Dung (đường Hai Trọng cũ) | ĐT 835 - Đường kênh xáng B | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 61 | Đường Kênh Chính trì | ĐT 835 (thửa 4676; TBĐ 03) - Kênh Xáng B (thửa 1914 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 62 | Đường Dương Thị Ngọc Hoa | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Khu Dân Cư Thuận Nam | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| | | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 63 | Đường Khu Dân Cư Thuận Nam | Ranh Mỹ Lệ - Cần Đước - Đường Nguyễn Thị Năm | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 64 | Đường Nguyễn Thị Năm | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Ranh Xã Mỹ Lệ - Cần Đước (cũ) | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 65 | Đường Nguyễn Minh Hoàng | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Thuận Thành - Long An | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 66 | Đường Võ Phát Thành | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 67 | Đường Kênh Đại Hội | Ranh huyện Cần Đước - Đường QL50 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 68 | Đường Nguyễn Văn Cung | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 69 | Đường Năm Học (đường <3m) | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Hết đường | 248.000 | 274.000 | 248.000 | |
| 70 | Đường Thuận Thành - Long An | QL 50 - ĐH 20 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 71 | Đường 25/04 | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Thuận Thành - Long An | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Đường Nguyễn Hữu Hớn (đường <1m) | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Kênh Đại Hội | 248.000 | 274.000 | 248.000 | |
| 73 | Đường Kênh Xáng A | ĐH 20 - Ranh Phước Lâm cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 74 | Đường Kênh Xáng B | ĐH 20 - Ranh Phước Lâm cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 75 | Đường Mai Văn É | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Xáng A | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| | | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Thửa đất số 162, TBĐ 22 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 76 | Đường Kênh Tư Tứ | Đường Kênh Xáng - Đường Kênh Đại Hội | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 77 | Đường Kênh Hai Thảo | Đường Kênh Xáng - Đường Kênh Đại Hội | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 78 | Đường Nhánh rẽ Tây Bắc | Đ.Thuận Thành-Long An - Ranh xã Phước Lâ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 79 | Đường Đình Chánh Thôn | QL50 - Kênh Cây Mắm (đất ruộng) | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 80 | Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Bảy Minh) | ĐT 826 - Thửa đất số 241, 268 TBĐ 17 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 81 | Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Tổ 8) | Đ. Kênh Đại Hội - Ranh xã Long Hòa cũ- Cần | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 82 | Đường Kênh Thầy Tám | Đ. Kênh Đại Hội - Thửa đất số 383, TBĐ 17 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 83 | Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Hai So) | QL50 - Thửa đất số 33, TBĐ 34 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 84 | Đường Kênh Ba Đê | QL50 - Thửa đất 54, TBĐ 34 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 85 | Đường GTNT Ấp Thuận Tây 1 (Năm Khéo) | ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Thửa đất số 170, TBĐ 2 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 86 | Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Năm Hoàng) | Đ. Kênh Đại Hội - Thửa đất số 186, TBĐ 18 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 87 | Đường GTNT Ấp Thuận Nam (Hai Một) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 88 | Đường GTNT Ấp Thuân Bắc (Hai Hoàng) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 89 | Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Sáu Lợi) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 90 | Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Năm Sương) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 91 | Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Sáu Đực) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Xóm Chợ) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 93 | Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Tư Liêm) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 94 | Đường hẻm Tây Bắc | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 95 | Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Tư Thương) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 96 | Đường Trường Bình - Phước Lâm | Đường QL50 - Cầu Hội | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 97 | Đường Đê bao sông Mồng Gà | Đường QL50 - đường Lương Văn Bào | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 98 | Đường Tập Đoàn 8 | Đường Trường Bình - Phước Lâm - đường đê bao sông Mồng Gà | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 99 | Đường Kênh Xáng B | Đường Kênh Chín Trì - ranh xã Thuận Thành cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 100 | Đường Rạch Bà Nhang | Ranh xã Thuận Thành - ranh xã Mỹ Lộc cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 101 | Đường ngõ Xóm Út Non | Rạch Bà Nhang-ranh xã Mỹ Lộc cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 102 | Đường ngõ Xóm Ba Tấn | Đường Huỳnh Thị Luông-đường Nguyễn Văn Chép | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 103 | Đường ngõ Xóm Hai Dung | ĐT 835-đường Nguyễn Văn Chép | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 104 | Đường ngõ Xóm Hai Lân | ĐH Phước Lâm Long Thượng-đường Nguyễn Thị Cang | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 105 | Đường ngõ Xóm Ba Huyện | ĐH Phước Lâm Long Thượng-đường Phạm Thị Cầm | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 106 | Đường ngõ Xóm Hai Ánh | Đường Trang Văn Học-đường Hai Trọng | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 107 | Đường Kênh Cấp 3 | Đường Kênh Xáng A - ranh xã Mỹ Lộc cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 108 | Đường Cầu Thầy Cay - Cống Cầu Hội | Đường Nguyễn Thị Sáng -Đường Lê Thị Lục | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 232.000 | 255.000 | 232.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 377.000 | 415.000 | 377.000 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | 203.000 | 223.000 | 203.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | 145.000 | 160.000 | 145.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | 261.000 | 287.000 | 261.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I** | | 138.000 | 152.000 | 138.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 47. XÃ CẦN GIUỘC

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| 1 | QL 50 | Ranh TP HCM- Ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía xã Cần Giuộc | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Cách ngã ba đường Nguyễn Thái Bình 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Cầu Cần Giuộc - Ngã ba tuyến tránh QL 50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Các đoạn còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | Tuyến tránh QL 50 | QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | ĐT 835A kéo dài 100m về hai phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 835 | Ngã năm Mũi tàu – ngã tư Tuyến tránh Quốc lộ 50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Ngã tư tuyến tránh QL50 – hết ranh thị trấn Cần Giuộc (cũ) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ĐT 835 | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía xã Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | ĐT 835B | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 3 | Nguyễn Thái Bình | Ngã năm Mũi Tàu – Ngã ba Nguyễn Thái Bình | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 4 | ĐT 826C (HL 12) | Cầu Rạch Dơi (TPHCM) – Thất Cao Đài | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | UBND xã Long Hậu (cũ) 100m về hai phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 5 | ĐT 826D (Đường Tân Tập - Long Hậu) | | | | | |
| | *Xã Cần Giuộc* | *ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây* | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)** | | | | | |
| 1 | ĐH 11 | Cách ngã ba Tân Kim 100m - QL 50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Đoạn còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Đi qua xã Phước Lý | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | ĐH còn lại | | | | | |
| | *Xã Cần Giuộc (xã Long Hậu cũ).* | | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | *Xã Cần Giuộc (xã Phước Lại cũ)* | | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 3 | Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước) | Cầu Bà Đằng - Hiệp Phước | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 4 | Đường KP 3 | QL 50 - Nguyễn Thị Bẹ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 5 | Đường Bà Kiểu | ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 6 | Đường Huỳnh Thị Thinh | Đường Bà Kiểu - cầu Trâm Bầu | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường Trị Yên - Thanh Hà | QL50 – Đường Nguyễn Thái Bình | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | Đường Nguyễn Thái Bình- Ranh Công ty Fuluh | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 2 | Lãnh Binh Thái | Trương Định - Bến ghe vùng hạ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Bến ghe vùng hạ - Đường Nguyễn Thị Bẹ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 3 | Công trường Phước Lộc | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 4 | Trương Định | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 5 | Thống Chế Sĩ | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 6 | Nguyễn Thị Bảy | Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Căn thứ ba - QL50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | QL50 - Cầu Chợ mới | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 7 | Nguyễn An Ninh | Nguyễn Thị Bảy - Hết ranh bệnh viện đa khoa Cần Giuộc | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 8 | Nguyễn Đình Chiểu | Nghĩa Sĩ Cần Giuộc - Sư Viên Ngộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 9 | Trần Chí Nam | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 10 | Sương Nguyệt Anh | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 11 | Hồ Văn Long | Trương Định - Trần Chí Nam | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Trần Chí Nam - Sương Nguyệt Anh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 12 | Đường Mỹ Đức Hầu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 13 | Đường Nguyễn Hữu Thinh | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 14 | Sư Viên Ngộ | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 15 | Đường Nghĩa sĩ Cần Giuộc | Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Đoạn còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 16 | Trương Văn Bang | QL50 – Nguyễn An Ninh | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 17 | Nguyễn Thị Bẹ | Trọn đường | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 20 | Đường Tân Phước (ĐH11 nối dài) | 100m đầu tiếp giáp QL50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Đoạn còn lại | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 21 | Đường Long Phú | Ranh TP Hồ Chí Minh - Ngã tư Long Phú | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 22 | Mai Chánh Tâm | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu | | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 24 | Đê Trường Long | Nguyễn An Ninh – Cống Mồng Gà | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 25 | Đường Đê bao sông Mồng Gà | Đường Đê Trường Long - QL.50 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 26 | Đường Tân Xuân | QL50 - HL11 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 27 | Đường Tập Đoàn 2 | HL11 - Đường Long Phú | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 28 | Đường Kênh Tập Đoàn 2 | Đường Tập Đoàn 2 - Đường Long Phú | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 29 | Đường Tập Đoàn 4 | HL11 - Đường Long Phú | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 30 | Đường Ba Nhơn | QL50 - QL50 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 31 | Đường Bờ Đá (đường <3m) | QL50 - Đường Phước Định Yên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 32 | Đường Kim Định (đường >3m) | QL50 - Đường Phước Định Yên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 33 | Đường Đình Trị Yên | QL50 - Sông Cần Giuộc | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 34 | Đường Phước Định Yên | Ranh KCN Tân Kim mở rộng -Đường Đình Trị Yên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 35 | Đường Long Phú | Ngã tư Long Phú - Đường Nguyễn Thái Bình | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | Đường Nguyễn Thái Bình- QL50 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 36 | Đường Ra Sông Cầu Tràm (đường rộng <3m) | Đường Long Phú - ra sông Cầu Tràm | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 37 | Đường Lê Văn Sáu | Quốc lộ 50 – đường Lương Văn Tiên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 38 | Đường Nguyễn Thanh Tâm | QL 50 - Cống Rạch Đào | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | Nhánh rẽ - Đê bao Mồng Gà | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 39 | Đường Lê Văn Thuộc | Đường Nguyễn An Ninh (cổng ấp văn hóa Hòa Thuận I cũ) - Kênh Đìa Dứa | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | Kênh Đìa Dứa đến Thửa đất 1880, tờ 78 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 40 | Đường Đê Lò Đường | Nguyễn Thị Bẹ - Hết ranh KDC Mỹ Dinh | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | Đoạn còn lại | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 41 | Đường Liên xã Trường Bình - Mỹ Lộc | ĐT 835 - Kênh Rạch Chanh - Trị Yên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 42 | Đường Lê Văn Hai | Đường Nguyễn An Ninh - Thửa đất số 676, TBĐ số 65 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 43 | Đường Lê Thị Cẩn | QL 50 -Cống Rạch Đào | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Đường Lương Văn Tiên | Tuyến tránh QL 50 - Thửa đất số 634, TBĐ số 85 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 45 | Đường ấp Văn hóa Thanh Ba | ĐT 835 – hết ranh xã Cần Giuộc (bên trái) | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 46 | Đường Sáu Thắng | ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 47 | Đường Chùa Tôn Thạnh | Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu - ranh thị trấn Cần Giuộc cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 48 | Đường Phạm Văn Trực | Ql50 – Ranh xã Mỹ Lộc cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 49 | Đường Khu phố 2-3 | Đường Nguyễn An Ninh - Đường Nguyễn Thị Bẹ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 50 | Đường tổ 15, Phước Thuận | Giáp đường Trường Long | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 51 | Đường tổ 6.7, Khu phố Kim Định | QL 50 - Đê Phước Định Yên | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 52 | Đường Cống Ba Nhơn | QL 50 - Ranh công ty Đặng Quỳnh | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 53 | Đường LH-01 (đường <3m) | ĐT 826C – hết đường | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 54 | Đường LH-02 | ĐT 826C – hết đường | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 55 | Đường Chùa Chưởng Phước | ĐT 826C – hết đường | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 56 | Đường Chùa Long Phú | ĐT 826C - chùa Long Phú | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | Chùa Long Phú - Đường Ấp 2/6 | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 57 | Đường Đình Bình Đức (>3m) | ĐT 826C - Sông Rạch Dơi | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 58 | Đường LH-06 (đường <3m) | ĐT 826C – hết đường | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 59 | Đường LH-07 (đường <3m) | ĐT 826C - Sông Rạch Dơi | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 60 | Đường LH-08 (đường <3m) | ĐT 826C - sông Cần Giuộc | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 61 | Đường ấp 2/5 | ĐT 826C - sông Long Hậu | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 62 | Đường LH-10 (đường <3m) | ĐT 826C - sông Rạch Dừa | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 63 | Đường LH-11 (đường <3m) | ĐT 826C - sông Long Hậu | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 64 | Đường Rạch Vẹt | ĐH.Ấp 1 - ranh Nhà Bè (TP.HCM) | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 65 | Đường LH-13 (đường <3m) | ĐT 826C - S. Rạch Dơi | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 66 | Đường LH-14 | ĐT 826C - S. Rạch Dơi | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 67 | Đường LH-15 (đường <3m) | ĐT 826C - Đường Ba Phát | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 68 | Đường LH-16 (đường <3m) | ĐT 826C - hết đường | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 69 | Đường LH-17 (đường <3m) | ĐT 826C - S. Cần Giuộc | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 70 | Đường LH-18 | ĐT 826C - S. Cần Giuộc | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | Đường LH-19 | ĐT 826C - hết đường | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 72 | Đường Ấp 2/6 (đường<3m) | ĐT 826C - S. Cần Giuộc | 269.000 | 296.000 | 269.000 | |
| 73 | Đường Đình Chánh | ĐT 826C – ranh dự án Phố Đông | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 74 | Đường Tân Thanh - Rạch Găng | ĐT826C - Đê Ông Sâu | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 75 | Đường Đê Ông Sâu | Đ.826C-Đ.Tân Thanh-Rạch Găng | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | Đ.Tân Thanh-Rạch Găng-ngã 3 Đ. Huỳnh Thị | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 76 | Đường Cầu Rạch Đình (đường <3m) | ĐT 826C - Khén 5 Đỏng | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 77 | Đường Chùa Lá (đường <3m) | ĐT 826C – hết đường | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 78 | Đường PLA-05 (đường <3m) | ĐT 826C - rạch Phước | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 79 | Đường PLA-06 (đường <3m) | ĐT 826C – hết đường | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 80 | Đường PLA-07 (đường <3m) | ĐT 826C – hết đường | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 81 | Đường PLA-08 (đường <3m) | ĐT 826C - rạch Phước | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 82 | Đường PLA-09 (đường <3m) | ĐT 826C – Rạch Phước | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 83 | Đường Bà Ốc (đường <3m) | Khén 5 Đỏng - ngã 3 Đường Gò Điều | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 84 | Đường Gò Điều (đường <3m) | Đường 826C-Sông Cần Giuộc | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 85 | Đường PLA-12 (đường <3m) | ĐT 826C - rạch Bà Quất | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 86 | Đường PLA-13 (đường <3m) | ĐT 826C – hết đường | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 87 | Đường Thánh Thất | ĐT 826C - Thánh Thất | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| | | Thánh Thất – hết đường (đoạn đường <3m) | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 88 | Đường Chùa Chưởng Phước | ĐT 826C - chùa | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 89 | Đường PLA-15 (đường <3m) | ĐT 826C - hết đường | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 90 | Đường PLA-17 (đường <3m) | ĐT 826C - rạch bà Vang | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 91 | Đường PLA-18 (đường <3m) | ĐT 826C – hết đường | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 92 | Đường PLA-19 (đường <3m) | ĐH.Bà Kiểu – hết đường | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 93 | Đường PLA-20 (đường <3m) | ĐH.Bà Kiểu – Rạch Cầu Tre nhỏ | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 94 | Đường PLA-21 (đường <3m) | ĐH.Bà Kiểu – Rạch Cầu Tre nhỏ | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 95 | Đường PLA-22 (đường <3m) | ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 96 | Đường PLA-23 (đường <3m) | ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 97 | Đường Mương Chài (đường >3m) | ĐH. Bà Kiểu – ĐH. Huỳnh Thị Thinh | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| 98 | Đường Út Chót (đường <3m) | ĐT826C - Đường Chùa | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 99 | Đường Bảy Ớn | Đường Rạch Đình - Thửa đất số 706, tờ bản đồ số 8 | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 100 | Đường Tư Thế | Đường Rạch Đình - Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8 | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 101 | Đường Mười Tính | Đường Rạch Đình - Sông Cần Giuộc | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 102 | Đường Ba Nghĩa | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 103 | Đường Hai Quang | Đường Đê Ông Sâu - Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 25 | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 104 | Đường Ba Qưới | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 105 | Đường Ba Hiếu | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 106 | Đường Chín Dậy | Đường Huỳnh Thị Thinh - Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 23 | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 107 | Đường Mười Lơn | Đường Huỳnh Thị Thinh - Rạch Trâm Bầu | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 108 | Đường Ong Ngoi | Đường Long Bào - Mương Chài - Cầu Ong Ngoi | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 109 | Đường Ba Ngỗng | Đường Huỳnh Thị Thinh - Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 23 | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 110 | Đường Thầy Quằn | Đường Bà Kiểu - Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33 | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 111 | Đường Đình Vĩnh Lộc | Đường Bà Kiểu - Đình Vĩnh Lộc | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 112 | Đường Ba Chín | Đường Huỳnh Thị Thinh - Ruộng trống | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| 113 | Đường Ba Quyết | Đường Chùa Lá - Ruộng trống | 209.000 | 230.000 | 209.000 | |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Xã Cần Giuộc | | | | | |
| | Đoạn đường từ Lãnh Binh Thái đến Chùa Bà | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến thửa 2366, tờ bản đồ 65 | | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | Bến phà cũ - Ngã ba Tân Thanh | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | Đường vào khu Tái định cư Tân Kim mở rộng | | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 339.000 | 372.000 | 339.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 271.000 | 298.000 | 271.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 441.000 | 484.000 | 441.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 305.000 | 335.000 | 305.000 | |
| **E** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Khu vực chợ mới | Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dãy A) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Tràm (dãy B) | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Phần còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 2 | Khu dân cư Việt Hóa | Các lô tiếp giáp QL50 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Các lô còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 3 | Khu dân cư – tái định cư Mỹ Dinh - Trường Bình | Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Thị Bẹ | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| | | Các lô còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 4 | Khu tái định cư Tân Kim | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 5 | Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 6 | Khu tái định cư Tân Phước | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 7 | Khu dân cư Long Hậu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 8 | Khu dân cư - tái định cư Long Hậu (mở rộng) | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 9 | Khu dân cư-tái định cư Thành Hiếu - Long Hậu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 10 | Khu dân cư - tái định cư nhựa Phước Thành-Long Hậu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 11 | Khu dân cư-tái định cư Caric-Long Hậu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Khu tái định cư Long Hậu do Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp Tân Thuận làm chủ đầu tư | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 13 | Khu dân cư Hoàng Hoa - Long Hậu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 14 | Khu dân cư Lộc Thành - Long Hậu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 15 | Khu dân cư - Tái định cư Thái Sơn - Long Hậu | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 16 | Khu dân cư, thương mại, dịch vụ Tân Thái Thịnh | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 17 | Khu dân cư Tân Phú Thịnh | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 18 | Khu dân cư Vĩnh Trường | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| 19 | Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp Thái Sơn Long An | | 374.000 | 374.000 | 374.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát | *Đoạn qua thị trấn Cần Giuộc cũ* | 315.000 | 346.000 | 315.000 | |
| | | *Đoạn còn lại* | 255.000 | 280.000 | 255.000 | |
| 2 | Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi | | 165.000 | 181.000 | 165.000 | |
| 3 | Sông Rạch Ván | | 165.000 | 181.000 | 165.000 | |
| 4 | Sông Ba Làng | | 165.000 | 181.000 | 165.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 48. XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| | QL 50 | Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Cách ngã tư Chợ trạm 150m - ranh huyện Cần Đước cũ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Các đoạn còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 830 | Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Ranh xã Long Phụng cũ - Ranh xã Đông Thạnh cũ | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Ngã ba Phước Thành (xã Thuận Thành cũ) kéo dài 50 m về 2 phía | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| | | Còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| 2 | ĐT 826D (Đường Tân Tập - Long Hậu) | | | | | |
| | *Xã Phước Vĩnh Tây* | *Ranh xã Cần Giuộc - ranh quy hoạch Vành đai 4* | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |
| 3 | ĐT 826C (HL 12) | Còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)** | | | | | |
| 1 | ĐH Đông Thạnh - Tân Tập | ĐT 830 – Cống Ông Hiếu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 2 | ĐH còn lại | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Trần Văn Nghĩa | QL50 - Đê Trường Long | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 2 | Đường Nguyễn Thị Bài | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 3 | Đường Đê Trường Long | Nguyễn An Ninh – Cống Mồng Gà | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| | | Cống Mồng Gà – ĐT 830 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| | | ĐT 830 - hết ranh xã Phước Vĩnh Tây | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 4 | Đường Đê bao sông Mồng Gà | Đường Đê Trường Long - QL.50 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 5 | Đường Đê Ấp 3 A | ĐT 826C - Đường Katy | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 6 | Đường Katy | ĐT 826C - Đê ấp 3 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 7 | Đường Ông Nhu (đường <3m) | ĐT 826C - Cầu Ông Nhu | 193.000 | 212.000 | 193.000 | |
| 8 | Đường Đê Bao Rạch Đập | ĐT 826C - ĐT 826C | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 9 | Đường Đê Ấp 1 | ĐT 826C - Ranh S. Ông Chuồng | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 10 | Đường Chánh Thôn | ĐT 826C - Cầu Chánh Thôn | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 11 | Đường Bông Súng | ĐT 826C - Cầu Rạch Miễu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 12 | Đường Bảo Hòa | ĐT 826C - Cầu Bảo Hòa 2 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 13 | Đường Tân Phước (đường <3m) | ĐT 826C - Đường Bông Súng | 193.000 | 212.000 | 193.000 | |
| 14 | Đường Xóm Đồng (đường <3m) | ĐT 826C - Hết đường | 193.000 | 212.000 | 193.000 | |
| 15 | Đường Cầu Chợ | Chợ Núi- Sông Rạch Núi | 193.000 | 212.000 | 193.000 | |
| 16 | Đường Rạch Kênh | ĐT 826C (Thửa 61, TBĐ 02, tỷ lệ 1/1000) - Thửa đất số 755, TBĐ số 7 | 193.000 | 212.000 | 193.000 | |
| 17 | Đường Nhà Tu Trung Thừa | ĐT 826C (Thửa 547, TBĐ 07) - Thửa 535, TBĐ 07 | 193.000 | 212.000 | 193.000 | |
| 18 | Đường Bà Nghĩa | Đường Katy (Thửa 727, TBĐ 03) - Đường Năm Ngư (Thửa 553, TBĐ 03) | 193.000 | 212.000 | 193.000 | |
| 19 | Đường Rạch Đập | ĐT 826C - đường Đê Bao Rạch Đập | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 20 | Đường Bão Hòa Trung | ĐT 826C - đường ấp 1 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Đường Bông Súng 2 | Đường Bông Súng 2 (đường Bông Súng-đường Tân Phước) | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 22 | Đường Ấp 3 | Đường Katy - đường Ông Nhu | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 23 | Đường Rạch Xương | Đường Ấp 1 - đường Bảo Hòa | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 24 | Đường Xẻo Vinh | Đường Ấp 1- thửa đất 3227, TBĐ 07 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 25 | Đường Cầu Cống | ĐT 826C - đường Xẻo Vinh | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 26 | Đường Xóm Lầu | Đường Xóm Lầu (ĐT826 - nhà dân) | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 27 | Đường Bà Hùng (đường <3m) | Đường Đê Trường Long - Nhà Dân | 248.000 | 274.000 | 248.000 | |
| 28 | Đường Kênh Lò Rèn | QL 50 - Đường Đê Trường Long | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 29 | Đường Ba Chiến (đường <3m) | ĐT 830 - hết đường | 248.000 | 274.000 | 248.000 | |
| 30 | Đường Chùa Từ Phong (đường <3m) | ĐT 830 - hết đường | 248.000 | 274.000 | 248.000 | |
| 31 | Đường Trường Tiểu Học (đường <3m) | ĐT 830 - hết đường | 248.000 | 274.000 | 248.000 | |
| 32 | Đường Liên Ấp 1-2 | ĐT 830 - Đường Trần Văn Nghĩa | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 33 | Đường Ông Bảy Đa (đường <3m) | Đường Trần Văn Nghĩa - Đường Nguyễn Thị Bài | 248.000 | 274.000 | 248.000 | |
| 34 | Đường đê bao Rạch Cát | Ranh H.Cần Đước - ĐT 830 | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 35 | Đường GTNT ấp 3 | Ranh xã Thuận Thành - Đường Đê Trường Long | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 36 | Đường Ba Chiến (đường>3m) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 37 | Đường Trường Tiểu Học (đường>3m) | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 38 | Đường Ông Bảy Đa (đường>3m) | Trần văn Nghĩa - Nguyễn Thị bài | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 39 | Đường Chùa Long Quang(đường>3m) | Trần Văn Nghĩa - Chìa Long Quang | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 40 | Đường Kênh Lò Rèn (đường>3m) | QL50 - đê trường Long | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 41 | Đường Chánh Nhứt - Chánh Nhì | Đường Kiến Vàng – Đường Chánh Nhì | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 42 | Đường Chánh Nhứt | ĐT 830 - Đê Chánh Nhì | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Đường Chánh Nhì | Đê Tây Phú - ranh xã Tân Tập | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 44 | Đường Tây Phú | Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập – Bến phà Thủ Bộ cũ | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| | | Bến phà Thủ Bộ cũ – Đường Chánh Nhì | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 45 | Đường K4 | Đường Chánh Nhứt - Chánh Nhì – Ranh xã Tân Tập | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 46 | Đường Kiến Vàng | Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - ranh xã Tân Tập | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 47 | Đường Voi Đồn | Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập – Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 48 | Đường K3 nối dài (đường nhựa 5m) | ĐT.830 (thửa đất số 2036, 1076, TBĐ số 3) - Đường Kiến vàng (thửa đất số 755, TBĐ số 3) | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| 49 | Đường Trường THCS | ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm xã Đông Thạnh | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 290.000 | 319.000 | 290.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 232.000 | 255.000 | 232.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 377.000 | 415.000 | 377.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 203.000 | 223.000 | 203.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 145.000 | 160.000 | 145.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 261.000 | 287.000 | 261.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Soài Rạp | | 235.000 | 258.000 | 235.000 | |
| 2 | Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát | | 235.000 | 258.000 | 235.000 | |
| 3 | Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi | | 152.000 | 167.000 | 152.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Sông Rạch Ván | | 152.000 | 167.000 | 152.000 | |
| 5 | Sông Ba Làng | | 152.000 | 167.000 | 152.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 138.000 | 152.000 | 138.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 49. XÃ TÂN TẬP

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| | | | | | |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | |
| 1 | ĐT 826C (HL12) | Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Nhà lồng Chợ Núi 100m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Ngã tư Đông Thạnh kéo dài 200m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| 2 | ĐT 830 | Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Ranh xã Long Phụng cũ - Ranh xã Đông Thạnh cũ | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Cổng ấp Văn hóa Tân Chánh - Khu TĐC Tân Tập | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)** | | | | |
| 1 | ĐH còn lại đi qua xã Tân Tập | | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 2 | Đường Phạm Văn Tài | Từ Bến phà ngược về 500m (khu vực trung tâm xã Phước Vĩnh Đông cũ) | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| | | Đoạn còn lại | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 3 | Đường Nguyễn Thị Nga | Đường Vĩnh Thạnh - ranh Tp. HCM | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 4 | Đường Rạch Chim | Đường Nguyễn Thị Nga - Cầu Rạch Chim | 315.000 | 346.000 | 315.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường Vĩnh Thạnh (Bến Kè cũ) | Phà Phước Vĩnh Đông (cũ) đến ranh dự án | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 6 | ĐH Đông Thạnh - Tân Tập | ĐT 830 – Cống Ông Hiếu | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| | | Cống Ông Hiếu – Đ. Đê Vĩnh Tân | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 6 | ĐH Đông Thạnh - Tân Tập | ĐT 830 – Cống Ông Hiếu | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| | | Cống Ông Hiếu – Đ. Đê Vĩnh Tân | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 7 | Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập | Ranh Long Phụng cũ - Ranh Tân Tập cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | |
| 1 | Đường Ấp Trung (thuộc ấp Bắc) | ĐT 830 - Ranh xã Phước Vĩnh Đông cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 2 | Đường Cầu Đình (đường 4m) | ĐH 826C (Gần Ranh Phước Vĩnh Tây) - Đê Tây Bắc | 209.000 | 230.000 | 209.000 |
| 3 | Đường Đê Tây Bắc | ĐT 826C - Đường Ấp Trung (thuộc ấp Bắc) | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 4 | Đường Đê Ấp Tây | ĐT 830 - Đường ĐT 826C | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 5 | Đường Đê Ấp Trung | ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 6 | Đường Gò Me | ĐT 826C - Ranh Long Phụng cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 7 | Đường Huỳnh Văn Năm | ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 8 | Đường Tân Quang A | Đường huyện Đông Thạnh - Tân Tập - ĐT 826C | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| | | ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 9 | Đường Chánh Nhất- Chánh Nhì | ĐT 826C - Ranh xã Long Phụng cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 10 | Đường Tân Quang B | Đường huyện Đông Thạnh - Tân Tập - ĐT 826C | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 11 | Đường Đê Gò Cà | ĐT 830 - Cầu Thanh Niên | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 12 | Đường Trường THCS | ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm xã Đông Thạnh cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 13 | Đường Ban Kiệt | ĐT 830 – Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 14 | Đường Tân Thành - Tân Chánh - Tân Đại | ĐT 830 – ĐH Đông Thạnh - Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 15 | Đường Kênh Sườn | Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập - Ngã 3 Bà Lũ, đường Nhánh Kênh Sườn | 315.000 | 346.000 | 315.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Đường Nhánh Kênh Sườn | Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập - Ranh xã Đông Thạnh - đường Tân Quí | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 17 | Đường Tân Đại | Đường Kênh Sườn - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 18 | Đường Tân Đông- Tân Hòa | Khu tái định cư Tân Tập - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 19 | Đường Trần Thạch Ngọc | ĐT 830 - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 20 | Đường Tân Quí | Đường Nhánh Kênh Sườn (nhà tu Tân Quí) - Đường Kênh Sườn | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 21 | Đường mới ấp Tân Thành | ĐT.830 - Đường Tân Thành - Tân Chánh- Tân | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 22 | Đường Tân Chánh | Đường Ban Kiệt - Thửa đất số 2295, TBĐ số 4 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 23 | Đường Chống mỹ | Tân Thành tân Chánh Tân Đại - Ngô Thị Chi | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 24 | Đường Xóm Tiệm | Đường Phạm Văn Tài - Cầu Ba Đô | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 25 | Đường Vĩnh Tân | Đường Phạm Văn Tài - Cầu Bàu Le | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| | | Cầu Bàu Le - Trường tiểu học Đông Bình cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| | | Trường tiểu học Đông Bình cũ- Cầu Ông Ba Đô (đường <3m) | 179.000 | 198.000 | 179.000 |
| 26 | Đường GTNT ấp Thạnh Trung | Đê Vĩnh Tân - Đường Đất Thánh | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 27 | Đường Đất Thánh | Đường Phạm Văn Tài - GTNT ấp Thạnh Trung | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 28 | Đường Ban Kiệt | Đường ĐT830 - Đường Kênh Sườn | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| | | Đường Kênh Sườn - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 29 | Đường Mẹ VNAH Nguyễn Thị Tầng | Đường Xóm Tiệm - Cầu Lâm Huê Hưng | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 30 | Đường Ngọn Chùa | Đê Vĩnh Tân - Đường Nhà Văn hóa Đông Bình | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 31 | Đường Nhà Văn hóa Đông Bình | Đê Vĩnh Tân - Cầu Nhum | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 32 | Đường Nghĩa Trang | Đường Phạm Văn Tài - Sông Ba Làng | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 33 | Đường Cầu Tắc Cạn | Đường Phạm Văn Tài - Đường Đông An 3 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 34 | Đường Xã Phan | Đường Vĩnh Thạnh - Thửa đất 472, TBĐ 03 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Đường Nhà Văn hóa Vĩnh Thạnh | Đường Vĩnh Thạnh - thửa đất 523, TBĐ 03 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 36 | Đường Đông An | Đường Phạm Văn Tài - Đường Đông An 2 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 37 | Đường Đông An 3 | Đầu cầu Tắc Cạn - Đường Đông An 2 (Thửa đất số 994, 1107; TBĐ 05) | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 38 | Đường Cầu Tre | Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất 1215,1010; TBĐ 04 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 39 | Đường Xóm Đáy | Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất 255; TBĐ 04 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 40 | Đường Trường THCS | Đê Vĩnh Tân - Thửa đất số 390, 482; TBĐ số 4 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 41 | Đường Đông An2 | Đường Đông An - Thửa đất số 665,667; TBĐ số 5 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 42 | Đường Bàu Sình N1 | Đường Nguyễn Thị Nga - Thửa đất số 193,31; | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 43 | Đường Bàu Sình N2 | Đường Nguyễn Thị Nga - Thửa đất số 42,181; | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 44 | Đường Nhà Vuông | Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất số 1041; TBĐ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 45 | Đường Trường Mẫu giáo | Đê Vĩnh Tân - Thửa đất số 814, 2630, TBĐ số | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 46 | Đường Phạm Thị Chi | ĐT 830 - Thửa đất 55, TBĐ 04 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 47 | Đường Lê Thị Lan | ĐT 830 - Thửa đất 2079, TBĐ 04 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 48 | Đường Hai Hồng - Hai Cỏi | ĐT 826C - ĐH Đông Thạnh Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 49 | Đường Xóm Lá | ĐT 826C - Ranh xã Long Phụng cũ (đường K3 nối dài) | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 50 | Đường Cầu Thủy | ĐT 826C - đường Ấp Trung | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 51 | Đường Miếu Bà Chúa Sứ | ĐT 830 - Ranh thửa 272, TBĐ 04 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 52 | Đường Tư Nữa - Sáu Bé | ĐT 826C - Rạch Ông Hiếu | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 53 | Đường Tư Hưng | ĐT 826C - đường Lê Văn Vui | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 54 | Đường Lê Văn Vui | Đường Đê Bao Ông Hiếu - Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 55 | Đường Phan Quốc Việt | Đường Tân Quang A - giáp đất nuôi trồng thủy sản | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 56 | Đường Nguyễn Văn Hào | Đường Kênh Năm Sang - đường Tân Quang A | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 57 | Đường Út Gân | ĐT 826C - Ranh thửa 49, TBĐ 06 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Đường Kênh Năm Sang | Đường Tân Quang A - Rạch (Ranh thửa 1044, | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 59 | Đường Khén Ông Hiếu | Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Đất công Sông Ông Hiếu | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 60 | Đường liên xóm Ba Vui | Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Nhà ông Ba vui (thửa 355, TBĐ 05) | 315.000 | 346.000 | 315.000 |
| 61 | Đường Kênh Năm Sang | Đường Tân Quang A - Rạch (Ranh thửa 1044, TBĐ 05) | | | |
| 62 | Đường Khén Ông Hiếu | Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Đất công Sông Ông Hiếu | | | |
| 63 | Đường liên xóm Ba Vui | Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Nhà ông Ba vui (thửa 355, TBĐ 05) | | | |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 290.000 | 319.000 | 290.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 232.000 | 255.000 | 232.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 377.000 | 415.000 | 377.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 203.000 | 223.000 | 203.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 145.000 | 160.000 | 145.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 261.000 | 287.000 | 261.000 |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | |
| 1 | Khu dân cư - tái định cư Tân Tập | | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| 2 | Khu đô thị Đông Nam Á Long An | | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| 3 | Khu dân cư - Thuận Thành | | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | |
| 1 | Sông Soài Rạp | | | | |
| | Xã Tân Tập cũ | | 269.000 | 296.000 | 269.000 |
| | Các xã Đông Thạnh, Phước Vĩnh Đông cũ | | 255.000 | 280.000 | 255.000 |
| 2 | Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát | *Đoạn còn lại* | 255.000 | 280.000 | 255.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi | | 165.000 | 181.000 | 165.000 |
| 4 | Sông Rạch Ván | | 165.000 | 181.000 | 165.000 |
| 5 | Sông Ba Làng | | 165.000 | 181.000 | 165.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 125.000 | 137.000 | 125.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 50. XÃ VÀM CỎ

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 832 | Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ) - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh cũ) - Đến ngã ba Nhựt Ninh | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 2 | ĐT 833 | Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ - nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đường vào cầu Triêm Đức | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đến nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Nhựt Ninh cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Nút giao ngã ba ĐT 833 – đường vào cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến cách ngã ba Nhựt Ninh 300 m | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m (về hướng Đức Tân cũ) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m về hướng bến đò Tư Sự | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833 | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | ĐH Bình Hòa | Trọn đường | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 2 | ĐH Nhựt Long | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 3 | ĐH Đám lá Tối trời | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 4 | ĐH 25 | Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Tân Phước Tây cũ) | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m - Hết đất trụ sở Công an xã Tân Phước Tây cũ | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Hết đất trụ sở Công an xã Tân Phước Tây cũ - ĐH Bần Cao | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | ĐH Bần Cao - Hết đường | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 5 | ĐH Bần Cao | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 6 | ĐH Cầu Quay | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 7 | Huỳnh Văn Đảnh | ĐT 833 - Cầu Tre | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 8 | Đường Nguyễn Hoàng Anh | | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Ông Đồ Nghị | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 2 | Đường Cầu Dừa | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 3 | Đường Nguyễn Thành Thuộc | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 4 | Đường Võ Văn Nhường | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường Lê Văn Bụi | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 6 | Đường Nguyễn Văn Châu | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 7 | Đường Võ Văn Dần | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 8 | Đường Nguyễn Văn Lơ | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 9 | Đường Phạm Văn Sộn | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 10 | Đường Lê Văn Điện | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 11 | Đường Huỳnh Văn Giò | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 12 | Đường Phạm Văn Tiên | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 13 | Đường Lê Văn Tám | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 14 | Đường Nguyễn Thị Cần | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 15 | Đường Trần Thị Trâm | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 16 | Đường Nguyễn Thị Nhứt | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 17 | Đường Nguyễn Văn Nghê | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 18 | Đường Nguyễn Thị Dợi | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 19 | Đường Nguyễn Văn Đấu | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Phu | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 21 | Đường Đỗ Văn Đảnh | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Đường Cầu Dừa | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường dân sinh xã Đức Tân cũ | Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Đức Tân cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 2 | Đường dân sinh xã Nhựt Ninh cũ | Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 3 | Đường vào khu vực nhà ông Tám Thuẩn | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 4 | Đường Cầu Đình | Từ ĐT 832 - Đường Đê bao | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 231.000 | 255.000 | 231.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 185.000 | 204.000 | 185.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 300.000 | 332.000 | 300.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 3m** | | 162.000 | 179.000 | 162.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác có nền đường đất 2m đến < 3m** | | 132.000 | 145.000 | 113.000 | |
| **VIII** | **Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 6m** | | 208.000 | 230.000 | 208.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | 132.000 | 145.000 | 113.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 132.000 | 145.000 | 113.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 51. XÃ TÂN TRỤ

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 832 | Mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) đến nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 2 | ĐT 833 | Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Sau mét thứ 500 - Cống qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Cống qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh cũ) – Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m - Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ – Cống Bà xã Sáu | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cống Bà xã Sáu – Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | Đường huyện Đình | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 2 | ĐH Cống Bần | Trọn đường | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 3 | ĐH Bình An | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 4 | ĐH Thanh Phong | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 5 | Đường Nguyễn Hoàng Anh | | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Trương Gia Mô | | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 2 | Đường Nguyễn Trung Trực | Bến phà - Bến xe Tân Trụ | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Văn Tiến | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Nguyễn Văn Tiến – Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực) | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 3 | Đường Nguyễn Văn Tiến | Nguyễn Trung Trực – Hết đường | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 4 | Đường Huỳnh Văn Đảnh | Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 5 | Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng) | Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng (Thị trấn cũ) | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cầu Trắng – ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ĐT 832 - đường dân sinh (ĐT 832 cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 6 | Đường Cao Thị Mai | Thị trấn Tân Trụ cũ - Xã Bình Tịnh cũ | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 7 | Đường Ông Đồ Nghị | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 8 | Đường Trương Văn Mạnh | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 9 | Đường Đặng Văn Chúng | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 10 | Đường Nguyễn Văn Toản | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 11 | Đường Trần Văn Rớt | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 12 | Đường Nguyễn Văn Trưng | ĐT 833 - ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 12 | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | từ Ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 12 - Hết đường | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 13 | Đường Nguyễn Văn Vơn | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 14 | Đường Nguyễn Văn Mỹ | ĐT 833 - Cống điều tiết | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 15 | Đường Trần Văn Soi | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 16 | Đường Trần Văn Danh | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 17 | Đường Trương Văn Chuẩn | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 18 | Đường Nguyễn Thị Niệm | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 19 | Đường Huỳnh Văn Chọn | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 20 | Đường Tạ Thành Cát | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 21 | Đường Phạm Văn Muộn | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Nhiều | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 23 | Đường Lê Văn Tâm | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 24 | Đường Trần Văn Đức | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 25 | Đường Nguyễn Thị Tầm | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 26 | Đường Nguyễn Văn Dư | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Đường Trần Văn Năm | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 28 | Đường Ngô Văn Nở | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 29 | Đường Võ Văn Lương | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 30 | Đường Trần Văn Thiệp | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 31 | Đường Huỳnh Văn Tung | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 32 | Đường Nguyễn Văn Ánh | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 33 | Đường Phạm Văn Triệu | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 34 | Đường Thái Văn Y | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Đầy | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 36 | Đường Nguyễn Văn Hai | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 37 | Đường Nguyễn Văn Lũy | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 38 | Đường Trần Văn Rỉ | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 39 | Đường Nguyễn Văn Thanh | Đường Cao Thị Mai - Cống điều tiết | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Ngã 3 giao giữa đường Nguyễn Văn Thanh - đường vào Cống điều tiết và đường vào Cầu Kháng Chiến - Cầu Kháng Chiến | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 40 | Đường Phạm Văn Kiểm | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 41 | Đường Trần Văn Lợi | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 42 | Đường Nguyễn Văn Vịnh | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 43 | Đường Phạm Công Thượng | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 44 | Đường Nguyễn Văn Hồng | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 45 | Đường Lê Văn Phúc | Từ đường Cao Thị Mai - ĐH Lộ Đình | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Ấp Chiến lược | | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 2 | Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ cũ | Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Cao Thị Mai | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 3 | Đường vào Chùa Phước Ân | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đường vào Cầu Tre mới | Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 5 | Lộ Thầy Cai | Trọn đường | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 6 | Đường vào Chùa Cửu Long | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 7 | Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Tây | Nguyễn Trung Trực - Cống Bần | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Cống Bần - đường Thanh Phong | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 8 | Đường Nguyễn Văn Tiến nối dài | | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 9 | Đường khu vực Tư Cứng | Đê bao - ranh Đức Tân cũ | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 10 | Đường khu vực Chín Bột | Đường Cao Thị Mai mới - Cao Thị Mai Cũ | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 11 | Đường Khu vực Bảy bên | ĐT833 - Đê bao | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 12 | Đường vào Cống Nhựt Tảo | ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 13 | Đường dân sinh xã Bình Trinh Đông cũ | Nút giao ngã ba ĐT 832 – đường vào cầu Nhựt Tảo đến mố cầu dây | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 14 | Đường vào khu vực nhà ông Mười Cò - Ba Triều | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| **III** | **Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 197.000 | 216.000 | 197.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 246.000 | 270.000 | 246.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 320.000 | 351.000 | 320.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác có nền đường đất từ 2 đến < 3m** | | 145.000 | 158.000 | 145.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 3m** | | 172.000 | 189.000 | 172.000 | |
| **VIII** | **Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 6m** | | 221.000 | 243.000 | 221.000 | |
| **D** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chợ Tân Trụ cũ | Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên) | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Hẻm đầu cổng thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố) | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 2 | Chợ Bình Hòa | Dãy đâu lưng 10 căn phố | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Dãy phố còn lại | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 3 | Khu dân cư chỉnh trang đô thị thị trấn Tân Trụ (khu Trung tâm Y tế dự phòng cũ) | Đường số 1 | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Đường số 2 | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Tân Trụ cũ và các xã Bình Lãng cũ, Bình Tịnh cũ | | 145.000 | 158.000 | 145.000 | |
| 2 | Xã Bình Trinh Đông cũ | | 132.000 | 145.000 | 132.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 145.000 | 158.000 | 145.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 52. XÃ NHỰT TẢO

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **Quốc lộ (QL)** | | | | | |
| | QL 1A (phần thuộc xã Nhựt Tảo) | Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| | | Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 832 | Ranh xã Nhựt Chánh cũ (Bến Lức cũ) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Chánh) | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Chánh) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) - ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Ngã tư ĐT 832 – ĐT 833B đến mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) (xã Tân Bình cũ) | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | ĐT 833 | Ranh thành phố Tân An cũ - Cầu Ông Liễu | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 3 | ĐT 833B | Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về phía Nhựt Tảo | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Sau mét thứ 550 - Cống 5 Chì | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cống 5 Chì – Cầu Tấn Đức | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Cầu Tấn Đức – Kênh ấp 1+2 | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Kênh ấp 1+2 - ĐT 832 | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Đoạn ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B đến bến phà đi Long Cang, huyện Cần Đước cũ | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 4 | ĐT 833C | Ngã tư Lạc Tấn - Hết ranh Lạc Tấn cũ | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Ranh Lạc Tấn cũ và Quê Mỹ Thạnh cũ kéo dài 200 m | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Sau mét thứ 200 - Cống 6 Liêm | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Cống 6 Liêm - Ngã 3 ĐT 833D | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Ngã 3 ĐT 833D – Ranh Thủ Thừa cũ | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | QL 1A – ranh Tân Bình cũ | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 5 | ĐT 833D | ĐT 833C – Cầu Nhum | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832 | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | ĐT 818 | QL 1A – Đường vào Cầu Thủ Thừa (trừ Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa) | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 277.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| 1 | Đường Hà Văn Sáu | ĐT 833C vào 200m | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| | | Sau mét thứ 200 - hết đường | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 2 | Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường | ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 3 | Nguyễn Văn Ngộ (HL 7) | Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 277.000 |
| | | Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đá xanh) | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Phạm Văn Ngự | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 2 | Đường Phạm Văn Khai | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 3 | Đường Lê Văn Hiếu | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 4 | Đường Bùi Văn Gà | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 5 | Đường Bạch Thị Năm | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 6 | Đường Phạm Văn Cáo | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 7 | Đường Đặng Kim Bảng | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 8 | Đường Nguyễn Thành Lập | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 9 | Đường Đinh Văn Nghề | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 10 | Đường Trần Thị Bông | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 11 | Đường Nguyễn Văn Dè | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 12 | Đường Huỳnh Ngọc Xinh | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 13 | Đường Nguyễn Văn Bê | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 14 | Đường Nguyễn Phước Sanh | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Đường Trương Văn Dầy | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 16 | Đường Nguyễn Thị Lầu | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 17 | Đường Nguyễn Văn Tiết | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 18 | Đường Phan Văn Thê | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 19 | Đường Trần Văn Hai | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Thọ | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 21 | Đường Phan Văn Phèn | ĐT 833B - hết ranh thửa đất số 242, tờ bản đồ số 19 | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 22 | Đường Nguyễn Thị Truyện | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 23 | Đường Lê Văn Bèo | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 24 | Đường Nguyễn Thị Điểm | ĐT.832 - Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27 | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| | | Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27-Hết đường | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 25 | Đường Nguyễn Văn Đường | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 26 | Đường Nguyễn Văn Bung | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Nhỏ | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 28 | Đường Châu Thị Năm | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 29 | Đường Bùi Chí Tình | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 30 | Đường Phạm Văn Xìa | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 31 | Đường Phan Văn Phèn | ĐT.833B - Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37 | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| | | Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37-Hết đường | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 32 | Đường Lê Văn Tánh | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 33 | Đường Bùi Văn Bảng | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 34 | Đường Nguyễn Văn Côn | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 35 | Đường Huỳnh Văn Phi | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Đường Võ Ngọc Quang | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 37 | Đường Lê Công Hầu | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 38 | Đường Trần Bá Ân | ĐT 833D - Đường Cầu Tràm | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 39 | Đường Đặng Muôn Ngàn | Đường Cầu Tràm - Đường Huỳnh Văn Phi | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 40 | Đường Trần Văn Đinh | Đường Hà Văn Sáu - Đường Đồng Văn Sở | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 41 | Đường Đồng Văn Sở | ĐT 833D - Đường Trần Văn Đinh | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 42 | Đường Nguyễn Văn Đực | ĐT 833D - Đường Lê Công Hầu | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 43 | Đường Huỳnh Thanh Tra | ĐT 833D - Đường Đăng Mỹ | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 44 | Đường Huỳnh Văn Kỳ | Đường Đăng Mỹ - Đường Huỳnh Thanh Tra | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Đường vào Cống Nhựt Tảo | ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 2 | Đường nối ĐT 833B đến cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 3 | Lộ Đăng Mỹ (xã Tân Bình cũ) | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 4 | Lộ Đăng Mỹ (xã Nhị Thành cũ) | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |
| 5 | Đường kênh Bảy Hoàng | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 6 | Đường cầu thanh niên | | 198.000 | 218.000 | 198.000 | |
| 7 | Đường vào bến đò An Lái | Từ ĐT 832 - ranh Khu công nghiệp An Nhựt Tân | 224.000 | 245.000 | 224.000 | |
| 8 | Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Đông | Khu di tích Vàm Nhựt Tảo - KCN An Nhựt Tân | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 9 | Đường Đê bao Rạch Cái Giác | ĐT 833B - Chợ Nhựt Tảo | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| 10 | Đường Công vụ | | 224.000 | 245.000 | 224.000 | 187.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Lộ nối ĐT 818 – ĐH 7 | ĐT 818 – ĐH 7 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| 12 | Đường vào Chợ Cầu Voi | Không tính tiếp giáp QL1 | 277.000 | 304.000 | 277.000 | 187.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 246.000 | 270.000 | 246.000 | 218.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 197.000 | 216.000 | 197.000 | 174.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 320.000 | 351.000 | 320.000 | 283.000 |
| **VI** | **Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 3m** | | 172.000 | 189.000 | 172.000 | 153.000 |
| **VII** | **Đường giao thông khác có nền đường đất 2m đến < 3m** | | 145.000 | 158.000 | 126.000 | 126.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 6m** | | 221.000 | 243.000 | 221.000 | 196.000 |
| **E** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Chợ Nhựt Tảo | Nút giao ngã ba đường vào cầu Nhựt Tảo đến dốc cầu Dây và đến cổng sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 2 | Khu Tái định cư Khu công nghiệp An Nhựt Tân | Đường tỉnh 833D, đường số 6 | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Đường số: 1,2,3,4,5 | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| 3 | Khu dân cư chỉnh trang đô thị Lạc Tấn | Tiếp giáp đường ĐT833 | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Tiếp giáp đường ĐT833B | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| | | Các đường còn lại | 264.000 | 290.000 | 264.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Xã Nhị Thành cũ (phía Đông từ rạch cây Gáo) | | 172.000 | 192.000 | 172.000 | 172.000 |
| 2 | Các xã Lạc Tấn cũ, Quê Mỹ Thạnh cũ, Tân Bình cũ | | 145.000 | 158.000 | 126.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 145.000 | 158.000 | 126.000 | 126.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 53. XÃ THUẬN MỸ

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 827 (ĐT 827A) | Hết ranh nhà trọ Nguyên Mi - Cầu Phú Lộc | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Cầu Phú Lộc - Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long (cũ) (trừ KDC chợ Thanh Phú Long) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long (cũ) - Cầu Phủ Cung | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Cầu Phủ Cung - Lộ Bình Thạnh 3 | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Lộ Bình Thạnh 3 - Đường Ao Sen - Bà Hùng | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Đường Ao Sen - Bà Hùng - Bến đò Thanh Vĩnh Đông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 2 | ĐT 827B | Rạch Bà Lý - Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương đến Sông Tra | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG CÓ TÊN** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lộ Thầy Ban | ĐT 827 – Đê bao Sông Tra | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 2 | Đường An Khương Thới | ĐT 827 – Bến đò Bà Nhờ. Ngã ba (đường tẻ xuống bến đò bà Nhờ) - cuối đường An Khương Thới | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 3 | Đường Ao Sen – Bà Hùng | ĐT 827 – Đê bao Sông Tra | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 4 | Lộ cột đèn đỏ | ĐT 827 – Cột đèn đỏ (sông Vàm Cỏ Tây) | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 5 | Đường vào trung tâm văn hóa Thuận Mỹ | ĐT 827 - lộ An Khương Thới | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 6 | Đường Bình Thạnh 3 | ĐT 827 - Đê bao Vàm Cỏ Tây | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 7 | Lộ Bình Thạnh 2 (Lộ đồng 12) | ĐT 827 - hết tuyến | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 8 | Đường liên xã An Lục Long – Thuận Mỹ | Ranh xã An Lục Long - Cầu 30/4 (ĐT 827) | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 9 | Đê bao sông Tra | Lộ cột đèn đỏ - ĐT 827 | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| | | ĐT 827 – ĐT 827B | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| | Đường dẫn vào cống rạch Tràm | ĐT 827B - Đê bao Rạch Tràm | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 231.000 | 255.000 | 231.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 185.000 | 204.000 | 185.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 300.000 | 332.000 | 300.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 162.000 | 179.000 | 162.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 126.000 | 139.000 | 126.000 | |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 208.000 | 230.000 | 208.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Chợ Thuận Mỹ | Hai dãy phố chợ | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 2 | Khu dân cư chợ Thanh Phú Long | Đường tỉnh 827A (đoạn Khu dân cư) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Đường số 2, 3, 6 và 7 | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Đường số 1, 4 và 5 | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra | | 133.000 | 145.000 | 133.000 | |
| 2 | Tiếp giáp sông, kênh còn lại | | 116.000 | 128.000 | 116.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 126.000 | 139.000 | 126.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 54. XÃ AN LỤC LONG

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 827 (ĐT 827A) | Ngã tư cầu Vuông - Đầu lộ Ông Nhạc | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 2 | ĐT 827 (ĐT 827A) | Lộ ông Nhạc - hết ranh nhà trọ Nguyên Mi | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 3 | ĐT 827C | Cầu Dựa – Hết ranh xã An Lục Long | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 4 | Đường 879 (Tiền Giang) | Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 5 | Đường 879B (Tiền Giang) | Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 6 | Đường Đỗ Tường Tự (ĐT 827A) | Cống đá - ngã tư Cầu Vuông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi | ĐT 827 hướng về Thâm Nhiên - Cầu Vuông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Cầu Vuông - Ranh xã An Lục Long (cũ) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | ĐT 827 - Cổng văn hóa ấp Ông Bụi | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Cổng văn hóa ấp Ông Bụi - Cầu 30/4 (Trạm Y tế) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Ranh Cầu 30/4 - Hết ranh xã An Lục Long | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường Chiến lược (xã An Lục Long) | Đường liên xã An Lục Long - Thuận Mỹ - hết tuyến | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 3 | Đường T2 (xã An Lục Long) | ĐT 827C – hết tuyến | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 4 | Đường liên xã An Lục Long – Thuận Mỹ | ĐT 827C - hết ranh xã An Lục Long | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 5 | Đường T1 (xã An Lục Long) | ĐT 827C – hết tuyến | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 6 | Đường vào mộ ông Trần Văn Giàu | Ranh xã Tầm Vu - đường Chiến Lược | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 7 | Đường Vĩnh Xuân A-B (xã An Lục Long) | | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 8 | Đường chợ Ông Bái | ĐT 827A - Cầu chợ Ông Bái | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| **II** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 231.000 | 255.000 | 231.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 185.000 | 204.000 | 185.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 300.000 | 332.000 | 300.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 162.000 | 179.000 | 162.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 132.000 | 145.000 | 132.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 208.000 | 230.000 | 208.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| | Xã An Lục Long | Nằm trên địa bàn xã Dương Xuân Hội, Long Trì (cũ) | 121.000 | 133.000 | 121.000 | |
| | | Nằm trên địa bàn xã An Lục Long (cũ) | 116.000 | 128.000 | 116.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 132.000 | 145.000 | 132.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
# 55. XÃ TẦM VU

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 827 (ĐT 827A) | Cầu Vĩnh Công - ranh trường THPT Nguyễn Thông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 2 | ĐT 827B | Rạch Kỳ Son - đầu đường Nguyễn Thông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Đường Nguyễn Thông - Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng (cũ) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng (cũ) - Rạch Bà Lý | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 3 | ĐT 827D | ĐT 827 - ĐT 827B | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| | | ĐT 827B – Bến phà Bình Tịnh | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | ĐT 827 – Cầu Bình Cách | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 4 | Đường Đỗ Tường Phong (ĐT 827A) | Trường THPT Nguyễn Thông - Cầu Thầy Sơn | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Cầu Thầy Sơn – Vòng xoay xã Tầm Vu | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 5 | Đường Đỗ Tường Tự (ĐT 827A) | Vòng xoay xã Tầm Vu - Hết ranh Huyện đội | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Hết ranh Huyện đội (cũ) - Ngã tư cầu Vuông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 6 | Đường Trần Văn Giàu (ĐT 827C) | Vòng xoay xã Tầm Vu – Cầu Dựa | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | | |
| | Đường Nguyễn Thông (HL 27) | ĐT 827 - ĐT 827B | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG CÓ TÊN** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Đường liên ấp 2, ấp 5 | | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 2 | Đường Phan Văn Đạt nối dài | Sông Tầm Vu – Đường Nguyễn Thông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 3 | Đường 30/4 | ĐT 827 – Cầu Chùa | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Cầu Chùa - đường Vành đai | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Đường Vành đai - Ngã ba cầu Rạch Củi | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 4 | Đường 30/4 nhánh rẽ trái, rẽ phải | | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 5 | Đường Phan Văn Đạt | ĐT 827 - Cầu ông Khối | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 6 | Đường Cao Văn Lầu (Lò muối - Cống đá) | ĐT 827 - Cống đá (tiếp giáp ĐT 827) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 7 | Đường Dương Thị Hoa | Vòng xoay xã Tầm Vu - đường Phan Văn Đạt (trường tiểu học Tầm Vu A) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 8 | Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi | ĐT 827 hướng về Thâm Nhiên - Cầu Vuông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Cầu Vuông - Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng (cũ) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng (cũ) - ĐT 827B | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 9 | Đường vành đai thị trấn | Lộ Thâm Nhiên - HL Nguyễn Thông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | HL Nguyễn Thông - Kênh Nổi | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 10 | Đường vào mộ ông Trần Văn Giàu | ĐT 827C – hết ranh xã Tầm Vu | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **II** | **CÁC ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN** | | | | | |
| 1 | Đường Kênh Ba Hòa | Đường Nguyễn Thông - ĐT 827D | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 2 | Đường chùa Tân Châu | ĐT 827B- Ngã ba chùa Tân Châu | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 3 | Đường liên xã Phước Tân Hưng - Hiệp Thạnh | Điểm đầu đường 30/4 nhánh rẽ trái - Cầu liên xã Phước Tân Hưng - Hiệp Thạnh | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 246.000 | 270.000 | 246.000 | |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 197.000 | 232.000 | 197.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 344.000 | 378.000 | 344.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 221.000 | 243.000 | 221.000 | |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Chợ Tầm Vu | Hai dãy phố chợ | | | | |
| | | + ĐT 827 – Cầu Móng | | | | |
| | | Dãy mé sông | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Dãy còn lại | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | + Cầu Móng – Cầu Tạm (Khu chợ cá) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 2 | Hai dãy Đình Tân Xuân | Cầu Móng – Trường TH Thị trấn Tầm Vu A | | | | |
| | | + Bên lộ nhựa | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | + Bên còn lại | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra | | 133.000 | 145.000 | 133.000 | |
| 2 | Tiếp giáp sông, kênh còn lại | Nằm trên địa bàn Thị trấn Tầm Vu (cũ) | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| | | Nằm trên địa bàn xã Phú Ngãi Trị, xã Hiệp Thạnh (cũ) | 121.000 | 133.000 | 121.000 | |
| | | Nằm trên địa bàn xã Phước Tân Hưng (cũ) | 116.000 | 128.000 | 116.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 211.000 | 232.000 | 211.000 | |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 56. XÃ VĨNH CÔNG

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG** | | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 827 (ĐT 827A) | Ranh phường Tân An – Lộ An Thạnh | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Lộ An Thạnh - Cầu Vĩnh Công | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| 2 | ĐT 827B | Cống Bình Tâm - Rạch Kỳ Son | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Lộ Hòa Phú – phường Tân An | ĐT 827 – ranh phường Tân An | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 2 | Đường An Thạnh | ĐT 827 – ĐT 827B | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| | | ĐT 827 – Hết ranh xã Vĩnh Công | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 3 | Lộ Dừa (Vĩnh Công) | ĐT 827 - Kênh Tư Ái | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| | | Kênh Tư Ái - Cầu Nhất Võng | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| | | Cầu Nhất Võng – ĐT 827B | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 4 | Lộ Dừa nối dài | ĐT 827 - hết ranh xã Vĩnh Công | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 5 | Đường từ lộ An Thạnh đến Cầu Phú Tâm | | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| **II** | **CÁC ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN** | | | | | |
| | Đường đê bao sông Vàm Cỏ Tây | Cống Bình Tâm - Bến đò Kỳ Son | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 231.000 | 255.000 | 231.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 185.000 | 204.000 | 185.000 | |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 300.000 | 332.000 | 300.000 | |
| **VI** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m** | | 162.000 | 179.000 | 162.000 | |
| **VII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m** | | 132.000 | 145.000 | 132.000 | |
| **VIII** | **Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m** | | 208.000 | 230.000 | 208.000 | |
| **C** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Chợ Hòa Phú | Hai dãy phố chợ | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 2 | Chợ Vĩnh Công | Hai dãy phố chợ | 194.000 | 212.000 | 194.000 | |
| 3 | Khu vực xã Bình Quới (cũ) | Ngã tư UBND xã Bình Quới (cũ)– đường vòng đến ngã ba lộ mới | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Ngã ba Kỳ Son (cũ) – hết dãy Nhà lồng chợ (cũ) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| | | Ngã ba Kỳ Son (cũ) – Bến đò Bình Quới (Sông Vàm Cỏ Tây) | 242.000 | 266.000 | 242.000 | |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra | | 133.000 | 145.000 | 133.000 | |
| 2 | Tiếp giáp sông, kênh còn lại | | 121.000 | 133.000 | 121.000 | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 132.000 | 145.000 | 132.000 | |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**57. XÃ PHƯỚC CHỈ**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 786 | Cầu kêng Xáng giáp ranh Bến Cầu (Đường vào tiểu học Bình Thạnh) | Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ) (Cua tử thần) | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| | | Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ) | Ranh Đức Huệ, Long An | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | |
| 1 | Đường An Thạnh – Phước Chỉ | Giáp ranh xã Phước Bình | Chốt Rộc Môn xã Phước Chỉ | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| 2 | Đường Lái Mai | Giao Tỉnh lộ 786 | Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ) | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| 3 | Đường Lái Mai | Giáp ranh Phước Bình | Chân cầu An Phước | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| 4 | Hương lộ 8 | Giáp ranh Phước Chỉ (cũ) | Giáp ranh xã An Thạnh, Bến Cầu (Giáp ranh Phước Lưu) | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| 5 | Hương Lộ 8 Nối tiếp | Ngã ba Bà Xẩm | Bến Phà Lộc Giang | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 160.000 | 201.000 | 96.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 160.000 | 201.000 | 96.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 94.000 | 110.000 | 49.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 94.000 | 110.000 | 49.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 64.000 | 72.000 | 33.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**58. XÃ HƯNG THUẬN**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐT 787 B (Đoạn qua xã Hưng Thuận) | UBND xã Hưng Thuận (Ngã Tư Bùng Binh) | Ấp Xóm Suối | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| | | Ấp Xóm Suối | Chợ Cầu Xe | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| | | Chợ Cầu Xe | Cầu kênh Đông | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 2 | ĐT 789 (Đoạn qua Hưng Thuận) | Giáp ranh Đôn Thuận (cũ) (Cầu cá Chúc) | Trường Tiểu học Bùng Binh | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| | | Trường Tiểu học Bùng Binh | Suối Ro Re | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| | | Suối Ro Re | Ngã 3 Cầu Cát | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 3 | Đường 782 | Cầu Kênh Đông | Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD) | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| | | Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD) | Ngã 3 Cây Me | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 4 | Đường 789 (Đoạn qua Đôn Thuận) | Cầu Cá Chúc (giáp ranh Hưng Thuận) (cũ) | Cầu Ngang | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| | | Cầu Ngang | Ngã 3 Cây Me – ranh xã Bến Củi | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | |
| 1 | Đường 15 Cục | Đường nông trường | Kênh Đông | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 2 | Đường 3 cụm Lộc Trung | Kênh N23 | kênh Đông | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 3 | Đường Cách Mạng Miền Nam (Hưng Thuận) | Đường ĐT 787B (gần chợ Cầu Xe) | Đường Hồ Chí Minh | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| | | Đường Hồ Chí Minh | Ranh ấp Tân Thuận và Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 4 | Đường Chiu Liu | Đường ĐT.787B | Đường ĐT.789 | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 5 | Đường Dầu Bà | Đường ĐT.787B | Đường Sông Lô | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 6 | Đường Hồ Chí Minh | Xã Hưng Thuận | Giáp ranh P.Gia Lộc | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 7 | Đường Lộc Phước-Sông Lô | Kênh Đông (Cầu 3 Tấn) | Đường Sông Lô | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 8 | Đường Lộc Thuận | Đường ĐT.789 | Đường Lộc Phước-Sông Lô | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 9 | Đường Lộc Trung | đường sông lô | kênh N23 | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 10 | Đường Mang Chà | Đường nông trường | Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời | 215.000 | 272.000 | 149.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Đường nhà ông 6 Chinh | Kênh Đông | Đường Mang Chà | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 12 | Đường Nông trường Đôn Thuận | Mương Sáng | Ranh Nông trường Dừa | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 13 | Đường Sóc Lào | Đường Hương lộ 12 | Đường Cách mạng Miền Nam | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 14 | Đường Sông Lô(Hưng Thuận) | Đường ĐT 787B | Đường ĐT 789 | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 15 | Đường Thuận Lợi | kênh N12 | kênh N14 | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 16 | Đường Trảng Cỏ | Đường 15 Cục | Kênh N18 (giáp ranh kp Lộc Hòa, phường Lộc Hưng cũ) | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 17 | Đường Trảng Sa 1 | Đường nông trường | Kênh Đông | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 18 | Đường Trảng Sa 2 | Đường nông trường | Đường Mang Chà | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 19 | Đường Xóm Bến | Đường ĐT.789 (cặp bên hông UBND xã Đôn Thuận cũ) | Sông Sài Gòn | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 20 | Đường Xóm Suối | Đường ĐT.787B | Đường Hương lộ 12 (thuộc ấp Sóc Lào, xã Đôn Thuận) | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 21 | Hương lộ 12 Đôn Thuận | Đường 789 Ngã 3 chợ Sóc Lào | Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**59. XÃ THẠNH ĐỨC**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 22B | Cầu Đá Hàng | Đường vào Trạm xá | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường vào Trạm xá | Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi | Cầu Bàu Nâu 1 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Cầu Bàu Nâu 1 | Kênh TN1 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Kênh TN1 | Cầu Cẩm Giang | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Cầu Cẩm Giang | Hết ranh Cẩm Giang | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường 786B (Cẩm Giang – Bến Đình) | Quốc Lộ 22B | Ranh xã Bến Cầu | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường ấp Rộc – Truông Mít | Ranh xã Phước Thạnh | Giáp ranh xã Truông Mít | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 2 | Đường nhựa số 27 (Cẩm An – Láng Cát ) | Quốc Lộ 22B | Ranh Phường Hòa Thành | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 3 | Đường số 01 (đường Lò Rèn) | Quốc Lộ 22B | Ranh Phường Hòa Thành | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 4 | Đường số 03 (đường Lon Cây Cầy) | Quốc Lộ 22B | Ranh Phường Hòa Thành | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 5 | Đường Thạnh Đức – Cầu Khởi | Quốc Lộ 22B | Giáp ranh xã Cầu Khởi | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường Trà Võ – Đất Sét | Quốc Lộ 22B | Giáp ranh xã Truông Mít | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**60. XÃ PHƯỚC THẠNH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 22B | Cầu Rạch Sơn | Kênh N8-20 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Kênh N8-20 | Cầu Đá Hàng | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường Cao Sơn Tự | Quốc lộ 22B | Sông Vàm Cỏ (Miếu Ba Vì) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 2 | Đường Cầu Ô | Cầu Ô | đường Phước Thạnh-Bàu Đồn | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 3 | Đường nhựa ấp Rộc – Truông Mít | Quốc lộ 22 | Giáp ranh xã Thạnh Đức | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 4 | Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố | Quốc lộ 22 | Giáp ranh xã Bàu Đồn(Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 5 | Đường nhựa Cầu thí -ấp Chánh | Quốc lộ 22 | Đường nhựa liên xã Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường nhựa Cây Da- Xóm Bố(Cầy Nêu) | Đường nhựa liên xã Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh | Đường nhựa Bàu Đồn-Xóm Bố | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 7 | Đường nhựa Tầm Lanh-Truông Mít | Quốc lộ 22 | Giáp ranh xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 8 | Đường nhựa vào công ty cao su | Quốc lộ 22 | Công ty cổ phần cao su Tây Ninh | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 9 | Đường Phước Bình - Phước An (lò gạch Phước Thạnh | Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh | Ngã ba Phước Bình B- Phước An | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Ngã ba Phước Bình B- Phước An | Cầu Đôn | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 10 | | Ngã 3 chợ Phước Thạnh | Cầu ông Quyền | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường Phước Hội - Phước Bình (trước UBND xã) | Cầu ông Quyển | Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 11 | Đường Phước Hội - Phước Hòa | Ngã 3 chợ Phước Thạnh (trường Mẫu giáo) | Kênh N14-20 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Kênh N14-20 | Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 12 | Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The) | Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn | Cầu Thôn The | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 13 | Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn | Cầu Bến Đò | Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The) | Kênh N14-14 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Kênh N14-14 | Đường 782 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 14 | Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh | Quốc lộ 22B | Kênh N8 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Kênh N8 | Cầu Bàu Đôi | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Cầu Bàu Đôi | Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 15 | Đường số 23 | Quốc lộ 22B | Đường Cao Sơn Tự | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**61. XÃ TRUÔNG MÍT**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường 782 | Suối Cầu Đúc | Đường ngã 3 Chùa Phước Minh | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường ngã 3 Chùa Phước Minh | Ngã 3 cây xăng Công Lý | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Ngã 3 cây xăng Công Lý | đường xe nước | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | đường xe nước | cầu kênh Đông | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | cầu kênh Đông | Ranh Bàu Đồn cũ | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường ĐT784 | Ranh Bàu Đồn - Truông Mít (cũ) | Đường 17-17 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường 17-17 | Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy) | Cách Ngã 3 Đất Sét 500m | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Cách Ngã 3 Đất Sét 500m | Ranh Bàu Đồn - Truông Mít (cũ) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đồn) | Ngã 3 cây xăng Công Lý | Kênh T4-B-2 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Kênh T4-B-2 | Kênh N10 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Kênh N10 | Ranh Bàu Đồn cũ | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường Đất sét – Bến củi ( tuyến tránh) | Giáp đường ĐT.784 | Trường THPT Nguyễn Thái Bình | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường Mang Chà | Đường 782 | Kênh N14 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Kênh N14 | Ranh Bàu Đồn cũ | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 3 | Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố | ĐT784 | Giáp ranh xã Hiệp Thạnh | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**62. XÃ LỘC NINH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường 782 | Ngã 3 Cây Me | Cầu Bến Sắn (Giáp ranh xã Truông Mít) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường ĐT 781B | Đường 782B | Ranh Cầu Khởi - Lộc Ninh (Cty trà hoàng Ngọc) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường Đất Sét - Bến Củi | Cổng ông Bình (giáp ranh xã Truông Mít) | Cầu K8 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Cầu K8 | Cầu Bến Củi (Cầu Tàu) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường Đất Sét - Bến Củi | Đường Đất sét - Bến củi (UBND xã Bến củi củ) | Cầu Bình Tây. | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường Đất sét – Bến củi ( tuyến tránh) | Giáp đường Đất sét – Bến củi và đường ĐH1 | Ranh mương nước nhà ông Út Mười | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22) | Ngã 3 Đất Sét - Trà Võ | Giáp ranh xã Truông Mít | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường ĐH 16 | Cổng văn hóa ấp Phước Lộc A (tiếp giáp đường 782B) | Đường liên ấp Phước Bình/B2 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 6 | Đường ĐH 16 | Cổng văn hóa ấp 3 (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi) | Giáp Kênh Đông (cầu 10 Dê) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 7 | Đường ĐH 5 | Tiếp giáp đường Lộ Kiểm | Cầu Đôi Kênh N2A (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 8 | Đường ĐH 7 | Cổng văn hóa ấp Phước Lộc B (tiếp giáp đường Phước Ninh - Phước Minh) | Đường Lộ Kiểm | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 9 | Đường ĐH 9 | Giáp đường Phước Ninh - Phước Minh | Cống kênh TN0-6 (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Đường ĐH1 | Cổng Văn hóa ấp Lộc Thuận (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi) | Cống qua đường – Bàu Láng Biển (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 11 | Đường Lộ Kiểm | Cổng văn hóa ấp Phước Lộc A (tiếp giáp đường 782B) | Ranh xã Cầu Khởi | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 12 | Đường Lộc Tân – Suối Nhánh | Cổng văn hóa ấp Lộc Tân (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi) | Cống Suối Nhánh (tiếp giáp ranh xã Truông Mít) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 13 | Đường Phước Minh - Lộc Ninh | Đầu tuyến | Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa) | Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A | Cầu K8 - Lộc Ninh | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 14 | Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh | Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo | Kênh TN06 (ranh Phước Ninh - Phước Minh cũ) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Kênh TN0-6 (giáp ranh xã Cầu Khởi) | Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Dội) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**63. XÃ CẦU KHỞI**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT 784B (ĐH Cầu Khởi - Thạnh Đức) | Đường ĐT 784 | Giáp ranh xã Thạnh Đức | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh) | Đường ĐT 784 | Ranh Phước Ninh - Chà Là cũ | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Ranh Phước Ninh - Chà Là cũ | Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo (thửa 358, tờ BĐ số 37, xã Cầu Khởi mới) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo (thửa 358, tờ BĐ số 37, xã Cầu Khởi mới) | Nhà văn hóa Phước Ninh cũ | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Nhà văn hóa Phước Ninh cũ | Cầu Thống Nhất | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường ĐT784 | Ranh Truông Mít- Cầu Khởi | Đường số 13 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường số 13 | cầu Cầu Khởi | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | cầu Cầu Khởi | Kênh tiêu Bến Đình | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐH Cầu Khởi - Truông Mít | Đường ĐT 784 | Đường số 11 (ấp Khởi An) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường ĐH1 | Đường ĐT 784 | Giáp ranh xã Lộc Ninh | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường ĐH2 | Đường ĐH 1 | Giáp ranh xã Truông Mít | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường ĐH3 | Đường ĐT 784B | Kênh Tây | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường ĐH4 | Đường ĐT 784 | Đường ĐH 2 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 6 | Đường ĐH5 | Đường ĐH 1 | Đường Lộ Kiểm | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 7 | Đường khu E | Đường ĐT 784 | Giáp ranh xã Thạnh Đức | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 8 | Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh | Cầu Phước Ninh (cũ) | Kênh TN0-2A | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Kênh TN0-2A | Đường ĐT 784B | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**96. PHƯỜNG GIA LỘC**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | QUỐC LỘ 22 | Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc | Giáp ranh H. Gò Dầu | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 2 | TỈNH LỘ 6 (đường 787B) | Ranh P.Trảng Bàng – Gia Lộc | Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| | | Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh | Ranh Gia Lộc - An Tịnh (Kênh Gia Lâm) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 3 | Đường ĐT 782 | Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22 | Cầu Bàu Rông | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| | | Cầu Bàu Rong | Ranh Phước Đông (Cầu Cây Trường) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| | | Cầu Cây Trường | Đường số 23 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường số 23 | Suối Cầu Đúc | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | BÙI THANH VÂN (P.Tr.Bàng – Gia Lộc) | Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa | Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 2 | Đường Bàu Chèo | Hương lộ 2 (ông Huệ) | Ngã 4 cây sai | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 3 | Đường Bùi Thanh Vân(Tân Lộc) | Quốc lộ 22 | Đường tránh Quốc lộ 22 (hướng VP ấp Tân Lộc) – đường ĐT 782 (hướng Thành Nhân) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 4 | Đường Cầu Ô | Đường 782 | Cầu Ô | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 5 | Đường Cây Me | Đường ĐT 782 | BCH Quân sự huyện | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 6 | Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh | Đường 787B | Gia Lâm 29 (ngã 4 Vườn Nhãn) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 7 | Đường Gia Lâm – Gia Tân | Đường 787 B (thầy Cứ) | Nhựa Gia Tân (3 Me) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 8 | Đường Gia Lâm 29 | Đường 787B (VP ấp) | Cầu sắt giáp xã Lộc Hưng | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đường Gia Lâm 5 | Đường 787B nhà ông Thắng | Nhà Ông Tư Mẻ | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 10 | Đường Gia Tân 2 | Đường 787B (Nhà nghỉ 7777) | Nhựa Gia Tân (bà 4 Cù) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 11 | Đường Hồ Chí Minh | Đường ĐT 782 | Suối Cao (Ranh Gia Lộc - Phước Đông cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 12 | Đường Hồ Chí Minh (đoạn P. Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình) | Ranh Lộc Hưng - Hưng Thuận | Ranh P.Trảng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 13 | Đường Hương lộ 1 | Đường Pháo Binh | Kênh N18-18 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Kênh N18-18 | đường 782 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 14 | Đường Hương lộ 2 | Đường 782 | hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 15 | Đường Lộc Trát | Đường 782 (ông 3 Thượng) | Tránh Xuyên Á | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 16 | Đường Lộc Trát – Tân Lộc | Đường 782 (ông 7 Thoát, 9999) | Quốc lộ 22 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| | | QL 22 (Đất ông 7 Sơn) | Miếu Bà Chúa Sứ (Quán Ao Đôi) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 17 | Đường Lộc Trát 1 | Đường 782 (Nhà ông Hòa) | QL 22 (Nhà ông 3 Hạt) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 18 | Đường Lộc Trát 3 | Đường 782 (Ông Hòa) | QL 22 (ông 3 Hạt) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 19 | Đường Nhựa Gia Tân | Đường 782 | Hương lộ 2 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 20 | Đường Nông trường | Đường 782 | hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 21 | Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The) | Cầu Thôn The | Đường 782 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 22 | Đường sau siêu thị (đường 782 cũ) | Đường 782 | Đường số 4/782 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 23 | Đường số 5/782 | Từ đường số 782 | Đường số 1/ Nông Trường | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 24 | Đường tránh Quốc lộ 22 | Đường 782 P.Trảng Bàng (Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc) | Ngã 3 đường Quốc lộ 22 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 25 | Gia Lâm 8 | Nhà ông Quen | Đường Xe hố | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 26 | HƯƠNG LỘ 2 | Ranh An Tịnh- Gia Lộc (vựa ớt ông Hiếu) | Đường Hồ Chí Minh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| | | Đường Hồ Chí Minh | Suối Cao | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 27 | HƯƠNG LỘ 2 | Ngã 3 Lộc Khê | Ngã 4 Bà Biên | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Lộc Khê 18 | Nhà ông Diện | Suối sộp Phước Đông | | | | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**64. XÃ DƯƠNG MINH CHÂU**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường 781 (Ngã 3 Bờ Hồ - đi cống ngầm) | Trọn tuyến | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 2 | Đường 781B (Đoạn thuộc Khu phố 3) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Đường Châu Văn Liêm (ấp 3) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 3 | Đường 789 | Trọn tuyến | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 4 | Đường ĐT 781B | Đường Châu Văn Liêm (ấp 3) | ĐT 790 nối dài | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | ĐT 790 nối dài | Cống số 3 Bàu Vuông | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Cống số 3 Bàu Vuông | Giáp ranh xã Tân Phú | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 5 | Đường ĐT 790 | Ranh phường Bình Minh (Khu du lịch Núi Bà) | Đường Sơn Đình | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Sơn Đình | Đường DH 10 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường DH 10 | Đường ĐT 781B | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 6 | Đường ĐT781 | Ngã tư Nguyễn Chí Thanh-Trịnh Đình Thảo | Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận | Ranh phường Ninh Thạnh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc Khu phố 2) | Ngã 3 (cua quẹo nhà 9 Mé) | Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh) | Giáp ranh Suối Đá | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 2 | CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc khu phố 3) | Đường 781B (Đoạn thuộc khu phố 3) | Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên) | Đường số 10 (cặp Bờ kênh) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | CHU VĂN AN | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Đường số 37 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường số 37 | Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 4 | CÙ CHÍNH LAN | Đường Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới) | Đường Dương Minh Châu | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 5 | Đường 13-13 | Đường ĐT 781 | Nghĩa trang liên xã | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 6 | Đường 16-16 | ĐT 781 | Suối Đá - P.Ninh - P.Minh (cũ) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 7 | Đường 18-18 | Đường Châu Văn Liêm (ấp 2) | Đường tổ 16 ấp Phước Hội | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 8 | Đường 20-20 | Đường Châu Văn Liêm (ấp 2) | Đường số 12 (cặp bờ kênh) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 9 | Đường 3-3 | Cầu Láng Liêm | Đường 19-19 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 10 | Đường 9-9 | ĐT 781 | Đường Suối đá - KheDol | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 11 | Đường cặp Trường THPT Dương Minh Châu | Đường Nguyễn Bình | Đường số 27 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 12 | Đường Chu Văn An ( nối dài) | Đoạn 1: đường số 39 (cuối đường nhà ông 6 Đực) | ngã ba đất bà Trắng | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đoạn 2: ngã ba đất bà Trắng | Đường 781 (chốt Công an hồ nước) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đoạn 3: ngã ba đất bà Trắng | Đường 781 (vườn xà cừ huyện ủy) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 13 | Đường Cơ Giới | Đường Trịnh Đình Thảo | Nhà văn hóa ấp Tân Định 2 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Nhà văn hóa ấp Tân Định 2 | Kênh Tây | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 14 | Đường D11A (cặp UBND huyện) | Nguyễn Chí Thanh | Dương Minh Châu | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 15 | Đường Đắp mới | Xã Suối Đá | Đường ĐH11 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 16 | Đường Đắp mới | Suối Đá - P.Ninh - P.Minh | Ranh Phan (cũ) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 17 | Đường DH 10 | Ngã 3 đường DH 10 | Trường Tiểu học Phước Bình 1 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Trường Tiểu học Phước Bình 1 | Kênh Tân Hưng | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 18 | Đường ĐH14 | Đường 13-13 | Đường ấp Phước Tân 2 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 19 | DƯƠNG MINH CHÂU | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường Ung Văn Khiêm | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường Ung Văn Khiêm | Đường Lê Thị Riêng (Hết khu TTCUDVC xã DMC) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 20 | Đường Nguyễn Bình (nối dài) | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường Châu Văn Liêm | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 21 | Đường nhựa nhánh rẽ | Đường số 14 | Đường số 20 (nhà thầy 5) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 22 | Đường nhựa tổ 5 ấp Phước Hội | Đường ĐH10 | đường nhánh 18-18 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 23 | Đường nội bộ quy hoạch các khu phố | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 24 | Đường Phạm Ngọc Thảo | Trọn tuyến | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 25 | Đường số 1 | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 26 | Đường số 10 (cặp bờ kênh | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường ĐT 790B | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 27 | Đường số 11 | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 28 | Đường số 12 (cặp bờ kênh) | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường 790B | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 29 | Đường số 13 | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 30 | Đường số 14 (Đường cặp huyện ủy) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Châu Văn Liêm (Ngã 4 nhà anh Bảnh) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 31 | Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Đường số 20 (Ngã 4 nhà anh Bảnh) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 32 | Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Đường Châu Văn Liêm | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 33 | Đường số 19 | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 34 | Đường số 19-19 | Đường ĐT 790B | Đường ĐT 781B | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 35 | Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Hết ranh thị trấn | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 36 | Đường số 20 (trọn tuyến) | Đường số 16 | Suối Xa Cách | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 37 | Đường số 22 | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 38 | Đường số 2-2 | Đường Châu Văn Liêm (ấp 3) | Nhà văn hóa ấp Phước Lợi 2 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Nhà văn hóa ấp Phước Lợi 2 | Đường ĐT 790B | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 39 | Đường số 23 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường Cù Chính Lan | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 40 | Đường số 25 | Trịnh Đình Thảo | Nguyễn Bình | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 41 | Đường số 27 (Đường vào trường cấp III) | Đường Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Tiểu học Ngô Văn Rạnh) | Đường Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Đường số 29 | Trịnh Đình Thảo | Đường số 31 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 43 | Đường số 31 | Lê Thị Riêng | Đường số 29 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 44 | Đường số 35 | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 45 | Đường số 37 | Suối Xa Cách | ĐT 781 (bờ hồ) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 46 | Đường số 39 | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 47 | Đường số 4 (Đoạn thuộc khu phố 3) | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 48 | Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B) | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 49 | Đường số 41 (nối dài | Đường số 41 | Đường Chu Văn An ( nối dài) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 50 | Đường số 43 | Đoạn 1: Đường Chu Văn An | Nhà ông Chi | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đoạn 2: Đất nhà ông Chi | Đường 37 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 51 | Đường số 4-4 | Đường Suối Đá-kheldon | ĐH 10 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 52 | Đường số 5 (xưởng cưa) | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Đường số 37 | Hết đường | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 53 | Đường số 5-5 | ĐH 10 | Đường 3-3 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 54 | Đường số 6 | Trọn tuyến (tương đương đường số 9) | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 55 | Đường số 7 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 56 | Đường số 8 (Đoạn thuộc khu phố 3) | Trọn tuyến | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 57 | Đường số 9 (Bác sĩ Tồn) | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Đường số 37 | Hết đường | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 58 | Đường Sơn Đình | Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan) | Đường ĐT 790 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 59 | Đường Suối Đá - Khedol | Đường ĐT 781 | Ngã 3 đường DH 10 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Ngã 3 đường DH 10 | Ranh xã DMC - Phường Bình Minh | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 60 | Đường Suối Đá - Phan | Đường ĐT 790 | Xã Suối Đá | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 61 | Đường Suối Đá - Phước Ninh (cũ) | Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận | Cầu kênh tây | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 62 | Đường Trịnh Đình Thảo | Đường Trịnh Đình Thảo ( Suối Cạn) | Đường số 35 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | Đường Trịnh Đình Thảo (nối dài) | Đường Trịnh Đình Thảo (đoạn Suối Cạn) | Đường số 35 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 64 | LÊ THỊ RIÊNG | Trịnh Đình Thảo | Dương Minh Châu | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 65 | Ngô Văn Rạnh | Trọn tuyến | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 66 | NGUYỄN BỈNH | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường Lê Thị Riêng | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 67 | NGUYỄN CHÍ THANH | Ngã tư Nguyễn Chí Thanh-Trịnh Đình Thảo | Đường số 16 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường số 16 | Cầu Xa Cách | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Cầu Xa Cách | Ngô Văn Rạnh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Ngô Văn Rạnh | Ngã 3 Bờ Hồ | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 68 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | Ngã tư Nguyễn Chí Thanh-Trịnh Đình Thảo | Đường Ung Văn Khiêm | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Ung Văn Khiêm | Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo) | Suối Cạn | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 69 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | Ngã tư Nguyễn Chí Thanh-Trịnh Đình Thảo | Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua quẹo nhà 9 Mé) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 70 | UNG VĂN KHIÊM | Trịnh Đình Thảo | Dương Minh Châu | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| **Khu vực thuộc thị trấn Dương Minh Châu cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| **Khu vực thuộc xã Phan, Suối Đá cũ** | | | | | | | |
| 7 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 8 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 9 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 10 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 11 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 12 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | | |
| 1 | Xã Dương Minh Châu (thị trấn Dương Minh Châu cũ) | | | 139.000 | 164.000 | 97.000 | 56.000 |
| 2 | Xã Dương Minh Châu (Các xã cũ còn lại) | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**65. XÃ TÂN ĐÔNG**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT 785 | Suối nước trong (giáp Tân Đông) | Ngã ba Vạt Sa | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Đường ĐT 785 Đi xã Tân Hà (cách ngã ba Ka Tum 200 mét) | Nhà văn hóa ấp Đông Tiến | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Nhà văn hóa ấp Đông Tiến | Suối nước trong (giáp Tân Hà cũ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Ngã ba Vạt Sa | Đường 792 | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum) | Ngã 3 Kà Tum | Cầu Đại Thắng | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Ngã 3 Kà Tum | Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | 200 mét về hướng ấp Đồng Tiến | 300 mét tiếp theo | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đường 785 B | Tiếp giáp xã Tân Hội | ĐT 793 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường 785 C | Tiếp giáp ĐT 792 Bàu Đá | Giáp ranh xã Tân Hội | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường ĐT 792 | Đường ĐT 785 | Đồn Biên phòng xã Tân Hà (cũ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Đường ĐT 785 | Đường 793 | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Đường 793 | Đường Trung Ương Cục | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 6 | Đường 793 | Tiếp giáp đường 792 | Giáp xã Tân Hội | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 7 | Đường 794 (khu vực ngã 3 Kà Tum) | Ngã 3 Kà Tum | Đi nông trường Bổ Túc (cách ngã ba 200 mét) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Đi Nông trường Bổ Túc (cách ngã ba Ka Tum 200 mét) | Đầu đường 815 | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường Tầm Phô - Sân Bay | Tiếp giáp đường 785 | Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường Tầm Phô - Sân Bay | Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông) | Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đồng Tiến | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 65.000 | 80.000 | 48.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**66. XÃ TÂN CHÂU**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT 785 | Ranh hướng Bắc đường ĐH.816 (phía đối diện) | Ranh thị trấn Tân Châu (cũ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Ranh thị trấn Tân Châu | Hết ranh xã Thạnh Đông (cũ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | BÙI THỊ XUÂN | Cách 20m giáp đường bến xe | Hết tuyến | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | Đường 30/4 | Phạm Hồng Thái (lô 01) | Hết tuyến | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | Đường bến xe | Đoạn giáp đường 785 | Đoạn giáp đường Bùi Thị Xuân | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 4 | Đường D4 | Giáp đường Lê Duẩn | Hết tuyến | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 5 | Đường ĐH.827 | Đường THD.18 | Ranh xã Tân Phú cũ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 6 | Đường N11 | Giáp đường Tôn Đức Thắng | Giáp đường Bùi Thị Xuân | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| | | Đường Bùi Thị Xuân | Hết tuyến | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| | | Hẻm ra đường Phạm Hồng Thái | Tiếp giáp Đường Lê Trọng Tấn | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 7 | Đường N7 | Đoạn từ chợ | Đường D4 | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 8 | Đường Quảng Trường | Tiếp giáp đường Trần Văn Trà | Tiếp giáp đường Nguyễn Đình Chiểu | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 9 | Đường quanh chợ Tân Châu | Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 10 | Hải Thượng Lãn Ông | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT | Hết tuyến | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 11 | Hẻm số 1 - Tôn Đức Thắng | Giáp đường Tôn Đức Thắng | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Hẻm số 2 - Tôn Đức Thắng | Giáp đường Tôn Đức Thắng | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 13 | LÊ DUẨN (hướng về cầu Tha La) | Ngã 4 Đồng Ban | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện) | Phạm Hồng Thái (lô 01) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Phạm Hồng Thái (lô 01) | Nguyễn Hữu Dụ (lô 06) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Nguyễn Hữu Dụ (lô 06) | Phan Bội Châu (Lô 12) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Phan Bội Châu (Lô 12) | Cầu Tha La | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 14 | Nguyễn Đình Chiểu | Giáp đường Nguyễn Thị Định | Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về xã Tân Phú | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| | | Giáp đường Nguyễn Thị Định | Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về xã Tân Hội | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 15 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH (hướng về H.Tân Biên) | Ngã 4 Đồng Ban | Nguyễn Đình Chiểu | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Nguyễn Đình Chiểu | Hết ranh Thị trấn (cũ) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 16 | Nguyễn Văn Trỗi | Phạm Hồng Thái (lô 01) | Cầu Tha La | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 17 | TÔN ĐỨC THẮNG (hướng về TP Tây Ninh) | Ngã tư Đồng Ban | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện) | Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về TP.Tây Ninh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 18 | TRẦN VĂN TRÀ (hướng về KaTum) | Ngã tư Đồng Ban | Ranh đường Quảng trường (phía đối diện) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ranh đường Quảng trường (phía đối diện) | Hết ranh Thị trấn (cũ) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| **Khu vực thuộc Thị trấn Tân Châu cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m | | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | | | | |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| **Khu vực thuộc xã Thạnh Đông, Tân Phú, Suối Dây cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | | | | |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | | |
| 1 | Xã Tân Châu (Thị trấn Tân Châu cũ) | | | 95.000 | 123.000 | 70.000 | 56.000 |
| 2 | Xã Tân Châu (Các xã cũ còn lại) | | | 65.000 | 80.000 | 48.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**67. XÃ TÂN PHÚ**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT 781B | Đường ĐT 781B – Ngã 4 Bàu Cỏ | THU.5MT | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường ĐT 785 | Đường ĐT 785 – Ngã 4 Bàu Cỏ | Giáp ranh xã Tân Phú (cũ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Đường ĐT 785 – Ngã 4 Bàu Cỏ | Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cũ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 65.000 | 80.000 | 48.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**68. XÃ TÂN HỘI**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT.785 | Ngã 3 đường 787 | Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh) | Hết ranh giới ấp Hội Phú | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Hết ranh giới ấp Hội Phú | Cầu Đại Thắng | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Từ ranh xã Tân Châu (PCCC) | Ngã 3 Đường (THI.34) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | từ ngã 3 đường (THI.34) | đến đường (THI.38) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | từ ngã 3 đường (THI.38) | đến ngã 3 đường ĐT.787 (đường Thiện Ngôn – Tân Hiệp) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường ĐT.785B | từ ngã ba Nông trường giao với đường ĐT.785 | 785 đến đường ĐT.793 | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đường ĐT.785C | từ ngã ba Nhà máy đường Nước trong giao với đường ĐT.785B | Ranh xã Tân Hà (nay ấp thuộc Tân Dũng, xã Tân Đông) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường ĐT.785D | từ ngã 3 giao nhau với đường ĐT.785C (Đại đội bộ binh C1) | đến đường ĐT.785B | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường 787 (Đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp) | Tiếp giáp ĐT 785 | Tiếp giáp ĐT 793 | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 6 | Đường 793 | Hết ranh xã Tân Đông | Giáp ranh xã Tân Hiệp (cũ) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 65.000 | 80.000 | 48.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**69. XÃ TÂN THÀNH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT.795 | Ngã tư khu vực | Hết xã Tân Thành | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 2 | Đường ĐT 795.1 | Cầu Tha La | Ngã ba Suối Dây - Tân Thành | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đường ĐT 795.2 | Ngã tư khu vực | Ngã ba cây số 18 | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | ĐH 805 | ĐT 795.1 | Bến đò ấp 5 | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | ĐH 806 (Suối Dây - Bổ Túc) | Ngã ba cây số 18 | Ngã ba Bổ Túc | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | ĐH 809 (Tân Thành - Cầu Sập) | Bến đò ấp 6 | Nhánh suối Hồ Dầu Tiếng | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | ĐH 810 | Đường ĐH 809 | Khu vực Chòi phụ nữ | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường DH 811 | Ngã tư Tân Thành | ấp Tân Hòa | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 6 | Đường DH 813 | Ngã tư khu vực | Đường Trảng 36 | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Ngã tư khu vực | Hết xã Tân Thành | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 7 | Đường ĐH.823 | Ngã ba Suối Dây – Tân Thành | Cầu Tà Ôn | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | | | | |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 48.000 | 57.000 | 28.000 | 24.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**70. XÃ TÂN HÒA**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | ĐT 794 | Ngã 3 Bổ túc | 500m (Hướng về Suối Ngô) | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| | | Ngã 3 Bổ túc | 500m (Hướng về Tân Đông) | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| | | Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô | Cầu Suối Ngô | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| | | Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô | Đường SNO.05 (Hướng về Bổ Túc) | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 2 | ĐT 795.2 | Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô | Đường SNO.22 (Hướng về Chợ Suối Ngô) | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | DH 823 | Suối Tà Ôn | Suối Tà Ly | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 48.000 | 57.000 | 28.000 | 24.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**71. XÃ TÂN LẬP**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | ĐT 797 (đoạn qua xã Tân Lập) | Quốc lộ 22B | Đường DH 705 (Đường Lò Than) | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Lập) | Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát | Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên | Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **KHU KINH TẾ CỬA KHẨU XA MÁT** | | | | | | |
| 1 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường QL 22B | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường ĐT 791 | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường ĐT 792 | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 7 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 8 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |
| 9 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 48.000 | 57.000 | 28.000 | 24.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**72. XÃ TÂN BIÊN**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B) | Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh | Cầu Cần Đăng - 50 mét | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Cầu Cần Đăng - 50 mét | Cầu Cần Đăng+ 50mét | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Cầu Cần Đăng + 50 mét | Hết ranh Huyện đội | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Hết ranh Huyện đội | Hết ranh Thị trấn (cũ) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B) | Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh | Ngã 3 Xuân Hồng | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ngã 3 Xuân Hồng | Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh | Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt) | Hết ranh Thị trấn | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795) | Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh | Ngã 3 đường 30/4 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ngã 3 đường 30/4 | Hết ranh Thị trấn (cũ) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thạnh Tây) | Giáp ranh xã Tân Biên (xã Thạnh Tây cũ) | Giáp ranh xã Tân Lập | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Giáp ranh xã Tân Biên (TT Tân Biên cũ) | Giáp ranh xã Thạnh Bình (xã Tân Phong cũ) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 5 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Bình) | Giáp ranh xã Thạnh Tây cũ | Giáp ranh xã Tân Lập | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 6 | ĐT 783 (đoạn qua xã Tân Bình) | Quốc lộ 22B | Kênh nhánh Tà Xia số 2 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 7 | ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Tây) | Giáp QL 22B | Cầu Suối Tre | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ĐƯỜNG 30/4 | Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4 | Ngã 4 Phan Chu Trinh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ngã 4 Phan Chu Trinh | Ngã 3 Nguyễn Văn Linh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | DƯƠNG BẠCH MAI | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Lý Tự Trọng | Nguyễn Hữu Thọ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG | Ngã 3 Phạm Hùng | Hết ranh trường Thạnh Trung | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Hết ranh trường Thạnh Trung | Ban Quản lý KP 1 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ban Quản lý KP 1 | Hết ranh Thị trấn | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Đường cặp ngân hàng vietcombank | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Minh Châu | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 5 | Đường cặp quán cafe Ngộ | Lê Hồng Phong | Phan Chu Trinh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 6 | Đường D06 | Nguyễn Minh Châu | Nguyễn Hữu Thọ | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 7 | Đường DP1 | Đường Cần Đăng | Đường NP3 | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 8 | Đường NP3 | Đường QL22 B | Đường DP1 | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 9 | Đường số 1 - KP1 | Đường Cần Đăng | Đường số 4 | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 10 | Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hưng) | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 11 | Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu) | Phạm Hùng | Phan Văn Đáng | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 12 | Đường số 1 KP6 (vào xóm Chùa) | Đường 30-4 | Hết tuyến | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 13 | Đường số 1 KP7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương) | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Thị Định | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 14 | Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ) | Đường 30-4 | Giáp sau trường Trần Phú | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 15 | Đường số 2 - KP4 (Lò Heo) | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 16 | Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai) | Đường 30-4 | Vào hết 300 mét | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| | | Sau 300 mét | Hết tuyến | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 17 | Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ) | Phạm Hùng | Cuối phố chợ | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 18 | Đường số 2 - KP6 | Lê Hồng Phong | Phan Chu Trinh | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 19 | Đường số 3 - KP1 | Đường Cần Đăng | Đường số 4 | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt) | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 21 | Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ) | Đường 30/4 | Vào 300 mét | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| | | Sau 300 mét | Hết tuyến | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 22 | Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch) | Phạm Hùng | Hết tuyến | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 23 | Đường số 3 - KP6 | Hoàng Văn Thụ | Đường số 2-KP6 | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 24 | Đường số 4 - KP1 | Đường Phạm Hùng | Hết tuyến | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 25 | Đường số 4 (KP2+KP7) | Phan Văn Đáng | Lý Tự Trọng | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 26 | Đường số 4 - KP4 | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 27 | Đường số 4 - KP6 | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 3-KP6 | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 28 | Đường số 5 (KP1) | Đường QL22 B | Hết dân cư | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 29 | Đường số 5 KP 4 (ranh xã Thạnh Tây) | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 30 | Đường số 5 vành đai thị trấn | Đường Phạm Hùng | Ngã 3 thứ 1 | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| | | Ngã 3 thứ 1 | Hết ranh Thị trấn | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 31 | Đường số 5 - KP6 | Phan Chu Trinh | Đường số 1-KP6 | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 32 | Đường số 6 cặp Huyện đội đi vào | Đường Phạm Hùng | Cua thứ 1 | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| | | Cua thứ 1 | Hết ranh Thị trấn | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 33 | Đường số 6 - KP6 | Phan Chu Trinh | Đường số 1-KP6 | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 34 | Đường số 7 (cặp TT y tế huyện Tân Biên) | Đường Phạm Hùng | Ngã 3 thứ 1 | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| | | Ngã 3 thứ 1 | Hết ranh Thị trấn | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 35 | Đường số 7 (KP1) | Đường QL22 B | Đường NC1 | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 36 | Đường số 8 - KP1 (cặp quán Lan Anh) | Phạm Hùng | Huyện đội | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 37 | Đường số 2 - KP1 | Đường Cần Đăng | Đường số 4 | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 38 | HỒ TÙNG MẬU | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Lý Tự Trọng | Nguyễn Hữu Thọ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 39 | HOÀNG QUỐC VIỆT | Lê Hồng Phong | Đường 30-4 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 40 | Hoàng Quốc Việt - đoạn 30-4 đến hết ranh Thị trấn (Đường số 1- KP5 cũ) | Đường 30-4 | Vào hết 300 mét | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Sau 300 mét | Hết tuyến | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 41 | HOÀNG VĂN THỤ | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Lý Tự Trọng | Nguyễn Hữu Thọ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Nguyễn Chí Thanh | Phan Chu Trinh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | HUỲNH CÔNG GIẢN | 3 ban | Hạt kiểm lâm | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 43 | HUỲNH TẤN PHÁT | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 44 | HUỲNH VĂN NGHỆ | Phan Văn Đáng | Huỳnh Tấn Phát | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 45 | LÊ HỒNG PHONG | Nguyễn Văn Linh | Đường 30-4 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đường 30-4 | Đường số 2-KP6 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 46 | LÊ TRỌNG TẤN | Lý Tự Trọng | Hoàng Văn Thụ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 47 | LÊ VĂN SỸ | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Thị Định | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 48 | LÝ TỰ TRỌNG | Nguyễn Hữu Thọ | Hoàng Văn Thụ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 49 | NGUYỄN AN NINH | Đường Xuân Hồng | Nguyễn Duy Trinh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Nguyễn Duy Trinh | Đường số 2 - KP4 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 50 | NGUYỄN BÌNH | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn An Ninh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 51 | NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều) | Nguyễn Văn Linh | Đường 30-4 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn An Ninh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 52 | NGUYỄN HỮU THỌ | Đường Phạm Hùng | Ngã 5 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ngã 5 | Hết tuyến | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 53 | NGUYỄN MINH CHÂU | Phạm Hùng | Phan Văn Đáng | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 54 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Lý Tự Trọng | Nguyễn Hữu Thọ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 55 | NGUYỄN VĂN TRỖI | Phan Văn Đáng | Huỳnh Tấn Phát | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Huỳnh Tấn Phát | Hồ Tùng Mậu | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 56 | PHẠM NGỌC THẠCH | Phạm Hùng | Vào 200 mét | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Sau 200 mét | Hết tuyến | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 57 | PHẠM NGỌC THẢO | Lý Tự Trọng | Hoàng Văn Thụ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 58 | PHẠM THÁI BƯỜNG | Phan Văn Đáng | Huỳnh Tấn Phát | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 59 | PHAN CHU TRINH | Nguyễn Văn Linh | Đường 30-4 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đường 30-4 | Hoàng Văn Thụ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến hướng tây Thị trấn | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 60 | PHAN VĂN ĐÁNG | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Hữu Thọ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 61 | TÔN THẤT TÙNG | Phạm Hùng | Cuối phố chợ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Cuối phố chợ | Giáp Phạm Ngọc Thạch | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 62 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | Xuân Hồng | Nguyễn Duy Trinh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Nguyễn Duy Trinh | Đường số 2 KP4 (lò heo cũ) | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường số 2 KP4 (lò heo cũ) | Đường số 4 KP4 | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 63 | TRẦN VĂN TRÀ | Nguyễn Chí Thanh | Phạm Thái Bường | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Phạm Thái Bường | Nguyễn Hữu Thọ | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 64 | XUÂN HỒNG | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn An Ninh | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| **Khu vực thuộc thị trấn Tân Biên cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 230.000 | 305.000 | 165.000 | 128.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 130.000 | 169.000 | 95.000 | 78.000 |
| **Khu vực thuộc xã Tân Bình, Thạnh Tây cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | | |
| 1 | Xã Tân Biên (Thị trấn Tân Biên cũ) | | | 95.000 | 123.000 | 70.000 | 56.000 |
| 2 | Xã Tân Biên (Các xã còn lại) | | | 65.000 | 80.000 | 48.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**73. XÃ THẠNH BÌNH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Bình) | - 1000m UBND xã Thạnh Bình | + 1000m UBND xã Thạnh Bình | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Phong) | Giáp ranh xã Mỏ Công | Cầu Trại Bí | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Cầu Trại Bí | Giáp ranh xã Thạnh Tây | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 65.000 | 80.000 | 48.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**

**74. XÃ TRÀ VONG**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT 781B (đoạn đi qua xã Trà Vong) | Giáp ranh Quốc lộ 22B | Giáp ranh xã Tân Phú | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường ĐT 793 (đoạn đi qua xã Trà Vong) | Giáp ranh xã Trà Vong-xã Thạnh Tân | Giáp ranh xã Thạnh Bình | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 3 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Trà Vong) | Ranh xã Trà Vong-xã Châu Thành | Kênh tưới TN17 0 B | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Kênh tưới TN17 0 B | Kênh Tây | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Kênh Tây | Nhà ông Lê Hoàng Lập | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| | | Nhà ông Lê Hoàng Lập | Giáp ranh xã Thạnh Bình | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 103.000 | 112.000 | 72.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 65.000 | 80.000 | 48.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**75. XÃ PHƯỚC VINH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | ĐT 788 (đoạn qua xã Hòa Hiệp) | -500 m UBND xã Phước Vinh | +500 m UBND xã Phước Vinh | 178.000 | 201.000 | 123.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 135.000 | 145.000 | 78.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 74.000 | 84.000 | 41.000 | 32.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 48.000 | 57.000 | 28.000 | 24.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**

**76. XÃ HÒA HỘI**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường huyện 12 (ĐH.12) | ĐH.7 | Cầu Kênh Biên Giới (Cầu Hai Gió) | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 2 | Đường huyện 13 (ĐH.13) | ĐH.7 | Trạm biên phòng Đồn Phước Tân | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 3 | Đường huyện 23 (ĐH.23) | ĐH.7 | Cầu Ông Cố | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 4 | Đường huyện 6 (ĐH.6) | ĐH.7 | Cầu Cây Ổi | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 5 | Đường huyện 7 (ĐH.7) | ĐT781 | Trạm Biên phòng Đồn 839 | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**

**77. XÃ NINH ĐIỀN**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Tỉnh Lộ 781 | Cầu Bến Sỏi | Trạm Biên phòng Phước Tân | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 2 | Tỉnh Lộ 796 | Tỉnh lộ 781 | Cầu Bàu Quan Ranh xã Long Chữ | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường huyện 18 (ĐH.18) | Tỉnh lộ 796 | Giáp ranh xã Long Chữ (đường tuần tra biên giới) | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 2 | Đường huyện 22 (ĐH.22) | Tỉnh Lộ 781 | Kênh thủy lợi | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 3 | Đường huyện 23 (ĐH.23) | Tỉnh Lộ 781 | Cầu Ông Cố (giáp ranh xã Hòa Hội) | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 4 | Đường huyện 7 (ĐH.7) | Tỉnh Lộ 781 | Tạp hóa Loan (giáp ranh xã Hòa Hội) | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**78. XÃ CHÂU THÀNH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | ĐT 788 (đoạn qua xã Đồng Khởi) | Ngã 3 Vịnh | Kênh tiêu T13 | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Kênh tiêu T13 | Ranh Hảo Đước - Châu Thành | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình) | Giáp ranh Thành phố Tây Ninh | Ngã 3 Á Đông | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Ngã 4 Trãng Lớn | Giáp ranh Thị trấn Châu Thành | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 3 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi) | Giáp ranh Phường Tân Ninh | Ngã 3 đường liên xã Châu Thành - Phường Bình Minh | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ngã 3 đường liên xã Châu Thành - Phường Bình Minh | Cây xăng 94 | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Cây xăng 94 | Đường NĐ 36 | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đường NĐ 36 | Kênh TN 17 - 6 | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Kênh TN 17 - 6 | Giáp ranh xã Trà Vong | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình) | Ngã 4 Trảng Lớn | Ngã 3 Á Đông | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Ngã 3 Á Đông | Giáp ranh phường Tân Ninh | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 5 | TUYẾN ĐT 781 | Vòng xoay xã | Đầu đường Võ Thị Sáu | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đầu đường Võ Thị Sáu | Ranh xã Châu Thành - Hảo Đước | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường Bùi Xuân Nguyên | Đường 781 | Hoàng Lê Kha | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 2 | Đường Hương lộ 9 (Huyện 9) | Ranh Thị trấn, Trí Bình | Đường 781 | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 3 | Đường huyện 3 | Đường 781 (từ cổng chào Thị trấn) | Kênh TN 17 | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Kênh TN 17 | Cổng C SƯ 5 | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Cổng C SƯ 5 | Ngã tư vành đai diệt Mỹ (ngã 3 sọ) | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Đường liên xã Trí Bình-TT | Đường 781 | Hết đường nhựa (cách Trường mẫu giáo Trí Bình 100 mét) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 5 | Đường tránh 781 | Phạm Tung | Hoàng Lê Kha | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 6 | Đường Trưng Nữ Vương | Giáp ranh phường Tân Ninh | Giáp Quốc lộ 22B | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 7 | Đường Trương Văn Chẩn | Hoàng Lê Kha | Ranh giữa xã Châu Thành - Hảo Đước | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 8 | ĐƯỜNG TUA II - ĐỒNG KHỞI (Hương lộ 3) | VÒNG xoay xã | Hết Trường THPT Hoàng Văn Thụ | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Trường THPT Hoàng Văn Thụ | Hết Tổ điện Thái Bình | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Tổ điện Thái Bình | Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ) | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ) | Giao lộ đường D14 và Hương lộ 3 | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 9 | HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ) | Ngã 4 Tam Hạp | Vòng xoay xã Châu Thành | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Vòng xoay xã Châu Thành | Cách chợ Cao Xá 100 mét | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Cách chợ Cao xá 100 mét | Ranh xã Châu Thành - Hảo Đước | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 10 | LÊ THỊ MỚI | Giáp đường Hoàng Lê Kha | Hết nhà thờ Phú Ninh | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Hết nhà thờ Phú Ninh | Hết đường nhựa Lê Thị Mới | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 11 | PHẠM TUNG | Ngã 4 Tam Hạp | Ranh xã An Bình | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 12 | VÕ THỊ SÁU | Từ ĐT 781 | Giáp đường Hoàng Lê Kha | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Giáp đường Hoàng Lê Kha | Hết nhà thờ Cao Xá | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá | Cuối đường Võ Thị Sáu | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| **Khu vực thuộc Thị trấn Châu Thành cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| **Khu vực thuộc xã Đồng Khởi, Thái Bình, An Bình cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 111.000 | 137.000 | 75.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 111.000 | 137.000 | 75.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | | |
| 1 | Xã Châu Thành (Thị trấn Châu Thành cũ) | | | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 2 | Xã Châu Thành (các xã còn lại) | | | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**

**79. XÃ HẢO ĐƯỚC**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường Tỉnh lộ 788 (đoạn qua xã An Cơ) | Cầu Vịnh giáp Phước Vinh | Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình-Hảo Đước) | Ngã 3 Trường THCS Trí Bình | Cầu Rỗng Tượng | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 2 | HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ) | Ngã 3 về xã Trí Bình | Ngã 3 Tầm Long | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 111.000 | 137.000 | 75.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 111.000 | 137.000 | 75.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**80. XÃ LONG CHỮ**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh (cũ)) | Cầu Gò Chai | Ngã 4 chợ Long Vĩnh (xã Long Vĩnh cũ) | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Ngã 4 chợ Long Vĩnh (xã Long Vĩnh cũ) | Hết ranh xã Long Vĩnh (cũ) | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 2 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chữ | Cầu Xóm Khách | Đến Cầu Đình Long Chữ | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Cầu Đình Long Chữ | Đến trường Mẫu giáo Long Chữ | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Từ trường mẫu giáo Long Chữ | Đường Bàu Bàng | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Đường Bàu Bàng | Đến giáp ranh xã Long Vĩnh (cũ) | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| **Khu vực thuộc xã Long Vĩnh - Châu Thành, Long Chữ cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| **Khu vực thuộc xã Long Phước cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xã Long Chữ (xã Long Vĩnh - Châu Thành cũ, xã Long Chữ cũ) | | | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 2 | Xã Long Chữ (xã Long Phước cũ) | | | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**

**81. XÃ LONG THUẬN**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận | Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận (cũ) | Nhà văn hóa ấp Long Phi | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Nhà văn hóa ấp Long Phi | Cây xăng Xuân Lâm | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Cây xăng Xuân Lâm | Nhà ông Quyền | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Nhà ông Quyền | Cầu Xóm Khách | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**

**82. XÃ BẾN CẦU**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786) | Bồn binh về hướng nam | Đường bao Thị trấn (cũ) | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đường bao Thị trấn (cũ) | Hết ranh ấp Mộc Bài | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786) | Vòng xoay về hướng tây | Đường hẻm nhà ông Bá | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đường hẻm nhà ông Bá | Hết ranh Thị trấn | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Lợi Thuận | Hết ranh ấp Thuận Nam | Đến giáp ranh ấp Rừng Dầu | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận | Đoạn giáp ranh ấp Thuận Tây | Đến nhà nghỉ 126 | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đoạn từ nhà nghỉ 126 | Đến nhà ông Tế | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu) | Đến giáp ranh xã Long Thuận | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 5 | Tỉnh lộ 786B (Đường đi Bến Đình) | Hết ranh ấp Thuận Lâm | Đến đường vào THCS Tiên Thuận | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đường vào THCS Tiên Thuận | Đến giáp ranh xã Cẩm Giang | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ấp Xóm Lò | TT 5 (Nhà ông Cao Văn Mỹ) | Nhà ông Trương Văn Ôi | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 2 | Ấp Xóm Lò | TT 5 (Nhà ông Nguyễn Văn Quảng) | Nhà ông Cộng | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 3 | BTL | Nhà ông Nguyễn Văn Luyến | Đất ruộng Ông Lưu Phong Vinh | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 4 | ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận) | Vòng xoay về hướng đông | Hết ranh ấp Thuận Bắc | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 5 | Đường (cầu phao) | nhà ông Lộng | Cầu nhỏ (rạch 3 vít) | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 6 | Đường An Thạnh-Lợi Thuận (khu sinh thái) | ngã tư đèn vàng | ranh an thanh - lợi thuận | 111.000 | 137.000 | 75.000 | 53.000 |
| 7 | Đường An Thạnh-Trà Cao | ngã tư An Thạnh | Cầu Bến Mới | 111.000 | 137.000 | 75.000 | 53.000 |
| 8 | Đường ấp Bến 01 | nhà ông Thế | nhà ông Mèo | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 9 | Đường ấp Bến 02 | Cổng VH ấp Bến | nhà ông 5 Khựng | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 10 | Đường ấp Bến 03 | nhà ông 8 Quyên | nhà ông 3 On | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 11 | Đường ấp Bến 04 | nhà bà Duyên | Rạch 3 Vít | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 12 | Đường ấp Bến 07 | nhà ông Hề | nhà máy Gạo | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 13 | Đường ấp Bến 08 | nhà ông Hồng | nhà ông Tô | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 14 | Đường ấp Bến 09 | Ngã ba mã | nhà ông Chấn | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 15 | Đường ấp Bến 10 | nhà bà 5 Oi | nhà ông 5 Mừng | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 16 | Đường ấp Bến 12 | Nhà ông Hiền | nhà ông Huy | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 17 | Đường ấp Bến 13 | nhà ông Cường | Mã ấp Bến | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 18 | Đường ấp Bến 14 | nhà ông Trung | Nhà ông Hà | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 19 | Đường ấp Bến 15 | nhà ông Cường | Nhà 5 Tấn | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 20 | Đường ấp Bến 16 | nhà ông Mèo | nhà ông Tân | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 21 | Đường ấp Bến 17 | nhà ông Cang | ngã ba mã(Cà) | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 22 | Đường ấp Bến 18 | nhà 7 Bói | nhà 2 Hởi | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 23 | Đường ấp Bến 22 | bà ông Ba Bốn | nhà ông Chung | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 24 | Đường ấp Bến 23 | nhà ông Tùng | nhà ông 2 Á | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Đường ấp Chánh 02 | Nhà ông Công | Nhà máy nước đá ông Bách | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 26 | Đường ấp Chánh 03 | nhà bà Chẩm | ngã ba mã | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 27 | Đường ấp Chánh 04 | nhà bà Tống | nhà ông 5 Đồn | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 28 | Đường ấp Chánh 05 | Cây xăng 5 Ải | nhà ông Hường | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 29 | Đường ấp Chánh 06 | Nhà ông Nhẹ | Bến Bà Đâu | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 30 | Đường ấp Chánh 07 | Nhà bà Đua | nhà ông Rôm | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 31 | Đường ấp Chánh 08 | nhà ông Chói | Nhà ông Sương | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 32 | Đường ấp Chánh 09 | Nhà ông Đung | Nhà ông Lân | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 33 | Đường ấp Chánh 10 | nhà ông Rinh | nhà ông 9 Quyền | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 34 | Đường ấp Chánh 11 | Nhà máy NĐ Bách | nhà bà Đào | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 35 | Đường ấp Chánh 12 | nhà ông Giang | nhà ông Nghĩa | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 36 | Đường ấp Chánh 13 | nhà ông Tâm | nhà ông Nên | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 37 | Đường ấp Chánh 14 | nhà bà Loan | Nhà ông Cu | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 38 | Đường ấp Chánh 15 | Ngã ba mã | nhà ông Hường | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 39 | Đường ấp Chánh 16 | Nhà ông Mui | nhà ông Đồng (Hữu Kiến) | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 40 | Đường ấp Chánh- Bến 1 | Nhà ông Sạn | Nhà ông Đức | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 41 | Đường ấp Chánh Bến 2 | Quỹ Tín Dụng | Miếu Bà | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 42 | Đường ấp Chánh Bến 3 | Nhà 6 Hạt | Rừng ông Cầm | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 43 | Đường ấp Thuận Chánh (Bê tông xi măng) | Nhà 10 Hiên | Nhà 6 Hành | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Nhà 2 Hoa | Nghĩa địa Động Chùa | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Nhà 2 Gan | Bia tưởng niệm | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 44 | Đường ấp Thuận Chánh (Đường đất) | Nhà ông Danh, ông Kỳ | Giáp ranh ấp Thuận Bắc | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 45 | Đường ấp Thuận Chánh (Sỏi phún) | HBC 03 (nhà út Lạ) | Nghĩa địa Động Chùa | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 46 | Đường ấp Thuận Đông (Bê tông xi măng) | HBC 01 (nhà 5 Trương) | Nhà 7 Cỏn | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Đường ấp Thuận Đông (Đường đất) | Nhà 7 Xi | Nhà bà Chấm | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 48 | Đường ấp Thuận Hòa (Bê tông xi măng) | Đường Lợi Thuận 2 (nhà 6 Ảng) | Nhà út Trớt | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 49 | | Nhà ông Thế Kỷ | Nhà ông Sơ | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 50 | Đường ấp Thuận Hòa (Đường đất) | Đường Địa đạo (nhà ông Khá) | Nhà út Đức | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Nhà ông Bì | Nhà ông Sáu Dạ | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Nhà Út Hậu | Động Đậu | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 51 | Đường ấp Thuận Hòa (Láng nhựa) | Nhà 7 Mại | Nhà 3 Hẹn | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 52 | Đường ấp Thuận Hòa (Sỏi phún) | Nhà 2 Đeo | Nghĩa địa Động Chùa | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Nhà 9 Nhặn | Nghĩa địa Động Chùa | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Nhà bà Hê | Nhà 5 Trúc | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | HBC 03 (nhà ông Ánh) | Hầm đất | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 53 | Đường ấp Thuận Tâm (Đường đất) | Nhà bà Nga | Nhà ông Thái Hòa | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Nhà bà 6 Thu | Nhà ông Út Đực | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 54 | Đường ấp Thuận Tâm (Láng nhựa) | Nhà ông 3 Sao | Nhà ông Thái Hòa | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 55 | Đường ấp Voi 03 | nhà ông Trai | bến ông Kiểm | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 56 | Đường ấp Voi 04 | nhà ông 6 Hưng | nhà ông Châu | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 57 | Đường ấp Voi 05 | nhà bà Thanh (X/Á) | trạm Y tế | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 58 | Đường ấp Voi 06 | BCH Quận sự | nhà ông tiền | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 59 | Đường ấp Voi 06 | nhà ông 7 Non | BCH Quân sự xã | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 60 | Đường ấp Voi 07 | nhà ông Minh | nhà bà Xi | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 61 | Đường ấp Voi 08 | nhà ông 2 Xô | Nhà ông Bạn | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 62 | Đường ấp Voi 1 | nhà ông Xê | Nhà ông Cu Nái | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 63 | Đường ấp Voi 10 | nhà ông Ngôn | nhà ông Điền | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 64 | Đường ấp Voi 11 | nhà ông Uông | Bến 7 Bưa | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Đường ấp Voi 12 | nhà ông Uông | nhà ông Phinh | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 66 | Đường ấp Voi 13 | nhà Chó Em | nhà ông Mạng | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 67 | Đường ấp Voi 14 | nhà bà Vuông | nhà máy nước (yến) | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 68 | Đường ấp Voi 15 | nhà ông Kỷ | nhà bà Phẩn | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 69 | Đường ấp Voi 16 | nhà ông trắng | nhà ông Mức | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 70 | Đường ấp Voi 17 | nhà ông Thất | nhà ông Mức | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 71 | Đường ấp Voi 18 | nhà ông Thi | nhà ông Lem | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 72 | Đường ấp Voi 19 | bến 7 Bưa | cầu Tà Bang | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 73 | Đường ấp Voi 2 | Cổng văn hóa ấp Voi | Bến Bảy bưa | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 74 | Đường ấp Voi 20 | nhà ông 8 Rựa | nhà bà Ngoan (Tợ) | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 75 | Đường ấp Voi 21 | Nhà ông Hết | ao bà Hạnh | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 76 | ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN | Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi về hướng Bắc) | Giáp ranh ấp Thuận Hòa | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi về hướng Nam) | Giao lộ với tỉnh lộ 786 | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Dương Văn Dự) | Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (Đìa xù) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đất ông Lê Văn Chưng) | Hết ranh ấp Thuận Lâm | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 77 | Đường cặp kênh tưới N8 | Kênh tiêu | Ranh thị trấn bến cầu (ĐT 786) | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 78 | Đường Cầu Phao (Đường đi qua xã Lợi Thuận) | Hết ranh ấp Mộc Bài | Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận (cũ) | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 79 | Đường đê bao Việt Hàn | đường AT-TC | đường AT-TC | 70.000 | 89.000 | 49.000 | 38.000 |
| 80 | Đường dọc kênh đìa xù | Cầu Đìa Xù về hướng Tây | Hết ranh ấp Thuận Nam | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Đường liên ấp (Bê tông nhựa) | Hết ranh Địa đạo | Ranh ấp Thuận Lâm | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 82 | Đường liên ấp (Bê tông xi măng) | Nhà văn hóa ấp Thuận Chánh | Thánh thất Lợi Thuận | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 83 | Đường liên ấp (Láng nhựa + Bê tông nhựa) | Nhà bia tưởng niệm | Giáp ranh ấp A, xã Bến Cầu | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 84 | Đường liên ấp (Láng nhựa) | Trụ sở UBND xã Lợi Thuận (cũ) | Giáp đường Xuyên Á, quốc lộ 22A | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Nhà ông 2 Cờ | Hầm đất ấp Thuận Hòa | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Nhà ông 2 Cờ | Nhà ông Út Khương | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 85 | Đường liên ấp (Sỏi phún) | Hết ranh ấp Thuận Bắc | Nhà ông Quảng | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 86 | Đường Lợi Thuận 1 (Láng nhựa) | Nhà 5 Khum | Nghĩa địa Xóm Dầu (Nhà 10 Khỏi) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 87 | Đường Lợi Thuận 10 (Bê tông xi măng) | Đ. Đặng Văn Son (nhà Mẩn) | Đ. Lợi Thuận 7 (nhà Long) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 88 | Đường Lợi Thuận 11 (Láng nhựa + Bê tông xi măng) | HBC.03 (Tr Mẫu Giáo) | Giáp ranh ấp Thuận Bắc (nhà Thừa) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 89 | Đường Lợi Thuận 12 (Láng nhựa) | HBC 01 (nhà 3 Hiếu) | Lợi Thuận 6 (nhà ông Phương) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 90 | Đường Lợi Thuận 13 (Láng nhựa + Đường đất) | Đ. Lợi Thuận 6 (nhà Bảy Hải) | Qua nghĩa địa đến đường nhựa ấp Thuận Lâm | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 91 | Đường Lợi Thuận 14 (Láng nhựa) | Đ. Lợi Thuận 2 (nhà Tám Riệng) | Đường Lợi Thuận 10 (nhà 10 Thừng) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 92 | Đường Lợi Thuận 15 (Bê tông xi măng) | HBC. 03A (nhà ông Thù) | Nghĩa địa Đồng Đậu | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 93 | Đường Lợi Thuận 17 (Láng nhựa) | HBC.03B (nhà 7 Cang) | Ranh ấp A (Bàu Đế) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 94 | Đường Lợi Thuận 18 (Bê tông xi măng) | Đ. Lợi Thuận 15 (nhà Hai Mảnh) | Nhà Sáu Thao | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 95 | Đường Lợi Thuận 1A (Láng nhựa) | Nhà thầy Sơn | Nhà út Tao | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 96 | Đường Lợi Thuận 2 (Láng nhựa) | HBC. 03 (nhà út Nối) | Rỗng Giá | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 97 | Đường Lợi Thuận 3 (Láng nhựa) | Lợi Thuận 1 (nhà 3 Đuôl) | Nhà 3 Đen | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 98 | Đường Lợi Thuận 4 (Bê tông nhựa) | Đường Cầu Phao | Bến Bàu Gõ | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 99 | Đường Lợi Thuận 5 (Sỏi phún) | Đường Lợi Thuận 6 (nhà 9 Giúp) | Nhà ông Út Bảo | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 100 | Đường Lợi Thuận 6 (Láng nhựa) | Ranh ấp Thuận Bắc (đường Thánh thất) | Nhà út Nù | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 101 | Đường Lợi Thuận 7 (Láng nhựa) | HBC 01 (nhà thầy Cảnh) | Nhà 10 Sang | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 102 | Đường Lợi Thuận 8 (Láng nhựa) | Trường TH Lợi Thuận B | Đ. Lợi Thuận 9 (sau Tr Dạy Nghề) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 103 | ĐƯỜNG NHỰA | Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (Cổng VH ấp Mộc Bài) | Giáp đường bao (nhà ông Đinh Văn Dòn) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Giao lộ đường Đặng Văn Son (nhà ông Phụ) | Nhà ông Rẽn | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Xuyến) | Nhà ông 10 Băng | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33) | Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ) | Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ nhà ông Hồ Minh Vũ) | Đến hết ranh ấp Thuận Lâm (nhà ông Nguyễn Thanh Liêm) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| | | Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Lê Văn Cửa) | Đội thi hành án huyện | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 104 | Đường nội đồng ấp Thuận Đông (Đường đất) | Nhà ông Bế | Nhà 5 Trưng | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Đường Cầu Phao | Ruộng 7 Bước | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 105 | Đường nội đồng ấp Thuận Đông (Sỏi phún) | Nhà 10 Sang | Kênh Rỗng Bò | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| | | Ruộng nhà ông 3 Nối | Kênh Tràm Quạ | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 106 | Đường nội đồng ấp Thuận Hòa (Bê tông xi măng) | Nhà 4 Mánh | Nhà 6 Non | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 107 | Đường nội đồng(XL-BTN) | Ruộng bà lâm Thị Gái | Nghĩa địa Xóm Lò | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 108 | Đường TMTC | ngã tư đèn vàng | Rạch 3 Vít | 111.000 | 137.000 | 75.000 | 53.000 |
| 109 | Đường tổ 9(BT) | Đất ông Ngô Văn Phỉ | Đất ông Ngô văn Cảnh | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 110 | Đường tổ 1 | Nhà ông Phạm Văn Ky | Nhà ông Trần Văn Quát | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 111 | Đường tổ 1 | Nhà Lê Văn Vũ | Sông Vàm Cỏ | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 112 | Đường tổ 10 | Nhà ông Nguyễn Văn Đẹp | Nhà ông Nguyễn Văn Đực | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 113 | Đường tổ 12 | Nhà ông Đăng | Bến Bò | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 114 | Đường tổ 1-2-6 | Nhà ông Trần Văn Thể | Nhà ông Lê Văn Rao | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 115 | Đường tổ 12-6 ấp B | ĐT.786B (Nhà ông Phạm Văn Oi) | Tuyến đường Xóm Khuất-ĐT786B | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 116 | Đường tổ 13 BTL | H-BC-14 (Nhà ông Lưu Văn Rưng) | TT 3 (Nhà ông Bùi Văn Bia) | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 117 | Đường tổ 14-18 | Nhà ông Dương Văn Tẻn | Nhà Lê Văn Thùng | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 118 | Đường tổ 15 | Nhà bà Bùi Thị Phụng | Nhà ông Riếp Tâm | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 119 | Đường tổ 16-17 | Nhà ông Nguyễn Châu Thành | Đấtông Nguyễn Thành Trung | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 120 | Đường tổ 19 | Nhà bà Lê Thị Thủy | Nhà ông Cao Văn Bì | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 121 | Đường tổ 19 | Nhà ông Nguyễn Văn Siệp | Nhà ông Phạm Văn Sỉ | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 122 | Đường tổ 19-18 | Đất ông Đinh Văn Luôn | Nhà bà Lệ | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 123 | Đường tổ 2 | Nhà bà Cao Thị Trưng | Nhà ông Trần Văn Quát | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 124 | Đường tổ 22 | Nhà ông Trần Văn Tòng | Nhà ông Trần văn Đực | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 125 | Đường tổ 4 | Đất ông Văn Thành Xuân | Nhà ông Cái Văn Quẩn | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 126 | Đường tổ 5-6 | Nhà ông Đặng Văn Cu | Nhà ông Phạm Văn Thông | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 127 | Đường tổ 6 | Nhà ông Mai Văn Lả | Nhà ông Nguyễn Văn Thàng | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 128 | Đường tổ 6 | Nhà bà Lâm Thị Đây | Nhà bà Huỳnh Thị Lãnh | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 129 | Đường tổ 6-4 | Nhà bà Nguyễn Thị Bánh | Nhà ông Phan Văn Thiện | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 130 | Đường tổ 6-7 | Nhà bà Nguyễn Thị Le | Nhà ông Ngô Văn Mựng | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 131 | Đường tổ 7-8 ấp B | Nhà ông Phan Văn Thắng | Nhà Bà Trương Thị Tâm | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 132 | Đường tổ 7-8(TL) | Nhà ông Lê Văn Long | Nhà bà Võ Thị Ánh Tuyết | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 133 | Đường tổ 8 | Nhà bà Nguyễn Thị Dị | Nhà ông Trần Hùng Hổ | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 134 | Đường tổ 8 | Nhà Lương Thành Tiên | Nhà ông Thọ | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 135 | Đường tổ 8 | Đất ông Võ Đức Trung | Nhà ông cao Xuân Lượm | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 136 | Đường tổ 9 | Nhà ông Nguyễn Văn Sáng | Nhà ông Phạm Minh Chí | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 137 | Đường tổ 9-10 | Nhà ông Mai Khắc Kiệt | Nhà ông Trần Văn Trèo | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 138 | Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh | Đoạn từ cầu Gò Dầu | Đến nhà ông Sạn | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đoạn từ nhà ông Sạn | Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyện | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Đoạn từ nhà ông Năm Truyện | Đất hết ranh đất xã An Thạnh | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 139 | Hẻm | Tạ Văn Bượng | Dư Văn Lắc | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 140 | Hẻm 1075/ | Trần Văn Reo | Vườn thanh long ông Đẹp | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 141 | Hẻm 1083 | Phan Thị Râm (tiệm uốn tóc) | Phan Văn Cương | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 142 | Hẻm 110 | Đoàn Thanh Liêm | Lê Phước Tuấn | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 143 | Hẻm 110/28 | Trần Công Danh, 110 chạy thẳng | Dương Văn Tài | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 144 | Hẻm 110A | Trường Tiểu học | Nhà ông 6 Hương | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 145 | Hẻm 110A | Trần Văn Kích | Hồ Thị Thu Nga | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 146 | Hẻm 110A/12 | Lê Văn Thảo | Trần Văn Thường | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 147 | Hẻm 1111 | Bùi Văn Bằng | Trương Văn Mo | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 148 | Hẻm 1137 | Quán Cánh đồng hoang | Phạm Văn Nghe (nghĩa trang) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 149 | Hẻm 1140 | Lê Văn Tòng | Nguyễn Thị Gái | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 150 | Hẻm 1159 | Lê Thị Minh Kiểm | Nguyễn Văn Dá | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 151 | Hẻm 116 | Ngô Văn Xình (cặp THCS) | Nguyễn Văn Xuất | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 152 | Hẻm 1162 | Karaoke Thùy Dương | Nguyễn Văn Thành | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 153 | Hẻm 1176 | Nguyễn Văn Quang | Kênh Đìa Xù | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 154 | Hẻm 1176/15 | Nguyễn Tấn Phong | Trịnh Văn Sum (VP KP4) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 155 | Hẻm 1176/20 | Lê Văn Phụ (hẻm cùng) | Phạm Văn Chót | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 156 | Hẻm 1188 | Đinh Văn Bá (Cháo lòng) | Nguyễn Văn Lẫm | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 157 | Hẻm 1268 | Nguyễn Văn Cường (nước ngọt) | Nguyễn Văn Khoanh | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 158 | Hẻm 1290/11 | Nguyễn Văn Mem | Nguyễn Văn Vui | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 159 | Hẻm 1290/19 | Dương Thị Thu | 4 Cao | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 160 | Hẻm 1290/25 | Trịnh Văn Đực | Trịnh Văn Thấn | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 161 | Hẻm 1330 | Đào Thanh Tòng | Trịnh Kim Châu | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 162 | Hẻm 1360 | Đặng Hồng Dạng (bà Gan) | Nguyễn Văn Vui | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 163 | Hẻm 141 | Trần Thanh Tuấn | Ngô Văn Vì | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 164 | Hẻm 148 | Lê Thị Lan | Mai Văn Hai | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 165 | Hẻm 159 | Ngô Thị Hẹn | Trần Văn Reo | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 166 | Hẻm 16/ | Lưu Thị Hiên | Út Có | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 167 | Hẻm 166 | Nguyễn Văn Nganh | Phạm Minh Hương | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 168 | Hẻm 166/ | Phạm Minh Hương | Dương Văn Sân | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 169 | Hẻm 166/ | Vườn cao su | Sau nhà Dương Văn Sân | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 170 | Hẻm 194 | Huỳnh Văn Kim | Võ Thị Lanh | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 171 | Hẻm 219/ | Trần Văn Trừ | Trần Trung Ương | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 172 | Hẻm 219/10 | Trần Văn Gượng | Trần Văn Lái | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 173 | Hẻm 219/26 | Phạm Văn Nuồi | Giáp hẻm 257 | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 174 | Hẻm 222 | Trần Văn Bạo | Nguyễn Thanh Liêm | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 175 | Hẻm 231 | Trần Thị Khích | Nguyễn Thị Đức | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 176 | Hẻm 257 | Trần Thị Riêng | Lê Văn Bẩm | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 177 | Hẻm 28 | Nguyễn Văn Xăng | Thánh Thất Lợi Thuận | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 178 | Hẻm 31 | Nguyễn Văn Nghĩa | Nguyễn Thị Bình | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 179 | Hẻm 4 - 9 | CA huyện | 9 Sửa | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 180 | Hẻm 4/13 | Võ Văn Tiếp | 4 Triệu | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 181 | Hẻm 4/21 | 8 Ngơn | Lê Thị Điệp | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 182 | Hẻm 4/25 | 8 Lập | Cao Văn Dẹo | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 183 | Hẻm 48 | Phan Văn Khởi | Võ Văn Sang | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 184 | Hẻm 62 | Phan Thanh Quan | Đặng Văn Đực | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 185 | Hẻm 73/14A | Nguyễn Xuân Đáng | Ông Tài (huyện đội) | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 186 | Hẻm 76- 62/13 | C61 cũ | 6 Gạch | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 187 | Hẻm 88 | Vương Văn Phương | Kênh Đìa Xù | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 188 | Hẻm 93 | Phạm Ơi | Thánh Thất Lợi Thuận | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 189 | Hẻm 97 (hẻm công viên 15/3) | Phan Xuân Tân | Trịnh Văn Mỹ | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 190 | NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình) | Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc) | Trường THCS Thị Trấn | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Trường THCS Thị trấn | Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| | | Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ | Hết ranh ấp Thuận Lâm | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 191 | Tiên Thuân 10 | H-BC-14 (Ruộng ông Nới) | H-BC-02 (Nhà ông Bò) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 192 | Tiên Thuận 11 | H-BC-02 (C 61) | TT21 (Đất ông Bá) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 193 | Tiên Thuận 12(Đoạn 1) | H-BC 03 (Nhà ông Cờ) | Bến đắp Cụt (Ruộng bà Ren) | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 194 | Tiên Thuận 12(Đoạn 2) | H-BC 03 (Nhà ông Đẩy) | Lợi Thuận 9 (Đất ông Sương) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 195 | Tiên Thuận 13 | H-BC-02 (Nhà ông Bạn) | Tuyến đường Xóm Khuất-ĐT786B | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 196 | Tiên Thuận 14 | H-BC-02 (Nhà ông Xe) | TT22 (Nhà bà Bánh) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 197 | Tiên Thuận 15 | H-BC-03 (Nhà bà Sơn) | Bến Xóm Khuất | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 198 | Tiên Thuận 16 | H-BC-03 (Nhà Tư Xừng) | Ruộng(Đình ấp A) | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 199 | Tiên Thuận 17 | H-BC-14 (Nhà ông Quờn) | TT10 (Văn phòng Ấp Bàu Tép) | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 200 | Tiên Thuận 21 | H-BC-02 (Nhà ông Lạc) | Nhà ông 6 Tòng | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 201 | Tiên Thuận 23 | TT17 (Trường học Bàu Ông) | Sông Vàm Cỏ Đông(Bến nhà Vuông) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 202 | Tiên Thuận 24 | H-BC-02 (Nhà ông Hùng) | TT22 (Nhà ông Bận) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 203 | Tiên Thuận 25 | TT22 (Nhà ông Cheo) | Bến Đường Cộ | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 204 | Tiên Thuận 27 | H-BC-02 (Cty Mai Linh) | TT28 (Nhà ông Rạnh) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 205 | Tiên Thuận 29 | TT17 (Văn phòng ấp Bàu Tép) | Đất bà Trương Thị Kim Dung | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 206 | Tiên Thuân 3 | H-BC-14 (Nhà ông Hùng) | Nhà ông Lem (Nhà ông Răng) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 207 | Tiên Thuận 30 | TT5 (Nhà ông Minh) | H-BC- 14 (Nhà ông Trê) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 208 | Tiên Thuận 32 | H-BC-14(bà Mật) | cuối đường nhựa | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 209 | Tiên Thuận 4 | TT7 (Nhà ông Bây) | Nhà sáu Mãi | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 210 | Tiên Thuân 5 | H-BC-14 (Nhà ông Càng) | Ranh Long Thuận | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 211 | Tiên Thuận 6 | ĐT 786 | Nhà ông Tài | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 212 | Tiên Thuân 8 | Bàu tám ván | nhà ông Quang | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 213 | Tiên Thuân 9 | H-BC-14 (Nhà bà Rau) | H-BC-02 (Nhà bà Đinh) | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đoạn đường | Nhà ông Cao Văn Tuấn | Trường mẫu giáo | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 2 | Đoạn đường | ĐT786 (tiệm tạp hóa Cẩm Nhung) | Nhà ông Nguyễn Văn Hải và Nhà ông Nguyễn Quang Hồng | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 3 | Đoạn đường | ĐT786 | Thánh thất Tiên Thuận | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 4 | Đoạn đường | Nhà bà Vương Thị Mào | Kênh tưới | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 5 | Đoạn đường | ĐT786 Nhà bà Nguyễn Hoàng Dung | Cầu Trắng | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 6 | Đoạn đường | Nhà ông Nguyễn Văn Khanh | Kênh đìa xù | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 7 | Đoạn đường | Nhà ông Vũ Xuân Tô | Cổng Văn hóa ấp Tân Lập | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 8 | Đoạn đường | Trạm cấp nước ấp Tân Lập | ĐT 786 nhà ông Lê Quang Điệp | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 9 | Đoạn đường | DDT Nhà ông Tế | Ngã tư chợ Bàu Tràm Lớn | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Đoạn đường | Đất của ông Cao Văn Tuấn | Ngã tư chợ Bàu Tràm Lớn | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 11 | Đoạn đường | Nhà ông Ngô Văn Dưỡng | Nhà ông Nguyễn Văn Đem | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 12 | Đoạn đường | Nhà ông Nguyễn Văn Hải | Nhà ông Nhân | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 13 | Đoạn đường | NHà ông Lê Văn Hoàng | NHà ông Phan Văn Lở | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 14 | Đoạn đường | Nhà ông Nguyễn Văn Búp | Nhà ông Lê Văn Chúc | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 15 | Đoạn đường | Đất nhà ông Phan Văn Lường | Rạch Vàm Bảo | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 16 | Đoạn đường | Đất ông Bửu | Tiệm sử xe Phục | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 17 | Đoạn đường | Đất ông Bửu | Nhà ông Thạch | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 18 | Đoạn đường | NHà Bà Mật | Nhà ông Yên | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 19 | Đoạn đường | Nhà ông Nguyễn Văn Khỏi | Nhà bà Lệ | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 20 | Đoạn đường | Nhà thờ Gia tộc Họ Lê | Ruộng của ông 2 Tông | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 21 | Đoạn đường | Nhà thầy giáo Minh | Đất nhà Thầy Luôn | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 22 | Đoạn đường | Đất nhà mẹ bà Điền | Kênh tưới | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 23 | Đoạn đường | Nhà ông Nguyễn Văn Sứa | Nhà ông Bùi Văn Viên | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 24 | Đoạn đường | Nhà văn hóa ấp B | nhà ông Triếu | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 25 | Đoạn đường | Nhà ông Chuôl | Công ty Thiện Phúc | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 26 | Đoạn đường | Nhà ông Ngô Văn Hà | Đất nhà ông Trần Văn Trung | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 27 | Đoạn đường | Nhà ông Ngan | Nhà ông Rép | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 28 | Đoạn đường | Nhà văn hóa ấp A | Nhà ông 2 Chăng | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Đoạn đường | Nhà bà Trần Thị Hai | ĐT786B nhà ông 8 Mật | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 30 | Đoạn đường | Cổng văn hóa ấp A | Bến Xóm Khuất (đường cộ) | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 31 | Đoạn đường | TT17 (Văn phòng ấp Bàu Tép) | Nhà bà Lệ | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 32 | Đoạn đường | Nhà bà Lệ | Nhà bà Hồ Thị Thanh Thúy | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 33 | Đoạn đường | Nhà VH ấp Bàu Tràm Lớn | Nhà ông Đen (Hiệp) | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 34 | Đoạn đường | Tiệm tạp hóa Công Du | Nhà ông Bùi Văn Sơn | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 35 | Tuyến đường chưa đặt tên | Nhà ông sáu Rua | Nhà bà Huynh | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 36 | Tuyến đường chưa đặt tên | Nhà ông Len | Nhà ông Tỷ | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| 37 | Tuyến đường chưa đặt tên | Nhà Văn Hóa ấp Bàu tép(TT17) | Nhà ông Nguyễn Trí Định | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |
| **Khu vực thuộc Thị trấn Bến Cầu cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| **Khu vực thuộc xã Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 78.000 | 95.000 | 42.000 | 32.000 |
| **D** | **KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MỘC BÀI** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường Xuyên Á (QL22B) và đường ĐT 786 (đoạn trong đô thị). | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính đô thị có lộ giới 25 mét và đường ĐT 786 (đoạn ngoài đô thị). | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm KCN có lộ giới 20mét. | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 4 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm đô thị có lộ giới 17,5 mét đến nhỏ hơn 25 mét. | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 5 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính KKT có lộ giới từ 15,5 mét đến nhỏ hơn 20 mét | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| 6 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường đô thị có lộ giới 15 mét | | | 149.000 | 182.000 | 84.000 | 59.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | | |
| 1 | Xã Bến Cầu (Thị trấn Bến Cầu cũ) | | | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |
| 2 | Xã Bến Cầu (các xã còn lại) | | | 50.000 | 61.000 | 28.000 | 24.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

## 83. PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS | RSX |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | | |
| 1 | QL 62 (phía giáp đường) | Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cầu Cửa Đông - Cầu Cá Rô | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cầu Cá Rô - Cầu Mộc Hóa | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 2 | QL 62 (phía cặp kênh mương) | Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Cầu Cá Rô-Cầu Mộc Hóa | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | | | | |
| 1 | Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng | QL 62 - Cầu Cái Cát | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 2 | Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (phía giáp kênh) | QL 62 - Cầu Cái Cát | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| **I** | **Các đường có tên** | | | | | |
| 1 | Trần Hưng Đạo | Bạch Đằng – Hùng Vương | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Hùng Vương - Phan Chu Trinh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Lý Thường Kiệt | Bạch Đằng - Hùng Vương | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Hùng Vương - Phan Chu Trinh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Phan Chu Trinh – QL 62 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Quốc lộ 62 - hết ranh đô thị sân bay giai đoạn 1 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường N12-đường tránh thị xã | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 3 | Hùng Vương | Thiên Hộ Dương – Lý Tự Trọng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Lý Tự Trọng – Huỳnh Việt Thanh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | QL 62 - Cầu Hùng Vương | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Hai Bà Trưng - Cầu Bà Kén | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 4 | Bạch Đằng | Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (trong đê) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Lê Lợi – Đường 30/4 (trong đê) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 30/4 – đường Lê Hồng Phong | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê Hồng Phong – Ngô Quyền | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 5 | Lê Lợi | Bạch Đằng – Nguyễn Du | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Hùng Vương - Nguyễn Du | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Nguyễn Du - QL 62 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Nguyễn Du - QL 62 (ngoài đê) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | QL 62 - Khu vườn ươm (đường Võ Văn Định) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Khu vườn ươm (đường Võ Văn Định) - Nguyễn Tri Phương | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Nguyễn Tri Phương-đường tránh thị xã | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 6 | Võ Tánh | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 7 | Nguyễn Du | Thiên Hộ Dương – Lê Lợi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Lê Lợi - Huỳnh Việt Thanh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 8 | Lý Tự Trọng | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 9 | Nguyễn Thị Minh Khai | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Huỳnh Việt Thanh | Trong đê | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Ngoài đê | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 11 | Phan Chu Trinh | Lê Lợi – Đường 30/4 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường 30/4 - Hai Bà Trưng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 12 | Thiên Hộ Dương | Bạch Đằng – Phạm Ngọc Thạch | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Phạm Ngọc Thạch - Ngô Quyền | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Ngô Quyền-kênh huyện ủy | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 13 | Hai Bà Trưng | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 14 | Ngô Quyền | QL 62 - Bạch Đằng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | QL 62 - Thiên Hộ Dương | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 15 | Phạm Ngọc Thạch | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 16 | Lê Hồng Phong | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 17 | Võ Thị Sáu | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 18 | Đường 30/4 | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 19 | Đường Nguyễn Văn Trỗi (Hẻm cặp sân vận động) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 20 | Đường Nguyễn Thái Bình (Hẻm 5m) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 21 | Hồ Ngọc Dẫn (Hẻm 88) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 22 | Ngô Văn Miều (Hẻm 72) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 23 | Ưng Văn Khiêm (Hẻm 100) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 24 | Phạm Ngọc Thuần | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 25 | Nguyễn Hồng Sến | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 26 | Bắc Chiêng | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 27 | Nguyễn Thị Tám | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 28 | Đường Trần Công Vịnh (Hẻm 75 (Đường Hai Bà Trưng)) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Đường Nguyễn Võ Danh (Nhánh rẽ đường Lê Lợi) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 30 | Đường Bùi Thị Của | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 31 | Đường Lê Quốc Sản | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 32 | Đường Huỳnh Châu Sổ (Hẻm sau khách sạn A (hẻm 37) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 33 | Đường Đỗ Văn Bốn (Hẻm phía sau UBND thị xã (hẻm 42)) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 34 | Đường Đặng Thị Mành (Hẻm phía sau trường Huỳnh Việt Thanh (hẻm 38)) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 35 | Đường Nguyễn Thị Quảng | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 36 | Đường Lê Thị Khéo | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 37 | Đường Lê Duẩn | Quốc lộ 62 đến hết ranh giới khu đô thị Sân Bay (giai đoạn 1) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Khu đô thị Sân bay GĐ 1 - Đường Tránh | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 38 | Đường Lê Quý Đôn | Đường Lê Lợi đến Đường Lý Thường Kiệt nối dài | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 39 | Đường Trần Văn Giàu | Đường Lý Thường Kiệt - Đường Nguyễn Thành A | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 40 | Đường Nguyễn Văn Kỉnh | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 41 | Đường Nguyễn Trung Trực | Lý Thường Kiệt-Lê Lợi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Lê Lợi-Nguyễn Thành A | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Đường Võ Văn Định | Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê Lợi - Đường Nguyễn Bình | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 43 | Đường Phan Thị Tỵ | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 44 | Đường Phẩm Văn Giáo | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 45 | Đường Đinh Văn Phu | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 46 | Đường Lê Hữu Nghĩa | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 47 | Đường Nguyễn Văn Nho | Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thành A | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 48 | Đường Châu Văn Liêm | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 49 | Đường Nguyễn Tri Phương | Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê Lợi - Đường Lý Thường Kiệt | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 50 | Đường Nguyễn Bình | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 51 | Đường Nguyễn Quang Đại | Đường Lê Quốc Sản - Đường Bùi Thị Của | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Nho - Đường Lê Quốc Sản | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 52 | Đường Võ Văn Thành | Đường Bùi Thị Của - Đường Lê Quốc Sản | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 53 | Đường Trần Văn Hoàng | Đường Nguyễn Quang Đại - Đường Lý Thường Kiệt | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 54 | Đường Lê Văn Dảo | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 55 | Đường Lê Thị Đến | Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Huỳnh Công Thân | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 56 | Đường Nguyễn Thị Hồng | Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Huỳnh Công Thân | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Đường Huỳnh Công Thân | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 58 | Đường N 22 Lê Lợi | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 59 | Đường Nguyễn Thành A | Cầu Cá Rô – Nguyễn Văn Nho | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Nguyễn Văn Nho – Tuyến dân cư quận | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Tuyến dân cư quận – Kênh Cả Gừa | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 60 | Đường Tô Thị Khối | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 61 | Đường Lê Văn Trầm | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 62 | Đường Nguyễn Hữu Thọ | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | | |
| 1 | Hẻm QL 62 cặp khu bến xe - đường vào nhánh rẽ Lê Lợi | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 2 | Hẻm 332 QL 62 | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 3 | Hẻm Phạm Ngọc Thạch kéo dài | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 4 | Hẻm số 10 đường Nguyễn Du | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 5 | Hẻm số 19 (Thanh tra) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 6 | Đường Cầu Dây cũ | Đê Huỳnh Việt Thanh - Đầu hẻm số 2 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 7 | Hẻm số 2 Cầu Dây | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 8 | Hẻm 96 - Quốc lộ 62 | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 9 | Các hẻm đường Võ Tánh | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10 | Các hẻm đường Thiên Hộ Dương | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 11 | Hẻm 62 ( Tịnh Xá Ngọc Tháp | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 12 | Hẻm Song Lập I | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 13 | Hẻm Song Lập II | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 14 | Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ bắc) | Kênh Quận đến rạch Cái Cát | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ nam) | Rạch Cái Cát đến đường ranh xã Tuyên Thạnh | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| 16 | Đường cặp kênh Quận | Khu bến xe - dân cư Kiến Tường đến kênh Ốp | 48.000 | 53.000 | 48.000 | 48.000 |
| 17 | Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông) | Kênh Ốp đến ranh xã Tuyên Thạnh (xã Thạnh Hưng cũ) | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 18 | Đường sư tám | Kênh Quận đến rạch Cái Cát | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 19 | Đường rạch Cái Cát bờ đông | Kênh Ốp đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 20 | Đường cặp lộ kênh Ốp | Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 21 | Đường cặp kênh Quảng Cụt | Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 22 | Lộ cặp kênh Ngân Hàng | Kênh Lộ Ốp – Kênh Quảng Cụt | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 23 | Đường cặp kênh cửa Đông 1 | Cầu Cửa Đông đến kênh Cửa Đông 2 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Quảng Cụt | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | kênh Quảng Cụt đến giáp ranh xã Mộc Hóa | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 24 | Đường kênh Cửa Đông 3 | Quốc lộ 62 đến kênh 76 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 25 | Đường kênh Cửa Đông 4 | Quốc lộ 62 đến kênh 76 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 26 | Đường kênh Quảng Cụt | Quốc lộ 62 đến kênh 76 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 27 | Đường kênh 76 | Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Cửa Đông 3 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | kênh Cửa Đông 3 đến kênh Cửa Đông 4 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | kênh Cửa Đông 4 đến kênh Quảng Cụt | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 28 | Đoạn đường | Kênh Cửa Đông 1 đến rạch Ông Sự | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Đường cặp rạch Ông Chày | Quốc lộ 62 đến kênh 76 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 30 | Đường tránh Kiến Tường | QL 62 - Kênh Cửa Đông | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Kênh Cửa Đông-Nguyễn Thành A | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 31 | Đường nhánh rẽ rạch Cái Cát | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 32 | Đường cặp rạch Cá Rô lớn | | 90.000 | 99.000 | 90.000 | 90.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 123.000 | 134.000 | 123.000 | 123.000 |
| **IV** | **Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 160.000 | 174.000 | 160.000 | 160.000 |
| **V** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 98.000 | 107.000 | 98.000 | 98.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m** | | 62.000 | 67.000 | 62.000 | 62.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m** | | 86.000 | 94.000 | 86.000 | 86.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m** | | 111.000 | 121.000 | 111.000 | 111.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | | |
| 1 | Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường) | Đường Tôn Đức Thắng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê Anh Xuân | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Trần Văn Trà | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Dương Văn Dương | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Hoàng Quốc Việt | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Minh Đường | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Huỳnh Văn Gấm | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 2 | Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 - mở rộng (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 3 | Đường Nguyễn Văn Khánh | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 4 | Đất khu vườn ươm | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Khu Ao Lục Bình | Đường Lê Văn Tưởng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Thời | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Đỗ Huy Rừa | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê văn Khuyên | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Phạm Văn Bạch | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Trãi | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Trương Định | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 6 | Phường Kiến Tường (Phường 3 cũ) | Cụm dân cư Cầu Dây (Trừ những lô tiếp giáp đường Hùng Vương nối dài) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Khu dân cư Làng Nghề - Cụm dân cư Cầu Dây | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Võ Văn Tần (Khu Làng nghề) | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Đình Chiểu | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Phan Đình Phùng | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Diện | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Song | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Lẹ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Kỷ | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Tịch | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Trần Thị Biền | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Võ Văn Tần | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Đường Lê Văn Tao | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Các đường còn lại trong CDC Làng nghề và CDC Cầu Dây | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| | | Khu bến xe - dân cư Kiến Tường phường 3 | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 7 | Cụm dân cư khu phố 5 Phường 1 | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Phường Kiến Tường (Phường 1 cũ) | Tuyến dân cư Kênh Quận | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| | | Các đường nội bộ khu đô thị sân bay GĐ 2 | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| 9 | Đường nội bộ Khu cư xá Biên phòng phường 2 (nay là Phường Kiến Tường) | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| 10 | Các đường còn lại khu Lò Gốm | | 178.000 | 196.000 | 178.000 | 178.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | | |
| | Ven sông Vàm Cỏ Tây | | 114.000 | 125.000 | 114.000 | 114.000 |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| | Phường Kiến Tường | Phía trong đê bao | 44.000 | 49.000 | 44.000 | 44.000 |
| | | Phía ngoài đê bao | 44.000 | 49.000 | 44.000 | 44.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

## 84. PHƯỜNG LONG AN

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | |
| 1 | QL 1A | Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An | 277.000 | 304.000 | 277.000 |
| | | Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (xã Bình Thạnh cũ) | 277.000 | 304.000 | 277.000 |
| | | Ranh phường Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (phường 5 cũ) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh - Cầu Tân An (phường 5 cũ) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Cầu Tân An - QL 62 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết ranh phường Long An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | Đường tránh thành phố Tân An | Trừ đoạn thuộc Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 3 | QL 62 | QL 1A – Đường tránh (phường Long An) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường tránh (phường Long An) - hết ranh phường Long An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | |
| 1 | ĐT 833 (đường Tổng Uẩn) | QL 1A - Cầu Tổng Uẩn | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | ĐT 834 (đường vào Thủ Thừa) | QL 1A – Hết ranh phường Long An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 3 | ĐT 827 | Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | ĐT 817 | Ranh Thành phố Tân An – Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An | 277.000 | 304.000 | 277.000 |
| **C** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | |
| **I** | **Các đường liên phường, xã** | | | | |
| 1 | Châu Thị Kim | Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Huỳnh Văn Tạo - hết ranh phường Long An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm) | Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Trần Văn Hý - Nguyễn Thông | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 3 | Nguyễn Cửu Vân | | | | |
| | Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương | Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường vào nhà công vụ - Hết ranh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương | Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường vào nhà công vụ - Hết ranh | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 4 | Nguyễn Thông | Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Minh Trường - Lê Văn Lâm | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Lê Văn Lâm – Hết ranh phường Long An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 5 | Trần Minh Châu | Bến đò Chú Tiết - ĐT 833 | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 6 | Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa)) | Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 7 | Nguyễn Kim Công | Nguyễn Cửu Vân - Hết khu nhà công vụ (đường nhựa) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Hết khu nhà công vụ (đường nhựa) - hết ranh phường Long An | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 8 | Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 9 | Nguyễn Văn Nhâm | Trần Minh Châu – hết ranh phường Long An | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| **II** | **Các đường khác** | | | | |
| **1** | **Phường 1** | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4 - P6) | QL1A - QL62 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | Đường Hùng Vương nối dài | Quốc Lộ 62 – Tuyến tránh QL 1A | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Tuyến tránh QL 1A - Cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 3 | Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá) | Hùng Vương - hẻm 42 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Hẻm 42 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh)) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 4 | Đường nội bộ Công viên thành phố Tân An | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | Riêng đường nội bộ tiếp giáp đường Hùng Vương | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 5 | Lê Văn Tưởng | QL 1A - Cống Cai Trung | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Cống Cai Trung - Cầu vượt số 06 | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Cầu vượt số 6 - Hết ranh | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 6 | Trương Định | Lý Thường Kiệt – Nguyễn Đình Chiểu | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Cầu Trương Định - Võ Văn Tần | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| | | Võ Văn Tần - QL 1A | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 7 | Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3) | Hùng Vương - Hai Bà Trưng | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 8 | Đỗ Trình Thoại | QL 1A – Hết ranh phường Long An | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 9 | Hùng Vương | Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Cửu Vân – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – QL 1A | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | QL 1A – QL 62 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 10 | Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6) | QL 62 – QL 1A | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 11 | Nguyễn Trung Trực | QL 1A – Võ Văn Tần | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Võ Văn Tần – Trương Định | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Trương Định – Cách mạng tháng 8 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 12 | Sương Nguyệt Anh | QL 62 – Hùng Vương | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 13 | Châu Văn Giác (Bảo Định) | Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 14 | Nguyễn Đình Chiểu | Trần Hưng Đạo - Trương Định | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Trương Định – Châu Thị Kim | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 15 | Nguyễn Huệ | Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Ngô Quyền - Thủ Khoa Huân | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 16 | Nguyễn Thái Bình | Thủ Khoa Huân - Nguyễn Công Trung | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Công Trung - Lê Văn Lâm | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 17 | Bùi Thị Đồng | Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tồn | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 18 | Cách Mạng Tháng Tám | Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 19 | Hai Bà Trưng | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 20 | Lãnh Binh Tiến | Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 21 | Lê Lợi | Trương Định - Ngô Quyền | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 22 | Lý Công Uẩn | Trương Định – Thủ Khoa Huân | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 23 | Lý Thường Kiệt | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 24 | Ngô Quyền | Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 25 | Nguyễn Duy | Trương Định - Ngô Quyền | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 26 | Nguyễn Thái Học | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 27 | Phan Bội Châu | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 28 | Phan Văn Đạt | Cách Mạng Tháng Tám – Nguyễn Huệ (Phía trên) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 29 | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng - Đầu hẻm 216 Thủ Khoa Huân | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 30 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 31 | Trương Công Xưởng | Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 32 | Võ Công Tồn | Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 33 | Đường giữa chợ nhà lồng Tân An | Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 34 | Đường Bạch Văn Tư | Nguyễn Đình Chiểu (cặp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 35 | Nguyễn Văn Bé | Lê Anh Xuân – đến cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Các nhánh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 36 | Hẻm 49 Lê Anh Xuân | Lê Anh Xuân – đến cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 37 | Hẻm 46 Lê Anh Xuân | Lê Anh Xuân - cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 38 | Hẻm 40 Nguyễn Thái Bình | Nguyễn Thái Bình - cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 39 | Hẻm 85/4 Lê Anh Xuân | Lê Anh Xuân – cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 40 | Hẻm 85 Lê Anh Xuân | Lê Anh Xuân-cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 41 | Lê Anh Xuân | Thủ Khoa Huân- đến cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 42 | Bạch Đằng | Cầu Dây - Trương Định | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 43 | Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) | Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 44 | Đỗ Tường Phong (Đường số 5B) | Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 45 | Hồ Văn Long | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 46 | Hoàng Hoa Thám | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 47 | Huỳnh Thị Mai | Nguyễn Trung Trực - Trương Định | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 48 | Lê Văn Hiếu | Huỳnh Thị Mai – Bạch Đằng | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 49 | Huỳnh Văn Gấm | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 50 | Huỳnh Việt Thanh | QL 1A - Lê Thị Thôi | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Lê Thị Thôi - Hết đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 51 | Lê Cao Dõng (Đường số 5A) | (Phía trước tiểu công viên) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 52 | Lê Thị Thôi | Phần láng bê tông nhựa nóng | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Phần láng bê tông xi măng | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 53 | Lê Văn Tao | Hùng Vương – QL 62 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | QL 62 – Huỳnh Việt Thanh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Huỳnh Việt Thanh – Hết đường Lê Văn Tao | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 54 | Mai Thị Tốt | Trương Định – Hùng Vương | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 55 | Nguyễn Thanh Cần | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 56 | Phạm Thị Đẩu | Hùng Vương - QL 62 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 57 | Phan Đình Phùng | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 58 | Trà Quí Bình (Đường số 1) | Cổng chính Đài Truyền hình - Võ Văn Tần | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 59 | Trương Văn Bang (Đường số 3) | Trà Quí Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 60 | Võ Thị Kế | Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Cần | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 61 | Võ Văn Tần | Trương Định – QL 1A | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 62 | Trần Kỳ Phong | Sương Nguyệt Anh - QL 62 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đoạn nhánh đến Hẻm 21 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 63 | Lộ cư xá (Đường số 4) | Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 64 | Lộ cư xá (Đường số 6) | Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý khu kinh tế | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 65 | Trang Văn Nguyên | Huỳnh Việt Thanh – Hết ranh chợ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Hết ranh chợ – cuối hẻm | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Các đường còn lại trong khu chợ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 66 | Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 67 | Nguyễn Thị Rành | Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 68 | Dương Văn Hữu | Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 69 | Nguyễn Văn Tây | Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 70 | Đường chui cầu Tân An | Hoàng Hoa Thám - Lê Văn Tao đến hết đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 71 | Huỳnh Hữu Thống | Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 72 | Huỳnh Văn Đảnh | Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 73 | Huỳnh Văn Nhứt | Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 74 | Huỳnh Văn Tạo | Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 75 | Lê Thị Điền | Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 76 | Lê Văn Lâm | Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 77 | Nguyễn Công Trung | Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 78 | Nguyễn Hồng Sến | Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Trần Văn Nam | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 79 | Nguyễn Minh Trường | Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừu | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đinh Viết Cừu – Sông Vàm Cỏ Tây | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 80 | Trần Văn Nam | Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Thông - cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 81 | Trương Thị Sáu | Châu Thị Kim - cuối đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 82 | Võ Phước Cương | Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đảnh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 83 | Võ Văn Mùi | Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 84 | Đường hẻm 147 Nguyễn Thái Bình | Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sến | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 85 | Đường kênh 6 Văn | Nguyễn Minh Trường – Hẻm 11 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 86 | Đường hẻm 9 Nguyễn Thông | Nguyễn Thông - Đường số 2 Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường 1, phường 3 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 87 | Hẻm 232 Nguyễn Đình Chiểu | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 88 | Hẻm 456 Nguyễn Đình Chiểu | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 89 | Hẻm 123 Nguyễn Công Trung | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 90 | Hẻm 81 Nguyễn Công Trung | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 91 | Hẻm 141 Nguyễn Thái Bình | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 92 | Hẻm 148 Nguyễn Thái Bình | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 93 | Hẻm 94 Trần Văn Nam | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 94 | Hẻm 7 Đinh Viết Cừu | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 95 | Lê Hữu Nghĩa | QL 1A – Nguyễn Cửu Vân | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 96 | Lưu Văn Tế | QL1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 97 | Nguyễn Minh Đường | QL1A - Nguyễn Cửu Vân | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 98 | Nguyễn Thị Nhỏ | QL1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 99 | Trần Phong Sắc | Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 100 | Võ Tấn Đồ | QL 1A - đường tránh | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Đường tránh - Nghĩa trang | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 101 | Võ Văn Môn (Đường số 9) | QL 1A – Nguyễn Cửu Vân | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 102 | Đường hẻm 402 Quốc lộ 1A | QL1A - hết đường (giữa trường Lê Quý Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 103 | Phạm Văn Phùng | Nguyễn Cửu Vân - nhánh đường số 1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 104 | Huỳnh Thị Thanh | Đường số 1 - Nguyễn Cửu Vân | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 105 | Đường số 11 - khu phố Bình Quân 2 (phường 4 cũ) | QL 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 106 | Đường số 7 - đường liên khu phố (phường 4 cũ) | QL 1A - Tuyến tránh | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Tuyến tránh - Xuân Hòa | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 107 | Hẻm 401 Quốc lộ 1A | QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mảng) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 108 | Khu đất ở công chức Cục Thuế | Các đường nội bộ | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 109 | Đường Ngô Văn Lớn | Lê Hữu Nghĩa - Võ Văn Môn | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 110 | Trần Văn Chính | Trần Phong Sắc - QL 1A | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 111 | Lê Công Trình | Sương Nguyệt Anh – Trịnh Quang Nghị | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 112 | Nguyễn Thanh Tâm | Nguyễn Văn Tạo – Nguyễn Thị Nhỏ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 113 | Hẻm 120 Nguyễn Minh Đường - 69 Võ Văn Môn | Nguyễn Minh Đường - Võ Văn Môn | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 114 | Cao Văn Lầu | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 115 | Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực) | QL 1A – Cao Văn Lầu | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Cao Văn Lầu – Bến đò | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 116 | Đặng Văn Truyện | Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) – Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 117 | Huỳnh Ngọc Hay (đê cống Châu Phê Đông) | Cống Châu Phê – Trần Minh Châu | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 118 | Huỳnh Thị Đức | ĐT 833 – Mai Bá Hương | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 119 | Lê Văn Khuyên | ĐT 833 – Trần Minh Châu | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 120 | Mai Bá Hương | ĐT 833 – hết ranh Thành phố (xã Bình Thạnh - Thủ Thừa) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 121 | Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn) | Cử Luyện - Nguyễn Văn Siêu | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 122 | Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây) | Cao Văn Lầu – ĐT 833 | 290.000 | 318.000 | 290.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 123 | Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún)) | QL1A – ĐT 833 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 124 | Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang) | Cầu Bà Rịa – hết ranh thành phố Tân An | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 125 | Đường vào cầu Tân An cũ | Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 126 | Đường vào Trung tâm Khuyến nông | Lê Văn Tưởng - QL1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 127 | Huỳnh Ngọc Mai | Đỗ Trình Thoại - hết đường | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 128 | Trần Văn Thiện | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 129 | Đường chui cầu Tân An | Đường Lê Văn Tưởng - Đường vào cầu Tân An cũ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 130 | Vành Đai | Cầu Vàm Cỏ Tây - ranh phường Long An | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 131 | Lê Văn Kiệt | QL62 – Nguyễn Thị Hạnh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 132 | Nguyễn Thị Bảy | Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Phan Văn Lại – QL 62 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 133 | Nguyễn Thị Hạnh | Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Cống Rạch Mương – Hết đường | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 134 | Nguyễn Văn Chánh | Huỳnh Châu Sổ - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 135 | Phạm Văn Chiêu | QL 62 - Hết đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 136 | Phạm Văn Trạch | Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 137 | Phan Văn Lại | Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 138 | Võ Ngọc Quận | Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 139 | Hẻm 456 (Đường cặp Cty Chăn nuôi) | QL62 – Nguyễn Thị Bảy | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 140 | Đường Bờ Đập (Đường cống Rạch Rót) | Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 141 | Đường Hẻm 203 - Quốc lộ 62 (Xuân Hòa 1) | Hồ Ngọc Dẫn cặp tường tỉnh đội - hết đường | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 142 | Nguyễn Văn Hiệp | QL 62 - khu dân cư Kiến Phát | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 143 | Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2) | Có lộ | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Không lộ | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 144 | Đường kênh Ba Mao | Có lộ | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Không lộ | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 145 | Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2 | Có lộ | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Không lộ | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 146 | Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2) | Xuân Hòa - hết đường | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 147 | Hẻm 16 (Đường vào cư xá xây lắp) | Nguyễn Thị Hạnh - hết đường | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 148 | Hẻm 386 (Đường vào DNTN T&G) | QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 149 | Đường số 7 (Xuân Hòa 2- bên phải) | đường Huỳnh Châu Sổ - ranh phường Khánh Hậu | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 150 | Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm | QL 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 151 | Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội) | QL 62 - Xuân Hòa | 290.000 | 318.000 | 290.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 152 | Đường xóm biển | Nguyễn Thị Hạnh - hết đường | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 153 | Hẻm 235 Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa 2) | Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 154 | Hẻm 182 Nguyễn Thị Hạnh (Nhơn Bình) | Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 155 | Hẻm 217 Xuân Hòa 2 | Huỳnh Châu Sổ - đình Xuân Sanh | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 156 | Đường Xóm Đình XH 2 nối dài | Xuân Hòa 2 | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 157 | Đường số 7 (Xuân Hòa 2 - Bên trái) | Quốc lộ 1 - Huỳnh Châu Sổ | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 158 | Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng)) | Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 159 | Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4) | Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 160 | Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1) | Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 161 | Đê bao ấp 1,2 (xã Hướng Thọ Phú cũ) | Lê Văn Tưởng - đê bao ấp 2 | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 162 | Đê bao ấp 2 (xã Hướng Thọ Phú cũ) | Đê bao Tỉnh - đê bao ấp1, 2 | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 163 | Đường Công Vụ (Cặp cao tốc) | Trần Văn Ngàn - sông Vàm Cỏ Tây | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 164 | Đường Ngang ấp 2 | Đê bao ấp 2 - Công vụ | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 165 | Đường kênh 30/4 | Đặng Ngọc Sương - Đỗ Trình Thoại | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 166 | Đường ngọn Rạch Cầu Ngang | Đỗ Trình Thoại - Ngọn Rạch Cầu Ngang | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 167 | Đường số 2 (Bên trái Khu dân cư Công ty Cổ phần Địa ốc Long An) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 168 | Đường Kênh Cổng Vàng | Đ.Đỗ Trình Thoại- hết ranh phường Long An | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 169 | Đường Ngang Ấp 2-Ấp 1 | Đ.Đê Bao Ấp 2-Ấp 1(Đ.Công Vụ) | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 170 | Đường Kênh 10 Xi | Đ.Lê Văn Tưởng-hết đường | 235.000 | 263.000 | 235.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| **III** | **Đường chưa có tên** | | | | |
| 1 | Đoạn đường | Đoạn đường nối từ Lê Văn Tao - Hết đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | Đoạn đường | Đoạn đường nối từ nút giao Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Huệ - Dưới cầu Tân An. | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Dưới cầu Tân An - Hết đường | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 3 | Đường Cầu Bà Rịa | Quốc lộ 1 - Cầu Bà Rịa phường Long An (xã Bình Thạnh cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 |
| 4 | Đường Bình Cang đến Đập Bà Sáu | Đoạn lộ đập Bà Sáu (xã Bình Thạnh cũ) | 224.000 | 245.000 | 224.000 |
| | Lộ đê Vàm Cỏ Tây | Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An | 277.000 | 304.000 | 277.000 |
| | Lộ Bình Cang | QL 1A – Chùa Kim Cang | 277.000 | 304.000 | 277.000 |
| | Lộ làng số 5 | Ngã ba ĐT 817 - Ngã ba ĐT 834 | 277.000 | 304.000 | 277.000 |
| 5 | Lộ Bờ Cỏ Sã | ĐT 834 - QL 1A | 265.000 | 289.000 | 265.000 |
| | Đường dẫn vào cầu An Hòa ( xã Bình Thạnh) | Ngã ba giao Lộ làng số 5 - Ranh thị trấn Thủ Thừa | 265.000 | 289.000 | 265.000 |
| | Đường Công vụ | | 224.000 | 245.000 | 224.000 |
| **IV** | **Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 320.000 | 360.000 | 320.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa** | | 400.000 | 450.000 | 400.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 520.000 | 585.000 | 520.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường đất từ 2 đến < 3m** | | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa** | | 520.000 | 585.000 | 520.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| **IX** | **Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 520.000 | 585.000 | 520.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | |
| * | **CÁC CƯ XÁ** | | | | |
| 1 | Hẻm 228 Quốc lộ 1A, phường Long An | Các đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | Cư xá Công ty Giao thông, Phường Long An | Đường ≥ 3 m | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Đường < 3 m | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 3 | Cư xá Công ty Lương Thực | Đường ≥ 3 m | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Đường < 3 m | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 4 | Cư xá Công ty Xây Lắp | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 5 | Trần Trung Tam (Cư xá Phường 3 (A+B) cũ) | Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Các căn còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 6 | Cư xá Phường Long An (phường 4 cũ) | Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Các căn còn lại | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 7 | Cư xá Sương Nguyệt Anh | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 8 | Cư xá Thống Nhất | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| * | **CÁC KHU DÂN CƯ** | | | | |
| 1 | Khu nhà công vụ | Loại 1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Loại 2 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 1 | Khu dân cư Công ty ĐTXD phường Long An (phường 6 cũ) | Đường song hành khu vực đường vòng tránh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 1 và đường số 2 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chánh phường Long An (Công ty Cổ phần Thái Dương đầu tư) | Đường số 1 (liên khu vực) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 2, 3, 5 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 4, 6 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 3 | Khu dân cư Đại Dương phường Long An (phường 6 cũ) | Đường số 1 (đường đôi) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường Liên khu vực | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 4 | Khu dân cư đối diện công viên phường Long An (phường 3 cũ) | Đường số 1 (Giao với đường Hùng Vương) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 2 (Giao với đường số 1) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 3 (Giao với đường số 2) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 5 | Khu dân cư Nam trung tâm phường Long An An (Công ty Kiến Phát - phường 6 cũ) | Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 4 nối dài, đường số 6 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 2, 3, 5 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 6 | Khu dân cư phường Long An – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An - Phường 5 cũ | Đường số 1 và đường số 3 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9, đường số 13 và các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 7 | Khu tái định cư hành chính tỉnh (Cty cổ phần Đông Tâm Long An) | Đường số 1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13 (9 mét ) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 8, 9, 10, 11, 14 (7 mét) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường Liên khu vực | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 8 | Đường nội bộ khu Dân cư Chương Dương | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 9 | Khu dân cư ADC | Đường A | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 10 | Khu dân cư mở rộng IDICO giai đoạn 2 phường Long An (phường 6 cũ) | Các đường còn lại | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường Hùng Vương nối dài | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 11 | Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư | Đường BT 1, BT 2, BT 3, BT 4, BT 5, BT 6, BT 7, BT 8, BT 9, BT 10, BT 11, BT 13 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 23, 24, 26, 28 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường phân khu phía Bắc; Đường phân khu phía Nam; Đường song hành | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường đôi số 8, 22 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường Hùng Vương nối dài | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường tránh thành phố Tân An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 12 | Khu dân cư, tái định cư Việt Hóa do Công ty TNHH MTV Việt Hóa Long An làm chủ đầu tư | Đường số 01, 03, 07 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường D3 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường cặp đường QH 1 (đường đôi) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 13 | Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường Long An (phường 1, phường 3 cũ) | Đường số 1, 2, 3, 4, 5 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 14 | Khu dân cư đường Huỳnh Châu Sổ | | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| 15 | Khu dân cư Thanh Tiến | Đường số 1, 2, 3 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 16 | Khu dân cư Tấn Đồ | Tiếp giáp đường Võ Tấn Đồ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường số 1, 2, 3,4,5,6,7 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| 17 | Khu dân cư Khánh Vinh (phường 4 cũ) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 18 | Khu tái định cư Chỉnh trang khu dân cư cặp bờ kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây phường Long An (phường 1, phường 6 cũ) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH** | | | | | |
| | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 235.000 | 263.000 | 235.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
## 85. PHƯỜNG TÂN AN

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | |
| **A** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | |
| 1 | ĐT 833 (đường Tổng Uẩn) | Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh phường Tân An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | ĐT 827 | Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) – Hết ranh phường Tân An | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | |
| **I** | **Các đường liên phường, xã** | | | | |
| 1 | Châu Thị Kim | Ranh phường Long An – Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – đường kênh Tư Vĩnh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường kênh Tư Vĩnh - Cầu Cây Bần | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Cầu Bà Lý - hết ranh phường Tân An | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 2 | Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm) | Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Trần Văn Hý - Nguyễn Thông | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 3 | Nguyễn Thông | Ranh phường Tân An - Hết ranh | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 4 | Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa)) | Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 5 | Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 – Nhơn Thạnh Trung) | Rang phường Tân An - Nguyễn Văn Bộ | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Nguyễn Văn Bộ - Cống 10 Mậu | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Cống 10 Mậu - Cống ông Dặm | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| **II** | **Các đường khác** | | | | |
| 1 | Đường ven sông Bảo Định | Ranh phường Long An - Nguyễn Văn Trưng | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Nguyễn Văn Trưng - Kênh Tư Vĩnh | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Kênh Tư Vĩnh - rạch Cây Bần | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Rạch Cây Bần - hết đường | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 2 | Châu Văn Bảy (Đường Đình An Trị ) | Châu Thị Kim - Sông Bảo Định | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 3 | Đinh Thiếu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên) ) | Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường) | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 4 | Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 ) | Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 5 | Huỳnh Hoàng Hiển (Đường 3 Ngàn ) | Châu Thị Kim - ĐT 827 | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền) | Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp đường | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp kênh | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 7 | Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác) | Châu Thị Kim – ĐT 827 | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 8 | Nguyễn Văn Trưng (Đường Xóm Chùa) | Châu Thị Kim - Sông Bảo Định | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 9 | Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim | Châu Thị Kim - Hết số nhà 123 (trừ các hẻm nhánh) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 10 | Nguyễn Văn Rành | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 11 | Đường kênh Tư Vĩnh (Bên kênh) | Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | Đường kênh Tư Vĩnh (Bên đường) | Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 12 | Đường vành đai | Đoạn Sông Bảo Định-Châu Thị Kim | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Châu Thị Kim - Trần Văn Ngà | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Trần Văn Ngà - đường tỉnh 827 | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Đường tỉnh 827 - Cầu bắc qua sông Vàm cỏ Tây | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| | | Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây - Đương tỉnh 833 | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 13 | Nguyễn Văn Tịch | Đường tỉnh 827 - đường kênh Tư Vĩnh (bên đường - bên kênh) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | đường kênh Tư Vĩnh - Châu Thị Kim | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 14 | Đường Kênh 42 (phường 7 cũ) | Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên đường) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên kênh) | 290.000 | 318.000 | 290.000 |
| 15 | Đường Đỗ Tường Tự | Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 16 | Lương Văn Hội | Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 17 | Nguyễn Thị Chữ | ĐT827A - Bến đò Đồng Dư | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 18 | Nguyễn Thị Lê | ĐT827A - Bến đò Sáu Bay | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 19 | Phan Đông Sơ | Lộ ấp 4 (ĐT827B) - cuối ấp Bình Nam (ĐT827A) | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 20 | Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm | ĐT827A - Đường liên ấp 4 – Bình Nam | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 21 | Đường liên ấp 3, ấp 4, ấp Bình Nam | Lương Văn Hội - đường Vành đai | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 22 | Nguyễn Thị Chữ (Phía giáp Kênh) | đường Vành đai - cầu Đồng Dư | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 23 | Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận – An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 24 | Khương Minh Ngọc (Đường Xóm Tương) | Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 25 | Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình) | Châu Thị Kim – Đỗ Văn Giàu | 235.000 | 263.000 | 235.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 26 | Phạm Văn Điền (Đường kênh Tình Tang) | Châu Thị Kim – ĐT 827 | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 27 | Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu) | Sông Bảo Định - Châu Thị Kim | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 28 | Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa) | Châu Thị Kim – ĐT827 | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 29 | Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tình) | Châu Thị Kim - Sông Bảo Định | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 30 | Đường 5 An | Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 31 | Phan Văn Mười Hai (Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim - hết ranh phường Tân An | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 32 | Đỗ Văn Giàu (Đường Xóm Ngọn) | Trần Văn Ngà - Nguyễn Văn Tịch | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 33 | Đường kênh 10 Nọng | Nguyễn Văn Tịch - Lê Văn Cảng | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 34 | Bùi Tấn (Đường Lộ Đình) | ĐT 833 - cầu Đình | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 35 | Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung) | Trần Công Oanh – Lương Văn Bang | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 36 | Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị) | ĐT 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị) | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 37 | Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận) | Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 38 | Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị) | Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị) | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 39 | Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận – Nhơn Thạnh Trung – (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị)) | ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị) | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 40 | Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung–Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cổng trường học) | ĐT 833 – Nguyễn Văn Nhâm | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 41 | Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị) | Cầu Đình – Lê Minh Xuân | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 42 | Đường nối tập đoàn 6 | Đường nối tập đoàn 6 (đường Lê Văn Yên-đường Lê Thị Trăm) | 235.000 | 263.000 | 235.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 43 | Lê Văn Yên | Đường Lê Văn Yên (đường Bùi Tấn-đường Mai Thu) | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 44 | Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung | Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận) | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 45 | Đường kênh 10 Mậu | Tỉnh lộ 833 – Nguyễn Văn Nhâm | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 46 | Đường giao thông nông thôn | Nguyễn Văn Nhâm – Cống 5 Cát | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 47 | Đường Kênh 5 Tâm | | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| 48 | Đường kênh ngang Bình Trung 1 - Bình Trung 2 | Nguyễn Văn Bộ - Cống 5 Cát | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| **III** | **Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 320.000 | 360.000 | 320.000 |
| **IV** | **Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa** | | 400.000 | 450.000 | 400.000 |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 520.000 | 585.000 | 520.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường đất từ 2 đến < 3m** | | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa** | | 520.000 | 585.000 | 520.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 520.000 | 585.000 | 520.000 |
| **C** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | |
| 1 | Khu dân cư Bình Tâm | | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 2 | Khu nhà công vụ | Loại 1 | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 2 | Khu nhà công vụ | Loại 2 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| 3 | Khu dân cư Thành Tài phường Tân An (bờ kênh P7 cũ) | Các đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| 4 | Khu nhà ở thương mại cho người thu nhập thấp phường Tân An (xã Bình Tâm cũ)) | Các đường nội bộ | 346.000 | 346.000 | 346.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 5 | Khu tái định cư An Vĩnh Ngãi | Đường vành đai | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường Phạm Văn Điền | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường Trần Văn Ngà | 346.000 | 346.000 | 346.000 |
| | | Đường N1, N2, N3 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| | | Đường D1, D2, D3, D4, đường số 06 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH** | | | | | |
| | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 235.000 | 263.000 | 235.000 |

# PHỤ LỤC 1
# ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

## 86. PHƯỜNG KHÁNH HẬU

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| **PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | | | |
| 1 | QL 1A | Ranh phường Khánh Hậu - Hết ranh | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| 2 | QL 62 | Ranh phường Khánh Hậu - đường nhánh lên cao tốc | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Đường nhánh lên cao tốc - hết ranh phường Khánh Hậu | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Hết UBND xã Lợi Bình Nhơn - Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | |
| **I** | **Các đường liên phường, xã** | | | | |
| 1 | Nguyễn Cửu Vân | | | | |
| | Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương | Ranh phường Khánh Hậu - Hết ranh | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương | Đường vào nhà công vụ - Hết đường | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 2 | Nguyễn Kim Công | Ranh phường Khánh Hậu - Phạm Văn Thành | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| **II** | **Các đường khác** | | | | |
| 1 | Hoàng Anh (Đường Thủ Tửu) | QL 1A - Cầu Thủ Tửu (Đường 30/4 - Tân Khánh) | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu) | QL 1A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4) | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 3 | Phạm Văn Ngô (Đường 30/4) | Ngã 3 Công An Phường - Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu) | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| | | Trần Văn Đấu - Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu) | 315.000 | 345.000 | 315.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 4 | Phạm Văn Thành (Đường Bắc Thủ Tửu) | QL 1A – Nguyễn Cửu Vân | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 5 | Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu) | QL 1A - Kênh Nhơn Hậu | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| | | Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên trái, phía đường) | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| | | Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên phải, phía kênh) | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 6 | Đường bên hông trường chính trị (hẻm 1001) | | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 7 | Đường vành đai | Sông Bảo Định - Quốc lộ 1A | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| | | Quốc lộ 1 A- Rạch 2 Cao | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| | | Rạch 2 Cao - hết ranh phường Khánh Hậu | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 8 | Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng)) | Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) - Kênh Xáng | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 9 | Lương Văn Chấn ( Lộ ấp Quyết Thắng cũ) | Bên có lộ | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| | | Bên kênh không lộ | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 10 | Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) | Cổng 1 Lăng Nguyễn Huỳnh Đức – Cổng 2 | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| 11 | Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa) | Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa – P6)- Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 12 | Nguyễn Văn Quá (Đê Bao Kênh xáng) | Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) - Bên có lộ | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| | | Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) - Bên kênh | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 13 | Đường Lò Lu Tây (Tiếp giáp kênh) | Quốc lộ 1A - kênh Quyết Thắng | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 14 | Đường Rạch Giồng | Đường Nguyễn Văn Quá - hết ranh phường Khánh Hậu | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 15 | Bùi Văn Bộn (Đường đê chống lũ) | QL 62 (Chợ Rạch Chanh) - sông Vàm Cỏ Tây | 255.000 | 285.000 | 255.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| 16 | Nguyễn Đại Thời (Đường GTNT cấp 6) | Từ cầu Máng đến cầu Mới | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 17 | Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc) | QL 62 – Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng)) | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 18 | Võ Duy Tạo (Đường vào bãi rác) | QL 62 – Phan Văn Tuấn (Đường đê Rạch Chanh – kênh Chính Bắc) | 315.000 | 345.000 | 315.000 |
| 19 | Đường GTNT ấp Bình An A | Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc) | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 20 | Đường GTNT ấp Bình An B | Tư nguyên đến Đường Cao Tốc | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| | | Từ cống Tư Dư - quán ông Cung | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 21 | Đường GTNT ấp Ngãi Lợi | Từ khu đô thị đến ấp Ngãi Lợi A | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 22 | Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B | Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc) | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 23 | Đường GTNT liên ấp Ngãi Lợi A - Bình An A | Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - nhà anh Út Mẫm | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 24 | Đường Xuân Hòa 1 đến ngọn Mã Lách | QL 62 - đường dây điện Sơn Hà | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 25 | Lộ Rạch Đào - Lợi Bình Nhơn cũ | Đường Võ Duy Tạo - cầu Ông Giá | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 26 | Tỉnh lộ 49 cũ (Rạch Chanh) | Bùi Văn Bộn- Sông Nguyễn Văn Tiếp (rạch Chanh) (Bên Phải QL62) | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| | | QL 62 - sông Nguyễn Văn Tiếp, Rạch Chanh) (Bên trái QL62) | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 27 | Đường công vụ (đường Cao tốc) | Vòng xoay QL 62 - đường Nguyễn Văn Quá | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| 28 | Đường kinh N2 | Cống Tư Dư - cuối đường | 255.000 | 285.000 | 255.000 |
| **III** | **Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | Phường Khánh Hậu (gồm phường Tân Khánh, Khánh Hậu cũ) | 360.000 | 360.000 | 360.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| **IV** | **Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa** | Phường Khánh Hậu (gồm phường Tân Khánh, Khánh Hậu cũ) | 450.000 | 450.000 | 450.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHN | CLN | NTS |
| **V** | **Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 585.000 | 585.000 | 585.000 |
| **VI** | **Đường giao thông có nền đường đất từ 2 đến < 3m** | | 235.000 | 263.000 | 235.000 |
| **VII** | **Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa** | | 585.000 | 585.000 | 585.000 |
| **VIII** | **Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | 585.000 | 585.000 | 585.000 |
| **D** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | |
| * | **CÁC KHU DÂN CƯ** | | | | |
| 1 | Khu dân cư – Tái định cư Lợi Bình Nhơn | Đường số 1, 2 (đường đôi) và một phần đường số 12 và đường số 13 khu thương mại | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Các đường còn lại | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| 2 | Khu tái định cư số 1 Phường Khánh Hậu | Đường vành đai thành phố Tân An | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| | | Đường Cù Khắc Kiệm, và các đường nội bộ | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| **PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH** | | | | | |
| | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 235.000 | 263.000 | 235.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**87. PHƯỜNG TÂN NINH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | ĐƯỜNG 786 | Ngã 4 Quốc tế | Hết ranh TP.Tây Ninh cũ (hướng đi Thanh Điền) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | |
| 1 | Hẻm 13 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 2 | Hẻm 14 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 3 | Hẻm 15 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 4 | Đ. D9 (sau văn phòng công chứng Dương Kim Hà) | Giao đường N11 | Giao đường N9 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 5 | Đ.cặp ngân hàng ACB (N11) | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 6 | Đ.D10 | Đường Trương Tùng Quân | N9 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 7 | Đ.N9 (cặp Khách sạn Hòa Bình cũ) | Đường 30/4 | Đặng Ngọc Chinh | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 8 | ĐẠI LỘ 30/4 | Ngã ba vô BV Quân Y | Ngã ba mũi tàu | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Ngã ba mũi tàu | Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo | Đường Hoàng Lê Kha | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Hoàng Lê Kha | Ranh Hòa Thành (cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 9 | ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1) | Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường Đặng Văn Lý (Đường L) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 10 | ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 11 | ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương) | Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện) | Ranh phường Hiệp Ninh cũ (Cầu Vườn Điều) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Đoạn đường | Đường Nguyễn Văn Cừ | Đường Hàm Nghi | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 13 | ĐƯỜNG 2 | Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường Trường Chinh (Đường I) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 14 | ĐƯỜNG 3 | Đường Trường Chinh (Đường I) | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 15 | ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài) | Đường CMT8 | Ngã 3 đi B4 | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 16 | ĐƯỜNG 5 | Đường Nguyễn Văn Thắng | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 17 | Đường 9A Trường Chinh | Đường Trường Chinh | cuối Hẻm 69 Cách Mạng Tháng 8 (Trường HLK) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 18 | Đường A Lộ Chánh Môn (cặp trường THCS Võ Văn Kiệt) | Đường Nguyễn Trãi | Đường Lạc Long Quân | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 19 | ĐƯỜNG B | Hẻm số 6 đường Phạm Tung | Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 20 | ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8 | ngã ba Đông á | Đường Nguyễn Văn Tốt | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Tốt | Hẻm số 9 | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Hẻm số 9 | Ngã tư Công an TP cũ | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Ngã tư Công an TP cũ | Cầu Quan | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Cầu Quan | Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu) | Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 21 | Đường cặp Công viên Xuân Hồng | Đường Dương Minh Châu | Đường Trường Chinh | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 22 | Đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh | Giao đường N20 | Giao đường Phạm Tung | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 23 | Đường Cơ Thánh vệ | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Trường Chinh Mới | 710.000 | 797.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | ĐƯỜNG E | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 25 | ĐƯỜNG G | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) | Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 26 | ĐƯỜNG H | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) | Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 27 | ĐƯỜNG M | Đường 3 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 28 | DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 29 | ĐƯỜNG M-N (Đường mới) | Đường Lạc Long Quân | Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 30 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Bời Lời (phường Bình Minh) | | | |
| 31 | Đường Nội bộ khu dân cư số 1 (Trước Mẫu giáo Ngôi sao xanh) | Đường D11 | Giao đường song song đường Đặng Ngọc Chinh | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 32 | Đường sau Ngân hàng BIDV | Đường Dương Minh Châu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 33 | Đường sau Phòng Tài nguyên Thành phố | Đường Đặng Ngọc Chinh | Đường D10 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 34 | Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú) | Đường Điện Biên Phủ | Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 35 | Đường tổ 10, khu phố 5 | Đường Đặng Ngọc Chinh | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 36 | HÀM NGHI | Đường CMT8 | Đường Quang Trung | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 37 | Hẻm | Đường Trần Quốc Toản (Cafe Mây) | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 38 | Hẻm | Đường Cách Mạng Tháng 8 (Quang Hải) | Đường Nguyễn Đình Chiểu | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 39 | Hẻm | Đường 30/4 | Nhà dân | 238.000 | 278.000 | 98.000 |
| 40 | Hẻm 1 | Đường Pasteur | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 41 | Hẻm 1 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 42 | Hẻm 1 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Hẻm 1 | Đường Nguyễn Thái Học | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 44 | Hẻm 1 | Đường Võ Thị Sáu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 45 | Hẻm 1 | Đường Hoàng Lê Kha | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 46 | Hẻm 1 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 47 | Hẻm 1 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 48 | Hẻm 1 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 49 | Hẻm 1 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 50 | Hẻm 10 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 51 | Hẻm 10 | Đường Hoàng Lê Kha | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 52 | Hẻm 10 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 53 | Hẻm 10 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 54 | Hẻm 10 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 55 | Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 9 Cơ Thánh vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 56 | Hẻm 10 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 57 | Hẻm 10, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 58 | Hẻm 101 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 13 Đường Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 59 | Hẻm 10a | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 60 | Hẻm 11 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 61 | Hẻm 11 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 62 | Hẻm 11 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 63 | Hẻm 11 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 64 | Hẻm 11 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Hẻm 11 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 66 | Hẻm 11 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 67 | Hẻm 11-12 Đường Thuyền | Đường 21A Điện Biên Phủ | Cuối đường (hướng Suối) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 68 | Hẻm 12 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 69 | Hẻm 12 | Đường Hoàng Lê Kha | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 70 | Hẻm 12 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 71 | Hẻm 12 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 72 | Hẻm 12 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 73 | Hẻm 12 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 11 Cơ Thánh vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 74 | Hẻm 12 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 75 | Hẻm 1-2 Đường Thuyền | Đường 21A Điện Biên Phủ | Cuối đường (hướng Suối) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 76 | Hẻm 12, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 77 | Hẻm 12a | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 78 | Hẻm 13 | Đường Hoàng Lê Kha | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 79 | Hẻm 13 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 80 | Hẻm 13 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 81 | Hẻm 13 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 82 | Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 77 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 83 | Hẻm 13 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 84 | Hẻm 13, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 85 | Hẻm 13, đường Trưng Nữ Vương | Đường Trưng Nữ Vương | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 86 | Hẻm 13-14 Đường Thuyền | Đường 21A Điện Biên Phủ | Hết khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 87 | Hẻm 14 | Đường Hoàng Lê Kha | HẺM 6 NTH | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 88 | Hẻm 14 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 89 | Hẻm 14 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 13 Cơ Thánh vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 90 | Hẻm 14 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 91 | Hẻm 14, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 92 | Hẻm 15 | Đường Hoàng Lê Kha | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 93 | Hẻm 15 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 94 | Hẻm 15 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 95 | Hẻm 15 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 96 | Hẻm 15 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 97 | Hẻm 15 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 98 | Hẻm 15, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 99 | Hẻm 16 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 100 | Hẻm 16 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 15 Cơ Thánh vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 101 | Hẻm 16 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 102 | Hẻm 16 Đường Thuyền | Đường Thuyền | Cuối đường (hướng Suối) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 103 | Hẻm 17 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 104 | Hẻm 17 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 105 | Hẻm 17 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 106 | Hẻm 17, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 107 | Hẻm 17A đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 108 | Hẻm 17A đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 109 | Hẻm 18 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 110 | Hẻm 18 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 17A Cơ Thánh vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 111 | Hẻm 18 Đường Thuyền | Đường Thuyền | Cuối đường (hướng Suối) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 112 | Hẻm 18, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 113 | Hẻm 19 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 114 | Hẻm 19 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 115 | Hẻm 19 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 116 | Hẻm 19 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 81 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 117 | Hẻm 19 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 118 | Hẻm 19, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 119 | Hẻm 1A đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 120 | Hẻm 2 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 121 | Hẻm 2 | Đường Võ Thị Sáu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 122 | Hẻm 2 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 123 | Hẻm 2 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 124 | Hẻm 2 | Đường Võ Thị Sáu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 125 | Hẻm 2 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 126 | Hẻm 2 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 127 | Hẻm 2 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 128 | Hẻm 2 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 95 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | Hẻm 20 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 17 Cơ Thánh vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 130 | Hẻm 20 Đường Thuyền | Đường Thuyền | Hết khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 131 | Hẻm 21 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 132 | Hẻm 21 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 133 | Hẻm 21 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 134 | Hẻm 21 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 135 | Hẻm 21 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 136 | Hẻm 21, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 137 | Hẻm 21A đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 138 | Hẻm 22 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 139 | Hẻm 22 Đường Thuyền | Đường Thuyền | Giáp hẻm 10 Nguyễn Hữu Thọ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 140 | Hẻm 23 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 141 | Hẻm 23, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 142 | Hẻm 23A, đường 30/4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 143 | Hẻm 24 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 144 | Hẻm 24 Đường Thuyền | Đường Thuyền | Giáp hẻm 12 Nguyễn Hữu Thọ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 145 | Hẻm 24, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 146 | Hẻm 25 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 147 | Hẻm 25 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 148 | Hẻm 25, đường 30/4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 149 | Hẻm 25, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 150 | Hẻm 26 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 151 | Hẻm 26 Đường Thuyền | Đường Thuyền | Đ. Trường Chinh mới | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 152 | Hẻm 27 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 153 | Hẻm 27 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 154 | Hẻm 27, đường 30/4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 155 | Hẻm 28 Đường Thuyền | Đường Thuyền | Đ. Trường Chinh mới | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 156 | Hẻm 29 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 157 | Hẻm 29 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 158 | Hẻm 29, đường 30/4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 159 | Hẻm 29, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 160 | Hẻm 2a | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 161 | Hẻm 3 | Đường Pasteur | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 162 | Hẻm 3 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 163 | Hẻm 3 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 164 | Hẻm 3 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 165 | Hẻm 3 | Đường Nguyễn Thái Học | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 166 | Hẻm 3 | Đường Võ Thị Sáu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 167 | Hẻm 3 | Đường Hoàng Lê Kha | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 168 | Hẻm 3 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 169 | Hẻm 3 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 170 | Hẻm 3 | Đường Lộ Chánh Môn | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 171 | Hẻm 3 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 172 | Hẻm 3 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 173 | Hẻm 3 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 174 | Hẻm 3 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 175 | Hẻm 3, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 176 | Hẻm 30 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 177 | Hẻm 30 Đường Thuyền | Đường Thuyền | Đ. Trường Chinh cũ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 178 | Hẻm 31 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 179 | Hẻm 31 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 180 | Hẻm 31 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Nguyễn Hữu Thọ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 181 | Hẻm 31, đường 30/4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 182 | Hẻm 31, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 183 | Hẻm 31A đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Nguyễn Hữu Thọ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 184 | Hẻm 32 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 185 | Hẻm 33 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 186 | Hẻm 33 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Nguyễn Hữu Thọ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 187 | Hẻm 33, đường 30/4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 188 | Hẻm 3-4 Đường Thuyền | Đường 21A Điện Biên Phủ | Cuối đường (hướng Suối) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 189 | Hẻm 35 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 190 | Hẻm 35 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Nguyễn Hữu Thọ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 191 | Hẻm 35, đường 30/4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 192 | Hẻm 36 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Nguyễn Thái Học | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 193 | Hẻm 3A đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 194 | Hẻm 3A đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 195 | Hẻm 4 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 196 | Hẻm 4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 197 | Hẻm 4 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 198 | Hẻm 4 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 199 | Hẻm 4 | Đường Võ Thị Sáu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 200 | Hẻm 4 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 201 | Hẻm 4 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 202 | Hẻm 4 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 203 | Hẻm 4 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 93 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 204 | Hẻm 4 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Trường Chinh mới | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 205 | Hẻm 41 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 206 | Hẻm 42 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 3 Đường Nguyễn Thái Học | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 207 | Hẻm 43 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 208 | Hẻm 44 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 209 | Hẻm 46 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Nguyễn Thái Học | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 210 | Hẻm 47 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 211 | Hẻm 48 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 212 | Hẻm 49 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 213 | Hẻm 5 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 214 | Hẻm 5 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 215 | Hẻm 5 | Đường Nguyễn Thái Học | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 216 | Hẻm 5 | Đường Hoàng Lê Kha | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 217 | Hẻm 5 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 218 | Hẻm 5 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 219 | Hẻm 5 | Đường Lộ Chánh Môn | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 220 | Hẻm 5 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 221 | Hẻm 5 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 222 | Hẻm 5 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 223 | Hẻm 5, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 224 | Hẻm 5, đường Trưng Nữ Vương | Đường Trưng Nữ Vương | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 225 | Hẻm 51 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 226 | Hẻm 52 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 227 | Hẻm 53 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 228 | Hẻm 55 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 229 | Hẻm 5-6 Đường Thuyền | Đường 21A Điện Biên Phủ | Cuối đường (hướng Suối) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 230 | Hẻm 57 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 231 | Hẻm 58 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 232 | Hẻm 59 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 233 | Hẻm 6 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 234 | Hẻm 6 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 235 | Hẻm 6 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 236 | Hẻm 6 | Đường Nguyễn Thái Học | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 237 | Hẻm 6 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 238 | Hẻm 6 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 239 | Hẻm 6 | Đường Võ Thị Sáu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 240 | Hẻm 6 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 241 | Hẻm 6 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 242 | Hẻm 6 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 243 | Hẻm 6 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 244 | Hẻm 6, đường Trương Quyền | Đường Trương Quyền | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 245 | Hẻm 60 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 246 | Hẻm 61 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 247 | Hẻm 63 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 248 | Hẻm 65 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 249 | Hẻm 66 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 250 | Hẻm 67 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 251 | Hẻm 68 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 252 | Hẻm 69 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 253 | Hẻm 69 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 254 | Hẻm 6A | Đường Nguyễn Thái Học | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 255 | Hẻm 7 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 256 | Hẻm 7 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 257 | Hẻm 7 | Đường Võ Thị Sáu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 258 | Hẻm 7 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 259 | Hẻm 7 | Đường Lộ Chánh Môn | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 260 | Hẻm 7 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 261 | Hẻm 7 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 262 | Hẻm 7 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 263 | Hẻm 7, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 264 | Hẻm 7, đường Trưng Nữ Vương | Đường Trưng Nữ Vương | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 265 | Hẻm 71 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 266 | Hẻm 73 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 267 | Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Thuyền | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 268 | Hẻm 76 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 269 | Hẻm 77 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 270 | Hẻm 78 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 271 | Hẻm 7-8 Đường Thuyền | Đường 21A Điện Biên Phủ | Cuối đường (hướng Suối) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 272 | Hẻm 79 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Thuyền | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 273 | Hẻm 7a | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 274 | Hẻm 7A, đường Trưng Nữ Vương | Đường Trưng Nữ Vương | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 275 | Hẻm 8 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 276 | Hẻm 8 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 277 | Hẻm 8 | Đường Hoàng Lê Kha | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 278 | Hẻm 8 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 279 | Hẻm 8 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 280 | Hẻm 8 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 281 | Hẻm 8 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 282 | Hẻm 8 | Đường Huỳnh Công Giản | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 283 | Hẻm 8 đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 284 | Hẻm 8 đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Nguyễn Trọng Cát | Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 285 | Hẻm 80 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 286 | Hẻm 81 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 19 đường Huỳnh Tấn Phát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 287 | Hẻm 83 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Thuyền | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 288 | Hẻm 85 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Thuyền | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 289 | Hẻm 86 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 290 | Hẻm 87 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Thuyền | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 291 | Hẻm 88 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 292 | Hẻm 89 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 293 | Hẻm 9 | Đường 30/4 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 294 | Hẻm 9 | Đường Nguyễn Trãi | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 295 | Hẻm 9 | Đường Nguyễn Văn Rốp | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 296 | Hẻm 9 | Đường Lạc Long Quân | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 297 | Hẻm 9 đường Điện Biên Phủ | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 298 | Hẻm 9 đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 299 | Hẻm 9, đường Trần Hưng Đạo | Đường Trần Hưng Đạo | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 300 | Hẻm 90 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 301 | Hẻm 9-10 Đường Thuyền | Đường 21A Điện Biên Phủ | Cuối đường (hướng Suối) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 302 | Hẻm 92 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 303 | Hẻm 93 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 304 | Hẻm 94 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 305 | Hẻm 95 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 306 | Hẻm 96 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 307 | Hẻm 97 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 1 Đường Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 308 | Hẻm 99 Đường Cách Mạng Tháng 8 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 309 | Hẻm Đình Hiệp Ninh | Đường 30/4 | Hẻm 4, Đường Nguyễn Thái Học | 238.000 | 278.000 | 98.000 |
| 310 | Hẻm không số | Đường Võ Văn Truyện | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 311 | Hẻm nối hẻm 99-101 đường Cách Mạng Tháng 8 | 99 đường Cách Mạng Tháng 8 | 101 đường Cách Mạng Tháng 8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 312 | Hẻm số (không có) | Đường Hồ Văn Lâm | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 313 | Hẻm số 1 | Đường Trương Nữ Vương | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| | | Đường Yết Kiêu | Đường Trương Nữ Vương | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 314 | Hẻm số 1 | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Quang Trung | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 315 | Hẻm số 1 nhánh 1 | Đường Tua 2 | Đường Phan Châu Trinh | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 316 | Hẻm số 1 nhánh 2 | Đường Tua 2 | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 317 | Hẻm số 11 | Đường Ngô Gia Tự | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 318 | Hẻm số 12 | Đường Ngô Gia Tự | Đường Trần Quốc Toản | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 319 | Hẻm số 13 | Đường Ngô Gia Tự | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 320 | Hẻm số 14 | Đường Ngô Gia Tự | Đường Trần Quốc Toản | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 321 | Hẻm số 15 | Đường 30/4 | Hẻm 3, Đường Trương Nữ Vương | 238.000 | 278.000 | 98.000 |
| 322 | Hẻm số 16 | Đường 30/4 | Nhà dân | 238.000 | 278.000 | 98.000 |
| 323 | Hẻm số 17 | Đường 30/4 | Nhà dân | 238.000 | 278.000 | 98.000 |
| 324 | Hẻm số 18 | Đường 30/4 | Nhà dân | 238.000 | 278.000 | 98.000 |
| 325 | Hẻm số 2 | Đường Trương Nữ Vương | Đường Phạm Văn Chiêu | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 326 | Hẻm số 2 | Đường Võ Văn Truyện | Hẻm 5, Ngô Gia Tự | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 327 | Hẻm số 2 | Đường Ngô Gia Tự | Hẻm 4, Đường Võ Văn Truyện | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 328 | Hẻm số 2 | Đường Phạm Văn Chiêu | Đường Trương Nữ Vương | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 329 | Hẻm số 2 | Đường Lê Văn Tám | Đường Quang Trung | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 330 | Hẻm số 2 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 331 | Hẻm số 2 (Cặp cầu) | Đường Trần Quốc Toản | Cầu mới | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 332 | Hẻm số 20 | Đường 30/4 | Hẻm Đình | 238.000 | 278.000 | 98.000 |
| 333 | Hẻm số 22 | Đường 30/4 | Hẻm 3, Đường Lê Lợi | 238.000 | 278.000 | 98.000 |
| 334 | Hẻm số 26 | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 335 | Hẻm số 3 | Đường Trương Quyền | Nối hẻm 2, Đường Ngô Gia Tự | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 336 | Hẻm số 3 | Đường Trương Nữ Vương | Hẻm 15, Đường 30/4 | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 337 | Hẻm số 3 | Đường Yết Kiêu | Hẻm 6,Trương Nữ Vương | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 338 | Hẻm số 3 | Đường Ngô Gia Tự | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 339 | Hẻm số 3 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 340 | Hẻm số 4 | Đường Võ Văn Truyện | Hẻm 2, Ngô Gia Tự | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 341 | Hẻm số 4 | Đường Ngô Gia Tự | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 342 | Hẻm số 4 | Đường Phạm Văn Chiêu | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 343 | Hẻm số 4 (Cặp cầu) | Đường Trần Quốc Toản | Cầu mới | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 344 | Hẻm số 5 | Đường Ngô Gia Tự | Hẻm 2, Đường Võ Văn Truyện | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 345 | Hẻm số 5 | Đường Pasteur | Đường Pasteur | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 346 | Hẻm số 6 | Đường Trương Nữ Vương | Hẻm 3, Đường Yết Kiêu | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 347 | Hẻm số 6 | Đường Ngô Gia Tự | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 348 | Hẻm số 6 | Đường Phạm Văn Chiêu | Đường Hồ Văn Lâm | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 349 | Hẻm số 6 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 350 | Hẻm số 7 | Đường Trương Quyền | Vào chợ TP | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 351 | Hẻm số 7 | Đường Trương Nữ Vương | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 352 | Hẻm số 7 | Đường Ngô Gia Tự | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 353 | Hẻm số 8 | Đường Trương Nữ Vương | Nhà dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 354 | Hẻm số 9 | Đường Ngô Gia Tự | Đường Nguyễn Đình Chiểu | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 355 | HỒ VĂN LÂM | Đường Võ Văn Truyện | Đường Yết Kiêu | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 356 | HOÀNG LÊ KHA | Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu) | Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 357 | HUỲNH CÔNG GIẢN (Đường mới) | Đường Hoàng Lê Kha | Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ) | Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 358 | HUỲNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt) | Đường Trưng Nữ Vương | Khu Tái định cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Khu tái định cư | Ranh Phường 1 cũ - Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 359 | HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp) | Đường CMT8 | Đường Trường Chinh | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Trường Chinh | Suối Vườn Điều | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 360 | LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu) | Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ) | Bùng binh cửa 7 ngoại ô | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Bùng binh cửa 7 ngoại ô | Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ) | Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 361 | LÊ DUẨN (Đường C) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 362 | LÊ LỢI | Đường CMT8 | Đường 30/4 | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường 30/4 | Đường Trần Hưng Đạo | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Quang Trung | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 363 | LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi) | Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng) | Đường Quang Trung | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 364 | LIÊN RANH KP3- KP4, P4 (Đường mới) | Đường Nguyễn Văn Rốp | Đường Lạc Long Quân | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 365 | Mương đường trước BV phục hồi chức năng | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Cuối đường | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 366 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (Đường 4) | Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 367 | NGÔ GIA TỰ | Đường Trương Quyền | Đường Yết Kiêu | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 368 | NGUYỄN CHÍ THANH (đường 7) | Đường CMT8 (Công ty sách thiết bị trường học) | Hẻm số 6 (đi B4 cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Hẻm số 6 (đi B4 cũ) | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 369 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | Đường Yết Kiêu (Công viên) | Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục TP cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 370 | NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | Bệnh viện Y học cổ truyền | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Bệnh viện Y học cổ truyền | Huỳnh Tấn Phát (lộ 20) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 371 | NGUYỄN THÁI HỌC | Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng) | Đường Lê Lợi | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Lê Lợi | Đường Hoàng Lê Kha | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 372 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy) | Đường Trần Hưng Đạo | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 373 | NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ) | Đường 30/4 nối dài | Đường CMT8 (NH Thiên Khang) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 374 | NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm) | Đường CMT8 | Đường Trường Chinh | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Trường Chinh | Suối Vườn Điều | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 375 | NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6) | Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 376 | NGUYỄN VĂN CỪ | Đường Pasteur (Cặp UBMTTQ tỉnh cũ) | Nguyễn Thị Minh Khai | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 377 | NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ Kiểm) | Đường CMT8 (Cây Gõ) | Đường Lạc Long Quân | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 378 | NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 379 | NGUYỄN VĂN TỐT | Đường CMT8 | Đường Tua Hai | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Tua Hai | Bến Trường Đổi | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Bến Trường Đổi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt) | Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Phan Chu Trinh | Nguyễn Văn Tốt | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 380 | Nhánh hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát | Hẻm 3 Cơ Thánh Vệ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 381 | Nhánh hẻm 17-19 Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 17 Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 382 | Nhánh hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ- hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 383 | Nhánh hẻm đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh | Giao đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 384 | PASTEUR | Đường CMT8 (Cặp công viên) | Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 385 | PHẠM CÔNG KHIÊM | Đường 30/4 | Hết tuyến | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 386 | PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 387 | PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thành phố) | Đường Trương Quyền | Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường quanh chợ TP | Đường quanh chợ TP | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ) | Trại cá giống | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 388 | PHẠM VĂN XUYÊN (Đường 6) | Đường CMT8 | B4 cũ | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | B4 cũ | Đường Trường Chinh (Đường I) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 389 | PHAN CHU TRINH | Đường CMT8 (Cầu Quan) | Bến Trường Đổi | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 390 | QUANG TRUNG | Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ) | Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hòa) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 391 | TRẦN HƯNG ĐẠO | Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo | Ngã ba Mũi Tàu | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 392 | TRẦN QUỐC TOẢN | Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa) | Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 393 | TRẦN VĂN TRÀ | Ngã 4 Bình Minh | Hết ranh phường 1 cũ | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 394 | TRƯNG NỮ VƯƠNG | Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo) | Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tế) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế) | Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 395 | TRƯỜNG CHINH (Đường I) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | Trụ sở Công an TP mới | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Trụ sở Công an TP mới | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 396 | TRƯƠNG ĐỊNH | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Hàm Nghi (Cặp hậu cần công an cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 397 | TRƯƠNG QUYỀN | Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu) | Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tế) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 398 | TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 399 | TUA HAI | Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ) | Ngã 4 Bình Minh | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 400 | VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ) | Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ) | Đường Trưng Nữ Vương | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Ngã 3 tam giác (đối diện chợ TP) | Đường Phạm Văn Chiêu | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 401 | VÕ THỊ SÁU | Đường Hoàng Lê Kha | Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 402 | YẾT KIÊU | Đường CMT8 (Cầu Quan) | Cầu Trần Quốc Toản | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Cầu Trần Quốc Toản | Cầu Sắt | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Cầu Sắt | Đường Trưng Nữ Vương | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 238.000 | 278.000 | 98.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**88. PHƯỜNG BÌNH MINH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | 785 – Giồng Cà | Cầu Bến Dầu | Trần Văn Trà | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 2 | BỜI LỜI (Đường 790) | Ngã ba Lâm Vồ | Ngã 3 Điện Biên Phủ | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| | | Ngã 3 Điện Biên Phủ | Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 3 | ĐT 784 | Ngã tư Tân Bình | Ngã tư Đại Đồng | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 4 | ĐT 793 | Ngã tư Tân Bình | Ranh BM- Trà Vong (hướng Tân Biên) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 5 | Đường ĐT 790 | Quán đồi xanh | đường khedol - suối đá | 162.000 | 189.000 | 104.000 | |
| 6 | Đường ĐT785 | Suối vàng | Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 7 | Đường ĐT793 | Tân Bình | Cầu Suối Núc | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 8 | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | Ngã 4 Bình Minh | Hết ranh phường Tân Ninh | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| | | Hết ranh phường 1 (cũ) | Cầu Gió | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| | | Cầu Gió | ĐT 785 | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| 9 | QUỐC LỘ 22B | Ngã 4 Bình Minh | Ranh BM - Châu Thành (hướng Tân Biên) | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 10 | TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ) | Ngã ba Lâm Vồ | Kênh Tây | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| | | Kênh Tây | Ngã ba Mỹ Hương | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| | | Ngã ba Mỹ Hương | Ranh Bình Minh - Tân Phú | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | ĐẠI LỘ 30/4 | Ngã 3 Lâm Vồ | Ngã ba vô BV Quân Y | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 2 | ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương) | Cầu Vườn Điều | Đường Bời Lời | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 3 | Đường 11-12 HVT | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường 25 Bời Lời | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 4 | Đường 134 | đường 785 Giồng Cà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Đường 17 – 1 | Bời Lời | Hết nhựa đường số 2 Huỳnh Tấn Phát | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 6 | Đường 19 | Đường Trần Văn Trà | Hẻm 337 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 7 | Đường 25 | Chợ NS | Cuối khu dân cư Ninh Lộc | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 8 | Đường 29 | Đường Bàu Lùn | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 9 | Đường 47 | đường 785 Giồng Cà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 10 | Đường 5.6.2, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | Đường số 11 | Đường số 9 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 11 | Đường 60 | đường 785 Giồng Cà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 12 | Đường 63 liên xã, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | Liên xã | đường 5.2 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 13 | Đường 7-8 HVT | Hẻm 121 đường 53 | Đường Huỳnh Tấn Phát | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 14 | Đường 82 | đường 785 Giồng Cà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 15 | Đường 9-10 HVT | Đường 29 Bời Lời | Hẻm 10 đường số 7 | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 16 | Đường Đặng Thùy Trâm | Ngã tư chợ Tân Bình | Giáp bờ kênh tây | 162.000 | 189.000 | 104.000 | |
| 17 | Đường hẻm 04 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Đường Nguyễn Văn Trỗi | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 18 | Đường hẻm 05 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Hết đường Sỏi đỏ | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 19 | Đường hẻm 1 khu phố Tân Trung | Đường 785 | Đường hẻm 05 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 20 | Đường hẻm 115 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 21 | Đường hẻm 128 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Đường Đặng Thùy Trâm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 22 | Đường hẻm 13 khu phố Tân Lập | Đường số 5 | Đường tổ 37A | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 23 | Đường hẻm 13-ĐT793 | Đường ĐT 793 | Đường số 5 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 24 | Đường hẻm 14A khu phố Tân Lập | Đường số 5 | Đường tổ 37A | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 25 | Đường hẻm 14B khu phố Tân Lập | Đường số 5 | Giáp đường nhựa tổ 37A | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 26 | Đường hẻm 14C khu phố Tân Lập | Đường số 5 | Đường tỉnh 793 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 27 | Đường hẻm 15 ĐT 793 khu phố Tân Phước | Đường ĐT 793 | giáp đường sỏi đỏ tổ 15 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Đường hẻm 208 khu phố Tân Lập | Đường ĐT 793 | Đường số 8 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 29 | Đường hẻm 228 khu phố Tân Lập | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Giáp đường nhựa liên xã | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 30 | Đường hẻm 26 khu phố Tân Hòa | Đường số 35 | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 31 | Đường hẻm 28 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Suối vàng cạn | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 32 | Đường hẻm 29-1 khu phố Tân Phước | Đường Đặng Thùy Trâm | Đường 22A | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 33 | Đường hẻm 29-2 khu phố Tân Phước | Đường Đặng Thùy Trâm | Kênh TN2 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 34 | Đường hẻm 29-3 khu phố Tân Phước | Đường Đặng Thùy Trâm | Kênh tây | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 35 | Đường hẻm 33 khu phố Tân Trung | Đường ĐT 793 | Đường Nguyễn Công Trứ | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 36 | Đường hẻm 35 khu phố Tân Hòa | Đường số 35 | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 37 | Đường hẻm 36 khu phố Tân Trung | Đường Đặng Thùy Trâm | Suối vàng cạn | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 38 | Đường hẻm 37 khu phố Tân Hòa | Đường Trần Văn trà | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 39 | Đường hẻm 37 khu phố Tân Lập | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Đường ĐT 793 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 40 | Đường hẻm 3-ĐT785 | Đường 785 | Kênh tây | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 41 | Đường hẻm 41 khu phố Tân Hòa | Đường Trần Văn Trà | Hết đường BTXM | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 42 | Đường hẻm 43 đường Trần Văn Trà khu phố Tân Hòa | Đường Trần Văn Trà | Hết đường đá 04 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 43 | Đường hẻm 439 khu phố Tân Hòa | Đường 785 | Hết đường Sỏi đỏ | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 44 | Đường hẻm 46-1 khu phố Tân Phước | Đường tổ 46 | Hết đường BTXM | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 45 | Đường hẻm 46-2 khu phố Tân Phước | Đường tổ 46 | Hết đường BTXM | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Đường hẻm 47-1 khu phố Tân Hòa | Đường số 35 | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 47 | Đường hẻm 47-2 khu phố Tân Hòa | Đường số 35 | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 48 | Đường hẻm 49 khu phố Tân Lập | Đường số 5 | Hết đường Sỏi đỏ | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 49 | Đường hẻm 569 khu phố Tân Trung | Đường 785 | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 50 | Đường hẻm 60 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 51 | Đường hẻm 66 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Suối vàng cạn | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 52 | Đường hẻm 74 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Hết đường đá 04 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 53 | Đường hẻm TN11 khu phố Tân Hòa | Kênh tây | Hết đuờng đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 54 | Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 1, 2 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Hết bê tông xi măng | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 55 | Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 3, 4 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Hết bê tông xi măng | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 56 | Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 5, 6 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Hết đường đất | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 57 | Đường Khedol Suối Đá | ĐT785 | Đường Bời Lời | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 58 | Đường khu phố Tân Hòa (ĐS 35 TRẦN VĂN TRÀ) | Kênh tây | Đường Trần Văn Trà | 162.000 | 189.000 | 104.000 | |
| 59 | Đường khu phố Tân Lập (ĐS 5 793) | Đường ĐT 793 | Giáp đường số 9 | 162.000 | 189.000 | 104.000 | |
| 60 | Đường liên ấp Đồng Cỏ Đỏ - Kinh Tế (Đ.548) | đường tổ 3 ấp Đồng Cỏ Đỏ | đường 540 ấp Kinh Tế | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 61 | Đường liên xã Thạnh Tân-Tân Bình | Lộ 10 | Lộ 12A | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 62 | Đường liên xã, khu phố Tân Lập- Thạnh Tân-Tân Bình | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Đường ĐT 793 | 162.000 | 189.000 | 104.000 | |
| 63 | Đường Lộ 10 | ĐT785 | Cầu sắt Tân Hưng | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 64 | Đường lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Liên xã | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Đường Nguyễn Công Trứ (Đường số 11 tổ 45 khu phố Tân Trung) | Đường ĐT 785 | Đường Nguyễn Khuyến | 162.000 | 189.000 | 104.000 | |
| 66 | Đường Nguyễn Khuyến | Đường ĐT 793 | Giáp Đường Đặng Thùy Trâm | 162.000 | 189.000 | 104.000 | |
| 67 | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Ngã ba giao ĐT 785 | Giao ĐT 793 | 162.000 | 189.000 | 104.000 | |
| 68 | Đường nhánh đường số 1 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Đường số 1 | Suối Vàng | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 69 | Đường nhánh đường số 9-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | Đường số 9 | DT 793 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 70 | Đường nhánh hẻm 39 khu phố Tân Hòa | Đường số 39 tổ 7 | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 71 | Đường nhánh phải 35 khu phố Tân Hòa | Đường số 35 | Giáp đường nhựa tổ 40 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 72 | Đường nhánh số 19.1, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | Tổ 7 | Cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 73 | Đường nhánh số 19.2, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | Tổ 7 | Cuối đường bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 74 | Đường nhánh số 19.3, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | Tổ 7 | Cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 75 | Đường nhánh số 19.4, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | Tổ 7 | Cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 76 | Đường nhánh số 19.5, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | Tổ 7 | Cuối đường bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 77 | Đường nhánh số 2.1, đường số 2-Lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN | đường số 2 | DT 785 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | Đường nhánh số 2.2, đường số 2 -Lộ 10, âp Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Đường số 2 | Cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 79 | Đường nhánh số 2.3, đường số 2 -Lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | đường số 2 | Cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 80 | Đường nhánh tổ 17 nối dài khu phố Tân Phước | Kênh TN 2 | Giáp đường nhựa hẻm 31 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 81 | Đường nhánh tổ 19 đường số 2, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Đường số 2 | Đường tổ 20 ĐT785 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 82 | Đường Nhánh tổ 5-Tổ 16 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Đường tổ 5 | Cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 83 | Đường Nhánh tổ 5-Tổ 18 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Đường tổ 5 | Cuối đường Bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 84 | Đường nối tiếp số 10 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Đường số 10 | Đường tổ 23 Thạnh Lợi | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 85 | Đường ranh khu phố Tân Lập - Thạnh Tân-Tân Bình (ĐS 8 793) | Đường tỉnh 793 | Giáp đường Liên xã | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 86 | Đường Sến Quỳ | Đường Trần Phú | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 87 | Đường số 01-Khe dol, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | Đ. Khedol Suối đá | Hết ranh phường Bình Minh | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 88 | Đường số 04 | Đường Bời Lời | Ngã 3 về cầu Suối Đùn | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 89 | Đường số 05 | Đường Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 90 | Đường số 07 | Đường Bời Lời | Đường 59 Điện Biên Phủ | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 91 | Đường số 09 | Đường Bời Lời | Cuối khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 92 | Đường số 1 | Đường 784 | Kênh Tây | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 93 | Đường số 1 | Đường Trần Văn Trà | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 94 | Đường số 1 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 10 | Đường 649 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 95 | Đường số 1 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 11 | Tổ 18-Lộ 11 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 96 | Đường số 10 Bời Lời | Đường Bời Lời | Đường Trần Phú | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 97 | Đường số 10 lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 10 | Đường số 14 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 98 | Đường số 10-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | ĐT 793 | Cầu Nang bang | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 99 | Đường số 11 | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 100 | Đường số 11 | Đường Bời Lời | Đường 53 Điện Biên Phủ | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 101 | Đường số 11 | Đường Trần Văn Trà | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 102 | Đường số 11 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | cuối đường nhựa | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 103 | Đường số 11-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | ĐT 793 | Cầu Suối Núc (cũ) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 104 | Đường số 12 | Đường Bời Lời | Đường Lộ Cây Viết | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 105 | Đường số 12 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | cuối đường nhựa | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 106 | Đường số 12-ĐT.785, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Đường vành đai núi | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 107 | Đường số 12-ĐT.793 (DX 6), ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 10 | DT 793 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 108 | Đường số 13 | Đường Trần Văn Trà | Đường số 15 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 109 | Đường số 13 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | cuối đường nhựa | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 110 | Đường số 13-ĐT.785 Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | DT 785 | Cuối đường Bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | Đường số 13-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Đường số 2 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 112 | Đường số 14 | Đường Bời Lời | XN Đỉnh Cao | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 113 | Đường số 14 | Đường Trần Văn Trà | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 114 | Đường số 14 lộ 10 nối dài, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Giao lộ 14-10 | Cuối đường bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 115 | Đường số 14 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | Đường số 10 Lộ 10 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 116 | Đường số 15 | Đường Bời Lời | Cuối khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 117 | Đường số 15 | Đường Trần Văn Trà | giáp xã Đồng Khởi | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 118 | Đường số 15 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 10 | Lộ 11 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 119 | Đường số 15-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | DT785 | Cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 120 | Đường số 16 | Đường Bời Lời | Khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 121 | Đường số 17 | Đường Bời Lời | Cuối khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 122 | Đường số 17 | Đường Trần Văn Trà | Hẻm 15A | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 123 | Đường số 17 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 10 | Liên xã | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 124 | Đường số 17, đường số 22 | đường 785 Giồng Cà (Đ.22) | Đường liên ấp Đồng Cỏ Đỏ - Kinh Tế (Đ.548) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 125 | Đường số 18 | Đường Bời Lời | Khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 126 | Đường số 19 | Đường Bời Lời | Cuối khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 127 | Đường số 19 nhánh 1 | Đường 19 | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 128 | Đường số 19-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | DT785 | Đường nhánh số 19.4, đường số 19 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 129 | Đường số 2 liên xã, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | Liên xã | suối vàng | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | Đường số 2 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | Suối Núc | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 131 | Đường số 2 Ninh Bình | Đường 784 | Hết đường đất | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 132 | Đường số 20 | Đường Bời Lời | Cuối khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 133 | Đường số 21 | Đường Bời Lời | Khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 134 | Đường số 21-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Đường tổ 7 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 135 | Đường số 22 | Đường Trần Phú | Cầu Bến Dầu | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| | | Cầu Bến Dầu | Ngã 4 Bình Minh | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| 136 | Đường số 22 | Đường Bời Lời | Khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 137 | Đường số 22, Quốc Lộ 22B | Quốc lộ 22B | Hẻm 7 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 138 | Đường số 23 | Ngã 4 Bình Minh | Đường vào Khu di tích kháng chiến | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| 139 | Đường số 23 | Đường vào Khu di tích kháng chiến | Hết tuyến | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| 140 | Đường số 23 | Quốc lộ 22B | Hẻm 21 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 141 | Đường số 23-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Tổ 7 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 142 | Đường số 24 | Đường Bời Lời | Khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 143 | Đường số 24 | Đường Trần Văn Trà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 144 | Đường số 25 | Quốc lộ 22B | Hẻm 37 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 145 | Đường số 26 | Đường Bời Lời | Đường số 04 Trần Phú | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 146 | Đường số 26 | Quốc lộ 22B | Hẻm 11 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 147 | Đường số 27 | Đường Bời Lời | Đường số 9 Huỳnh Văn Thanh | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 148 | Đường số 27 | Quốc lộ 22B | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 149 | Đường số 28 | Đường Bời Lời | Cuối ruộng | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 150 | Đường số 28 | Đường Trần Văn Trà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 151 | Đường số 29 | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | Kênh Thủy lợi TN 17 -1 | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| 152 | Đường số 29 | Đường Bời Lời | Đường số 9 Huỳnh Văn Thanh | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 153 | Đường số 3 | Đường Trần Phú | Kênh TN 11 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 154 | Đường số 3 | Đường Trần Văn Trà | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 155 | Đường số 3 khu phố Tân Phước | Đường ĐT 793 | Suối cạn | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 156 | Đường số 3 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 10 | Lộ 11 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 157 | Đường số 3 lộ 11, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 11 | Đường số 2 Liên xã | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 158 | Đường số 30 | Đường Bời Lời | Cuối khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 159 | Đường số 30, Quốc Lộ 22B | Quốc lộ 22B | Hẻm 1 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 160 | Đường số 31 | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | Lò Mỳ Xeo Bé | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| | | Lò Mỳ Xeo Bé | Hết tuyến | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| 161 | Đường số 31 Bời Lời | Nguyễn Chí Thanh | Điện Biên Phủ | 290.000 | 311.000 | 183.000 | |
| 162 | Đường số 32 | Đường Bời Lời | Cuối khu dân cư | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 163 | Đường số 34 | Đường Bời Lời | Đường số 04 Trần Phú | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 164 | Đường số 39 tổ 7 khu phố Tân Hòa | Đường Trần Văn Trà | KP Tân Hòa | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 165 | Đường số 4 liên xã, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | Liên xã | Đường số 15 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 166 | Đường số 4 lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 10 | Đường số 2 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 167 | Đường số 4 Trần Phú | Trần Phú | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 168 | Đường số 427 | Đường Trần Văn Trà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 169 | Đường số 43 | Đường số 5 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 170 | Đường số 44A | Đường số 5 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 171 | Đường số 45 – 46 | Khu dân cư hết đường nhựa | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 172 | Đường số 47 – 48 | Kênh TN 7-6 | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 173 | Đường số 49 – 50 | Đường số 7 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 174 | Đường số 49 – 50 | Đường số 7 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 175 | Đường số 5 | Đường Trần Phú | Hết đường nhựa | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 176 | Đường số 5 | Đường Trần Văn Trà | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 177 | Đường số 5 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | Đường số 3, Lộ 10 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 178 | Đường số 51 – 52 | Đường số 9 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 179 | Đường số 540 | Đường Trần Văn Trà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 180 | Đường số 55 – 56 | Đường 29 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 181 | Đường số 57 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 65 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 182 | Đường số 58 | Đường Điện Biên Phủ | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 183 | Đường số 59 – 60 | Đường Huỳnh Văn Thanh | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 184 | Đường số 6 | Đường Bời Lời | Kênh TN 9-1 | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 185 | Đường số 6 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 186 | Đường số 61 – 62 | Đường số 9 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 187 | Đường số 63 – 64 | Đường số 7 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 188 | Đường số 649-ĐT.785, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | 3 nhánh | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 189 | Đường số 65 – 66 | Đường số 9 Bời Lời | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 190 | Đường số 68 | Đường Điện Biên Phủ | Ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 191 | Đường số 7 | Đường Trần Văn Trà | Nghĩa địa Bình Minh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 192 | Đường số 7 khu phố Tân Lập | Đường ĐT 793 | Đường tổ 37A | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 193 | Đường số 7 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | cuối đường nhựa | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 194 | Đường số 7-9 và hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Tấn Phát | Cuối khu dân cư Ninh Lộc | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 195 | Đường số 8 | Đường Trần Phú | Hết nhựa trước KDL Long Điền Sơn | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 196 | Đường số 8 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | Cuối đường bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 197 | Đường số 815-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Đường số 15 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 198 | Đường số 825-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Đường tổ 7 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 199 | Đường số 875-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | DT785 | Cuối đường bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 200 | Đường số 888-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | DT785 | Cuối đường bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 201 | Đường số 8-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | Liên xã | DT 793 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 202 | Đường số 9 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | Lộ 10 | cuối đường nhựa | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 203 | Đường số 902-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | DT785 | Cuối đường bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 204 | Đường số 924-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | DT785 | Cuối đường bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 205 | Đường số 99, đường số 23 | Đường số 23 | giáp xã Đồng Khởi | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 206 | Đường số 9-ĐT.793, Khu phố Thạnh Hiệp, phường Bình Minh, TP. TN | ĐT 793 | cầu suối Núc | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 207 | Đường tổ 11 (hẻm 13) | đường số 26 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 208 | Đường tổ 11 (hẻm 25) | đường số 26 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 209 | Đường tổ 12-16 đường số 15 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Đường số 15 | số 4 LX | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 210 | Đường Tổ 13 (cặp điện thờ), Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | DT785 | Cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 211 | Đường tổ 13-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT 785 | Đường số 2 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 212 | Đường tổ 14B | Đường số 7, Đ. Trần Văn Trà | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 213 | Đường tổ 15 | đường số 23 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 214 | Đường tổ 15 khu phố Tân Phước | Đường ĐT 793 | Hết đường Sỏi đỏ | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 215 | Đường tổ 16 khu phố Tân Phước | Đường Đặng Thùy Trâm | Đường ĐT 793 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 216 | Đường tổ 1-7 - (Đường 29) | Đường Trần Văn Trà | kênh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 217 | Đường tổ 17 đối diện đường tổ 12-16, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Đường số 15 | Lộ 11 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 218 | Đường tổ 1-8 | đường số 19 | đường số 15 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 219 | Đường tổ 19 khu phố Tân Phước | Đường ĐT 785 | Đường ĐT 793 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 220 | Đường tổ 19 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN | Lộ 11 | Suối Vàng | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 221 | Đường tổ 20-1 khu phố Tân Hòa | Kênh tây | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 222 | Đường tổ 20-2 khu phố Tân Hòa | Kênh tây | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 223 | Đường tổ 20-3 khu phố Tân Hòa | Kênh tây | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 224 | Đường tổ 20-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT 785 | Nhánh tổ 19 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 225 | Đường tổ 21 khu phố Tân Trung | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Đường Nguyễn Khuyến | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 226 | Đường tổ 22 khu phố Tân Phước | Đường ĐT 793 | Bờ kênh tây | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 227 | Đường tổ 22A khu phố Tân Phước | Đường ĐT 793 | Kênh tây | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 228 | Đường tổ 23, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN | Đường số 2 | Cầu Tân Hưng | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 229 | Đường tổ 26 khu phố Tân Hòa | Đường số 35 | Đường số 35 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 230 | Đường tổ 27 khu phố Tân Phước | Đường số 3 | Hết đường Sỏi đỏ | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 231 | Đường tổ 28 khu phố Tân Phước | Đường ĐT 793 | Đường Nguyễn Khuyến | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 232 | Đường tổ 29 khu phố Tân Phước | Đường Đặng Thùy Trâm | Kênh TN2 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 233 | Đường tổ 3 khu phố Tân Phước | Đường 785 | Cuối đường | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 234 | Đường tổ 3-1 | Đường Trần Văn Trà | khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 235 | Đường tổ 35 khu phố Tân Trung | Đường Đặng Thùy Trâm | ĐT 793 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 236 | Đường tổ 37 khu phố Tân Lập | Đường ĐT 793 | Suối Trà phát | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 237 | Đường tổ 37A khu phố Tân Lập | Đường số 5 | Hết đường nhựa | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 238 | Đường tổ 3-9 | Đường Trần Văn Trà | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 239 | Đường tổ 4 ( hẻm 36) | đường số 25 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 240 | Đường tổ 42 khu phố Tân Hòa | Kênh tây | Hết đường đá dăm | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 241 | Đường tổ 4-5 DT793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT 793 | 5.6.2 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 242 | Đường tổ 46 khu phố Tân Phước | Đường ĐT 785 | Đường tổ 22 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 243 | Đường tổ 47A khu phố Tân Hòa | Kênh TN 15-2 | Kênh TN 13 | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 244 | Đường tổ 47B khu phố Tân Hòa | Kênh TN 15 | Hết đường Sỏi đỏ | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 245 | Đường tổ 5 Thạnh Lợi, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN | Đường số 2 | Đường số 2 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 246 | Đường tổ 5-1, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | Liên xã | đường 5.2 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 247 | Đường tổ 5-2, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN | DX6 | ĐT 793 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 248 | Đường tổ 6 (hẻm 1) | đường số 30 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 249 | Đường tổ 6 (hẻm 7) | đường số 30 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 250 | Đường tổ 6-7 | Đường số 11 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 251 | Đường tổ 7 | Hẻm 3 | Ranh xã Đồng Khởi | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 252 | Đường tổ 7 – KP Ninh Phú | Đường Bời Lời | Đường 784 | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 253 | Đường tổ 7 (hẻm 5) | đường số 26 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 254 | Đường tổ 7A Ninh Phú | Đường 784 | Bờ Bắc Kênh Tây | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 255 | Đường tổ 8-1 Ninh Phú | Đường 784 | Đường vào trường bắn | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 256 | Đường tổ 8-16 (hẻm 22) | đường số 22 | Khu dân cư | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 257 | Đường tổ 8-2 Ninh Phú | Đường 784 | Hết đường Đất | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 258 | Đường tổ 9 khu phố Tân Trung (HẺM 27 LỘ 12A) | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Đường Nguyễn Khuyến | 110.000 | 119.000 | 69.000 | |
| 259 | Đường Vành Đai Núi Bà Đen | Đường Bời Lời | Đường số 12 Trần Phú | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 260 | Đường vào Khu di tích kháng chiến ấp Giồng Cà | Đường số 23 | khu di tích kháng chiến | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 261 | Đường vào Trường Bắn | Đường Trần Phú | Đường vành đai núi | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 262 | Hẻm 1 đường 24 Bời Lời | Đường 22 Bời Lời | Đường 34 Bời Lời | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 263 | Hẻm 1 Đường số 59 | Đường số 53 Điện Biên Phủ | Đường 59 Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 264 | Hẻm 1,đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 265 | Hẻm 10, đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 266 | Hẻm 105 | Đường Trần Phú | Hết khu dân cư giáp ruộng | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 267 | Hẻm 11, đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 268 | Hẻm 119 | Đường Trần Phú | Đường số 3 Trần Phú | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 269 | Hẻm 12 Trần Phú | Đường Trần Phú | Chân núi bà đen | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 270 | Hẻm 121 đường 53 Điện Biên Phủ | Đường 53 Điện Biên Phủ | Đường số 7 Huỳnh Văn Thanh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 271 | Hẻm 123 | Đường Trần Văn Trà | Khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 272 | Hẻm 13 đường 14 Bời Lời | Đường 14 Bời Lời | Cuối khu dân cư Ninh Trung | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 273 | Hẻm 13, đường 31 | Đường 31 | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 274 | Hẻm 13, đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 275 | Hẻm 14 đường số 4 Trần Phú | Đường số 4 | Đường số 2 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 276 | Hẻm 15 | Đường số 23 | Ranh xã Đồng Khởi- Trà Vong | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 277 | Hẻm 17, đường số 23 | Hẻm 15, đường sô 23 | Hẻm 19 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 278 | Hẻm 19, đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 279 | Hẻm 2 Đường số 59 | Đường số 53 Điện Biên Phủ | Đường 59 Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 280 | Hẻm 2, đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 281 | Hẻm 20 đường số 4 Trần Phú | Hết tuyến BTXM | Hẻm 7 đường 14 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 282 | Hẻm 21 | Đường Trần Văn Trà | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 283 | Hẻm 21 | Hẻm 13 | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 284 | Hẻm 21, đường số 23 | Hẻm 19, đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 285 | Hẻm 242 | Đường Trần Phú | Hết nhựa giáp kênh TN 11 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 286 | Hẻm 25 | Đường Trần Văn Trà | đường tổ 4-14 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 287 | Hẻm 27 | Đường Trần Văn Trà | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 288 | Hẻm 27 đường 12 Bời Lời | Đường 12 Bời Lời | Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 289 | Hẻm 285 | Đường Trần Phú | Hết đường BTXM | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 290 | Hẻm 29, đường 31 | đường 31 | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 291 | Hẻm 3 | Đường số 23 | Đường tổ 7 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 292 | Hẻm 3 đường 18 Bời Lời | Đường 18 Bời Lời | Đường 34 Bời Lời | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 293 | Hẻm 3 đường 32 | Đường 32 | Cuối khu dân cư Ninh Trung | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 294 | Hẻm 323 | Đường Trần Phú | Đường số 5 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 295 | Hẻm 392 | Đường Trần Phú | Ngã rẽ nhà dân | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 296 | Hẻm 3A đường số 59 | Đường số 53 Điện Biên Phủ | Hết đường nhựa | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 297 | Hẻm 4, đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 298 | Hẻm 41 đường 57 Điện Biên Phủ | Đường 57 Điện Biên Phủ | Hẻm 112 đường 17 Bời Lời | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 299 | Hẻm 5 | Đường số 23 | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 300 | Hẻm 53 đường 57 Điện Biên Phủ | Đường 57 Điện Biên Phủ | Hết đường nhựa | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 301 | Hẻm 57 đường 12 | Đường 12 Bời Lời | Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 302 | Hẻm 591 | Đường Trần Phú | Hết nhà dân, giáp ruộng | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 303 | Hẻm 6 | Đường số 23 | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 304 | Hẻm 633-ĐT.785, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN | DT785 | Cuối đường nhựa | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 305 | Hẻm 7 | Đường số 23 | giáp kênh | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 306 | Hẻm 7 đường 14 | Đường 12 Bời Lời | Cuối khu dân cư Ninh Trung | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 307 | Hẻm 77 | Đường Trần Phú | Hết nhà dân, giáp ruộng | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 308 | Hẻm 7-8 đường 53 Điện Biên Phủ | Đường 53 Điện Biên Phủ | Đường 57 Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 309 | Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú | Đường số 4 | Đường số 2 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 310 | Hẻm 8, đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 311 | Hẻm 82/12 | Hẻm 82 | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 312 | Hẻm 82/6 | Hẻm 82 | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 313 | Hẻm 87 đường 21 Bời Lời | Đường 21 Bời Lời | Hết đường nhựa | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 314 | Hẻm 9, đường số 23 | Đường số 23 | Đất sản xuất nông nghiệp | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 315 | Hẻm 907-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Hẻm BT 825 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 316 | Hẻm bờ Hữu kênh Tây | Đường Bời Lời | Đường Trần Phú | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 317 | Hẻm bờ tả cầu kênh K18 | Đường Bời Lời | Đường Trần Phú | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 318 | Hẻm số 33 | Đường Bời Lời | Hết đường BTXM | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 319 | Hẻm số 331, Đ.Trần Văn Trà | Đường Trần Văn Trà | khu dân cư | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 320 | Hẻm số 54 Đường Điện Biên Phủ | Đường 42 Điện Biên Phủ | Đường 60 Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 321 | Hẻm số 6 | Đường Trần Phú | Hết đường BTXM | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 322 | Hẻm Tổ 1 đường Trần Phú | Đường Trần Phú | Đường số 1 Đường ĐT 784 | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 323 | Hẻm Tổ 2 đường Trần Phú | Đường Trần Phú | Hết đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 324 | Hẻm tổ 5 - 6 | Đường 784 | Đường vành đai núi | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 325 | Hẻm Tổ 7 đường Trần Phú | Đường Trần Phú | Đường vành đai núi | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 326 | Hẻm vào mỏ đá Nhật Quang | Đường Trần Phú | Đường vành đai núi | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 327 | HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp) | Suối Vườn Điều | Đường Bời Lời | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 328 | Huỳnh Văn Thanh | Đường Bời Lời | Đường số 31 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| | | Đường số 31 | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 329 | NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm) | Suối Vườn Điều | Đường Bời Lời | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 330 | Nhánh 3 tổ 5 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN | Đường tổ 5 | Cuối đường Bêtông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 331 | Nhánh đường số 21-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN | DT785 | Đường số 21 Thạnh Đông | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| 332 | Nhánh đường số 23-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN | Đường 23 | Nhà dân cuối đường đất | 238.000 | 278.000 | 98.000 | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**89. PHƯỜNG NINH THẠNH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | BỜI LỜI (Đường 790) | Ngã 3 đường nhựa (hướng xã DMC) | Cổng sau Núi Bà | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| | | Cổng sau Núi Bà | Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) (cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 2 | Đường ĐT781 | Ranh xã DMC | Cầu K13 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Cầu K13 | Đường số 7-7 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường số 7-7 | Đường số 3-3 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường số 3-3 | Đường thuyền | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường thuyền | Đến tòa thánh Tây Ninh | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường ĐT784 | Kênh tiêu Bến Đình | Đường ĐH 13 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường ĐH 13 | Kênh TN3 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Kênh TN3 | Ranh Chà Là-Bàu Năng | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Ranh Chà Là-Bàu Năng (cũ) | Cầu K13 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Cầu K13 | Ngã 4 đại đồng | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | QUỐC LỘ 22B | Ngã 4 Bình Minh | Ranh TP - Châu Thành (cũ) (hướng đi Ngã ba Đông Á | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường 13 mét tại khu phố Ninh Phúc, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh | Phía sau Trường Tiểu học Duy Tân | | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 2 | ĐƯỜNG C.M.T.8 | Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện) | Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) (cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 3 | Đường Chà Là - Trường Hòa | Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát) | Kênh TN5-2 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Kênh TN5-2 | Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là – Trường Hòa (Hòa Thành) (cũ) | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | | Đường Điện Biên Phủ | Ngã tư lộ đỏ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền) | Ngã tư lộ đỏ | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 5 | Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền) | Đường Điện Biên Phủ | Ngã tư lộ đỏ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| | | Ngã tư lộ đỏ | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 6 | Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước) | Đường Điện Biên Phủ | Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| | | Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh) | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 7 | Đường số 10 | Đường Điện Biên Phủ | Đường bê tông | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 8 | Đường số 12 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 12 Trường Chinh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 9 | Đường số 14 | Đường Điện Biên Phủ | Hết ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 10 | Đường số 18 | Đường Điện Biên Phủ | Hết ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 11 | Đường số 20 | Đường Điện Biên Phủ | Hết ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 12 | Đường số 24(trường chinh Mới) | Đường Điện Biên Phủ | Hết ranh Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 13 | Đường số 26 | Đường Điện Biên Phủ | Đất dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 14 | Đường số 27 | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Trọng Cát (QH 40m) | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 15 | Đường số 28 | Đường Điện Biên Phủ | Đường Lộ Kiểm | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 16 | Đường số 29 | Đường Điện Biên Phủ | Đường bê tông | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 17 | Đường số 30 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 18 | Đường số 31 | Đường Điện Biên Phủ | Đường Huỳnh Tấn Phát | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 19 | Đường số 32 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 20 | Đường số 33 | Đường Điện Biên Phủ | Đường Huỳnh Tấn Phát | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 21 | Đường số 34 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 22 | Đường số 35 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 13 Bời Lời, Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 23 | Đường số 36 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 24 | Đường số 37 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm 11 Bời Lời, Ninh Thạnh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 25 | Đường số 38 | Đường Điện Biên Phủ | Đất dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 26 | Đường số 39 | Đường Điện Biên Phủ | Đất dân | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 27 | Đường số 40 | Đường Điện Biên Phủ | Kênh TN7 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 28 | Đường số 41 | Đường Điện Biên Phủ | Đường số 5 Bời Lời | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 29 | Đường số 42 | Đường Điện Biên Phủ | Hẻm ngang 34, Điện Biên Phủ | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Đường số 6 | Đường Điện Biên Phủ | Đường số 5, CMT8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 31 | Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú) | Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức) | Cực lạc Thái Bình | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 32 | Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng) | Đường 784 | Đường số 7-7 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường số 7-7 | Ngã 3 Bàu Năng | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 33 | Đường Trường Chinh | Tiếp giáp phường Ninh Thạnh | Tiếp giáp đường ĐT.781 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 34 | Hẻm 2A | Đường Điện Biên Phủ | Đường số 5, Đường CMT8 | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 35 | Huỳnh Công Thắng | Đường Trần Văn Trà | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 36 | TRẦN VĂN TRÀ | Ranh phường 1 (cũ) | Cầu Gió | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**90. PHƯỜNG LONG HOA**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | QUỐC LỘ 22B | Đoạn còn lại | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ) | Cửa 7 Tòa Thánh | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 2 | BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa) | Trọn tuyến | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú | Đường 80 – Nguyễn Chí Thanh(Xuân Hồng nối dài) | Đường 76 – Nguyễn Chí Thanh | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 4 | CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Huệ - An Dương Vương | Cửa số 6 Tòa Thánh | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 5 | CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng | Trần Phú | Đường Sân Cu | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 6 | CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng | Nguyễn Văn Linh | Ranh P. Long Thành Bắc - xã T.Tây (cũ) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 7 | Các đường số 1, 7, 21- Sân Cu | Trọn tuyến | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 8 | Các đường số 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14 - Trịnh Phong Đáng | Trọn tuyến | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 9 | Các đường số 2, 6, 8, 10, 12, 16, 20- Sân Cu | Trọn tuyến | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 10 | CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ) | An Dương Vương | Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Nguyễn Huệ | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 11 | ĐỖ THỊ TẶNG | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 12 | Đường 11- Sân Cu | Sân Cu | An Dương Vương | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 13 | Đường 31, đường Trường Đông nối dài | Gốc đường 31 đường Trường Đông (mặt nhựa 4) | đoạn gần cuối đường 31 đường Trường Đông | 290.000 | 311.000 | 183.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | (giáp đầu đường mặt nhựa 6m) | | | |
| 14 | | đoạn gần cuối đường 31 đường Trường Đông (giáp đầu đường mặt nhựa 6m) | đến hết đường 31 đường Trường Đông (mặt nhựa 6m) | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 15 | ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài) | Trọn tuyến | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 16 | Đường Bàu Ếch | Nguyễn Văn Linh | Ngô Quyền | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 17 | Đường Cầu Trường Long đi Chà Là | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | Cầu Trường Long | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 18 | Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa) | Các đường lô Khu phố 1 | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 19 | Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa) | Các đường lô Khu phố 2 | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 20 | Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa) | Các đường lô Khu phố 3 | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 21 | Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa) | Các đường lô Khu phố 4 | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Linh nối dài | Ngã tư Nguyễn Lương Bằng | Đến cầu kênh TN1 | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| | | Đến cầu kênh TN1 | Khu di tích lịch sử Năm Trai, cầu Năm Trai | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Linh, đường 95 | Từ gốc đường Nguyễn Văn Linh, đường 95 | Cách đường Nguyễn Văn Linh 1km | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| | | Cách đường Nguyễn Văn Linh 1km | đến ranh xã Trường Hòa | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 24 | Đường nội đồng giáp ranh huyện Gò Dầu | từ đường Nguyễn Văn Linh nối dài | Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa) | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| | | Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa) | hết ranh giới xã Trường Đông và xã Cẩm Giang | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 25 | Đường SÂN CU (đường 17 - Nguyễn Văn Linh) | Nguyễn Văn Linh | Đường 8 - Sân Cu | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| | | Đường số 8 - Sân Cu | Đường số 20 - Sân Cu | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| | | Đường số 20 - Sân Cu | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 26 | Đường Trần Phú | Ranh P.Long Thành Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài) | Quốc lộ 22B | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 27 | Đường Trường Đông | Đường Nguyễn Văn Linh | QL 22B | 162.000 | 189.000 | 104.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Đường vào chợ Trường Lưu | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | Chợ Trường Lưu | 162.000 | 189.000 | 104.000 |
| 29 | Đường xung quanh chợ trường Lưu | Trọn tuyến | | 162.000 | 189.000 | 104.000 |
| 30 | HAI BÀ TRƯNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa) | Cửa 3 TTTM Long Hoa | Phạm Hùng | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 31 | Hẻm 71 - Đường CMT 8 | Trọn tuyến | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 32 | HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ) | Cua Lý Bơ | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 33 | HUỲNH THANH MỪNG | Vòng quanh TTTM | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 34 | LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ) | Châu Văn Liêm | Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đ. Lạc Long Quân | Châu Văn Liêm | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 35 | NGÔ QUYỀN | Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) | Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh | Đường Hốc Trâm | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 36 | NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa) | Trọn tuyến | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 37 | NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ) | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | Xuân Hồng | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 38 | NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa) | Trọn tuyến | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 39 | NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ) | Cửa số 6 Tòa Thánh | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 40 | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ) | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | Quốc lộ 22B | 162.000 | 189.000 | 104.000 |
| 41 | Nguyễn Lương Bằng nối dài | Từ Nguyễn Văn Linh (gốc đèn đỏ UBND xã Trường Đông | đến Ngã Năm | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| | | đến Ngã Năm | đến ranh xã Trường Hòa | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 42 | NGUYỄN VĂN CỪ | Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ) | Quốc lộ 22B | 710.000 | 797.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ) | Từ ranh P.Long Hoa-L.Thành Bắc (cũ) | Đường Sân Cu | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường Sân Cu | Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ) | Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ) | Cầu Giải Khổ | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Cầu Giải Khổ | Đ. Nguyễn Lương Bằng | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 44 | PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ) | Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ) | Ngã 3 giáp ranh phường Hòa Thành | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 45 | PHẠM THÁI BƯỜNG | Phạm Văn Đồng | Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 46 | PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ) | Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ) | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | Ranh P. Hiệp Tân – Phường Long Hoa (cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 47 | PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa) | Cửa 7 TTTM Long Hoa | Nguyễn Chí Thanh | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ) | Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 48 | TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ) | Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa) | Xuân Hồng | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 49 | TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ) | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ) | Quốc lộ 22B | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 50 | TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang) | Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) | Ranh xã Trường Tây (cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Ranh Trường Tây (cũ) | Hết tuyến | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 51 | TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa) | Trọn tuyến | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | |
| **Khu vực thuộc Long Hoa, Long Thành Bắc, Trường Tây cũ** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| **Khu vực thuộc Trường Hòa, Trường Đông cũ** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 162.000 | 189.000 | 104.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 162.000 | 189.000 | 104.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | |
| 1 | Phường Long Hoa (Long Hoa, Long Thành Bắc, Trường Tây cũ) | | | 238.000 | 278.000 | 98.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phường Long Hoa (Trường Hòa, Trường Đông cũ) | | | 110.000 | 119.000 | 69.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**91. PHƯỜNG HÒA THÀNH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | QUỐC LỘ 22B | Ranh Phường Thanh Điền - Phường Hòa Thành | Ranh Phường Hoà Thành - Phường Long Hoa | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Mương thoát nước (Ô tô An sương)(Ranh P. Long Thành Trung- Long Thành Nam cũ) | Ranh Phường Hoà Thành - Phường Long HoaThành | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | |
| 1 | CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Tôn Đức Thắng | Ranh P.Long Hoa -P. Hòa Thành | Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| | | Đường 77- Ng.Chí Thanh | Khối vận xã LLT (cũ) | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| | | Khối vận xã LLT (cũ) | Nguyễn Văn Cừ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 2 | CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú | Đường 76- Ng.Chí Thanh | Nguyễn Văn Cừ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Phạm Hùng - Tôn Đức Thắng | Ranh P.Long Hoa –Phường Hòa Thành | Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| | | Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh | Trạm y tế Phường Hòa Thành | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| | | Trạm y tế Phường Hòa Thành | Nguyễn Văn Cừ | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 4 | Đường đi vào Cảng Bến Kéo | QL 22B | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 5 | Đường đi vào Cảng Dầu Khí | QL 22B | Hết tuyến | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 6 | Đường Nguyễn Văn Cừ Nối dài | Đường QL 22B | Hết đường nhựa | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 7 | Đường ranh Long Thành Nam-LTT (Đường 37, 38 NCT, 51 Trần Phú) | Đường Tôn Đức Thắng | Đường Trần Phú | 290.000 | 311.000 | 183.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đường vào Chùa Thiền Lâm | Quốc lộ 22 | Cổng chính chùa Thiền Lâm | 344.000 | 398.000 | 136.000 |
| 9 | NGÔ QUYỀN | Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ) | Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 10 | NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ) | Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh | Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh | Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ) | Nguyễn Văn Cừ | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường số 37 Nguyễn Chí Thanh (Nguyễn Văn Cừ nối dài) | Quốc lộ 22B | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 11 | PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ) | Ngã 3 ranh P.Long Hoa –P. Hoà thành | Thượng Thâu Thanh | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Thượng Thâu Thanh | Nguyễn Văn Cừ | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Nguyễn Văn Cừ | Quốc lộ 22B | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 12 | THƯỢNG THÂU THANH | Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ) | Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ) | Quốc lộ 22B | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 13 | TÔN ĐỨC THẮNG | Nguyễn Văn Cừ | Quốc lộ 22B | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 14 | TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ) | Xuân Hồng | Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh | Trạm Y tế Phường Hòa Thành | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| | | Trạm Y tế Phường Hòa Thành | Nguyễn Văn Cừ | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| 15 | TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ) | đường số 51 Trần Phú (Nguyễn Văn Cừ nối dài) (Ranh P. Long Thành Trung-Long Thành Nam cũ) | đường số 17 Trần Phú (ranh Phường Hòa Thành-P. Long Hoa) | 710.000 | 797.000 | 230.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 290.000 | 311.000 | 183.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 162.000 | 189.000 | 104.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 162.000 | 189.000 | 104.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 110.000 | 119.000 | 69.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**92. PHƯỜNG THANH ĐIỀN**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh) | Đường vô miếu Gia Gòn | Cầu Gò Chai | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 2 | Đường ĐT786 (xã Thanh Điền) | Giáp ranh P.Tân Ninh (cống 3 miệng) | Ngã 4 Thanh Điền | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Ngã 4 Thanh Điền | Đường vô miếu Gia Gòn | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| 3 | QUỐC LỘ 22B | Ngã 3 vào Trường Chính Trị | Đến Cầu Nổi (Trường Chính Trị) | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| | | Ngã 3 vào Trường Chính Trị | Ngã Tư Hiệp Trường | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| | | Ngã Tư Hiệp Trường | Ranh xã Hiệp Tân -Long Thành Trung | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 4 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền, Thái Bình, An Bình) | Cầu Nổi | Cây xăng Phước Hạnh | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Cây xăng Phước Hạnh | Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy) | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| | | Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy) | Ngã 4 Trảng Lớn | 208.000 | 245.000 | 142.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | ÂU CƠ (Quan Âm Các) | Cửa 7 ngoại ô | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 2 | Bổ sung các tuyến đường chính có tên trong bảng giá đất Các đường số 1, 3, 7, 13, 19, 21- Sân Cu | Trọn tuyến | | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú | Nguyễn Văn Linh | Đường 80 - Nguyễn Chí Thanh | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 4 | CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ) | Lý Thường Kiệt | Phạm Văn Đồng | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 5 | Đ.30/4 (Nối dài) | Từ ranh Tân Ninh | Ngã 3 vào Trường Chính Trị | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 13 CHÂU VĂN LIÊM(đường liên xã cũ) | Châu Văn Liêm | Lạc Long Quân | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 6 Lạc Long Quân (đường nhựa mới ấp Hiệp Hòa cũ) | Lạc Long Quân | Quốc lộ 22B | 344.000 | 398.000 | 136.000 | |
| 8 | LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ Suốt tuyến) | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | 30-4 (Ngã 3 Mít Một) | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 9 | PHẠM THÁI BƯỜNG | Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ) | Châu Văn Liêm | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| 10 | PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ) | Ranh P.Hiệp Tân – Phường Long Hoa (cũ) | Hồ bơi Ao Hồ | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| | | Hồ bơi Ao Hồ | Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ) | 710.000 | 797.000 | 230.000 | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 249.000 | 325.000 | 165.000 | 128.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 136.000 | 181.000 | 100.000 | 78.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 97.000 | 124.000 | 72.000 | 56.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**93. PHƯỜNG TRẢNG BÀNG**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | BỜI LỜI (ĐT 782 cũ) | Ngân hàng Nông nghiệp | Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ) | Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc (Mũi tàu đường tránh Q.lộ 22 | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 2 | QUỐC LỘ 22 | Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh | Ngân hàng Nông nghiệp | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Ngân hàng Nông nghiệp | Bến xe | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Bến xe | Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 3 | TỈNH LỘ 6 (đường 787A) | Quốc lộ 22(Ngã 3 Vựa heo) | Ranh tỉnh Long An | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 4 | TỈNH LỘ 6 (đường 787B) | Từ đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ) | Ranh P. Trảng Bàng - Gia Lộc | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | |
| 1 | BẠCH ĐẰNG | Đường Nguyễn Văn Rốp | Đường Bời Lời | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Rốp | Nguyễn Trọng Cát | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 2 | ĐẶNG VĂN TRƯỚC | Đ. Quang Trung | Đ.Trưng Trắc | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 3 | ĐƯỜNG 22 - 12 | Đường Quốc lộ 22 | Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 4 | ĐƯỜNG 30/4 | Đường Quốc lộ 22 | Đường Lê Hồng Phong (sân bóng P.Tr.Bàng) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 5 | ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng | Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng) | Đường E chợ Trảng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 6 | Đường An Hội 1 (gồm 02 nhánh trái, và phải) | TL787 | Đến Rạch | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 7 | Đường An Hội 2 | Đường TL 787 (nhà 7 Lầm) | Đường An hội 1 (nhà cha Binh) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 8 | Đường An Hội 3 | Đường An Hội 1 | Đường Bình Thủy | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 9 | Đường An Hội 4 | Đường An Hội 1 | Đường An Hội 5 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 10 | Đường An Hội 5 | Đường An Hội 3 | Đường Bình Thủy | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 11 | Đường An Lợi 1 | Đường Bình Thủy (Nhà ông Mưa) | Đường Hòa Hưng 1 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Đường An Lợi 2 | Đường Bình Thủy (Cổng Chào ấp) | Cầu Dừa | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 13 | Đường An Lợi 3 | Đường Bình Thủy (Đối diện nhà 8 Huế) | QL22 (nhà nghỉ Xuân Đào) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 14 | Đường An Lợi 4 | Đường TL787 (Nhà 4 Chơi) | Đường An Lợi 1 (nhà ông Chữ) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 15 | Đường An Phú 1 | ĐT787 (nhà 2 Huệ) | Đường giếng mạch | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 16 | Đường An Phú 2 | ĐT787 (nhà 6 Xê) | Đường giếng mạch | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 17 | Đường An Phú 3 | ĐT787 (VP ấp cũ) | Đường giếng mạch | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 18 | Đường An Phú 4 | ĐT787 (nhà út Nê) | Đường giếng mạch | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 19 | Đường An Phú 5 | ĐT787 (nhà Út Măng) | Đường An Quới 1(2dân) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 20 | Đường An Quới 1 | ĐT 787 (nhà ông Thi) | Đường giếng mạch | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 21 | Đường An Quới 2 | ĐT 787 (nhà ông Bỏng) | Đường An Quới 3 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 22 | Đường An Quới 3 | ĐT 787 (nhà ông Hồ) | Đường giếng mạch | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 23 | Đường An Quới 4 | ĐT 787 (nhà bà Sứ) | Đường giếng mạch | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 24 | Đường An Quới 5 | ĐT 787 (nhà ông Do) | Đường An Quới 4 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 25 | ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng | Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng) | Đường E chợ Trảng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 26 | Đường Bình Thủy | ĐT 787 | An Hội 5 (Đài 4) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | An Hội 5 (Đài 4) | Đường An Lợi 3 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Đường An Lợi 3 | Ranh Gia Bình | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 27 | Đường Cầu mương – miểu bà | Tiệm tạp hóa bà Hường | Rạch Trảng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 28 | ĐƯỜNG CHÙA ĐÁ | Quốc lộ 22 (gần Ngân hàng Nông nghiệp) | Đường Gia Lộc - P.Trảng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 29 | ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC | Q.lộ 22 (Bến xe –Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện cua Ngân hàng Nông nghiệp | Bia tưởng niệm đội biệt động P.Trảng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Q.lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên | Trường Tiểu học Đặng Văn Trước | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 30 | ĐƯỜNG E (Hậu chợ Tr.Bàng) | Đường Quốc lộ 22 | Đường TL 6B | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 31 | Đường Gia Huỳnh | Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh) | Đường Ranh Gia Lộc – Trảng Bàng (chùa Bửu Lâm) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Bời Lời | Đường Gia Lộc – Trảng Bàng (Kênh N20-18) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh (Trường mần non) | Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 32 | ĐƯỜNG GIA HUỲNH 1 | Nguyễn Văn Rốp | Lê Hồng Phong | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 33 | ĐƯỜNG GIA HUỲNH 2 | Đường 787A | Bời Lời | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 34 | ĐƯỜNG GIA HUỲNH 3 | Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An | Đường Gia Lộc – P.Tràng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 35 | ĐƯỜNG GIA LỘC P.TRẢNG BÀNG | Đường Gia Huỳnh – Gia Lộc (Kênh N20-18) | Thánh thất (Ngân hàng nông nghiệp) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 36 | Đường giếng mạch | TL787(gần Cầu Quan) | Đường An Quới 4 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Đường An Quới 4 | Cầu An Phú | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 37 | ĐƯỜNG HỒ BƠI | Q.lộ 22 (Bến xe -Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I | Trường Tiểu học Đặng Văn Trước | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 38 | Đường Hòa Bình 1 | ĐT 787 (Nhà máy 2 Đức) | QL 22 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 39 | Đường Hòa Bình 2 | ĐT 787 (Nhà ông Xia) | QL 22 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 40 | Đường Hòa Bình 3 | ĐT 787 (Nhà ông Châu) | Đường Hòa Hưng 3 (Nhà ông Đức) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 41 | Đường Hòa Bình 4 | ĐT 787 (Nhà ông Tua) | Đường Hòa Bình 3 (nhà ông 3 Hòa Hưng) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 42 | Đường Hòa Bình 6 | Đường Hòa Bình 2 (Nhà Hân) | Đường Hòa Bình3 (Nhà út Nê) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 43 | Đường Hòa Hưng 1 | ĐT 787 (Cây xăng) | Đường An Lợi 3 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 44 | Đường Hòa Hưng 2 | QL 22 | Đường Hòa Bình 3 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 45 | Đường Hòa Hưng 3 | ĐT 787 ( Nhà ông Xưởng) | Đường Hòa Hưng 1 (gần VP Kp Hòa Hưng) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 46 | Đường Hòa Hưng 4 | QL 22 (nhà ông Phúc) | Đường nhựa (ông 10 Chiêu) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 47 | Đường Lộc Du | Đường 22/12 | Ranh Gia Lộc | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 48 | ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẶP BẾN XE CŨ) | Quốc lộ 22 | Bùi Thanh Vân | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 49 | ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ) | Nguyễn Trọng Cát | Bùi Thanh Vân | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 50 | Đường Lộc Thành | Đường Duy Tân | Đường Hồ Bơi | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 51 | Đường nhựa Bình Nguyên đi An Thới | Ranh An Hòa | Rạch Trảng Bàng | 190.000 | 220.000 | 134.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | ĐƯỜNG NỐI 787B (KHU 27/7) | Từ ranh khu 27/7 | Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 53 | Đường siêu thị Trảng Bàng (Đường QH15m) | Quốc lộ 22 | Trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 54 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN | Đường Q.lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu | Nguyễn Văn Chấu | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 55 | Đường Xe Sâu | Đường Nguyễn Du | Đường Nguyễn Trọng Cát | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 56 | DUY TÂN | Đ.Quang Trung | Đ.Đặng Văn Trước | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 57 | GIA LONG | Đường Quốc lộ 22 | Cổng vào Huyện ủy | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 58 | HOÀNG DIỆU | Đường Nguyễn Văn Rốp | Đường Bời Lời | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Rốp | Nguyễn Trọng Cát | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 59 | HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ) | Đ.Đặng Văn Trước | Giáp ranh P.Gò Dầu | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 60 | LÃNH BINH TÒNG | Nguyễn Văn Chấu | Đ.Trưng Nhị | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 61 | LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ) | Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ) | Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 62 | NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ) | Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Vựa Heo cũ) | Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 63 | NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đồng Tiến cũ) | Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ) | Trọn đường (ngã 3 Lò Rèn cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 64 | NGUYỄN VĂN CHẤU | Đường Quốc lộ 22 | Lãnh Binh Tòng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 65 | NGUYỄN VĂN KIỆN | Lãnh Binh Tòng | Trọn đường (đường cùng) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 66 | NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ 19 cũ) | Ngã 4 Cầu Cống | Ngã 3 Hai Châu | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 67 | QUANG TRUNG | Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ) | Cổng vào Huyện ủy | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 68 | TRẦN THỊ NGA | Đường Nguyễn Văn Rốp | Đường Bời Lời | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 69 | TRƯNG NHỊ | Lãnh Binh Tòng | Trọn đường(đườngcùng) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 70 | TRƯNG TRẮC | Đ.Đặng Văn Trước | Giáp ranh An Tịnh | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 71 | VÕ TÁNH | Đường Đặng Văn Trước | Đường Lãnh Binh Tòng | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 139.000 | 164.000 | 97.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**94. PHƯỜNG AN TỊNH**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (1.000 đồng/$m^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | |
| 1 | QUỐC LỘ 22 | Ranh TP Hồ Chí Minh | VP ấp An Bình | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | VP ấp An Bình | Cầu Trưởng Chừa (Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh) (cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 2 | TỈNH LỘ 6 (đường 787B) | Ranh G.Lộc- L.Hưng (cũ) | Ngã ba chùa Mội | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Ngã ba chùa Mội | Cống ông 10 tai | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Cống ông 10 tai | Giáp ranh Hưng Thuận (cũ) (Cầu kênh Đông) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | |
| 1 | Đường Cầu Chùa | Ngã 3 Chùa Mội (Đường 787B) | Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 2 | Đường An Bình (đường nhà thầy Đồng) | QL22 | Đường HL2 | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 3 | Đường An Bình - An Thới | QL22 Nhà ông Bường | Kênh N12 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Kênh N12 | Đường Địa đạo An Thới | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 4 | Đường An Bình – Bàu Mây | Trạm y tế | Kênh N12 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Kênh N12 | Nhà ông Son | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 5 | Đường An Bình (Quán bò Xuân Trang) | QL22 | An Thới | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 6 | Đường An Đước (Bàu Tràm) | Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong | Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Lập) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 7 | Đường An Đước (Rừng Rong) | Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong | Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Thức) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 8 | Đường An Khương | Vp Ấp Khương | Trại cưa ông Lùn | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 9 | Đường An Khương- An Thành | Nhà ông Thân Văn Quí | Trường MG Rạng Đông, An Thành | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Đất bà Phỉ | Bến Tắm Ngựa | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 10 | Đường An Phú | HL10- Cổng chào ấp An Phú | Cổng sau Khu chế xuất Linh Trung 3 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Đường An Thới | HL2 Nhà Lân Heo | Rạch Trảng chừa - Cầu Gia Lộc | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 12 | Đường An Thới (Đường nhà chú 3 Cờ) | HL2 | Suối | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 13 | Đường An Thới (đường trường học) | HL2 | Nhà ông Đực | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 14 | Đường Cầu Chùa | Đường Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Thanh) | Đường Cầu Chùa (Nhà ông út Huỳnh Gươm) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 15 | Đường Cây Dương - Trung Hưng | Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2) | Ranh Trung Hưng (Bàu Cá Chạch) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 16 | Đường D14(Lộc Thọ) | Đường Hương Lộ 2 | Đường Tỉnh lộ 6( đường 787B) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 17 | Đường Địa đạo An Thới | HL 2 | Địa đạo An Thới | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 18 | Đường Lộc Chánh 2 | Ngã 3 Chùa Mội | Đường Cầu Chùa | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 19 | Đường Lộc Hòa – Trảng Cỏ | Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 3 Châu) | Cống qua đường (Nhà ông Minh) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Cống qua đường (Nhà ông Minh) | Kênh N18 (ranh Đôn Thuận) (cũ) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 20 | Đường Lộc Phước – Sông Lô (Lộc Hưng) | Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 6 Ram) | Kênh N22 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Kênh N22 | Kênh Đông (ranh P. Hưng Thuận) (cũ) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 21 | Đường Lộc Tân –Lộc Châu | 787B (nhà ông Vũ) | Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên) | Ranh Đôn Thuận (cũ) (Kênh 20) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 22 | Đường Lộc Thành 1 | Ngã 4 Bố Heo | Kênh Đông | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 23 | Đường Lộc Thành 2 | Đường Lộc Thành 1 | Đường Hương Lộ 2 | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 24 | Đường Lộc Thọ 1 | Đường Tỉnh lộ 6( đường 787B) | Đường Hương Lộ 2 | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 25 | Đường Lộc Tiến -Lộc Châu | Tỉnh lộ 6( đường 787B) | Nhà ông Út Đèo | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 26 | Đường Lộc Vĩnh – Lộc Chánh | Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Xiểng) | Đường Cầu Chùa (Nhà ông 5 Nâu) | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 27 | ĐƯỜNG QUANH KCN Trảng Bàng | Suối Lồ Ô | Ngã 3 An Khương- Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung | 322.000 | 412.000 | 228.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ranh KCN Linh Trung | Quốc lộ 22A | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 28 | Đường Suối Sâu- An Đước | QL22(Quán café Bin Bo) | Ngã 4 Nhà ông Vui | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Ngã 4 Nhà ông Vui | Nhà ông Thức | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Nhà ông Thức | Nhà ông Lập | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 29 | Đường Suối Sâu- Bàu Mây – Tịnh Phong | QL22-Vp ấp Suối Sâu cũ | Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây | Hương lộ 2 | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 30 | Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ | Cổng chào ấp Suối Sâu | Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| | | Đường Lò Mổ | Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 31 | Hương lộ 10 (P.An Tịnh) | Cầu Bình Tranh (Ranh P.Trảng Bàng – An Tịnh) (cũ) | Cầu Mương (giáp ranh Tp.HCM) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 32 | HƯƠNG LỘ 2 | Ngã 4 An Bình | Suối Lồ Ô | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Ngã 4 An Bình | Cống Ông Cả | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Cống Ông Cả | Ranh An Tịnh – Lộc Hưng (Củ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Ranh An Tịnh - Lộc Hưng (cũ) (hướng Ngã 4 Cây Dương) | Ngã 4 Bố Heo | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Ngã 4 Bố Heo | Trung Hưng, Trung Lập Thượng, Củ Chi | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Ngã 4 Bố Heo | Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh | Đường 787B (Chợ Lộc Hưng) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Ngã 3 Lộc Thanh (đầu đường 787B cách UBND P.Lộc Hưng (cũ)300m) | Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| | | Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu) | Ranh Lộc Hưng-Gia Lộc (cũ)(vựa ớt ông Hiếu) | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 190.000 | 220.000 | 134.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 139.000 | 164.000 | 97.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**95. PHƯỜNG GÒ DẦU**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | Đường 782 | Ngã 3 Cây me | Cầu Cây Trường | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Cầu Cây Trường | Cầu Bàu Rông | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 2 | QUỐC LỘ 22B | Bồn Binh | Trần Thị Sanh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Trần Thị Sanh | Đường Lê Trọng Tấn | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Lê Trọng Tấn | Hết ranh Thị trấn (cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | Bình Nguyên 1 | QL22 (Nhà thờ) | Đường Bình Nguyên 2-1 (Séc) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 2 | Bình Nguyên 2 | Quốc lộ 22 (giáp vòng xoay đường HCM) | Cống Vàm | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 3 | Đường Bàu Sen | Đường Hương lộ 1 | Kênh N- 18-19-4 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Kênh N18-19-4 | Ngã ba (nhà ông 5 Mộng) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Đường Xưởng của Út Bình | ngã ba nhà ông Tránh | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Ngã ba (tạp hóa con nhà ông tu Ro) | Đường Cầu Sao- Xóm Đồng | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 4 | Đường Bình Nguyên - Gia Miễu | Giáp Đường KP Chánh 6 | Giáp Đường Bình Nguyên 2-1 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 5 | Đường Bình Nguyên 2-1 | Đường Bình Nguyên 2 | Cầu Sắt ( Giáp Ranh An Hòa) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 6 | Đường Bình Thủy | Quốc lộ 22 (Ngã 4 Gia Bình) | Cầu Bình Thủy (giáp ranh P.Trảng Bàng) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 7 | Đường cặp kênh N18-20 | Đường Hùng Vương | Đường Lê Trọng Tấn | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Đường Lê Trọng Tấn | Đường Lê Hồng Phong | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 8 | Đường Cầu Sao - Xóm Đồng | Đường Xuyên Á | Kênh N18-19-4 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Kênh N18-19-4 | Kênh N18-19-8 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Kênh N18-19-8 | đường 782 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đường Cây me | Đường Hương Lộ 1 (ngã 3 huyện đội) | Đường 782 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 10 | ĐƯỜNG CHI LĂNG | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lê Văn Thả | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 11 | Đường Hồ Chí Minh | Chân Cầu Vượt HCM | Ranh P.Trảng Bàng | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| | | Đường 782 | Quốc Lộ 22A | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 12 | Đường Hương lộ 1 | Giáp ranh thị trấn (cũ) | đường Pháo Binh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 13 | Đường Lê Trọng Tấn | Đoạn từ Quốc lộ 22B | Tiếp giáp khu tái định cư thị trấn Gò Dầu | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 14 | Đường Pháo Binh | Đường Hương lộ 1 | Đường Cầu Sao - Xóm Đồng | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 15 | Đường Rỗng tượng tròn | Đường Cầu Sao- Xóm Đồng | QL22 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 16 | Đường Trâm Vàng 1 | Cổng văn hóa TRâm Vàng 1 | QL22 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Ngã ba nhà ông 5 Tòng | QL22 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Đường bê tông hẻm 68 (đối diện Miễu Tiên Sư) | QL22 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 17 | DƯƠNG VĂN NỐT | Đường Xuyên Á | Đường Trường Chinh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Trường Chinh | Hết ranh Thị trấn | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 18 | DƯƠNG VĂN THƯA | Quốc lộ 22B | Đường Ngô Gia Tự | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lê Văn Thả | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 19 | Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á) | Đường Xuyên Á | Ngã ba chợ Tạm | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Ngã ba chợ Tạm | Đường Pháo Binh | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 20 | Đường vào xí nghiệp Hồng Phúc | Quốc Lộ 22A | Ngã 3 Đường Hồng Phúc | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Ngã 3 Đường Hồng Phúc | Ranh thị trấn cũ | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Ngã 3 Đường Hồng Phúc | Đường Pháo Binh | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 21 | Đường Xe Làng | Giáp QL22 | Giáp Đường Phước Hậu | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 22 | Đường Xuyên Á | Cầu Gò Dầu | Trạm xăng dầu số 40 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Trạm xăng dầu số 40 | Đường Dương Văn Nốt | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Dương Văn Nốt | Hết ranh Thị trấn | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 23 | Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước) | Giáp ranh Thị trấn (cũ) | Đường vào Cty Hồng Phúc | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường vào Cty Hồng Phúc | Đường Cầu Sao-Xóm Đồng | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường Cầu Sao-Xóm Đồng | hết ranh xã Thanh Phước | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 24 | HỒ VĂN SUỐI | Đường Xuyên Á | Đường Lê Văn Thới | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 25 | HÙNG VƯƠNG | Quốc lộ 22B | Đường Trường Chinh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Trường Chinh | Hết ranh Thị trấn (cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 26 | Huỳnh Công Thắng | Đường Lê Hồng Phong | Chùa Phước Long | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 27 | HUỲNH THÚC KHÁNG | Đường Xuyên Á | Trường Chinh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 28 | Khu phố Chánh 6 | Giáp QL22 | Trường TH Gia Bình | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| | | Trường TH Gia Bình | Giáp Đường Bình Thủy | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 29 | LAM SƠN | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lê Văn Thả | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 30 | LÊ HỒNG PHONG | Quốc lộ 22B | Đường Lê Trọng Tấn | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Lê Trọng Tấn | Kênh N18-20 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Kênh N18-20 | Hết ranh Thị trấn (cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 31 | LÊ TRỌNG TẤN | Quốc lộ 22B | Đường Lê Hồng Phong | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Lê Hồng Phong | Trường Chinh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Trường Chinh | Kênh N18-20 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 32 | LÊ VĂN THẢ | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lam Sơn | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 33 | LÊ VĂN THỚI | Bồn binh | Đường Hồ Văn Suối | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 34 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | Hùng Vương | Dương Văn Nốt | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 35 | NGÔ GIA TỰ | Trần Thị Sanh | Đường Trần Văn Thạt | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Trần Văn Thạt | Đường Xuyên Á | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Xuyên Á | Đường Lê Văn Thới | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 36 | NGUYỄN HỮU THỌ | Trần Thị Sanh | Công an huyện | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 37 | PHẠM HÙNG | Đường Lê Hồng Phong | Trường Chinh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 38 | Phước Hậu | Ngã 4 Bà Biên | Chùa Giác Nguyên | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| | | Chùa Giác Nguyên | Ngã 4 Gia Bình | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 39 | Phước Hậu 1 | Cổng Đình | ĐT 782 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 40 | Phước Hậu 2 | ĐT 782 | Đường Bến Kéo | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 41 | QUANG TRUNG | Quốc lộ 22B | Đường Ngô Gia Tự | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 42 | TRẦN QUỐC ĐẠI | Quốc lộ 22B | Nguyễn Hữu Thọ | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 43 | TRẦN THỊ SANH | Quốc lộ 22B | Đường Ngô Gia Tự | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| | | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lê Văn Thả (bờ sông) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 44 | TRẦN VĂN THẠT | Quốc lộ 22B | Đường Ngô Gia Tự | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 45 | TRƯỜNG CHINH | Đường Dương Văn Nốt | Hùng Vương | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hùng Vương | Đường Lê Trọng Tấn | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| **Khu vực thuộc Thị trấn Gò Dầu cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 322.000 | 412.000 | 228.000 | 128.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 190.000 | 220.000 | 134.000 | 78.000 |
| **Khu vực thuộc phường Gia Bình, xã Thanh Phước cũ** | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6m, được trải nhựa, bê tông | | | | | | |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | | | |
| 1 | Phường Gò Dầu (Thị trấn Gò Dầu cũ) | | | 139.000 | 164.000 | 97.000 | 56.000 |
| 2 | Phường Gò Dầu (Các xã cũ còn lại) | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |

**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**
**96. PHƯỜNG GIA LỘC**

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/$m^2$) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Giá HNK | Giá CLN | Giá NTS | Giá RSX |
| **PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** | | | | | | |
| 1 | QUỐC LỘ 22 | Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc | Giáp ranh H. Gò Dầu | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 2 | TỈNH LỘ 6 (đường 787B) | Ranh P.Trảng Bàng – Gia Lộc | Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| | | Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh | Ranh Gia Lộc - An Tịnh (Kênh Gia Lâm) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 3 | Đường ĐT 782 | Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22 | Cầu Bàu Rông | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| | | Cầu Bàu Rong | Ranh Phước Đông (Cầu Cây Trường) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| | | Cầu Cây Trường | Đường số 23 | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| | | Đường số 23 | Suối Cầu Đúc | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| **B** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | | | | | | |
| ***I*** | ***Các đường có tên*** | | | | | | |
| 1 | BÙI THANH VÂN (P.Tr.Bàng – Gia Lộc) | Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa | Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 2 | Đường Bàu Chèo | Hương lộ 2 (ông Huệ) | Ngã 4 cây sai | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 3 | Đường Bùi Thanh Vân(Tân Lộc) | Quốc lộ 22 | Đường tránh Quốc lộ 22 (hướng VP ấp Tân Lộc) – đường ĐT 782 (hướng Thành Nhân) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 4 | Đường Cầu Ô | Đường 782 | Cầu Ô | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 5 | Đường Cây Me | Đường ĐT 782 | BCH Quân sự huyện | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 6 | Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh | Đường 787B | Gia Lâm 29 (ngã 4 Vườn Nhãn) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 7 | Đường Gia Lâm – Gia Tân | Đường 787 B (thầy Cứ) | Nhựa Gia Tân (3 Me) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 8 | Đường Gia Lâm 29 | Đường 787B (VP ấp) | Cầu sắt giáp xã Lộc Hưng | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đường Gia Lâm 5 | Đường 787B nhà ông Thắng | Nhà Ông Tư Mẻ | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 10 | Đường Gia Tân 2 | Đường 787B (Nhà nghỉ 7777) | Nhựa Gia Tân (bà 4 Cù) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 11 | Đường Hồ Chí Minh | Đường ĐT 782 | Suối Cao (Ranh Gia Lộc - Phước Đông cũ) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 12 | Đường Hồ Chí Minh (đoạn P. Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình) | Ranh Lộc Hưng - Hưng Thuận | Ranh P.Trảng Bàng | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 13 | Đường Hương lộ 1 | Đường Pháo Binh | Kênh N18-18 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| | | Kênh N18-18 | đường 782 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 14 | Đường Hương lộ 2 | Đường 782 | hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 15 | Đường Lộc Trát | Đường 782 (ông 3 Thượng) | Tránh Xuyên Á | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 16 | Đường Lộc Trát – Tân Lộc | Đường 782 (ông 7 Thoát, 9999) | Quốc lộ 22 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| | | QL 22 (Đất ông 7 Sơn) | Miếu Bà Chúa Sứ (Quán Ao Đôi) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 17 | Đường Lộc Trát 1 | Đường 782 (Nhà ông Hòa) | QL 22 (Nhà ông 3 Hạt) | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 18 | Đường Lộc Trát 3 | Đường 782 (Ông Hòa) | QL 22 (ông 3 Hạt) | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 19 | Đường Nhựa Gia Tân | Đường 782 | Hương lộ 2 | 190.000 | 220.000 | 134.000 | |
| 20 | Đường Nông trường | Đường 782 | hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ) | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 21 | Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The) | Cầu Thôn The | Đường 782 | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 22 | Đường sau siêu thị (đường 782 cũ) | Đường 782 | Đường số 4/782 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 23 | Đường số 5/782 | Từ đường số 782 | Đường số 1/ Nông Trường | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 24 | Đường tránh Quốc lộ 22 | Đường 782 P.Trảng Bàng (Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc) | Ngã 3 đường Quốc lộ 22 | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 25 | Gia Lâm 8 | Nhà ông Quen | Đường Xe hố | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 26 | HƯƠNG LỘ 2 | Ranh An Tịnh- Gia Lộc (vựa ớt ông Hiếu) | Đường Hồ Chí Minh | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| | | Đường Hồ Chí Minh | Suối Cao | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |
| 27 | HƯƠNG LỘ 2 | Ngã 3 Lộc Khê | Ngã 4 Bà Biên | 322.000 | 412.000 | 228.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Lộc Khê 18 | Nhà ông Diện | Suối sộp Phước Đông | | | | |
| ***II*** | ***Các đường chưa có tên*** | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 2 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 3 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 4 | Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 215.000 | 272.000 | 149.000 | 94.000 |
| 5 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| 6 | Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất | | | 118.000 | 153.000 | 84.000 | 53.000 |
| **PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | | | | |
| 1 | Áp dụng giá đất tại phần III | | | | | | |
| **PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | 81.000 | 96.000 | 56.000 | 38.000 |